

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH



TẬP BÀI GIẢNG XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

(Dành cho sinh viên ngành Quản lý văn hóa)

Giảng viên soạn : Nguyễn Thị Thùy Dương

Bộ môn : Quản lý văn hóa

Khoa : Văn hóa - Thông tin

Mã học phần : QVH043

THANH HÓA, NĂM 2018

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Chương I: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

- 1.1. Vị trí, vai trò của Xã hội học Văn hóa
- 1.2. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa
- 1.3. Mối quan hệ giữa Xã hội học văn hóa với một số chuyên ngành Xã hội học
- 1.4. Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với một số ngành nghiên cứu văn hóa
- 1.5. Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học Văn hóa
- 1.6. Vài nét về sự hình thành và phát triển của Xã hội học Văn hoá

Câu hỏi ôn tập chương 1

Chương II: MỘT SỐ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

- 2.1. Một số lý thuyết Xã hội học hiện đại và vai trò của nó đối với Xã hội học Văn hóa
- 2.2. Một số cách tiếp cận trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa
- 2.3. Hệ các phương pháp nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa
- 2.4. Hệ phương pháp thu thập thông tin Xã hội học trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa

2.5. Các bước tiến hành triển khai một đề tài nghiên cứu về Xã hội học Văn hóa

Câu hỏi ôn tập chương 2

Chương III: CÁC THÀNH TỐ VĂN HÓA

- 3.1. Giá trị và chuẩn mực
- 3.2. Biểu tượng
- 3.3. Ngôn ngữ
- 3.4. Văn hóa dân gian
- 3.5. Văn hóa nghệ thuật
- 3.6. Lối sống
- 3.7. Lễ hội

Câu hỏi ôn tập chương 3

Chương IV: VĂN HÓA QUA MỘT SỐ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- 4.1. Văn hóa trong sự phát triển kinh tế - xã hội
- 4.2. Văn hóa trong tín ngưỡng tôn giáo

4.3. Văn hóa trong giáo dục

4.4. Văn hóa trong vui chơi giải trí

4.5. Văn hóa trong vai trò điều chỉnh quan hệ xã hội

Câu hỏi ôn tập chương 4

Một số hướng nghiên cứu cơ bản trong

Xã hội học văn hoá

Tài liệu tham khảo chính

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, nhu cầu tìm hiểu văn hóa rất lớn, các vấn đề văn hóa - xã hội luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam đề cao với những chính sách cụ thể nhằm phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu những tinh hoa văn hóa thế giới làm phong phú thêm nền văn hóa bản địa. Đã có rất nhiều những cuộc hội thảo khoa học lớn nhỏ bàn về vấn đề văn hóa, song ở mỗi một ngành khoa học khác nhau văn hóa lại được nhìn nhận khác nhau. Trong giáo trình này, chúng tôi muốn đề cập đến một cách nhìn mới về văn hóa, một phương pháp nghiên cứu mới về tổng thể nền văn hóa dân tộc nói riêng và nền văn hóa thế giới nói chung. Xã hội học Văn hóa ra đời nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của đời sống văn hóa con người, những quan điểm dưới góc độ Xã hội học Văn hóa có những điểm gì khác biệt so với những cách nhìn của ngành khoa học khác. Xã hội học Văn hóa đi sâu vào tìm hiểu bản chất xã hội của các sự kiện văn hóa, những gì đã và đang diễn ra trong đời sống văn hóa của con người. Việc tăng cường tìm hiểu về các nền văn hóa là rất cần thiết và quan trọng để làm rõ tính chất liên ngành, liên cấp của chuyên ngành Xã hội học Văn hóa.

Phương pháp tiếp cận liên ngành hay liên cấp được cho là một trong những phương pháp hữu hiệu nhất xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu của một nhà khoa học. Mỗi một vấn đề của Xã hội học Văn hóa đều cần được xem xét trên nhiều cấp độ từ vi mô (hộ gia đình, nhóm xã đến cấp độ vĩ mô (cộng đồng xã hội, quốc gia và quốc tế).

Con đường xây dựng và phát triển Xã hội học Văn hóa là con đường nghiên cứu khoa học một cách có kinh nghiệm, có sự phê phán, đóng góp một cách trung thực từ những sự kiện ngay trong đời sống, trong mối quan hệ không thể tách rời giữa con người với văn hóa và xã hội. Sự nhận thức một cách liên tục của con người qua thời gian sẽ dần dần phát hiện và sửa chữa những thiếu sót, những gì là dư thừa, không cần thiết cho sự phát triển của văn hóa. Quan điểm cũng như những nét văn hóa sẽ thay đổi không ngừng theo thời gian.

Trong giáo trình này, nội dung của các chương sẽ được trình bày theo thứ tự sau:

- Chương I bao gồm những vấn đề thiết yếu về Xã hội học Văn hóa. Khái niệm Xã hội học Văn hóa; Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa; Vị trí của Xã hội học Văn hóa trong hệ thống các ngành khoa học xã hội cùng nghiên

cứu về văn hóa và các chuyên ngành xã hội khác; Chức năng và nhiệm vụ của Xã hội học Văn hóa; Vai trò của Xã hội học Văn hóa và vài nét sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của Xã hội học Văn hóa.

- Chương II bao gồm những lý thuyết, phương pháp thu thập thông tin chính và các bước triển khai trong nghiên cứu Xã hội học văn hóa.

- Chương III là các thành tố cơ bản trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa như: Giá trị - chuẩn mực; Biểu tượng; Ngôn ngữ; Văn hóa dân gian; Văn hóa nghệ thuật; Lối sống; Lễ hội.

- Cuối cùng là Chương IV: Văn hóa qua một số lĩnh vực của đời sống xã hội với các vấn đề như: Văn hóa trong sự phát triển kinh tế xã hội; Văn hóa trong hoạt động giáo dục; Văn hóa trong hoạt động tín ngưỡng tôn giáo; Văn hóa đóng vai trò vui chơi giải trí và cuối cùng là Văn hóa trong vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Tác giả chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

1.1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

Văn hóa là một phần không thể thiếu đối với mỗi người, văn hóa luôn gắn liền với hoạt động sống, với cách thức sinh hoạt, làm ăn, sản xuất,.. của con người. Văn hóa hình thành cùng với sự hình thành, phát triển của xã hội loài người. Từ những nền văn hóa sơ khai, cổ xưa nhất đến những nền văn hóa hiện đại, con người đã trải qua những sắc thái văn hóa khác nhau. Qua các thời kỳ khác nhau, văn hóa biến đổi theo vòng quay của lịch sử, sự phát triển không ngừng và tiến bộ của khoa học kỹ thuật ngày hôm nay đã giúp con người có nhiều khả năng giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu trong đời sống của mình, trong đó có Việt Nam, từ sau đổi mới kinh tế (năm 1986). Con người ngày càng có nhiều cơ hội để tiếp xúc, giao lưu với văn hoá hiện đại, với văn minh tiên tiến nhất của thế giới. Điều này khiến những suy nghĩ, những cách nhìn nhận vấn đề đã có những thay đổi phù hợp với thời kỳ mới. Cách thức hành động, lối sống, các giá trị chuẩn mực cũng có những biến đổi với những nhóm xã hội khác nhau (tuổi tác, tôn giáo, nghề nghiệp, đẳng cấp...). Văn hóa có nhiều thay đổi theo cả chiều hướng tích cực cũng như là tiêu cực: hiện tượng người dân kéo nhau ra đường để cổ vũ, ủng hộ những người mà mình coi là thần tượng, là biểu trưng cho sự phát triển văn hoá nhân loại, đến các tụ điểm câu lạc bộ vui chơi, giải trí để sinh hoạt, để tụ tập nhau vừa ăn uống, vừa làm ăn để tạo sự hợp tác, để thi đua, đắm chìm vào các phương tiện điện tử (nhất là trẻ em), các chương trình trò chơi được cài đặt trong máy vi tính và các đĩa CD có nội dung xấu,... ngày càng phổ biến trong nhiều tụ điểm công cộng, quan hệ ứng xử giữa người với người dựa trên sự chi phối của kinh tế, mối quan hệ theo hướng tình cảm được đẩy xuống một cách trầm trọng, môi trường bị ô nhiễm nặng do sự thiếu ý thức của con người hay đó là hậu quả của những lối sống mới, thậm chí ngay chính nền văn hóa, nghệ thuật của dân tộc mình cũng không hiểu rõ hoặc không hiểu một cách cặn kẽ trong khi văn hóa nước khác thì lại nói như chính của dân tộc mình và nạn phá rừng nuôi tôm, săn bắt thú quý hiếm làm mất cân bằng sinh thái trong thiên nhiên đang ngày càng phổ biến,... Tất cả những thực trạng đó đã đặt ra những đòi hỏi cần phải được giải quyết.

Xem xét những biến động xã hội trong bối cảnh thời đại nói chung, của Việt Nam ngày nay nói riêng dưới góc độ Xã hội học và Xã hội học Văn hoá cho thấy: Xã hội học Văn hoá (cùng với các chuyên ngành khác của Xã hội học như: Xã hội học Gia đình, Xã hội học Nông thôn, Xã hội học Đô thị, Xã hội học

Tôn giáo,...) đã và đang đóng vai trò không nhỏ trong việc tìm hiểu thực trạng (những giá trị xã hội, giá trị kinh tế, giá trị phát triển trong các yếu tố văn hoá, sự vận hành của văn hoá trong cuộc sống hiện tại và tương lai,...). Phân tích những nguyên nhân, dự đoán, dự báo hàng loạt các vấn đề văn hoá nảy sinh trong đời sống xã hội nhằm đáp ứng những mong đợi của xã hội, đưa ra những giải pháp và có những kiến nghị mang tính khả thi.

1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

“Văn hóa” là một thuật ngữ trừu tượng và phức tạp mặc dù thời gian tồn tại cũng như phát triển của văn hóa là rất lâu. Song để hiểu hết về thuật ngữ này cũng như để có được một khái niệm đúng về văn hóa còn là một câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp. Với chiều dài lịch sử gắn liền với sự xuất hiện của loài người, văn hóa đã gắn chặt với nếp sống, hành vi, suy nghĩ của con người. Mỗi một khu vực địa lý khác nhau, một cộng đồng, dân tộc khác nhau có những nền văn hóa khác nhau, thậm chí ngay cả giữa các nhóm xã hội ở cùng một địa vực cũng có những nét văn hóa riêng đặc trưng cho văn hóa nhóm, cộng đồng. Sự đặc thù của không gian địa lý, nếp sống, kinh tế đã tạo ra sự đa dạng trong văn hóa vùng miền, bởi vậy, không ngạc nhiên khi có sự khác nhau trong cách con người quan niệm về văn hóa. Tuy nhiên, không thể không thừa nhận, giữa các nhóm, cộng đồng, dân tộc vẫn có những đặc điểm văn hóa đặc trưng cho xã hội loài người. Qua mỗi một thời kỳ khác nhau, văn hóa lại có những thay đổi mới, những giá trị tinh hoa được bảo tồn và bổ sung đồng thời cũng đào thải những giá trị văn hóa đã lỗi thời. Điều này cho thấy sự phát triển của văn hóa luôn song hành cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Mỗi một xã hội cụ thể thì có một nền văn hóa tương ứng với thời kỳ đó. Cho đến nay, khi thế giới đã bước vào thế kỷ XXI, song thuật ngữ “văn hóa” vẫn là một dấu hỏi chấm chưa có lời giải đáp.

Hiện nay, trong sự phát triển mạnh mẽ của xã hội, “văn hóa” ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng của mình trong sự phát triển của mỗi quốc gia, điều này đã tạo thành một trào lưu nghiên cứu biến “văn hóa” trở thành một trong những đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội - nhân văn, trong đó phải kể đến Xã hội học.

a) Quan niệm thông thường về văn hóa

Thuật ngữ “văn hóa” là một thuật ngữ được sử dụng rất nhiều trong đời sống xã hội, chúng ta có thể thấy có nhiều cách hiểu về văn hóa khác nhau như: văn hóa nói, văn hóa viết, văn hóa đọc,... Dưới góc độ đời thường về “văn hóa”

thì có nghĩa là chúng ta loại bỏ cách nhìn trực giác, tiền khái niệm về văn hóa - những cách nhìn có thể ngăn cản con người đạt tới một cách nhìn khoa học.

Trong cuộc sống đời thường, từ “văn hóa” như một thực thể khách quan tồn tại từ lâu cùng với con người, con người thường dùng văn hóa để thể hiện sự khác biệt giữa con người và con vật. Nó thường được dùng để chỉ những hoạt động xã hội của con người như: sự lịch lãm, lễ độ, khiêm nhường, biết kiềm chế bản thân trong các mối quan hệ ứng xử xã hội, sự hoàn thiện về phẩm chất đạo đức, sự phong phú về tri thức và kinh nghiệm sống. Ở đây, văn hóa được coi là những hành vi tuân thủ những nguyên tắc hay quy phạm đạo đức, xã giao của các cá nhân một cách tự nhiên, là cách xử lý những người vi phạm quy tắc một cách chính xác và tế nhị, chỉ trình độ học vấn, những tri thức, sự thành thực, lão luyện mà con người có được trong hoạt động nhận thức và hoạt động xã hội. Đó là sự tuân thủ một cách tuyệt đối những quy chuẩn đạo đức mà xã hội gán cho mỗi người, việc thực hiện nghiêm chỉnh những quy phạm đó sẽ tạo ra một con người có văn hóa. Trong cách hiểu thông thường này thì thuật ngữ “văn hóa” được hình thành theo nghĩa đối lập với sự “vô học”, “dốt nát”, “vô đạo đức”,... Tuy nhiên, trên thực tế thuật ngữ “văn hóa” nhiều khi cũng bị hiểu lẫn lộn với “văn hiến”, “văn minh”, “văn vật” mặc dù những từ này có những nghĩa khác nhau: Văn hiến là từ dùng để chỉ những giá trị tinh thần do những người có tài, có đức sáng tạo ra, là từ chỉ truyền thống văn hóa lâu đời và tốt đẹp. Văn vật là khái niệm hẹp dùng để chỉ những công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử (là văn hóa thiên về các giá trị vật chất). Ví dụ: Hà Nội ngàn năm văn vật. Văn minh được dùng để chỉ các xã hội đạt đến một trình độ phát triển cao về tri thức, khoa học kỹ thuật, về trình độ đô thị hóa và khả năng con người làm chủ lực lượng tự nhiên và mang tính quốc tế. Ví dụ như: Văn minh châu Âu, Văn minh Công nghiệp,...

Trong thực tế, từ “văn hóa” còn được dùng để chỉ những sản phẩm xã hội có liên quan đến đời sống xã hội và tinh thần của con người như các công trình kiến trúc mang tính lịch sử, thẩm mỹ chứa đựng những giá trị xã hội và văn hóa của dân tộc hay của nhân loại như: đền đài, cung điện, lăng tẩm, đình, đền, chùa, miếu, mào,...; những công trình đã được nhà nước và cộng đồng ghi nhận và xếp hạng; để chỉ các sản phẩm vật chất khác như: sách, báo, tranh ảnh, các xuất bản phẩm,... - những tác phẩm mang sự tinh tế trong văn học nghệ thuật và nó còn là phức thể những đặc điểm vật chất và tinh thần làm nên bản sắc văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định, dấu hiệu để phân biệt cộng đồng này

với cộng đồng khác như: văn hóa làng, văn hóa gia đình, văn hóa Việt Nam, văn hóa Trung Hoa,...

Ở một giai đoạn nào đó, những hoạt động tinh thần có tính tư tưởng, học thuật cao, những hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật của các nhà khoa học, nhà tư tưởng, các văn nghệ sĩ đôi khi cũng được thừa nhận là có giá trị văn hóa đích thực.

Như vậy, có thể nói: Theo quan niệm thông thường, từ “văn hóa” được hiểu là sự lịch lãm trong giao tiếp ứng xử, sự tinh tế trong văn học nghệ thuật, sự hoàn thiện về phẩm chất đạo đức, sự phong phú trong tri thức và kinh nghiệm sống của con người,...

b) Quan niệm của xã hội phương Tây và phương Đông về văn hóa

- Quan niệm của xã hội phương Tây:

Ở phương Tây, từ “Văn hóa” bắt nguồn từ động từ tiếng Latinh: “Colo”, “Colere” sau chuyển thành “Cultura” có nghĩa là cày cấy, vun trồng, sau này từ “Cultura” chuyển từ nghĩa đen là trồng trọt, làm đất sang nghĩa bóng là vun trồng tinh thần, trí tuệ, cải thiện và nâng cao tập quán, hành vi con người.

Mỗi xã hội đều có những quan niệm về văn hóa khác nhau tùy vào đặc thù của xã hội đó. Ở phương Tây, đặc thù này chính là tính cá nhân được đề cao hơn tính tập thể, thậm chí tính cá nhân còn được coi là những quy chuẩn để đánh giá con người, nhờ vào tính cá nhân này mà sự hội nhập giao lưu văn hóa giữa con người với con người, các vùng miền trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn. Vì thế sự ra đời của Xã hội học nói chung và Xã hội học Văn hóa nói riêng ở các nước phương Tây cũng tất yếu chịu ảnh hưởng của những quan niệm này về văn hóa. Có ba khía cạnh căn bản được nhấn mạnh trong các quan niệm về văn hóa: 1) Văn hóa với tư cách là sự phát triển của cá nhân trong xã hội. 2) Văn hóa là đặc thù của mỗi xã hội với môi trường xã hội nhất định. 3) Văn hóa là cái có thể hòa hợp, đan xen, thâm nhập lẫn nhau giữa các môi trường văn hóa khác nhau, giữa các vùng, các quốc gia khác nhau trên quy mô khu vực và trên thế giới.

Trong xã hội phương Tây hiện nay, chúng ta cần đặc biệt chú trọng đến hai nền văn hóa lớn, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành các quan điểm văn hóa ở phương Tây cho đến ngày nay.

+ Quan niệm của Pháp:

Năm 1762, Từ điển Hàn lâm Pháp đã chỉ ra rằng: Văn hóa “là nói về sự chăm sóc tới các nghệ thuật của tinh thần”. Văn hóa trước hết là sự phát triển của thể xác và tinh thần. Đó là sự phát triển hài hòa của các năng lực và sự thăng hoa của những hiểu biết tương ứng với lý tưởng của con người hào hoa,

phong nhã của thế kỷ XIX. Văn hóa đồng thời với hành vi tự giáo dục và kết quả của chính hành vi đó. Đó là một tri thức có thể trực tiếp sử dụng được trong cuộc sống. Trong tiếng Pháp, dường như không có sự phân biệt giữa hai từ “Văn hóa” và “Văn minh”. Các nhà khai sáng Pháp đại diện Mông-tét-xki-ơ (Montesquieu) đã coi sự phát triển của văn hóa và tình trạng nhà nước là phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, địa lý của khu vực đó; còn Rút-xô (Rousseau) thì lại coi “văn hóa” là hiện tượng xã hội, tư hữu tư sản là nguồn gốc đồi bại về đạo đức và Vôn-te (Voltaire) lại dùng từ “văn minh” để miêu tả thời kỳ phát triển khoa học, nghệ thuật, buôn bán, thủ công, nhà nước, pháp luật và đạo đức. Levis Strauss khi nói về tính đa dạng các hình thái văn hóa của các nhóm xã hội đặc thù cũng đã nhấn mạnh sự kiện khi cho rằng: “Trong sự truyền đạt văn hóa, các quan hệ xã hội đã thống nhất mọi khía cạnh của đời sống xã hội. Điều này quan trọng hơn bất cứ yếu tố riêng rẽ nào”. Theo ông, khái niệm văn hóa gắn với tổng thể những con người. Khái niệm này có thể so sánh với khái niệm “tộc người biệt lập” (isolat) trong dân số học. Hay nói rộng hơn, ở đây, ông quan niệm văn hóa can thiệp như một nguyên tắc tổ chức trong xã hội, một sức mạnh lựa chọn làm hài hòa sự phát triển.

Rõ ràng, truyền thống nghiên cứu văn hóa Pháp đã phát triển theo hướng Xã hội học (Sociologie) và Dân tộc học (Ethnologie), trong đó Xã hội học miêu tả, phân tích văn hóa cư dân hiện đại để rồi khái quát hóa chúng thành lý luận.

+ Quan niệm của Đức:

Nếu như nhà chính trị hùng biện thời La Mã Xi-xê-ron (Cicéron 106 - 43 BC) coi “văn hóa” là khái niệm nói về quá trình giáo dục, bồi dưỡng về mặt tinh thần, trí tuệ cho con người, thì năm 1774, khái niệm này mới được sử dụng ở Đức, năm 1783 được ghi vào từ điển tiếng Đức và người đầu tiên đã vận dụng nó là Pu-phan-đoóc (Pufendorf) - nhà nghiên cứu pháp luật. Theo ông, “văn hóa” là toàn bộ những gì do hoạt động xã hội của con người tạo ra, nó không phải là cái tự nhiên, nó đối lập với trạng thái tự nhiên. Sau Pufendorf, Héc-de (Herder 1744-1803) cũng cho rằng, con người phải sinh đến lần thứ hai mới là con người thực thụ - “con người văn hóa”. A-đơ-lung (Adelung) - nhà ngôn ngữ học thì lại coi lịch sử phát triển văn hóa như lịch sử phát triển của xã hội và cho nó đối lập với lịch sử các vương triều. Trong khi I.Căng (I.Kant) quan niệm “văn hóa” là sự phát triển, bộc lộ khả năng, sức mạnh, các năng lực thiên bẩm ở con người thì Si-lơ (Schiller), Gót (Goeth) và Hê-ghen (Hegel) lại đồng nhất văn hóa với giáo dục. Năm 1855, cuốn sách hai tập mang tên: “Khoa học chung về văn hóa” của Cơ-lem (Clemm) ra đời đã đánh dấu cho khoa học về văn hóa ở

Đức. Theo ông, sự phát sinh, phát triển toàn diện của loài người chính là sự phát triển văn hóa của cá thể đơn nhất.

Năm 1953, Krolber A và Kluckhohn C đã cho xuất bản cuốn Culture tại Havard. Cuốn sách này đề cập tới 170 định nghĩa về văn hóa. Các định nghĩa này đã được các ông phân tích và chia thành sáu nhóm chính như: mô tả, lịch sử, chuẩn mực, tâm lý học, cấu trúc luận, sáng tạo.

Như vậy ở Đức, từ “văn hóa” được nhìn nhận đối lập với sự phát triển “tự nhiên”. Nó thường biểu hiện ở một cá nhân, nhóm hay cộng đồng xã hội và được dùng để nói về các công trình của trí tuệ, tới sự chi phối ngày càng lớn của con người tới môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và cả tới chính bản thân mỗi người (tự giáo huấn mình để rồi phát triển hình thành cá tính riêng). Điều đó có nghĩa văn hóa luôn gắn bó mật thiết với cuộc sống trong xã hội, nó thể hiện ở sự giáo hóa con người trong môi trường xã hội nhất định, cho dù các cá nhân có thể tiếp nhận thêm văn hóa ở nơi khác, quốc gia khác.

- *Những quan niệm khác:*

E.B.Tylor - ông tổ sáng lập Nhân học văn hóa trong cuốn “Văn hóa nguyên thủy” (1871) cũng đã dùng một chương để nói về văn hóa và xem nó “là một toàn thể phức hợp bao gồm sự nhận thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tục lệ và tất cả những khả năng, thực tiễn khác mà một người có được với tư cách là một thành viên trong một xã hội”.

R.Linton cũng nhấn mạnh một trong những vấn đề chính của văn hóa khi coi nó là một biểu hiện đặc thù của sự kế thừa xã hội.

Parsons không muốn đồng nhất văn hóa với sự mô tả về một môi trường. Nó là sự điều chỉnh những tình cảm, những niềm tin. Nó tái hiện các giá trị chung là bản chất của một hệ thống hành động gắn với một xã hội. Đó cũng chính là điều mà Max Weber nói: “Khái niệm văn hóa là một khái niệm mang tính giá trị”. Theo ông, điều này dùng trong điều kiện nó được liên hệ chặt chẽ giữa giá trị, biểu trưng với những biến đổi vật chất mà chúng gọi ra.

Như vậy, văn hóa là một khái niệm được chỉ ra bởi một loạt mô hình, hình ảnh, biểu trưng mà các thành viên của xã hội thể hiện thông qua nhận thức, hành động và các mối quan hệ xã hội trong hoạt động sống của mình. Những mô hình, hình ảnh, biểu trưng này được nảy sinh từ những ước vọng, hệ giá trị, chuẩn mực xã hội hay nói cách khác là từ mối liên hệ mật thiết và qua lại giữa những biểu hiện vật chất và những khía cạnh phi vật chất của xã hội. Chính ngôn ngữ của các công trình vật chất, của sự sáng tạo trí tuệ, những truyền thống, những mô hình cũ hay mới, những mô hình ứng xử, những hệ thống giá

trị - chuẩn mực,... của mỗi cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng đó đều là những nét văn hóa đặc trưng đem lại sức sống cho mọi cơ cấu xã hội và phân biệt nó với nền văn hóa của các quốc gia khác. Những môi trường vật chất, môi trường xã hội và các giai cấp xã hội còn được gọi là văn hóa hệ.

Một vấn đề khác rộng lớn hơn được đặt ra là làm thế nào có thể phát triển hòa hợp, đan xen và thâm nhập giữa các nền văn hóa với nhau trên quy mô thế giới? Phải chăng ở các nước khác nhau nhưng lại có môi trường xã hội gần giống nhau mà giữa chúng dần dần có những mối liên hệ với nhau (như: môi trường khoa học, môi trường văn hóa - nghệ thuật,...)? Một nền văn hóa thế giới chỉ có ý nghĩa khi các nền văn hóa được tự do thể hiện, có sự tôn trọng lẫn nhau và các tầng lớp trong xã hội được tự do tìm kiếm nhu cầu cùng với những khát vọng riêng của họ.

- *Quan niệm của xã hội phương Đông:*

Ở phương Đông, thuật ngữ “văn hóa” được tách thành hai khái niệm riêng biệt là: “Văn” và “Hóa”. “Văn” là màu sắc, đường nét giao nhau, là lễ nghĩa, là sự giáo dục bằng đạo đức, là những cái tốt đẹp của cuộc sống đã được đúc kết lại ở dạng ký hiệu biểu tượng. “Hóa” là sự cải biến hóa sinh, là quy luật của tạo hóa sinh sôi nảy nở, là sự hóa dục, là sự giao thoa của hai sự vật dẫn tới một hoặc cả hai sự vật biến đổi, là đem những điều đã đúc kết được đó hóa thân trở lại cuộc sống. Như vậy, từ “văn hóa” được dùng để chỉ một quá trình gồm hai giai đoạn: xuất phát từ kinh nghiệm sống và quy luật tự nhiên trở thành cái văn của con người (nhân văn) và giai đoạn hai là đem cái “nhân văn” ấy hóa thành cuộc sống (nhân văn hóa thành thiên hạ).

Trong xã hội phương Đông, phải kể đến sự xuất hiện và ảnh hưởng của những nền văn hóa lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản,... đến sự hình thành và biến đổi của các nền văn hóa phương Đông. Nếu như văn hóa Trung Quốc dựa vào các quy tắc, chuẩn mực từ Nho giáo, Đạo giáo với những tên tuổi như Khổng Tử, Trang Tử, Lão Tử, Tuân Tử,... đã tạo thành một Trung Quốc với một nền văn hóa đa dạng và lễ nghĩa. Chúng ta không thể không kể đến: Tam cương ngũ thường, chính danh, quân tử - tiểu nhân,... đã quy định con người theo một khuôn khổ đạo đức nhất định, tạo thành một nền văn hóa đậm tính chất của Nho giáo và Đạo giáo. Trong khi đó, nói đến văn hóa Ấn Độ là nói đến nền văn hóa của sự đa tôn giáo: Đạo Phật, Đạo Hindu, Đạo Hồi,... Hay nói đến Nhật Bản là nói đến văn hóa của các võ sĩ Samurai, nói đến văn hóa anh hùng bất khuất,... Có thể nói, văn hóa phương Đông là văn hóa của sự tín ngưỡng, của tính cộng

đồng, tính quy phạm đạo đức luôn được gắn liền với những nét đặc trưng trong tín ngưỡng tôn giáo.

Ở Việt Nam, trong một tài liệu viết kèm bản thảo Nhật ký trong tù (1942 - 1943), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra định nghĩa văn hóa như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn

Văn hóa ở đây được hiểu là sự phát triển tự thân, khách quan, tất yếu mang tính xã hội cao do nhu cầu tồn tại của chính con người. Nó là phương thức hoạt động không ngừng nâng cao chính bản thân con người theo sự phát triển của xã hội. Sau Cách mạng Tháng Tám (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhìn nhận văn hóa với nhiều cấp độ xoay quanh hai trục là: Dân tộc và Mác-xít.

c) Văn hóa với tư cách là đối tượng nghiên cứu của Xã hội học

Bắt nguồn từ triết học xã hội, Xã hội học trở thành một bộ môn khoa học độc lập vào nửa sau của thế kỷ XIX. Từ lúc sơ khai cho đến nay, các nhà xã hội học đã luôn nhấn mạnh vào sự cần thiết phải giải thích đời sống xã hội một cách khoa học và vì thế văn hóa hay nói đúng hơn là những thành tố của văn hóa như: tôn giáo, đạo đức, giáo dục,... đã trở thành đối tượng của Xã hội học qua các công trình nổi tiếng của các nhà sáng lập ra bộ môn khoa học này như: E.Durkheim, M.Weber, M.Mauss,... Theo M.Weber, “văn hóa” chính là: “khuôn mẫu hành vi, sự định hướng giá trị của con người tiếp thu từ sớm. Nó quy định, điều chỉnh sự giao tiếp con người với nhau và từ đó tạo cho họ sự an toàn trong thái độ và hành động của mình” (M. Weber).

“Cột trụ của văn hóa là giá trị. Giá trị cơ bản của phương Tây cổ đại cũng như hiện đại là tư tưởng tự do” (Alfred Weber).

“Văn hóa là hình thái toàn diện của hệ thống thể chế (chính trị, kinh tế, gia đình, giáo dục, tín ngưỡng và giải trí,...) mà con người cũng có chung trong xã hội” (J.H. Fichter).

“Văn hóa là tổng thể những thích nghi của con người với các điều kiện sống của nó” (W.Sumner).

“Văn hóa là một hệ thống các khuôn mẫu và chuẩn mực được soạn thảo về hành vi, hoạt động, giao tiếp và tương tác của con người. Nó có chức năng

điều tiết và khống chế trong tập thể lớn.” (T.M.Dridze - Tiến sĩ Xã hội học Nga).

“Văn hóa là cấu trúc có bề sâu, qui định hành vi, điều chỉnh hành động của con người,... Cuộc sống xã hội được phản ánh ở bề mặt, còn tầng dưới là văn hóa thường tiềm ẩn vào vô thức. Tầng này có sự sắp xếp các quy tắc văn hóa điều chỉnh bề mặt ở bên trên.” J.Matso - Giáo sư Xã hội học Đức).

“Văn hóa không chỉ được hiểu là văn hóa tinh thần. Là một hiện tượng về văn bản có tính chất kiến trúc thượng tầng. Văn hoá cần nghiên cứu cùng với những nhân tố của môi trường vật chất cần thiết cho việc ghi lại những sản phẩm của ý thức (sách, phim ảnh,...) và phổ biến những sản phẩm văn hóa (các máy phát thanh, thu thanh, thu hình, máy in, máy quay phim, rạp hát, rạp chiếu bóng,...), nó thực hành việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng các giá trị tinh thần trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học, đạo đức, giáo dục,... thông qua một hệ thống những cơ quan tương ứng” (Viện Nghiên cứu Xã hội học - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô).

“Văn hóa là toàn bộ các sản phẩm của hoạt động con người và bản thân hoạt động ấy - đó là những kết quả được số đông người trong xã hội tiếp nhận và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.” (X.Carpusina và V.Carpusi - Lịch sử văn hóa thế giới - NXB Thế giới, 2004).

“Văn hóa là hệ thống những giá trị, chân lý, chuẩn mực và mục đích con người cùng thống nhất nhau trong quá trình tương tác, trải qua thời gian”.

Như vậy dưới góc độ xã hội học, từ “văn hóa” đã được các nhà khoa học xã hội học hiểu rất rộng, và Staeroman - nhà xã hội học người Pháp đã chia các định nghĩa này thành các nhóm. Đó là những nhóm có những nghĩa gần giống nhau như: nhóm nhấn mạnh vào phương diện giá trị của văn hóa, nhóm nhấn mạnh vào mô hình các thể chế xã hội, vào nếp sống xã hội, vào phương thức ứng xử, vào kết quả của hoạt động người, và hoạt động sáng tạo trong lịch sử, vào sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên, vào miêu tả và vào phương diện chức năng của văn hóa.

Có thể nhận thấy “văn hóa” (dưới góc độ xã hội học) có những điểm cơ bản như sau:

- + Là một trong những mặt cơ bản của đời sống xã hội.
- + Là một hệ thống hình thái biểu thị giá trị của một xã hội, là cấu trúc - chức năng xã hội, kỹ thuật, thể chế, các hệ tư tưởng,... được hình thành trong quá trình hoạt động sáng tạo của con người, được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau.

+ Là khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi xã hội. Mỗi cá nhân muốn trở thành con người xã hội phải tiếp thu, tuân thủ theo các chuẩn mực đó. (Về phương diện này có thể coi văn hóa của xã hội là mục tiêu của quá trình xã hội hóa cá nhân và nhóm).

Với cách nhìn văn hóa như vậy nên Xã hội học Văn hóa chính là một lĩnh vực tri thức xã hội học ứng dụng nghiên cứu các vấn đề sản xuất tinh thần, xây dựng và truyền bá giá trị tinh thần vào trong đời sống thông qua cách nhìn của một ngành khoa học xã hội - nhân văn. Nói cách khác, nó nghiên cứu sự vận hành xã hội của văn hóa trong xã hội phân tầng.

Như đã trình bày ở phần trên, do văn hóa là một khái niệm quá rộng, nó là phương thức sống chung của con người trong xã hội, là biểu hiện một mặt của đời sống xã hội, nên tìm đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa là một việc làm khó. Đã có một thời kỳ trong quá trình lịch sử của mình, Xã hội học Mác-xít cũng có những quan niệm khác nhau khi nghiên cứu văn hóa và coi văn hóa nghệ thuật, những gì thuộc hoạt động văn hóa nghệ thuật của quần chúng nhân dân lao động, các thiết chế: nhà văn, thư viện, thông tin - cổ động,... đều là đối tượng nghiên cứu. Ngày nay khi bàn về đối tượng Xã hội học Văn hóa, có nhiều ý kiến nhưng tựu chung đều xuất phát từ hai khuynh hướng: 1) khuynh hướng thứ nhất xuất phát từ tính nguyên tắc về sự toàn vẹn của văn hóa. Coi văn hóa như một chỉnh thể thống nhất bao gồm nhiều yếu tố vì thế nó phải được tìm hiểu ở cấp độ vĩ mô nhằm tìm ra các quy luật, tính quy luật chung, đặc thù của sự phát triển và vận hành của từng thành tố văn hóa. 2) Khuynh hướng thứ hai xuất phát từ cơ chế tác động và hình thức biểu hiện của các quy luật đó trong các hoạt động của các cá nhân, các nhóm xã hội, cộng đồng xã hội, các tầng lớp xã hội và các dân tộc,... Vì thế, văn hóa cần phải được xem xét ở tầm vi mô nhằm tìm hiểu các sắc thái văn hóa của các cá nhân, nhóm xã hội,...

Tuy nhiên, sự phân chia này chỉ mang tính chất tương đối bởi ngay bản thân sự phân chia này cũng phải được xem xét dựa vào mối quan hệ thống nhất và biện chứng giữa các yếu tố khuynh hướng. Bởi vậy, việc tách rời chỉ là giúp cho việc phân tích khoa học được dễ dàng hơn.

Như vậy, có thể coi đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa được thể hiện trên hai khía cạnh sau: Thứ nhất là sự hình thành và chi phối của những giá trị, chuẩn mực văn hóa đối với hành vi của các chủ thể xã hội, sự ảnh hưởng của các quy luật này đối với đời sống xã hội, những biểu hiện đặc trưng của những quy luật văn hóa đối với đời sống hành động của các tập thể, các nhóm, các cộng đồng xã hội. Thứ hai là quá trình xã hội của hoạt động sản xuất, phân

phối, bảo quản, tiêu thụ văn hóa - nghệ thuật và mối quan hệ biện chứng giữa các khâu với nhau.

Hay nói cách khác, có thể định nghĩa xã hội học văn hóa là một chuyên ngành xã hội học nghiên cứu các quy luật của sự hình thành, vận động và biến đổi mối quan hệ giữa văn hóa với con người và mối quan hệ giữa văn hóa với xã hội, ngoài ra, nó còn phản ánh sự tương tác, mối quan hệ qua lại giữa văn hóa với các cơ cấu kinh tế và xã hội của xã hội loài người, giữa văn hóa và những điều kiện vật chất của đời sống xã hội.

1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA VỚI MỘT SỐ CHUYÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC

a) Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hoá và Xã hội học Đại cương

Căn cứ vào cách tiếp cận từ riêng đến chung, từ bộ phận đến chỉnh thể của tri thức và lĩnh vực nghiên cứu của Xã hội học, cơ cấu của Xã hội học được chia thành hai bộ phận: Xã hội học Đại cương và Xã hội học Chuyên biệt. Xã hội học Đại cương là xã hội học vĩ mô, nghiên cứu xã hội ở tầng rộng lớn, bao quát. Điều đó có nghĩa là nghiên cứu những quy luật, tính chất, đặc điểm chung nhất của những hiện tượng và quá trình xã hội về sự hoạt động và phát triển của xã hội như một chỉnh thể, nghiên cứu những mối liên hệ, những cơ cấu xã hội chung nhất của hệ thống xã hội. Xã hội học Chuyên biệt trong đó có Xã hội học Văn hóa là cấp độ nhận thức tiếp theo cụ thể hóa lý luận của Xã hội học Đại cương trên phạm vi từng đối tượng, lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội nhằm giúp cho quá trình nhận thức đời sống xã hội ngày càng hoàn chỉnh.

Trong mối quan hệ với Xã hội học Đại cương, Xã hội học Văn hóa đã góp phần nghiên cứu một cách có hệ thống khoa học về sự kiện xã hội mà ở đây là các sự kiện văn hóa. Nó chính là bộ phận xã hội học gắn lý luận xã hội học đại cương vào việc nghiên cứu các hiện tượng của một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội dưới khía cạnh văn hóa. Ngược lại, trong quan hệ với Xã hội học Văn hóa, lý luận của Xã hội học Đại cương là cấp độ lý luận nhận thức cao nhất, trừu tượng nhất, nó đạt được sự khái quát trên mức độ của hệ thống xã hội chung nhất. Xã hội học Đại cương còn là chỗ dựa lý luận cho Xã hội học Văn hóa. Ở đây, mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa và Xã hội học Đại cương là mối quan hệ giữa các cấp độ của quá trình nhận thức từ lý luận trừu tượng đến thực nghiệm, thực tế và ngược lại, Xã hội học Văn hóa có nhiệm vụ kiểm chứng các giả thuyết khoa học, phát hiện những quy luật đặc thù nảy sinh, chi phối các quan hệ xã hội dưới chiều cạnh văn hóa. Hơn thế nữa, lý luận Xã hội học Văn hóa không thể phát triển được nếu không tiếp thu lý luận của Xã hội học Đại

cương làm cơ sở, làm bàn đạp nghiên cứu. Vì thế, lý luận Xã hội học Văn hóa chính là cầu nối gắn kết giữa lý luận Xã hội học Đại cương với thực tiễn đời sống xã hội dưới góc nhìn của văn hóa. Từ hệ thống lý thuyết Xã hội học Văn hóa đã thao tác thành các phương pháp thu thập thông tin thực nghiệm một cách chính xác, với mối quan hệ mật thiết, hai chiều với hệ thống lý thuyết của Xã hội học Đại cương.

b) Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Xã hội học Nông thôn và Xã hội học Đô thị

Trong sự phát triển không ngừng của đời sống xã hội, văn hóa cũng có sự phân chia thành những tiểu vùng văn hóa khác nhau tùy vào điều kiện sống và kinh tế của từng vùng. Nếu như Xã hội học Văn hóa nghiên cứu cấu trúc - chức năng xã hội của những hình thái biểu thị giá trị xã hội, các quy phạm đạo đức, giá trị chuẩn mực mà xã hội quy định, nghiên cứu quá trình sản xuất, phân phối, bảo quản, tiêu thụ các hình thái biểu thị giá trị xã hội ấy và mối quan hệ biện chứng giữa các quá trình với nhau, hay nói cách khác nghiên cứu sự hình thành và chi phối của những giá trị - chuẩn mực văn hóa đối với các hành vi chủ thể xã hội, xem xét sự ảnh hưởng của các quy luật văn hóa, các quy phạm giá trị, chuẩn mực đối với đời sống xã hội, những biểu hiện đặc thù của các quy luật văn hóa đối với đời sống hành động của nhóm, cộng đồng xã hội. Trong khi Xã hội học Đô thị lại nghiên cứu đô thị như một tổ chức xã hội đặc thù mà ở đó con người đã tổ chức lại môi trường sống của mình, cách thức làm ăn. Nó nghiên cứu đô thị như một lối sống, nghiên cứu cung cách quản lý đô thị, nghiên cứu kiến trúc quy hoạch, các vấn đề liên quan đến không gian đô thị, vấn đề sinh kế, môi trường đô thị,... Còn Xã hội học Nông thôn nghiên cứu những vấn đề, những sự kiện và những quy luật đặc thù của hệ thống xã hội nông thôn xét trong mối quan hệ phức hợp giữa cộng đồng, làng xã, thân tộc, dòng họ và huyết thống,... Nghiên cứu mối quan hệ đặc thù giữa người với người, con người với môi trường nông thôn, cách ứng xử trong mối quan hệ với hệ thống các quy tắc chuẩn mực làng xã và con người với tư cách một chỉnh thể của xã hội trong mối quan hệ với hệ thống pháp luật.

Xét trên góc nhìn của Xã hội học với tư cách là những chuyên ngành riêng biệt thì việc phân ranh giữa Xã hội học Văn hóa với Xã hội học Nông thôn và Xã hội học Đô thị chỉ mang tính tương đối, bởi không có một hoạt động sống nào của con người lại diễn ra một cách trừu tượng và chung chung. Nó chỉ có thể diễn ra trong một môi trường cụ thể (một vùng, một miền, một thành phố nào đó,...). Điều đó có nghĩa là việc nghiên cứu các thành tố văn hóa, cấu trúc

văn hóa của Xã hội học Văn hóa, nhất là sự hình thành và chi phối các hệ giá trị - chuẩn mực văn hóa đối với hành động của con người nông thôn, đô thị,... không thể không liên quan tới những nghiên cứu về cách thức tổ chức môi trường sống con người đô thị, tới lối sống, tới cung cách quản lý đô thị, tới vấn đề môi sinh,... của Xã hội học Đô thị và những hệ thống giá trị của gia đình nông thôn, cung cách ứng xử, quan hệ gia đình, cộng đồng làng xã, họ tộc,... của Xã hội học Nông thôn. Ở đây, văn hóa đã điều tiết, tác động đến các hoạt động sống của chủ thể (nhóm, cộng đồng, xã hội,...) nông thôn và đô thị trở thành khách thể nghiên cứu đặc thù của Xã hội học Văn hóa.

Chẳng hạn, khi xem xét hoạt động ứng xử giữa các thành viên của gia đình với nhau và với cộng đồng, người ta chỉ có thể xem xét nó ở trong môi trường, không gian, hoàn cảnh sinh sống, cách sinh kế mà ở mỗi vùng nông thôn hay đô thị con người phải thực hiện nhằm tiếp tục hoạt động sống của họ. Bởi các gia đình sống trong những vùng, miền, địa phương khác nhau thì chịu ảnh hưởng bởi các thành tố văn hóa khác nhau, cũng như mỗi vùng khác nhau sẽ có những nét văn hóa khác nhau.

Không những vậy, lối sống cá nhân, nhóm, cộng đồng đều là đối tượng nghiên cứu của cả xã hội học văn hóa và xã hội học đô thị, nông thôn. Có thể nói rằng, giữa ba lĩnh vực chuyên ngành của xã hội học này đều có một mối quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ với nhau.

c) Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Xã hội học Gia đình

Nếu như Xã hội học Gia đình nghiên cứu gia đình như một thiết chế xã hội, một hiện tượng xã hội hoàn chỉnh trên hai phương diện: quan hệ tác động qua lại giữa gia đình và xã hội thông qua các chức năng của nó khi xem xét gia đình như một thiết chế xã hội và nghiên cứu các mối quan hệ bên trong của gia đình: quan hệ giữa các thành viên, quan hệ giới, quan hệ giữa các thế hệ khi xem xét gia đình như một nhóm tâm lý - tình cảm đặc thù. Trong khi Xã hội học Văn hóa cũng nghiên cứu văn hóa trên cơ sở nền tảng là môi trường sống gia đình. Thông qua lối sống, cách ứng xử giữa các thành viên trong gia đình, Xã hội học Văn hóa tìm hiểu những nét văn hóa đặc trưng trong môi trường gia đình, giữa các cá nhân và giữa cá nhân với môi trường xã hội. Đó là những nhóm giá trị văn hóa trong tiểu hệ thống văn hóa xét trong mối quan hệ với người thân, huyết thống, họ hàng, thân tộc, tìm hiểu những quy phạm đạo đức gia đình ảnh hưởng đến lối sống, hành xử của các cá nhân với cuộc sống bên ngoài.

Một nét tương đồng ở hai chuyên ngành xã hội học này là cả hai chuyên ngành đều nghiên cứu những tác động của văn hóa đến đời sống các cá nhân trong môi trường gia đình, các quy phạm chuẩn mực, những tích cực và tiêu cực trong lối sống cũng như cách con người thực hiện những giá trị đó gắn liền với nhân cách cá nhân. Tiểu văn hóa gia đình chính là một trong những môi trường quan trọng để hình thành nhân cách cá nhân, văn hóa của một con người. Cách thức con người ứng xử với môi trường sống xung quanh sẽ cho ta biết họ sống trong một gia đình như thế nào, văn hóa của gia đình đó ra làm sao.

d) Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Xã hội học Pháp luật

Xã hội học Văn hóa và Xã hội học Pháp luật đều quan tâm đến hệ giá trị, chuẩn mực được chuyển hóa vào trong các văn bản pháp lý trong lĩnh vực luật pháp và trong hoạt động sống của mỗi cá nhân, nhóm xã hội. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, khách thể mà xã hội học văn hóa hướng tới rộng hơn xã hội học pháp luật. Nếu như xã hội học pháp luật nghiên cứu sự tác động, ảnh hưởng của các văn bản, quy định, quy chế pháp luật đã được chuẩn hóa thành những văn bản chung đến hành vi, cung cách ứng xử, làm việc của con người. Xã hội học Pháp luật dựa trên sự trùng trị thích đáng đối với những hành vi vi phạm hệ thống pháp lý. Song Xã hội học Văn hóa không chỉ tìm hiểu những điều này mà còn tìm hiểu cả một hệ thống các quy chuẩn đạo đức bất thành văn mà các nhóm xã hội, cộng đồng,... đều thực hiện mà không dựa trên một sự bắt buộc. Sự trừng phạt đối với những cá nhân làm sai quy chuẩn đạo đức là sự trùng trị của chính cộng đồng văn hóa mà anh ta sống. Mặc dù sức mạnh cưỡng chế đối với những sự trừng phạt này là không cao, thậm chí là không có, song các cá nhân luôn chịu những áp lực lớn từ phía cộng đồng, nhóm bạn bè, người thân,... khi anh ta phá vỡ nguyên tắc có thể coi là văn hóa bất thành văn mà cả nhóm cùng đồng thuận. Câu hỏi đặt ra trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa là: Những quy ước, lễ thói, phép tắc đó đã được thực thi trong xã hội ra sao? Hệ giá trị, chuẩn mực nào của truyền thống đã được người dân trong cộng đồng hiện nay còn lưu giữ và đang được mọi người thực hiện trong xã hội? Tác động xã hội của nó tới hoạt động sống của mọi người dân trong cộng đồng ra sao?,... Trong khi Xã hội học Pháp luật xem xét tác động của luật pháp tới đời sống xã hội như thế nào? Có nghĩa là xem xét sự đánh giá của cộng đồng đối với việc tuân thủ những chuẩn mực xã hội của cộng đồng, vai trò của luật sư, tòa án tới các vấn đề liên quan tới an ninh, tội phạm ra sao? Các quan hệ pháp lý và các quy luật đã chi phối các hành vi xã hội trong lĩnh vực luật pháp ra sao?,...

Bên cạnh những chuyên ngành Xã hội học đã nói ở trên, Xã hội học Văn hóa còn có những quan hệ với các chuyên ngành Xã hội học khác như: Xã hội học Giáo dục, Xã hội học Sức khỏe, Xã hội học Cộng đồng,... Xã hội học Văn hóa là một môn chuyên ngành Xã hội học đặc thù vừa mang tính bao quát chung cho toàn bộ hệ thống xã hội, vừa mang những đặc thù riêng chỉ có Xã hội học Văn hóa mới có.

e) Mỗi quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với một số ngành khoa học xã hội khác cũng nghiên cứu về văn hóa

Văn hóa là một khái niệm đa nghĩa, nhiều chiều, mỗi một cách định nghĩa về văn hóa lại có những nét đặc trưng khác nhau. Nó có một phạm vi rộng lớn cả trong đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần. Vì vậy, ở mỗi ngành khoa học với chức năng, nhiệm vụ của mình mà văn hóa được nghiên cứu ở những khía cạnh, cách nhìn, góc độ khác nhau. Điều này đã tạo thành một hệ thống các chuyên ngành nghiên cứu văn hóa với những cách nhìn đa chiều, liên cấp. Có thể nói, Xã hội học Văn - hóa là một chuyên ngành có phương pháp nghiên cứu đa chiều, liên ngành, liên cấp.

Hiện nay, có một số ngành chuyên nghiên cứu về văn hóa như Triết học Văn hóa, Dân tộc học Văn hóa, Lịch sử Văn hóa, Nhân học Văn hóa. Xã hội học Văn hóa,... và giữa chúng có những mối quan hệ mật thiết với nhau.

1.4. QUAN HỆ GIỮA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA VỚI MỘT SỐ NGÀNH NGHIÊN CỨU VĂN HÓA

a. Mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Triết học Văn hóa

Triết học Văn hóa nghiên cứu văn hóa dựa trên 4 hướng tiếp cận chính: tiếp cận giá trị học (văn hóa được xác định là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần xã hội - kết quả hoạt động của con người), tiếp cận hoạt động (văn hóa là phương thức, hình thức hoạt động, là công nghệ của hoạt động người, nó trả lại con người hoạt động thế nào và bằng cách nào), tiếp cận nhân cách (quy văn hóa vào con người, vào sự phát triển lực lượng bản chất người, vào khả năng sáng tạo của con người, vào sự hình thành và phát triển nhân cách người) và tiếp cận ký hiệu học (vai trò truyền tin của văn hóa thông qua các ký hiệu hóa: ngôn ngữ, chữ viết, bản vẽ,... trong sự phát triển của đời sống xã hội). Như vậy, Triết học Văn hóa nghiên cứu văn hóa trong chính sự chuyển động và phát triển của đời sống xã hội nhằm nhận thức cái “bản thể” của nó. Nó đi vào bề sâu, tìm những mối liên hệ có tính bản chất giữa các sự kiện, từ đó cho phép ta biết được từng nét văn hóa cụ thể của từng nhóm đối tượng, từng vùng miền, về cách con người sinh sống ra làm sao, làm việc như thế nào,... bản chất hành vi mang tính

triết học ở đây là gì. Có thể nói, Triết học Văn hóa nghiên cứu những cái trừu tượng, nhìn vấn đề với tính hai mặt của nó.

Xã hội học Văn hóa nghiên cứu văn hóa như một hiện tượng, sự kiện xã hội, nghiên cứu sự tác động qua lại, nhiều chiều giữa văn hóa với các cấu trúc, các quy luật sống và với các quan hệ xã hội trong những điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Sự khác biệt hay là sự biến chuyển của những nét văn hóa nhân loại theo điều kiện lịch sử được thể hiện qua những hành vi mà con người tuân thủ những nét văn hóa đó.

Trong quan hệ với Xã hội học Văn hóa, Triết học Văn hóa có ý nghĩa như là một thế giới quan, một phương pháp luận khoa học biện chứng giúp cho Xã hội học Văn hóa có những cách nhìn khái quát, chỉnh thể về xã hội, về văn hóa, thói quen, hành vi ứng xử của con người dưới sự tác động của các thành tố văn hóa.

b) Quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Dân tộc học Văn hóa

Dân tộc học Văn hóa là khoa học nghiên cứu văn hóa và xã hội các tộc người (thường là các dân tộc bán khai - xã hội cổ truyền). Nó quan tâm đến văn hóa trong cách thức ăn, ở, mặc, tổ chức xã hội, phương thức sống và lao động, các sinh hoạt và sáng tạo tinh thần của các dân tộc, các quốc gia khác nhau. Nhưng không phân tích khái quát bản chất văn hóa của những yếu tố đó theo không gian và thời gian. Nói cách khác, Dân tộc học Văn hóa nghiên cứu những nền văn hóa khác nhau trong sự thống nhất của cấp độ phân tích lý thuyết chung và kinh nghiệm cụ thể thông qua quá trình trải nghiệm (điền dã), sống cùng con người, dân tộc, các cộng đồng người khác nhau nhằm tìm ra những bản sắc văn hóa chung cũng như những bản sắc văn hóa đặc thù của từng dân tộc, gìn giữ và phát huy nó trên phương diện khoa học và truyền bá đến các nền văn hóa khác. Trong mối quan hệ với Dân tộc học (Dân tộc học Văn hóa) thì Xã hội học Văn hóa tiếp thu và hoàn thiện bộ máy khái niệm của mình thông qua hệ thống lý luận và hệ thống những tài liệu mà ngành Dân tộc học mang lại: thể chế dân tộc, cơ cấu xã hội, biểu tượng xã hội, chuẩn mực, giá trị,... đồng thời, cũng tiếp thu và học hỏi phương pháp nghiên cứu bằng quan sát, đặc biệt là phương pháp điền dã,...

c) Quan hệ giữa Xã hội học Văn hóa với Nhân học Văn hóa

Nhân học Văn hóa và Nhân học Xã hội là hai nhánh của Nhân học. Khác với Nhân học Xã hội, trong quá trình tiến hóa của nhân loại (tiêu biểu là thời kỳ đầu với E.B.Tylor, Franz Boas (cha đẻ của Nhân học Mỹ) và sau này là Bronislaw Malinowski, A.R.Radcliffe - Brown,...Steward,...). Nhân học Văn

hóa tập trung vào các biểu tượng (biểu thị) văn hóa. Nó nghiên cứu cấu trúc - chức năng các hiện tượng văn hóa với tư cách là những sự kiện xã hội tổng thể và đối tượng khảo sát là các sự kiện văn hóa trong các xã hội cổ truyền, tìm hiểu các thiết chế ăn hóa đã duy trì sự cân bằng và liên kết với nhau trong một xã hội như thế nào, sự thích nghi của văn hóa cá nhân với những điều kiện môi trường riêng biệt ra sao,... Nói cách khác, Nhân học Văn hóa nghiên cứu các hiện tượng văn hóa từ những không gian và thời gian xã hội khác nhau để đi đến một kết luận chung về cấu trúc và chức năng của một hay những hình thái thể chế nào đó (thông qua việc nghiên cứu các hệ thống thân tộc, sự tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa, những đặc điểm của ăn uống, các hệ thống kinh tế, sự phân tầng xã hội, ý nghĩa của tôn giáo và nghệ thuật trong các cộng đồng văn hóa tộc người). Nó có nhiệm vụ tìm tòi những quy luật chung của sự vận hành và phát triển xã hội và văn hóa. Phương pháp luận nghiên cứu ở đây là xem xét các sự kiện văn hóa trong mối tương tác với chủ thể chung cùng phương pháp chủ đạo là tham dự và tái tạo mô hình.

Nhân học (trong đó có Nhân học Văn hóa) là kết quả của sự giao thoa giữa Dân tộc học và Xã hội học (trong đó có Xã hội học Văn hóa). Nhân học Văn hóa với tư cách là giai đoạn phát triển mới của dân tộc học, nó tiếp thu hệ khái niệm của Xã hội học (trong đó có Xã hội học Văn hóa) để làm công cụ cho quá trình khái quát hóa, tổng hợp hóa của mình, nhất là ba vấn đề: cơ cấu, chức năng và thể chế - những vấn đề cơ bản của Xã hội học và ngược lại, về phía mình, các nhà xã hội học văn hóa cũng vay mượn của Nhân học Văn hóa nhiều khái niệm và kỹ thuật trong việc tiếp cận, phân tích văn hóa. Mối quan hệ này khăng khít tới mức có lúc những lý thuyết của hai ngành khoa học này tràn vào nhau một cách khó tách biệt, nhất là ngày nay, khi giữa chúng lại có những mối quan tâm và cách tiếp cận gần nhau. Nhiều nhà Nhân học Văn hóa không chỉ nghiên cứu các xã hội nguyên thủy mà còn nghiên cứu các xã hội hiện đại.

1.5. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

a) Chức năng của Xã hội học Văn hóa

Với tư cách là một chuyên ngành của Xã hội học, Xã hội học Văn hóa cũng thực hiện những chức năng cơ bản của Xã hội học nói chung. Như đã nói ở phần trên, văn hóa là một khái niệm trừu tượng, cho đến nay chưa có một khái niệm văn hóa chung cho tất cả các ngành khoa học, bởi vậy, quan điểm về chức năng của văn hóa cũng rất khác nhau. Dưới đây là ba quan điểm khác nhau về việc phân loại chức năng của Xã hội học Văn hóa.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, Xã hội học Văn hóa gồm có 6 chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng giáo dục, chức năng định mức, chức năng tích lũy, chức năng thông tin và chức năng giao tiếp.

Quan điểm thứ hai cho rằng, Xã hội học Văn hóa có 5 chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng giáo dục, chức năng giao tiếp, chức năng thẩm mỹ và chức năng giải trí.

Quan điểm thứ ba cũng là quan điểm được sử dụng nhiều nhất trong xã hội học hiện nay là quan điểm cho rằng, Xã hội học Văn hóa có 3 chức năng cơ bản: chức năng nhận thức, chức năng giáo dục và chức năng thực tiễn và dự báo.

Trong cuốn giáo trình này, chúng ta sẽ sử dụng quan điểm thứ ba để nói về chức năng của Xã hội học Văn hóa.

- Chức năng nhận thức:

Cũng như tất cả những chuyên ngành khác của Xã hội học, Xã hội học Văn hóa cũng thực hiện chức năng cung cấp những thông tin, trí thức xã hội học cơ bản về những quy luật, sự vận động, phát triển của các hiện tượng, sự kiện, các quá trình văn hóa đã và đang diễn ra trong đời sống văn hóa thường ngày trong mối quan hệ mật thiết với con người, chủ thể của văn hóa. Từ đó có những cách nhìn nhận khách quan đúng bản chất về những sự kiện, hiện tượng văn hóa đó.

Xã hội học Văn hóa thực hiện chức năng hệ thống hóa tri thức, những hiểu biết về văn hóa trong mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và con người, con người và xã hội, con người và văn hóa của những nhóm xã hội khác nhau. Từ đó đưa ra những cách giải thích về những sự kiện, hiện tượng, quá trình, vấn đề xã hội,... văn hóa đang diễn ra dưới cách nhìn khách quan của xã hội học. Kể cả những vấn đề, những sự kiện,... mà chính bản thân con người cũng không phân biệt được: thiện - ác, yêu - ghét, hạnh phúc - bất hạnh,... thông qua các biểu tượng văn hóa. Tìm hiểu tại sao lại có sự khác nhau về văn hóa giữa các nhóm xã hội, các cộng đồng, tầng lớp xã hội, thậm chí là giữa các cá nhân với nhau nhằm tạo dựng một bức tranh hoàn chỉnh về nền văn hóa nhân loại dưới góc nhìn của Xã hội học Văn hóa.

Chức năng nhận thức của Xã hội học Văn hóa còn thể hiện ở chỗ, nó góp phần giúp con người nhận thức rõ hơn vai trò của văn hóa trong quá trình nó vận hành, tác động lên các cá nhân, nhóm, lên hệ thống các thiết chế xã hội và trong cả hệ thống phân tầng xã hội.

Đồng thời với chức năng này, Xã hội học Văn hóa giúp cho con người nhận thức một cách sâu sắc hơn về sự phát triển văn hóa nói riêng và của cả xã hội nói chung trong tương lai bằng những cơ sở lý luận khoa học mà chuyên ngành này có.

Chức năng nhận thức đã góp phần giúp cho con người nhận thức đúng hơn về sự tồn tại, bản chất của chính con người, nhận thức vai trò của văn hóa trong việc chi phối đời sống con người và tạo thành một nền văn hóa đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

Xã hội học Văn hóa còn giúp mỗi cá nhân trong cộng đồng nhận thức được vị trí, địa vị cũng như vai trò của mình trong hoạt động phát triển nền văn hóa dân tộc.

Với chức năng giáo dục của mình, Xã hội học Văn hóa còn đánh thức những phẩm chất tốt đẹp của mỗi cá nhân, cộng đồng xã hội trong việc định hướng cho họ sống đúng với những giá trị chuẩn mực mà chính họ đã xây dựng nên.

- Chức năng thực tiễn và dự báo:

Chức năng thực tiễn và chức năng dự báo là những chức năng tương đối quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học nói chung và Xã hội học Văn hóa nói riêng. Xã hội học Văn hóa sau khi cung cấp cho con người một hệ thống các tri thức về văn hóa, về các quy phạm, giá trị đạo đức cũng như sự phát triển của văn hóa thì còn thực hiện chức năng dự báo về xu hướng của các sự kiện, hiện tượng, quy trình văn hóa diễn ra như thế nào trong thời gian tới. Điều này, giúp ích rất nhiều cho các nhà quản lý, các nhà văn hóa - xã hội có một cái nhìn khái quát, tổng thể nhất về những vấn đề xã hội đang diễn ra dưới góc nhìn của văn hóa, từ đó họ có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, hướng văn hóa đi theo đúng yêu cầu khách quan của sự phát triển xã hội mà không mất đi tính vốn có, bản sắc văn hóa của nhóm, cộng đồng, dân tộc.

Những tài liệu nghiên cứu thực nghiệm về văn hóa mà xã hội học đã tiến hành là một nguồn thông tin đa dạng, phong phú hữu hiệu nhất để kiểm nghiệm những hoạt động thực tiễn cũng như quá trình quản lý văn hóa của con người, xu hướng thay đổi và phát triển văn hóa trong tương lai.

- Chức năng giáo dục:

Đây là một chức năng quan trọng của văn hóa. Như chúng ta đã biết, văn hóa như thế nào sẽ tạo nên một con người của nền văn hóa đó. Hay nói cách khác, chức năng đầu tiên mà văn hóa thực hiện là chức năng góp phần hình thành những nhân cách người nhất định. Mỗi một nền văn hóa khác nhau sẽ có

những cá nhân văn hóa khác nhau. Chúng ta không thể phủ nhận sự đa dạng của văn hóa ngay trong chính một địa vực. Xã hội học Văn hóa thực hiện chức năng giáo dục chính là việc Xã hội học Văn hóa cung cấp những tri thức, trang bị cho các cá nhân, nhóm xã hội cách nhìn nhận, đánh giá những giá trị, chuẩn mực của cuộc sống, giúp con người dần dần hoàn thiện nhân cách cá nhân, phân biệt được đâu là ác, đâu là tốt, như thế nào là xấu, điều gì nên làm, không nên làm,... và nhận biết trong chính những gì mà con người tiếp xúc trong quá trình làm việc và giao tiếp với người khác, nhóm xã hội khác,... Thông qua đó giúp các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội đặc biệt các nhà tổ chức, quản lý có những tri thức phù hợp với tính chất và nhiệm vụ của một xã hội cụ thể nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại, phát triển văn hóa của xã hội đó và có những phương sách, định hướng trong việc giáo dục trồng người (giáo dục nhân cách).

b) Nhiệm vụ của Xã hội học Văn hóa

Xã hội học Văn hóa Mác - Lênin luôn gắn với nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa, xây dựng một nền văn hóa mới con người mới tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nhưng tùy từng hoàn cảnh, yêu cầu xã hội khác nhau mà nó có nhiệm vụ trọng yếu khác nhau. Tuy nhiên, hai nhiệm vụ quan trọng nhất mà Xã hội học Văn hóa hướng tới phải nói đến nhiệm vụ lý luận và nhiệm vụ ứng dụng. Đây là hai nhiệm vụ không chỉ riêng ở Xã hội - Văn hóa mà ở cả ngành xã hội học và một số ngành khoa học khác.

- Nhiệm vụ nghiên cứu lý luận:

Là một ngành khoa học mới, là sự phân nhánh của triết học nên Xã hội học nói chung và Xã hội học Văn hóa nói riêng vẫn phải sử dụng những khái niệm, thuật ngữ của một số ngành khoa học khác. Bởi vậy, nhiệm vụ đầu tiên của Xã hội học trong đó có Xã hội học Văn hóa chính là nhiệm vụ xây dựng, hình thành, phát triển những lý luận và những phương pháp luận mới để bổ sung thêm vào hệ thống lý luận thiếu thốn của xã hội hóa, nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển cùng sự biến động của văn hóa - kinh tế - xã hội hiện nay.

- Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng:

+ Nghiên cứu các dạng thức hoạt động của văn hóa, quản lý văn hóa:

Xã hội học Văn hóa thực hiện nhiệm vụ nắm bắt thường xuyên những dạng thức hoạt động hay nói cách khác đó chính là những sự kiện những hiện tượng văn hóa đang diễn ra trong đời sống thường ngày và cả cung cách quản lý văn hóa hiện thời của các nhóm xã hội. Xã hội học văn hóa nghiên cứu cách thức con người đón nhận văn hóa như thế nào? Chức năng điều tiết, quản lý xã hội của văn hóa như thế nào? Tác động của xã hội đến sự thay đổi của văn hóa

đến đâu? Tìm hiểu cả những sai sót có thể có trong cung cách quản lý văn hóa?... Từ đó có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

+ Lý giải các dạng thức hoạt động của văn hóa, quản lý văn hóa:

Xã hội học Văn hóa không chỉ liệt kê những số liệu điều tra, số liệu thống kê được mà công việc chính là phải phân loại các hiện tượng, sự kiện theo tính chất và mức độ của nó, từ đó tìm ra những đặc trưng, bản chất của văn hóa nhất là những hiện tượng văn hóa mới nảy sinh trong đời sống xã hội, trong tiến trình đổi mới cùng với những nguyên nhân xuất hiện của nó, những tác động của nó tới các cá nhân, nhóm, các thể chế xã hội và đề xuất các giải pháp khả thi nhằm thúc đẩy sự phát triển văn hóa và các hình thức hoạt động của chúng. Nhiệm vụ này được thực hiện trong những nghiên cứu xã hội học thực nghiệm.

+ Xem xét các yếu tố trong cấu trúc của văn hóa và đặt nó cùng với các dạng thức hoạt động của văn hóa trong mối liên hệ với các cơ cấu và thiết chế xã hội trong các bối cảnh lịch sử cụ thể.

Xã hội học Văn hóa cần tìm hiểu và nhận thức văn hóa như là tổ hợp, tích hợp nội dung của nhiều lĩnh vực, của mọi hiện tượng đa dạng và phong phú trong hệ thống xã hội nhất là mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa và xã hội.

+ Chỉ ra được những cơ sở để phát triển văn hóa:

Xã hội học văn hóa cần nắm vững thực trạng sự vận hành của văn hóa trong đời sống xã hội, tìm ra những vấn đề còn tồn đọng trong quá trình vận hành, từ đó chỉ ra những cơ sở, xu hướng tất yếu của văn hóa mà nền văn hóa của xã hội sẽ phải trải qua trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, nhằm xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

1.6. MỘT VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

Xã hội học Văn hóa bắt nguồn từ truyền thống lịch sử tinh thần Đức (Max Weber, Alfred Weber), Nhân học Triết học Đức (Max Scheler, Helmuth Plessner, Arnold Gehlen), Nhân loại học Văn hóa Mỹ (Magret Mead, Franz Boas, Alfred L Kroeber, Robert H. Lowie, Ruth Benedict) và sau cùng là Karl Marx với định đề: các phương diện tinh thần, văn hóa của tồn tại như: tôn giáo, luật pháp, các hình thức hợp pháp hóa,... với tư cách “kiến trúc thượng tầng” phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng của các quan hệ vật chất. Điều này đã đồng nhất với “hệ tư tưởng” và ảnh hưởng trước hết tới Xã hội học Tri thức, đặc biệt là Karl Mannheim (bao gồm học thuyết các tư tưởng và phê phán hệ tư tưởng).

Như vậy, ngay từ khi ra đời, các nhà xã hội học tiên bối sáng lập ra môn khoa học này đã chú ý tới những thành tố của văn hóa như: tôn giáo, giáo dục,

đạo đức,... thông qua các công trình nổi tiếng: “Các hình thức cơ bản của đời sống tôn giáo” (E.Durkheim); “Đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản” (M.Weber); “Khảo sát về quà tặng” (M.Mauss),... Tuy nhiên, phải tới giữa những năm 70 của thế kỷ XX, Xã hội học Văn hóa mới bắt đầu được hình thành và khẳng định sự tồn tại độc lập của mình bên cạnh các ngành khác của Xã hội học. Đến năm 1985, quá trình này mới hoàn thành và cũng chỉ gần đây, vào những năm 90 của thế kỷ XX, Xã hội học Văn hóa mới thực sự cho thấy tầm vóc biến đổi của nó, buộc các ngành còn lại của bộ môn Xã hội học phải thừa nhận nó như một ngành Xã hội học Chuyên biệt.

Xã hội học Văn hóa bao gồm một số lĩnh vực nhỏ hơn có tính khác biệt và độc lập như: văn hóa dân gian, nghệ thuật, khoa học, tôn giáo, nhận thức, truyền thông, kể cả những cách tiếp cận được định hướng về mặt văn hóa như: hành vi ứng xử giữa các cá nhân, phân tầng xã hội, chính trị, lịch sử,... Gần đây, các lĩnh vực và những cách tiếp cận này nói chung chỉ được nhìn nhận như những yếu tố bên ngoài lề, hơn là ở trung tâm những mối quan tâm của xã hội học với tư cách là một tổng thể.

Sự chậm trễ được chú ý bởi Xã hội học Văn hóa trong ngành Xã hội học là do cách mà nó được định vị trong các lý thuyết xã hội học kinh điển. Mặc dù các nghiên cứu lịch sử của Max Weber về ảnh hưởng của tôn giáo tới các thiết chế xã hội và kinh tế rất có ảnh hưởng trong Xã hội học nhưng nó lại có tác động trước hết tới Xã hội học Văn hóa qua ưu tiên cho Xã hội học Tôn giáo. Với những người đi theo trường phái của Durkheim hay trường phái của Weber thì tôn giáo là thành phần cốt lõi của văn hóa.

Sự thừa nhận của giới xã hội học với chuyên ngành Xã hội học Văn hóa vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX chủ yếu là ở Mỹ, song nó vẫn chưa được coi là nội dung chính của xã hội học. Những vấn đề như: lịch hành vi ứng xử giữa các cá nhân, phân tầng xã hội, tổ chức, chính vẫn bị coi là những vấn đề bên lề của xã hội học chính thống. Trái ngược với Mỹ, các nhà xã hội học Pháp tuy ít chú ý tới sự hình thành một ngành khoa học chuyên biệt về văn hóa song đây lại là nơi có nhiều công trình nghiên cứu Xã hội học Văn hóa đồ sộ. Điều này cho thấy, nhà xã hội học văn hóa đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của các nhà xã hội học kinh điển khi tập trung vào nghiên cứu tôn giáo và cấu trúc xã hội. Nếu như châu Âu xem việc truyền bá văn hóa như một dạng quyền lực thì ở Mỹ, các nhà xã hội học lại tập trung vào ảnh hưởng của cấu trúc xã hội tới những niềm tin văn hóa. Chỉ các nhà tương tác biểu trưng mới chú ý tới vai trò của các ý nghĩa văn hóa khi xem xét hành vi con người.

Trong những công trình nghiên cứu về Xã hội học Văn hóa (đầu những năm 90 của thế kỷ XX), các nhà xã hội học văn hóa đã phân chúng thành hai mảng chính là: Văn hóa ẩn và Văn hóa hiện. Văn hóa ẩn là văn hóa không được ghi lại; Văn hóa hiện là văn hóa được ghi lại. Vào thời kỳ này, các nhà xã hội học văn hóa đã chứng minh rằng: Trong các xã hội hiện đại, sự quy chiếu vào văn hóa ẩn là không toàn diện bởi sự trao đổi xã hội và biểu hiện văn hóa phần lớn được thực hiện thông qua văn hóa với tư cách là thành quả và sản phẩm xã hội công khai như: các ấn phẩm phim ảnh, vật chế tác và đặc biệt là văn hóa điện tử. Ảnh hưởng của văn hóa hiện lên qua các nghiên cứu phong phú như: thông tin, khoa học, pháp luật, giáo dục, nghệ thuật,... càng làm nổi bật những xu hướng của Xã hội học Văn hóa mới và vai trò của văn hóa trong xã hội hiện đại.

Cũng thống nhất với các nhà xã hội học văn hóa Pháp, các học giả Mỹ cũng xác định đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa qua hai mảng: Thứ nhất là, “Văn hóa ẩn” (Implicit Culture) như: văn hóa và sự cố kết xã hội, tính đa nguyên văn hóa có liên quan đến văn hóa chính thống, văn hóa hệ, văn hóa phong cách, mô hình văn hóa của tổ chức xã hội, nguyên tắc duy lý của nó. Thứ hai là, “Văn hóa hiện” (Explicit Culture) bao gồm các xu hướng như: văn hóa vật chất bao gồm các nghiên cứu về khoa học, các nghiên cứu về văn hóa qua quan điểm sản xuất: tiến bộ và tăng trưởng, văn hóa với tư cách là vật chế tác thông qua các công trình kiến trúc, xã hội học về sự tiếp nhận văn hóa, xã hội học nghệ thuật, các quan niệm văn hóa về động cơ thúc đẩy con người và ý nghĩa của chúng. Những phát hiện này đã góp phần xây dựng một chuyên ngành xã hội học văn hóa với đầy đủ tính cách và tiêu chuẩn của một chuyên ngành xã hội học. Nó không chỉ xuất phát từ những quan niệm của con người và xã hội về văn hóa mà cả từ thực tiễn xã hội và biểu trưng của nó. Cái thế giới ý nghĩa của con người giờ đây mới được xem xét một cách đầy đủ trong mối liên hệ với những hành vi xã hội khác và chỉ trong bản thân nó với tư cách là đời sống biểu trưng của con người.

Ở Việt Nam, những nghiên cứu về văn hóa đã có từ những năm 1938 với tác phẩm "Việt Nam văn hóa sử cương" của Đào Duy Anh. Trong cuốn này, ông đã đề cập tới phương thức hoạt động văn hóa trong mọi lĩnh vực của đời sống, ở đây, văn hóa được nghiên cứu với tư cách là một khía cạnh nhưng lại có mặt ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: đời sống kinh tế, đời sống chính trị - xã hội, đời sống tinh thần. Văn hóa được ông quan niệm như phong cách sống, được tiếp cận theo chiều lịch sử từ thời lập nước trở lại nhưng

ông chỉ mới dừng lại ở mặt bằng của vấn đề theo cách tiếp thu một luận điểm từ bên ngoài chứ chưa có điều kiện đi sâu vào bản chất văn hóa và vai trò kích thích phát triển của văn hóa. Chính vì thế, ông chú ý nhiều tới các giá trị do con người Việt Nam sáng tạo ra kể cả những giá trị vật chất tinh thần. Năm 1943, Nguyễn Văn Huyền cũng có cuốn "Văn minh An Nam", nhưng ông bàn tới một khái niệm rộng hơn đó là văn minh Việt Nam trong tiến trình lịch sử của nó. Nếu như trong tư tưởng của Đào Duy Anh, văn hóa Việt Nam là cách mà người Việt Nam hành động trước những sự kiện xã hội, tự nhiên, chính trị như là điều kiện tồn tại của con người thì ở Nguyễn Văn Huyền, văn minh Việt Nam chính là thể phối hợp của những nhân tố chủ quan và khách quan để tạo nên những cảnh quan thiên nhiên thứ hai, những môi trường xã hội đa dạng và độc đáo, những thiết chế xã hội, chính trị, những nhân cách và đạo đức chỉ dành riêng cho nó. Trong nghiên cứu của mình, ông không chia hiện thực xã hội thành văn minh vật chất và văn hóa tinh thần mà thể hiện sự thống nhất của chúng với tư cách là một thực tiễn xã hội. Như vậy, thiên nhiên địa lý trong quan hệ với con người vừa là dữ kiện, vừa là sản phẩm của hành vi con người. Các giá trị vật chất do con người tạo nên như: công cụ sản xuất, công trình thủy lợi,... cùng các giá trị tinh thần do tổ chức xã hội trong sản xuất đưa lại chính là hai mặt của văn minh hay văn hóa Việt Nam. Các thành phần khác cũng vậy như ở các phần về gia đình, làng xã, nhà nước, sản xuất kinh tế, đời sống tôn giáo và nghệ thuật.

Những nghiên cứu về văn hóa dưới góc độ Xã hội học chỉ thực sự có và phát triển ở Việt Nam từ sau năm 1975 khi công cuộc khôi phục và đổi mới đất nước bắt đầu, khi phân ban Xã hội học được hình thành thành Viện Khoa học Xã hội (ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 1977), ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (Hà Nội - 1978) và đặc biệt là việc đưa Xã hội học Văn hóa vào trong giảng dạy với tư cách là một chuyên ngành của Xã hội học tại một số trường đại học lớn trên toàn quốc từ sau công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội của đất nước năm 1986.

Những năm 70 - 80 của thế kỷ XX, Xã hội học Văn hóa chịu ảnh hưởng chủ yếu của các nhà triết học, xã hội học Xô Viết và Bungari với cái tên: Trường phái Varna và những nghiên cứu này chủ yếu đóng vai trò thuyết minh, giải thích cho những ưu thế của chế độ xã hội dựa trên các nguyên lý xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, ít khi tìm tòi, phân tích và phát hiện những vấn đề hiện thực của bản thân chế độ xã hội đó. Nhưng sau năm 1986, các chương trình nghiên cứu xã hội học mới được huy động một cách công khai và chính diện nhằm phân tích và dự báo các bước đi và vấn đề của công cuộc đổi mới trên mọi

lĩnh vực của đời sống. Chương trình nghiên cứu: “Sự thay đổi định hướng giá trị của các tầng lớp dân cư trong quá trình đổi mới” chính là một nghiên cứu có định hướng xã hội học nhất là xã hội học văn hóa bên cạnh các hướng tiếp cận triết học, chính trị, sử học, tâm lý,... Sau nghiên cứu này, hàng loạt các công trình nghiên cứu xã hội học khác về cơ cấu xã hội và những định hướng có giá trị khoa học cho công cuộc đổi mới đã được triển khai. Ở đây, các nghiên cứu giá trị và định hướng giá trị không dừng lại ở các quan niệm và hành vi đạo đức mà được triển khai trong cả lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa cho phù hợp tính thống nhất và tính cố kết trong biểu hiện của hệ thống nhân cách.

Từ cuối những năm 1990 đến nay, nhiều công trình nghiên cứu về sự hình thành những định hướng giá trị mới trong nông thôn nói chung, nông dân đồng bằng Bắc Bộ nói riêng, về nhu cầu thưởng thức điện ảnh trong công chúng, về nhu cầu giải trí của thanh niên trong thời gian rỗi,... cũng đã được triển khai và bắt đầu cho những nghiên cứu về xã hội dưới góc độ văn hóa. Tuy nhiên, những nghiên cứu đời sống xã hội dưới góc độ xã hội học văn hóa cho tới nay vẫn chưa nhiều, đây cũng chính là điều đòi hỏi các nhà xã hội học, đặc biệt xã hội học văn hóa quan tâm trong bối cảnh của sự chuyển đổi kinh tế thị trường theo định hướng Xã hội chủ nghĩa như vũ bão hiện nay.

Câu hỏi ôn tập chương I:

1. Trình bày đối tượng nghiên cứu của Xã hội học Văn hoá.
2. Trình bày mối quan hệ giữa Xã hội học Văn hoá với một số ngành khoa học xã hội khác cũng nghiên cứu về văn hoá.
3. Một giả thuyết khoa học cho rằng: Nội dung nghiên cứu của Xã hội học Văn hoá gắn liền với những biến đổi trong đời sống xã hội của con người (trong lối sống, vui chơi giải trí, thưởng thức văn hóa nghệ thuật...), giả thuyết đó đúng hay sai? Hãy chứng minh.

Chương 2. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

2.1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC HIỆN ĐẠI VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

a) Thuyết tiến hóa của Herbert Spencer

Herbert Spencer (1820 -1903) là một nhà triết học, nhà xã hội học người Anh, sinh ra ở Derby, England năm 1820, mất năm 1903. Spencer hầu như không theo học ở một trường lớp chính quy nào mà chủ yếu ở nhà dưới sự dạy dỗ của người cha và người thân trong gia đình. Ông có kiến thức vững chắc về

toán học, khoa học tự nhiên và rất quan tâm nghiên cứu khoa học xã hội. Spencer thực sự trở nên nổi tiếng trong xã hội học từ những năm 1873 khi ông 53 tuổi. Sinh thời các nghiên cứu của ông nổi tiếng trong giới khoa học hàn lâm và thu hút sự chú ý của đông đảo bạn đọc.

Nói đến những nghiên cứu về văn hóa theo thuyết tiến hóa không thể không nói đến H.Spencer. Những quan niệm của ông được tóm tắt trình bày khá đầy đủ trong công trình đồ sộ: "Cơ sở xã hội học" (1876 - 1896). Theo ông, tổ chức xã hội và các loại hình khác nhau của văn hóa chính là những cơ thể siêu hữu cơ. Ở đây, văn hóa và xã hội tự phát triển dưới tác động của những nhân tố bên ngoài như: môi trường địa lý, các nền văn hóa khác,...; các nhân tố bên trong như: thể chất tự nhiên của con người, sự khác biệt về chủng tộc và các phẩm chất tâm lý khác nhau. Đặc biệt, ông còn cho rằng: "Các nền văn hóa chậm tiến được tạo ra bởi những con người mà thể chất, tài năng và đạo đức của họ chưa phát triển,..." hay "Các hình thái khác nhau của xã hội được thể hiện thông qua các tổ chức xã hội từ các bộ lạc dã man đến nền văn minh trên khắp Trái Đất. Các tổ chức xã hội này tạo ra các tầng bậc khác nhau theo một hình thái nào đó,...".

Theo H.Spencer, bất cứ xã hội phát triển nào cũng đều có ba hệ thống cơ quan. Hệ thống duy trì bảo đảm sản xuất ra những sản phẩm cần thiết, hệ thống phân phối và cuối cùng là hệ thống điều chỉnh thực hiện sự ràng buộc đối với các bộ phận. Còn các yếu tố văn hóa theo H.Spencer, có sự tồn tại của những bộ phận chuyên biệt của xã hội hoặc các thiết chế văn hóa như: gia đình, nghi lễ, chính trị, nhà thờ, nghề nghiệp và thiết chế công nghiệp,...

Khi phân tích quá trình phát triển trong lịch sử, H.Spencer đã nhấn mạnh đến hai bộ phận cơ bản của nó là: sự phân hóa và sự tích hợp. Theo ông, sự phát triển về khối lượng và số lượng các yếu tố thành phần của văn hóa sẽ diễn ra theo xu hướng tích hợp và liên kết vào trong một chỉnh thể nào đó. Ở đây, những tăng trưởng về số lượng sẽ dễ dẫn đến những phân hóa về chức năng và cấu trúc siêu hữu cơ của văn hóa. Các bộ phận cấu trúc này không giống nhau và do thực hiện các chức năng theo chuyên môn hóa riêng mà chúng đã đòi hỏi phải có một cơ chế phù hợp dưới dạng các tổ chức văn hóa.

Dù có những hạn chế nhất định trong cách nhìn nhận về văn hóa song H.Spencer vẫn được xem là ông tổ của trường phái chức năng trong nghiên cứu văn hóa. Trong lịch sử xã hội học đương đại, Spencer có vị trí đầy kịch tính thậm chí là "bi kịch" theo cách nói của Jonathan Turner, bởi vì phần lớn lý luận xã hội học hiện đại mắc những món nợ không được nhắc tới đối với Herbert

Spencer (Jonathan Turner, The ucture of Sociological Theory, California: Wadsword, 1991, tr.37)

b) Thuyết tương đối văn hóa của Melville Jean Herskovits

Bản thân khái niệm “nhập thân văn hóa” đã xác định quan điểm của V Herskovits về nguyên tắc của thuyết tương đối văn hóa. Theo thuyết thì sự phán xét dựa trên kinh nghiệm còn kinh nghiệm thì được giải thích bởi mỗi một cá thể trong những thuật ngữ của sự nhập thân văn hóa riêng. Tính tương đối của các quan niệm chịu sự quy định của các văn hóa khác nhau và được xem xét qua “lăng kính của sự nhập thân văn hóa” nào đó. M.Herskovits quả quyết rằng “Việc xác định chính xác xem cái gì là bình thường, cái gì là không bình thường phụ thuộc vào tổ chức các quan hệ trong văn hóa”. Một loạt khuôn mẫu hành vi, các hình thức hôn nhân, phong tục tập quán không được coi là các quy chuẩn ở nền văn hóa này, nhưng lại được coi là bình thường đối với các nền văn hóa khác như: tục đa thê, đa phu, việc sử dụng chất ma túy với mục đích thử thách trong nghi lễ trưởng thành,...

Ý tưởng chủ yếu của thuyết tương đối văn hóa là thừa nhận sự bình đẳng của các giá trị văn hóa do các cư dân khác nhau đã và đang tạo ra. Đó cũng là sự thừa nhận tính độc lập và các giá trị tự thân của mỗi nền văn hóa, là sự phủ nhận giá trị tuyệt đối của hệ thống đánh giá Âu - Mỹ, khước từ về nguyên tắc thuyết tộc người và châu Âu trung tâm khi so sánh văn hóa của các cư dân khác nhau.

Trong công thức hóa này, nguyên tắc của thuyết tương đối văn hóa bước ra khỏi khuôn khổ của các cơ sở văn hóa và các suy nghĩ về các giá trị, về đặc điểm tương đối của chúng. Và gia nhập vào đó là thái độ thực tiễn đối với văn hóa của mỗi cư dân. Khía cạnh thực tiễn của nguyên tắc này được X.A.Tokarev (nhà bác học người Nga - nhà khoa học nhân học châu Âu) tóm tắt như sau: “Không thể cho phép mình cái quyền được can thiệp vào đời sống của một bộ lạc nào đó với lý do rằng, tự họ sẽ khó mà phát triển độc lập”.

M.Herskovits nêu ra ba khía cạnh của thuyết tương đối văn hóa:

- Khía cạnh phương pháp luận: đề cập đến phương thức nhận thức văn hóa trên cơ sở các giá trị được thừa nhận ở một cư dân nào đó, tức là cần thiết phải miêu tả hoạt động sống các thành viên của nó bằng chính các thuật ngữ nền văn hóa riêng của họ. Khía cạnh quan trọng nhất của phương diện này là tham vọng hiểu văn hóa từ bên trong, nhận thức được ý nghĩa của các hoạt động trong ánh sáng các quan niệm về điều mong muốn lý tưởng đang được phổ biến trong văn hóa đó.

- Khía cạnh triết học của thuyết tương đối văn hóa: nằm ở sự thừa nhận nhiều con đường phát triển văn hóa trong chủ nghĩa đa nguyên khi xem xét một quá trình văn hóa - lịch sử. Ông phủ nhận sự thay thế tiến hóa bắt buộc của các giai đoạn tăng trưởng văn hóa và sự thống trị của một khuynh hướng phát triển nào đó. Hơn nữa, theo nguyên tắc trên, hoàn toàn có thể rời bỏ một sự phát triển đang tiến tới và khước từ không đi theo con đường phát triển công nghệ hợp lý của văn minh. M.Herskovits diễn đạt quan điểm của mình như sau: “Phải thừa nhận rằng, luật pháp, lòng chính trực, cái đẹp có thể có bao nhiêu là biểu hiện thì cũng có bấy nhiêu là văn hóa - đó không phải là chủ nghĩa hư vô mà là thái độ khoan dung”. Toàn bộ nhiệt tình của ông là muốn dựa vào đầu óc những người thuộc nền văn minh châu Âu, cái tư tưởng có nhiều dạng thức tồn tại người khác nhau trong thế giới hiện đại. Ông đã nhiều lần phê phán thuyết tộc người trung tâm, tức là các quan điểm mà theo nó thì có một lối sống ưu việt hơn tất cả các lối sống còn lại, tuyệt đối hóa một kiểu văn minh. Là một trong những người đầu tiên vào thời kỳ hậu chiến của công tác nghiên cứu văn hóa, M.Herskovits đã đưa ra ý tưởng về việc cần phải có thái độ đúng đắn hơn đến việc tổ chức đời sống người trong các văn hóa không châu Âu và việc vận dụng thành tựu các cư dân khác nhau vào xã hội công nghiệp hiện đại.

- Khía cạnh thực tiễn của thuyết tương đối văn hóa: khi đánh giá ranh giới thực chứng của thuyết tương đối văn hóa, X.A.Tokarev khẳng định: “Sự tôn trọng đối với văn hóa của mỗi cư dân thậm chí còn đang bị coi là lạc hậu, thái độ quan tâm và thận trọng đối với các cư người sáng tạo ra nền văn hóa này, sự phủ nhận thái độ tự tôn kiêu ngạo của người châu Âu và Mỹ tự coi mình là kẻ mang các giá trị tuyệt đối và có thẩm quyền phán xét người khác. Tất cả những điều đó đều là những ý tưởng khoa học lành mạnh, xứng đáng được quan tâm nghiêm túc nhất”. Tuy nhiên, vẫn còn một khía cạnh nguyên lý của thuyết tương đối văn hóa gây nhiều tranh cãi đó là thực tiễn - đánh giá. Sự nhìn nhận và đánh giá những hiện tượng văn hóa trong lịch sử và trong hiện đại sẽ như thế nào? Từ quan điểm chủ nghĩa chức năng trừu tượng thì đây là yếu tố cần thiết của sự tồn tại văn hóa nhưng đối với thuyết tương đối văn hóa đây chính là biểu hiện “lôgic của sự phát triển riêng biệt”. Tuy nhiên, M.Herskovits đã tránh đưa ra câu trả lời rõ ràng cho những câu hỏi này. Ông mãi theo đuổi tính độc đáo và tính giá trị tự thân bất kỳ một thiết chế nào đã được tập đoàn người thừa nhận. Đó chính là nhược điểm quan trọng nhất trong quan niệm của ông.

Một khía cạnh thực tiễn khác của thuyết tương đối văn hóa đó chính là thái độ đối với các văn hóa cổ xưa. Có nên thúc đẩy họ phát triển theo con

đường tiêu chuẩn hóa - công nghiệp hóa và giúp họ khắc phục được "Sự tụt hậu hàng thế kỷ" hoặc bảo thủ và giữ họ ở nguyên trạng không đụng đến hay lôi kéo họ vào nền văn minh công nghiệp mà vẫn bảo vệ được sự độc đáo văn hóa? Và phương án sau cùng đã được các nhà khoa học theo thuyết tương đối văn hóa quan tâm.

Như vậy, theo thuyết tương đối văn hóa khẳng định sự bình đẳng của tất cả các kiểu văn hóa, phủ nhận sự phân biệt các hệ thống giá trị văn hóa, hướng tới chống lại cách giải thích sự phát triển văn hóa lịch sử lấy châu Âu làm trung tâm, nhấn mạnh tính độc đáo của các văn hóa địa phương. Thuyết này chính là hạt nhân của quan niệm về văn hóa của M.Herskovits, gắn liền với sự khẳng định tính tương đối trong cách hiểu về chuẩn mực của các khuôn mẫu hành vi văn hóa khác nhau. Hướng vào cách hiểu từ bên trong các giá trị của mỗi nền văn hóa, thuyết tương đối văn hóa có ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn to lớn.

c) Lý thuyết hành động xã hội của Max Werber

Max Werber là nhà kinh tế học, sử học, xã hội học người Đức. Ông nghiên cứu nhiều về tôn giáo, nguồn gốc của đô thị và phương pháp luận khoa học với những tác phẩm tiêu biểu như: "Đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản" (1904), "Kinh tế và xã hội" (1909), "Xã hội học tôn giáo" (1912), "Tôn giáo Trung Quốc" (1916), "Tôn giáo Ấn độ" (1916).

Khi tìm hiểu và nghiên cứu về hành động của con người, M.Werber quan tâm tới hành động có mục đích, tới mối quan hệ giữa giá trị và hành động. Theo ông, giá trị là những cái được tạo ra bởi những con người vốn khác nhau về bản chất. Con người không thể thừa nhận một giá trị mà bản thân mình không tham gia vào đó và nếu như một hệ thống giá trị do xã hội áp đặt lên con người thì điều đó cũng không có nghĩa là giá trị của xã hội đó cao hơn giá trị của xã hội khác, về vấn đề này, M.Werber còn phân biệt giữa những cái liên quan tới giá trị với sự đánh giá bởi theo ông các hiện tượng xã hội chỉ có nghĩa khi thông qua quan hệ của chúng với một hệ thống giá trị cụ thể và nhà xã hội học có thể hiểu được tính chất phức tạp trong ứng xử của con người, từ đó xây dựng được những mô hình lý tưởng dựa trên những yếu tố điển hình của thực tại kinh nghiệm. Chẳng hạn khi nói người Anh lạnh lùng, sống phớt đời thì có nghĩa đây là những đức rút từ những đặc tính điển hình của người Anh để xây dựng nên khái niệm về người Anh.

M.Werber cho rằng, hành vi con người có mối liên hệ và tính quy luật. Tuy nhiên khác với quy luật của tự nhiên, hành vi con người gắn liền với chủ

thể. Điều này có nghĩa, khi nghiên cứu về văn hóa bao giờ cũng phải tìm hiểu ý nghĩa, phân tích kỹ lưỡng cái nghĩa mà các tác nhân xã hội gán cho đời sống của nó, cái cách mà con người đã sống trong các hình thức xã hội như thế nào, đã tuân theo những tín ngưỡng và giá trị khác nhau ra sao và lịch sử xã hội học theo ông chính là nhằm vào những sự kiện có thể quan sát được, những ứng xử trong chính ý nghĩa mà con người gán cho chúng.

Liên quan tới khái niệm lối sống, M.Werber tuy không đề cập trực tiếp tới khái niệm này trong những nghiên cứu của mình song ông vẫn đề cập tới lối sống đặc thù của những nhóm xã hội mà ông gọi với thuật ngữ là phong cách sống của những giai cấp đặc thù. Theo quan niệm này, khái niệm phong cách sống có lúc được coi như lối sống, nhưng có lúc lại mang hàm nghĩa khác và nó được sử dụng để chỉ những nhận thức khác nhau. Từ đó thể hiện qua các dạng thức sống khác nhau của nhóm xã hội cũng như hệ quả tất yếu mà những suy nghĩ cũng như cách sống đó mang lại. Điều này được thể hiện rõ trong tác phẩm “Xã hội tôn giáo”. Trong tác phẩm này, ông đã đề cập tới những dạng thức sống của các nhóm xã hội - những dạng thức sống mang tính duy lý và bị ảnh hưởng bởi những hình thức sống tôn giáo cổ truyền hoặc hiện đại. Điều này có nghĩa, giữa các loại hình tôn giáo có mối liên hệ qua lại với nhau và ít nhiều đã ảnh hưởng tới phong cách sống của các tầng lớp xã hội. Ở đây, những định hướng giá trị của con người phụ thuộc vào cách họ nhìn nhận về tôn giáo. Chính đạo đức tin lành với những lời khuyên răn có tính chất giáo lý như “thời gian là vàng bạc... tiền bạc biết sinh sôi nảy nở... hãy tiết kiệm... hãy thận trọng và trung thực...” đã trở thành chuẩn mực đạo đức, thành tiêu chuẩn lương tâm trong hành động của mỗi con người. Hệ giá trị chuẩn mực này đã trở thành chuẩn mực đạo đức và tiêu chuẩn lương tâm của hành động xã vì thế đã tạo nên con người thời bấy giờ một nếp sống khổ hạnh, sự tuân thủ những nguyên tắc của đạo đức Tin lành một cách tuyệt đối. Có thể nói, những giáo huấn trong thuyết khổ hạnh của đạo Tin lành đã trở thành hệ giá trị - chuẩn mực, đạo đức mới trong lịch sử xã hội phương Tây - đạo đức Tin lành. Hệ giá trị - chuẩn mực này đã chi phối hành vi xã hội của con người phương Tây hiện đại lúc bấy giờ. Đây chính là cách sống theo chủ nghĩa duy lý kinh tế nhấn mạnh vào tính kỷ luật, tính phi nhân hóa và óc tính toán do cơ cấu duy lý của luật pháp và bộ máy quan liêu - những yếu tố duy trì trật tự xã hội thời kỳ đó chi phối.

Nói tới tinh thần chủ nghĩa tư bản, M.Werber tập trung phân tích vai trò của tôn giáo nói riêng, văn hóa tinh thần nói chung đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Về vấn đề này ông cho rằng, nếu coi lối sống khổ hạnh và hành

động cần cù làm ra của cải cho ngày một nhiều của các cá nhân là đặc trưng của chủ nghĩa tư bản thì hệ thống giá trị văn hóa nào, giáo lý tôn giáo nào chứa đựng tinh thần đó cũng có thể được coi là nền tảng của chủ nghĩa tư bản. Theo ông, chính tinh thần, đạo Tin lành và đạo đức Tin lành của chủ nghĩa tư bản có mối tương quan cộng hưởng, tỉ lệ thuận với nhau và đã góp phần hình thành, phát triển xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại ở phương Tây. Chính vì thế mà M.Werber đã tiên đoán đây là những "con người không có trái tim, chỉ biết hưởng thụ", "những con người lao động và làm việc như cái máy, không có tâm hồn",... trong tương lai. Tuy nhiên theo ông, sự thống trị của tư duy tôn giáo tại các nước công nghiệp cũng sẽ bị đẩy lùi, nhận thức và hành động của con người sẽ ít bị thần thánh hóa, chi phối nếu như khoa học kỹ thuật phát triển và quá trình thế tục hóa song song với quá trình hợp lý hóa của trật tự đời sống xã hội.

Trong cuốn "Đạo đức tin lành", M.Werber cho rằng, ông nghiên cứu xã hội tư bản phương Tây là để tìm hiểu ảnh hưởng của nó, nhất là kinh tế tới sự phát triển của tôn giáo mà ở đây là chủ nghĩa khổ hạnh của đạo Tin lành, chứ không phải để thay thế cách giải thích duy tâm về lịch sử và văn hóa.

Có thể nói M.Werber là một trong những học giả lớn nhất trong khoa học xã hội bởi những đóng góp của ông về bản chất lý thuyết xã hội và phương pháp luận, về vai trò của văn hóa, của tôn giáo đối với sự phát triển của xã hội phương Tây, về vai trò của quá trình duy lý hóa trong luật pháp, chính trị, khoa học, tôn giáo, thương mại đối với sự phát triển xã hội và mối quan hệ giữa các lĩnh vực kinh tế, phi kinh tế trong các xã hội. Những quan niệm, lý thuyết và phương pháp luận xã hội học của ông ngày nay vẫn còn có giá trị trong việc vận dụng và phát triển của xã hội học hiện đại.

d) Lý thuyết "anomie" và lý thuyết tự tử của Durkheim

Emile Durkheim (1858 - 1917) là nhà xã hội học người Pháp, là người đặt nền móng xây dựng chủ nghĩa chức năng và chủ nghĩa cấu trúc trong xã hội học hiện đại. Các công trình nghiên cứu của ông phải kể đến: "Tự tử", "Sự phân công lao động trong xã hội", "Các quy tắc của phương pháp xã hội học", "Các hình thức sơ đẳng của tôn giáo". Hướng nghiên cứu chính của ông chủ yếu là: Đoàn kết xã hội, sự tự tử, phân công lao động xã hội, sự kiện xã hội. Trong lĩnh vực văn hóa thì ông quan tâm nhiều đến vấn đề hành vi lệch chuẩn của con người với lý thuyết nổi tiếng "anomie", sự tự tử của con người trong xã hội và sự đoàn kết xã hội.

Lý thuyết anomie (lệch chuẩn) là sự lệch lạc, sự lệch lạc đó nảy sinh do trạng thái thiếu chuẩn. Khái niệm "anomie" xuất phát từ sự kết hợp của hai từ

trong tiếng Hy Lạp là: an (chỉ sự thiếu vắng) và nomos có nghĩa là luật lệ, trật tự, cấu trúc). Do đó, có thể hiểu đây là khái niệm chỉ sự rối loạn, sự vô tổ chức do không tuân thủ các quy tắc, các chuẩn mực xã hội nơi các cá nhân.

Xét về mặt lịch sử có thể nói "anomie" là một khái niệm rất không mới bởi nó đã xuất hiện ngay từ năm 1885 trong tác phẩm "Esquisse d'une morale sans obligation ni sanction" (Phác họa một nền đạo đức phi ràng buộc lẫn chế tài) của triết gia J.M.Guyau. Thế nhưng, chính nhờ hai nhà xã hội học Emile Durkheim (Pháp) và Robert Merton (Mỹ) mà khái niệm này mới trở thành một trong những khái niệm quan trọng nhất trong lý thuyết xã hội học, đặc biệt là trong lĩnh vực xã hội học lệch chuẩn và xã hội học tội phạm, dù quan niệm của hai ông không hoàn toàn giống nhau.

Dù anomie được hiểu một cách chung nhất là "thiếu quy tắc" thế nhưng đây là một khái niệm "đa nội dung" vì mỗi nhà nghiên cứu có một quan điểm riêng. Theo các nhà nghiên cứu sở dĩ có tình trạng như vậy là vì khái niệm này được nhìn nhận như là một thực thể chỉ có thể quan sát từ nhiều biểu hiện, hiện tượng khác nhau. Có nghĩa là từng nhà nghiên cứu quan tâm đến những hiện tượng, những biểu hiện khác nhau về tình trạng "anomie" trong xã hội, nhưng lại có cái cảm giác là họ đang nghiên cứu cùng một thực thể như nhau. Từ đó họ khó có thể đưa đến một quan niệm thống nhất về một khái niệm. Dưới đây chúng ta đề ra các quan niệm của hai nhà xã hội học Emile Durkheim (Pháp) và Robert Merton (Mỹ) để có thể hiểu rõ hơn về khái niệm rất quan trọng trong nghiên cứu cùng các hiện tượng lệch chuẩn trong xã hội hiện nay.

Theo quan niệm của Durkheim, chúng ta đi qua những nội dung này trong hai tác phẩm nổi tiếng của ông: *De la division du travail social* (về sự phân công lao động xã hội, 1893) và *Suicide* (Tự tử, 1897).

Anomie (lệch chuẩn) và phân công lao động xã hội:

Ý tưởng chủ yếu trong tác phẩm "Về sự phân công lao động xã hội" (1893) của Durkheim là: Có hai kiểu loại xã hội đó là xã hội hữu cơ và xã hội cơ giới và ông chỉ rằng, mọi xã hội đều đi từ kiểu đoàn kết cơ giới sang kiểu đoàn kết hữu cơ. Bước chuyển từ kiểu đoàn kết cơ giới sang kiểu đoàn kết hữu cơ gắn liền với sự xuất hiện và phát triển của sự phân công lao động trong xã hội. Trong xã hội hiện đại của chúng ta, sự phân công lao động trong xã hội sẽ ngày càng tăng. Vậy sự phân công lao động trong xã hội có liên quan gì với tình trạng phi quy tắc, phi chuẩn mực trong xã hội?

Xét về mặt lý thuyết, khi chuyên môn hóa tăng do phân công lao động tạo ra, sự đoàn kết và phụ thuộc giữa các thành viên trong xã hội cũng tăng theo.

Nhưng trong thực tế, sự chuyên môn hóa đó lại mang lại một tác dụng ngược: tách biệt thay cho đoàn kết. Chẳng hạn như chúng ta có thể thấy sự chuyên môn hóa trong các lĩnh vực khoa học đã đưa nhà nghiên cứu đến sự độc lập, sự tách biệt chứ không phải là đoàn kết: nhà toán học có thể bỏ cả cuộc đời của mình ra để giải một phương trình, một bài toán nào đó mà không hề quan tâm đến những điều khác, những mối bận tâm của xã hội. Có nghĩa rằng, chuyên môn hóa đã thay thế những mối quan tâm, những mục tiêu, những giá trị chung bằng các mối quan tâm, những mục tiêu và những giá trị của cá nhân. Quá trình cá nhân hóa này là một trong những nguồn gốc chủ yếu của xung đột. Tóm lại, theo Durkheim, tình trạng phi quy tắc chuẩn mực chính là hệ quả của quá trình phân công lao động trong xã hội bởi những mục tiêu, những giá trị không còn mang tính tập thể nữa mà càng ngày càng được cá nhân hóa nhiều hơn do chuyên môn hóa tạo ra. Tức là phân công lao động trong xã hội sẽ tách biệt cá nhân ra khỏi cộng đồng, cá nhân sẽ hành động một cách độc lập mà không để ý đến những người khác.

Tự tử - phi chuẩn mực:

Durkheim chỉ ra rằng, nạn tử tự là một hiện tượng xã hội có mối liên hệ tỉ lệ nghịch với mức độ đoàn kết, gắn bó, hội nhập với xã hội. Tự tử theo định nghĩa của Durkheim, là kết quả trực tiếp hay gián tiếp từ hành động tích cực hay tiêu cực của cá nhân chống lại chính bản thân mình mà các cá nhân đó biết là hành động đó nhất định sẽ tạo ra kết cục như vậy. Dựa vào đặc điểm và tính chất của đoàn kết xã hội thì ông đã chia ra làm các loại hình tự tử như sau: tự tử ích kỷ (xảy ra khi cá nhân bị bỏ rơi, không nhận được sự quan tâm và cá nhân chỉ sống cho bản thân mình), tự tử vị tha (cá nhân tự sát và xả thân vì nhóm), tự tử phi chuẩn mực (xảy ra khi cá nhân bị mất phương hướng, cảm thấy chơi vơi khủng hoảng), tự tử cuồng tín (do bị kiểm soát và điều tiết quá gắt gao bị trừng phạt quá nặng nề về mặt giá trị). Xét trong xã hội hiện đại ngày nay thì ta thấy hình thức tự tử chủ yếu là “tự tử phi chuẩn mực”

Trong tác phẩm Tự tử (1897), khái niệm anomie lại một lần nữa được Durkheim đề cập đến, nhưng lần này mang một ý nghĩa hơi khác rõ ràng hơn. Theo ông, tình trạng anomie là đặc trưng của những bối cảnh xã hội mà ở đó, những ham muốn của cá nhân có thể được bộc lộ tính cách tự do, không bị hạn chế bởi những quy tắc của xã hội. Chẳng Durkheim đã dùng khái niệm anomie theo nghĩa này để lý giải tình trạng tự tử gia tăng trong những thời kỳ bùng nổ về kinh tế như sau: trong những thời kỳ thịnh vượng về mặt kinh tế, những giới hạn trong nhu cầu ở thời kỳ bình thường đã không còn giá trị nữa, người ta sẽ

đẩy mạnh nhu cầu lên đến mức không thể xác định được một cách chính xác. Tình trạng phi chuẩn mực trong lĩnh vực hôn nhân - gia đình cũng thế: Trong những xã hội mà hôn nhân có tính ổn định con người chịu sự tiết của xã hội bởi khi đó hôn nhân "kiểm soát" đời sống của cá nhân và đem lại sự "cân bằng đạo đức" cho cả hai người phối ngẫu. Ngược lại, trong những xã hội mà tình trạng li dị gia tăng, tức là hôn nhân trở nên mỏng manh, dễ vỡ hơn thì điều tiết của xã hội đối với những lòng đam mê của cá nhân không còn sức mạnh như vốn có.

Khi nghiên cứu về vấn đề tự tử không bằng bảng hỏi mà bằng số liệu thống kê. Durkheim thấy rằng, chính trong khái niệm về sự tự sát cũng khó xác định vì nó bao hàm một hiện tượng có những nguyên nhân có thể - khác nhau. Đại ý của khái niệm anomie là một trạng thái rối ren mà người nào đó không hội nhập được vào xã hội do các nhu cầu của anh ta không khớp với khả năng mà xã hội cung cấp cho anh ta để thỏa mãn các nhu cầu đó. Lý thuyết anomie được các nhà xã hội học coi là một giải thích xã hội học sớm nhất đối với vấn đề lệch lạc. Durkheim cho rằng, có một kiểu tự sát từ hoàn cảnh gọi là anomie. Ông lập luận rằng, các quy tắc xã hội có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh cuộc sống của con người, chuẩn quy định ứng xử, con người ta biết mình trông chờ cái gì ở người khác và người khác trông chờ cái gì ở mình. Nhưng khi có những khủng hoảng, biến động lớn lao, dữ dội đã khiến con người ta cảm thấy rối loạn và mất phương hướng. Durkheim chứng minh rằng, khi kinh tế có sự lên xuống đột ngột thì tỉ lệ tự sát cao hơn những lúc bình thường. Suy thoái và phồn vinh “đều là những hỗn độn của trật tự tập thể” vì lúc đó chuẩn mực xã hội bị phá vỡ, người ta mất phương hướng và vì thế mà có những ứng xử lệch lạc.

e) Các lý thuyết chức năng luận trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa

Thuyết chức năng luận gắn liền với tên tuổi của các nhà xã hội học như: Auguste Comte, Herbert Spencer, Emile Durkheim, Vilfredo Pareto, Bronislaw Malinowski, Talcott Parson, Robert Merton, Peter Blau và nhiều người khác, về mặt thuật ngữ, chủ thuyết chức năng còn được gọi là thuyết chức năng cấu trúc hay thuyết cấu trúc - chức năng. Dù được gọi với tên gọi nào thì chủ thuyết chức năng vẫn luôn nhấn mạnh đến tính liên kết chặt chẽ của các bộ phận cấu thành nên một chỉnh thể mà mỗi bộ phận đều có chức năng nhất định góp phần vào đảm bảo sự tồn tại của chỉnh thể đó với tư cách là một cấu trúc tương đối ổn định và bền vững.

Đối với xã hội học văn hóa thì thuyết chức năng là một phương thức nghiên cứu văn hóa có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển cũng như quá trình nghiên cứu, phân tích các sự kiện, hiện tượng văn hóa. Nói đến thuyết chức

năng cấu trúc trong xã hội học văn hóa phải kể đến các công trình văn hóa gắn liền với các tác giả như: B.Malinowski, A. Radchiff Brown, H. Spencer và Emile Durkheim. Những nghiên cứu của các tác giả này có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển xu hướng này trong xã hội học văn hóa.

- Chức năng luận của Bronislaw Malinowski -phương pháp nghiên cứu văn hóa:

Là một nhà khoa học sống vào đầu thế kỷ XIX, Bronislaw Malinowski chịu ảnh hưởng, mạnh mẽ từ những quan điểm của H. Spencer, điều này được thể hiện rõ trong những luận điểm cơ bản về văn hóa của B. Malinowski. Cũng giống như H. Spencer thì ông cũng xem xã hội như một tổ chức sinh hoạt đặc biệt. Theo ông, khái niệm ăn hóa cần được xây dựng trên những nguyên tắc sinh học có liên hệ chặt chẽ với việc nghiên cứu phương thức thỏa mãn các nhu cầu của con người trong ăn uống, áo quần, nhà ở, di chuyển hay nói cách khác nó chính là sự thỏa mãn những nhu cầu của con người từ đơn giản đến phức tạp, từ những nhu cầu cấp thấp đến những nhu cầu cấp cao hơn. Đây cũng chính là nền tảng các chủ đề trong lý thuyết văn hóa của ông. Lý thuyết của con người thành năm nhu cầu cơ bản: nhu cầu sinh học (ăn, ở, mặc..), nhu cầu về an ninh, nhu cầu xã hội, nhu cầu đánh giá tôn trọng, nhu cầu được thể hiện. Theo ông, nhờ những nhu cầu này mà con người được phân biệt với loài vật, đó là những nhu cầu nảy sinh ra từ môi trường xã hội hóa. Dưới đây là tháp nhu cầu của B.Malinowski.

Hình 1: Tháp nhu cầu của B. Malinowski

Ví dụ: Gắn với nhu cầu sản xuất thì có các nhu cầu đi kèm là các nhu cầu trao đổi kinh tế, quyền uy, kiểm tra xã hội, hệ thống giáo dục và các hình thức khác,...

B.Malinowski khẳng định bản thân khái niệm văn hóa không phải lúc nào cũng đơn nghĩa. Khi thỏa mãn các nhu cầu sinh vật của mình, con người tìm kiếm thức ăn, xây dựng nhà ở,... và cải tạo môi trường xung quanh. Ở đây, văn hóa không chỉ là tổng thể những đáp ứng đối với các nhu cầu cơ bản và nhu cầu sản xuất, là một cơ chế, bộ máy vật thể và tinh thần giúp con người giải quyết các nhiệm vụ chuyên biệt cụ thể đặt ra trước mắt mà là một chỉnh thể được tạo ra từ những nguyên tử bộ phận, phối hợp trong các thiết chế - đơn vị tổ chức khởi nguyên, một tổng thể những phương tiện và phương thức để thỏa mãn các nhu cầu này hay khác: cơ bản hay sản xuất.

Bằng sự sáng tạo nhất định, diện mạo đặc trưng trong khái niệm văn hóa của B.Malinowski vẫn được sử dụng trong các công trình nghiên cứu văn hóa

với nguyên tắc của chức năng luận phổ quát. Ông đã đưa ra định đề của mình hay gọi đó là nguyên tắc xuất phát của tiếp cận chức năng luận: “Trong bất cứ dạng văn minh nào và bất cứ tập quán nào, các đối tượng vật chất, tư tưởng và các tín ngưỡng thực hiện chức năng sinh động nào đó, đều là bộ phận cần thiết ở bên trong một chỉnh thể hoạt động”.

Điều đó có nghĩa là, bất cứ nền văn hóa nào trong tiến trình phát triển của nó đều có thể tạo ra một hệ thống cân bằng ổn định. Hệ thống này rất khó bị phá vỡ bởi những yếu tố bên ngoài. Các thành tố cấu thành văn hóa có mối quan hệ với nhau và đều thực hiện những chức năng khác nhau trong toàn bộ hệ thống văn hóa. Nếu một thành tố (yếu tố) văn hóa nào bị triệt tiêu sẽ gây ra sự mất cân bằng, thậm chí là hủy hoại cả một hệ thống văn hóa. Ví dụ: Trong các nghi lễ văn hóa - tộc người, đó là một trong những nghi lễ mà tộc người đó cho là cần thiết và rất tôn sùng song bản thân xã hội, con người xã hội nói chung lại cho rằng, đó là những nghi lễ cổ hủ, có hại cho sự phát triển của nền văn hóa mà cấm đoán, hạn chế các nghi lễ này trong cộng đồng các tộc người, điều này dẫn đến toàn bộ hệ thống văn hóa tộc người hay nói đúng hơn là văn hóa sống của tộc người đó có nguy cơ bị đe dọa, thay đổi thậm chí là rơi vào tình trạng suy thoái và biến mất.

Ví dụ: B.Malinowski thường lên án sự can thiệp thô bạo của những tên thực dân vào cuộc sống của những cư dân bản địa. Theo ông, đây là sự dốt nát, không hiểu giá trị của những nền văn hóa khác. Ông nhấn mạnh rằng: Truyền thống theo cách nhìn sinh học là hình thái thích nghi lập thể của cộng đồng đối với môi trường của nó. Tiêu diệt truyền thống các anh sẽ mất tổ chức xã hội - cái áo giáp bảo vệ nó và các anh sẽ đẩy nó dần dần bước vào quá trình chết không tránh khỏi.

Hay khi nói về sự vi phạm mất cân bằng chức năng, B.Malinowski đã dẫn ra việc cấm trong tập quán săn đầu người do các thanh niên thực hiện vào ngày lễ thành đình trên một hòn đảo ở Thái Bình Dương. Khi người Anh cho cấm tục này vì xem đó là một phong tục phản nhân đạo đi liền sau đó trong xã hội người Aborighen bắt đầu xảy ra sự tan rã về chức. Những người già mất hết uy quyền, những người già cả và bệnh tật không nhận được sự giúp đỡ nữa. Những cánh đồng lúa và kho thóc vắng người trông coi vì mọi người đã rời bỏ đi nơi khác. Các nhà khoa học được mời đến đảo này để nghiên cứu và cho kết luận rằng, lễ thành đình và tục săn đầu người là những sự kiện khởi động, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ về công việc đồng áng và hơn thế nữa là để duy trì khối đoàn kết giữa các gia đình. Ngoài ra, nhiệm vụ bảo vệ trữ lượng thóc lúa đã được đặt ra cho

mọi thành viên của cộng đồng. Khi ngăn cấm phong tục này thì toàn bộ hệ thống các mối liên hệ văn hóa - xã hội - kinh tế sẽ không vận hành được. Nếu không gieo trồng để mùa màng có thu hoạch, không hái quả, bắt cá thì người ta có thể sống bao nhiêu năm? Nhưng tại địa phương này thường hay xảy ra mất mùa hoặc từng có thời kì không có cả. Dự trữ lúa đã đảm bảo cuộc sống cho cả bộ lạc vì vậy việc đồng áng thường xuyên là bắt buộc và cần phải được bảo trợ. Tục săn đầu người chính là tuổi đã bị phá bỏ và điều đó dẫn đến sự giải thể tổ chức trong cấu trúc tôn ti của cộng đồng, hủy hoại luôn cả hệ thống phụ thuộc của trẻ em vào người lớn.

Xuất phát từ những khái niệm chức năng của mình, B.Malinowski nhận xét phê phán đối với các xu hướng trước đây trong nghiên cứu văn hóa. Ví dụ: Ông phê phán dữ dội phương pháp nghiên cứu tàn dư của E.B.Taylor. Theo ông, cách tiếp cận này đã làm hại cho khoa học về Tin hóa vì thay cho việc tìm tòi ý nghĩa và chức năng của nó thì người ta đi tuyên bố hiện tượng này hay khác là tàn dư hoặc là một tập quán nào đó. B.Malinowski còn cho rằng, nghiên cứu một cách cô lập các hiện tượng riêng lẻ của văn hóa như những thực thể không có sự gắn bó với nhau chính là khuyết điểm cơ bản của các học thuyết tiền bối.

Như vậy, theo B.Malinowski thì mọi hiện tượng, sự kiện văn hóa đều có nguồn gốc nảy sinh từ những nhu cầu của con người. Ông chia các hiện tượng văn hóa ra thành các hệ thống chính và tương ứng theo đó là hệ thống nhu cầu cần đáp ứng.

Nhóm nhu cầu tái sản xuất giống nòi: Theo ông, dòng họ (hệ thống thân tộc) là câu trả lời của văn hóa đối với nhu cầu này.

Nhóm nhu cầu "phát triển" và câu trả lời của văn hóa đối với nhu cầu này gọi là nhu cầu huấn luyện. Bên cạnh nhóm nhu cầu "phát triển", theo B.Malinowski còn có hàng loạt các nhu cầu khác nữa như: những tiện nghi phục vụ cho sinh hoạt của con người, nhu cầu nhà ở, nhu cầu đi lại,... và B.Malinowski cho rằng đây là những loại nhu cầu cơ bản vì chúng mở đầu cho cả một loạt hiện tượng văn hóa hạt nhân sau này.

Những nhu cầu dẫn xuất là nhu cầu không ngừng chế tạo, đổi mới công cụ lao động, kinh tế học và nhiều hiện tượng văn hóa khác là câu trả lời cho loại nhu cầu này. Đây là loại nhu cầu hợp nhất, là những nhu cầu nhằm đoàn kết hợp nhất mọi người thành một thể thống nhất về mặt xã hội. Câu trả lời là cách tổ chức chính trị cùng nhiều hiện tượng văn hóa khác như: ngôn ngữ, ma thuật,...

Chúng ta không thể phủ nhận những đóng góp của ông đến sự hình thành, phát triển của xã hội học văn hóa theo hướng chủ thuyết chức năng song những quan điểm, luận đề của B.Malinowski còn có những hạn chế chẳng hạn như: thiên nặng về ý nghĩa sinh vật học trong đời sống con người mà không chú ý tới phẩm chất mới trong các nhu cầu này với tư cách một tồn tại xã hội. Ông đã hiểu một cách quá giản đơn mối liên hệ của những nhu cầu văn hóa này và vì thế đã chia nhỏ một cách máy móc văn hóa ra thành những đoạn và đem mỗi đoạn gắn với một số nhu cầu nhất định của bản tính sinh vật của con người. Ông cho rằng, văn hóa là một chỉnh thể nhưng chính ông lại không nêu lên được tính thống nhất đó trong chỉnh thể hoạt động của văn hóa với tính cách của một hệ thống. Đây cũng chính là hạn chế của ông.

- Lý thuyết cấu trúc chức năng luận trong nghiên cứu văn hóa của A.Racliff Brown - Văn hóa như một tổng thể chức năng:

A.Racliff Brown sinh năm 1881 mất năm 1955, là một nhà xã hội học nghiên cứu rất nhiều về xã hội học văn hóa, Brown có những quan điểm khác hẳn với B.Malinowski khi ông không phủ định từ chối việc nghiên cứu lịch sử văn hóa. Theo ông, tất cả các dạng hiện thực khách quan đều là những lớp khác nhau trong hệ thống tự nhiên (nguyên tử, tế bào, tổ chức xã hội con người). Nhất trí với quan điểm của E.Durkheim, A.Racliff Brown cho rằng, xã hội là một hiện thực đặc biệt, không đồng nhất với các cá thể. Bất cứ hệ thống nào, cũng phải được xác định bằng:

- + Các yếu tố cấu thành nó
- + Các quan hệ giữa chúng: Các thực thể nhân loại như là tổng thể của những hiện tượng hành vi, còn quan hệ giữa chúng đó là quan hệ xã hội.

Hệ thống xã hội gồm có:

- + Cấu trúc xã hội
- + Tổng thể chung của những tập quán xã hội
- + Những hình ảnh chuyên biệt về ý tưởng và cảm xúc, gắn với các tập quán xã hội.

Sau năm 1931, A.Racliff Brown đã thay khái niệm văn hóa bằng khái niệm cấu trúc xã hội và vì thế những nghiên cứu của ông chủ yếu nghiên cứu tổ chức chính trị của các nền văn hóa khác nhau, những đặc điểm của hệ thống thân tộc và vai trò của chúng trong các hệ thống xã hội, sự phân tích chức năng các cấu trúc của những hình thành tín ngưỡng nguyên thủy,... Theo ông, khi tìm hiểu các loại hình văn hóa khác có lối sống xa lạ đối với con mắt những người châu Âu cần phải nghiên cứu văn hóa từ bên trong, phải có ý thức đối với giá trị

của các văn hóa khác và sự hiểu thấu, phân tích các xã hội giản đơn cổ xưa trong các công trình: “Các nền văn hóa nguyên thủy” chính là cơ sở giúp cho nền văn minh kỹ nghệ sau này được hoàn thiện. Xu hướng thực tiễn trong các công trình nghiên cứu này chính là đặc điểm của lý thuyết chức năng về văn hóa. Mục đích của cách tiếp cận này là muốn tạo ra một học ứng dụng nhằm giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn cấp bách các thuộc địa của nước Anh như: sự quản lý xã hội dựa trên văn hóa truyền thống tức là dựa vào các thiết chế truyền thống về quyền lực và cấu trúc xã hội đã được xác lập. Ở đây, khái niệm quản lý được hiểu theo quan điểm chức năng luận và nó đòi hỏi phải trả lời các vấn đề: cấu trúc chính quyền theo trật tự đẳng cấp nào? Quyền lực của các thủ lĩnh dựa trên cơ sở nào? Các chức năng xã hội ra sao?,...

Ngày nay, chúng ta có thể phê phán cách nhìn một chiều ảo tưởng của A.Racliff Brown đối với các quá trình xã hội đã diễn ra tại các thuộc địa của đế quốc Anh bởi trên thực tế khi có sự tác động của nền văn minh kỹ thuật giữa các nền văn hóa nguyên thủy với nền văn minh công nghiệp có sự tương tác chặt chẽ và sự biến đổi xã hội là tất yếu song lý thuyết cấu trúc - chức năng của A.Racliff Brown vẫn có những ảnh hưởng lớn đối với xã hội học Hoa Kỳ trong những nghiên cứu về văn hóa công nghiệp hiện đại.

Các bình diện của quan niệm chức năng luận về văn hóa vừa nêu ở trên đã được phát triển không chỉ trong những môn đệ của thuyết chức năng mà sau này cả trong những người nghiên cứu văn hóa khác như: M. Herskovit (trong Nhân học văn hóa); E.Êvanxo Pơritracdo (1902 - 1973) - người kế tục nổi tiếng nhất phương pháp tiếp cận cấu trúc - chức năng, cùng với tác phẩm cổ điển của ông Nueru năm 1985, M.Phôrotetx; R.Phuaroxơ; M.Golucmen là những người kế tục trường phái chức năng luận.

Tóm lại, những nghiên cứu của phái chức năng luận theo lối mới đã đặt vấn đề về số phận tương lai của các nền văn hóa nguyên thủy, quản lý các nền văn hóa khác về bản chất với các nền văn hóa châu Âu là một trong những thành quả quan trọng nhất của sự phát triển chức năng luận. Ở đây, họ đã không chia sẻ tư tưởng với các nhà tiến hóa luận trong việc đánh giá các nền văn hóa và không ủng hộ lý thuyết về sự phát triển bắt buộc phải trải qua các giai đoạn của mọi nền văn hóa, phù hợp với cái chuẩn mực của nền văn minh châu Âu,... mà còn giữ vững quan điểm khi cho rằng: phải bảo tồn tối đa tính cổ sơ của các nền văn hóa cùng với việc giữ gìn lối sống truyền thống của họ.

Ý nghĩa của thuyết chức năng đối với Xã hội học - Văn hóa thể hiện ở chỗ bất cứ nền văn hóa nào cũng cần phải được nhìn nhận dưới cái nhìn thực

hiện các chức năng khác nhau của nó. Về phía mình, khái niệm văn hóa thường đồng nhất với tổng thể các chức năng của nó được thực hiện. Sự phân xuất ra các chức năng của văn hóa như một cơ chế toàn vẹn xác định các chiều hướng trong nghiên cứu văn hóa, nó tạo ra một cấu trúc đẳng cấp bao gồm các tiểu hệ thống chức năng của những cộng đồng văn hóa tộc người. Các tiểu hệ thống chức năng ấy trở thành đối tượng của sự phân tích khoa học gồm:

- + Chức năng thực thể: duy trì, bảo đảm sự nối dài cuộc sống cho cộng đồng;

- + Chức năng thích nghi hoặc thích ứng nhằm duy trì ít hay nhiều các quan hệ hài hòa giữa môi trường tự nhiên và cộng đồng văn hóa tộc người;

- + Chức năng bảo tồn và tái sản sinh ra truyền thống, tín ngưỡng tôn giáo, các nghi thức cũng như lịch sử dân tộc;

- + Chức năng ký hiệu, tượng trưng của văn hóa thể hiện trong sự sang tạo và tái sản sinh ra những giá trị văn hóa;

- + Chức năng vận thông của văn hóa, hướng tới việc bảo đảm sự giao tiếp, truyền đạt thông tin, hiểu các nền văn hóa khác;

- + Chức năng điều tiết chuẩn mực của văn hóa thể hiện trong việc trì trạng thái cân bằng trong cộng đồng, nó chứa đựng những hình thái tiết chế cho phép giải quyết các xung đột;

- + Chức năng điều hòa của văn hóa, ý nghĩa cơ bản của nó là giải tỏa những căng thẳng về cảm xúc và thể chất.

g) Lý thuyết cấu trúc - chức năng của Talcott Parsons trong xã hội học văn hóa

Cấu trúc - chức năng được hiểu là cách tiếp cận mà trong đó văn hóa được nhìn nhận như một chỉnh thể toàn vẹn, có tính độc lập tương đối cũng như có mối quan hệ chặt chẽ với các bộ phận khác trong hệ thống xã hội.

Phương pháp này coi văn hóa như cơ thể con người gồm quan hệ giữa các tổ chức (cơ quan) khác nhau, mỗi cơ quan thực hiện một vài chức năng của hệ thống chung.

- Đặc trưng:

Nguồn gốc lý luận của thuyết cấu trúc - chức năng: thứ nhất là hệ thống khoa học Pháp coi trọng sự ổn định trật tự của hệ thống các bộ phận có quan hệ chức năng hữu cơ với chỉnh thể hệ thống. Thứ hai là truyền thống khoa học Anh với thuyết tiến hóa, thuyết kinh tế, thuyết hữu cơ phát triển mạnh. Từ hai truyền thống này đã nảy sinh ý tưởng khoa học về xã hội là một sinh thể hữu cơ, đặc

biệt với hệ thống gồm các thành phần có các chức năng nhất định tạo thành cấu trúc ổn định.

Những năm 1940 và 1950 chính là những năm đi đến đỉnh cao và bắt đầu suy vong của thuyết cấu trúc chức năng, về mặt thuật ngữ, thuyết cấu trúc - chức năng hay còn được gọi là thuyết chức năng. Dù với tên gọi nào thì các tác giả của thuyết này đều nhấn mạnh tính liên kết chặt chẽ của các bộ phận cấu thành nên một chỉnh thể, trong đó mỗi bộ phận đều có chức năng nhất định tạo nên một chỉnh thể tồn tại với một cấu trúc tương đối ổn định, bền vững.

+ Không tán thành thuyết tiến hóa về văn hóa cuối thế kỷ XIX - một học thuyết nhấn mạnh đến sự thống nhất của giống người và sự đồng nhất trong văn hóa (đó là sự phát triển qua các giai đoạn từ đơn giản đến phức tạp và mang tính chất bắt buộc với mọi nền văn hóa), thuyết chức năng lại coi trọng sự khác biệt văn hóa. Họ cho rằng, nhờ có sự khác biệt này mà từng bộ phận của xã hội cũng như các xã hội có thể nương tựa và bổ sung cho nhau để vận hành trong thế cân bằng và ổn định.

+ Giống như các bộ phận của cơ thể con người, mỗi thiết chế xã hội như nhà nước, tôn giáo, gia đình, trường học,... đều giữ những chức năng khác nhau song lại luôn có sự liên hệ mật thiết với nhau theo cơ chế phân công - hợp tác và chính điều này tạo ra sự cân bằng cho xã hội trong mọi hoạt động. Với những tiền đề xuất phát đó, thuyết này không chỉ được định hướng vào việc giải thích xã hội mà còn xác định cần nghiên cứu văn hóa xã hội của mỗi dân tộc như một thể thống nhất.

+ Nghiên cứu văn hóa như một cơ chế toàn vẹn, nhiệm vụ quan trọng nhất của phương pháp này là chia tách các chỉnh thể văn hóa ra thành những bộ phận và vạch ra mối quan hệ cũng như vai trò của chúng trong tổng thể. Mỗi bộ phận của văn hóa được nghiên cứu với ý nghĩa đóng một chức năng trong cộng đồng xã hội - văn hóa. Mỗi bộ phận đó (giống như các bộ phận trong cơ thể người) đều giữ những chức năng khác nhau, song lại luôn có mối liên hệ mật thiết với nhau nhằm tạo sự cân bằng trong hoạt động. Ở đây, mỗi tế bào, yếu tố của văn hóa đều có một chức năng xã hội nhất định. Mỗi yếu tố riêng lẻ vừa là chính nó vừa như một khâu, một mắt xích mà nếu thiếu chúng thì văn hóa không thể tồn tại như một chỉnh thể.

+ Với những nhà chức năng luận thì những biến đổi lịch sử của văn hóa không quan trọng mà điều quan trọng nhất là tìm hiểu văn hóa hoạt động tại đây và hiện nay ra sao trong những biến đổi lịch sử của nó, nó giải quyết những nhiệm vụ gì, khả năng tái tạo như thế nào.

Với tư cách là một nhà chức năng luận, T.Parsons sử dụng cách tiếp cận cấu trúc - chức năng để nghiên cứu về văn hóa, hệ thống văn hóa, chức năng văn hóa. Theo ông, hệ thống xã hội luôn bao gồm các cấu trúc hay các thành tố tạo thành nó và vai trò của các cấu trúc luôn giữ một vị trí quan trọng trong việc tạo thành hệ thống xã hội, song nó vẫn chưa thực sự quan trọng so với hệ thống văn hóa. Ông cho rằng, hệ thống văn hóa nắm giữ một vị trí quan trọng hàng đầu trong hệ thống xã hội và điều này được thể hiện rõ trong cách mà Talcott Parsons đưa hệ thống văn hóa đứng ở đỉnh của hệ thống hành động và chính bản thân ông cũng tự cho mình là một nhà “văn hóa quyết định luận”.

Điều này, chứng tỏ sự quan tâm của ông đến hệ thống văn hóa trong toàn bộ hệ thống hành động xã hội. Với cách tiếp cận lý thuyết cấu trúc chức năng để nghiên cứu văn hóa công nghiệp hiện đại, T.Parsons đã vận dụng lược đồ AGIL nổi tiếng của mình để phân tích về vai trò và chức năng của văn hóa trong toàn bộ hệ thống xã hội. Theo ông, để tồn tại bất kỳ một hệ thống nào cũng phải thực hiện bốn chức năng và hệ thống văn hóa cũng không ngoại lệ.

A (Adaption - Sự thích nghi): T.Parsons cho rằng, một hệ thống văn hóa phải đương đầu với các nhu cầu khẩn thiết của hoàn cảnh bên ngoài. Đồng thời bản thân hệ thống văn hóa cũng phải thích nghi với môi trường của nó và làm cho môi trường thích nghi với nhu cầu của nó. Đây là chức năng đầu tiên mà hệ thống văn hóa phải thực hiện nhằm tạo lực đẩy để thực hiện các chức năng tiếp theo. Chẳng hạn, sự thay đổi triều đại xưa, các tầng lớp thống trị mới sẽ đưa ra một số biện pháp nhằm hạn chế hoặc là xóa bỏ một vài nét văn hóa thể chế chính trị cũ, tức là cái nhu cầu của môi trường xã hội xung quanh tác động buộc văn hóa phải có sự thay đổi nhằm thích nghi với môi trường xã hội mới, ở là một triều đại mới hay một thể chế xã hội mới. Ngược lại, đôi khi phát triển văn hóa nhanh hơn sự phát triển của thời đại, một số những nét văn hóa mới du nhập vào Việt Nam như: lối sống giới trẻ hiện nay buộc văn hóa bản địa phải biết cách tiếp nhận văn hóa một cách có chọn lọc và điều phối văn hóa đó ra ngoài môi trường xã hội.

G (Goal Attainment - Mục tiêu cần đạt được): Một hệ thống nói chung và hệ thống văn hóa nói riêng phải xác định và đạt được các mục tiêu cơ bản của nó. Chẳng hạn, mục tiêu của văn hóa là định hình nhân cách cá nhân theo cái mà văn hóa mong muốn thì văn hóa có nhiều cách để tạo dựng nhân cách của con người như: thông qua các câu ca dao tục ngữ, các loại hình nghệ thuật truyền thống cả bằng hình thức thành văn và bất thành văn.

I (Integration - Sự hài hòa): Theo T.Parsons thì hệ thống nói chung và hệ thống văn hóa nói riêng phải thực hiện chức năng điều hòa mối tương quan giữa các thành tố bộ phận. Đồng thời, hệ thống văn hóa cũng phải tạo sự hòa hợp, điều hòa mối quan hệ qua lại với ba chức năng còn lại. Như vậy, hệ thống văn hóa mới có thể tồn tại, ổn định và phát triển.

L (Latency - Sự tiềm tàng): chính là sự duy trì khuôn mẫu văn hóa đã sáng tạo và duy trì động cơ thúc đẩy của nó.

Mỗi một hệ thống hành động luôn phải thực hiện đầy đủ bốn chức năng cơ bản để tồn tại, sự điều hòa được bốn chức năng này trong một hệ thống là một yêu cầu không thể thiếu, nếu tách rời các chức năng thì hệ thống đó sẽ không tồn tại hoặc tồn tại một cách không hoàn chỉnh và không ổn định. Tương đương với mỗi chức năng trên là bốn hệ thống hành động được T.Parson thể hiện qua lược đồ AGIL:

L	I
Hệ thống văn hóa	Hệ thống xã hội
Thực thể hành vi	Hệ thống cá tính
A	G

Hình 2: Lược đồ AGIL về 4 hệ thống hành động của T.Parson

Nhìn vào lược đồ AGIL ta thấy, mối quan hệ giữa bốn hệ thống với bốn chức năng mà hệ thống phải thực hiện. Có thể nói rằng, trong mỗi một hệ thống trên đều tồn tại một sơ đồ AGIL nhỏ trong đó đều thực hiện các chức năng: thích nghi, đạt được mục tiêu, hòa hợp và chức năng tiềm tàng. Hệ thống thực thể hành vi (hệ thống hành động) thực hiện xử lý chức năng thích nghi bằng cách điều chỉnh và chuyển hóa thế giới ngoại vi. Hệ thống cá tính thực hiện chức năng đạt tới mục tiêu bằng cách xác định mục tiêu hệ thống và huy động các nguồn lực để đạt được các mục tiêu đó, hệ thống xã hội đối đầu với chức năng hòa hợp rằng cách kiểm soát các bộ phận, thành tố của nó. Cuối cùng, hệ thống văn hóa thực hiện chức năng tiềm tàng bằng cách cung cấp cho các tác nhân hành động các tiêu chí và các giá trị để thúc đẩy họ hành động phù hợp với các tiêu chí, các giá trị văn hóa hướng đến.

Hệ thống văn hóa

Theo ông, bất kỳ hệ thống hành động nào (một xã hội, thể chế, nhóm nhỏ...) đều có những nét nổi bật chung và nhằm hoạt động thành công như một hệ thống, những điều kiện tiên quyết nhất định phải được thực hiện theo thứ tự tầm quan trọng tăng dần: A - Thích nghi; B - Đạt được mục tiêu; C - Thống nhất; D - Duy trì khuôn mẫu. Một cách tương ứng bên trong hệ thống xã hội như

một tổng thể nhu cầu cơ bản nhất để: A - thích nghi với môi trường thông qua hoạt động xã hội, các chủ thể theo đuôi; B - những mục tiêu được định hình theo xã hội ở những cách thức mà bị chi phối bởi; C - những thưởng, phạt và chuẩn mực được thể chế hóa trong xã hội và những mục tiêu, chuẩn mực này nhận được; D – một hệ thống các giá trị của nền văn hóa vượt trội mà trên đó có sự đồng cảm. Như vậy, hệ thống văn hóa kiểm soát những phương diện khác của xã hội và nếu muốn giải thích sự thay đổi này ở mức văn hóa, cần phải nhìn vào những biến đổi ở cấp độ văn hóa.

Ví dụ: Chúng ta tìm hiểu về sự biến đổi cán cân quyền lực giữa vợ - chồng trong gia đình Việt Nam hiện nay. Khi được giải thích sự biến đổi này dưới góc độ văn hóa chúng ta có thể tìm thấy những thay đổi về quyền lực một cách rõ nét thì chúng ta cần phải tìm hiểu sự biến đổi văn hóa về vấn đề này diễn ra như thế nào? Ở đây là sự biến đổi trong lối sống, quan niệm về giới: khi trước đây con người luôn quan niệm người đàn ông là người trụ cột trong gia đình, có vai trò quyết định mọi công việc lớn, nhỏ trong gia đình, còn người phụ nữ thực hiện nhiệm vụ chăm sóc gia đình và quyền quyết định là không có. Thì hiện nay, do những quan niệm có sự thay đổi, sự tiếp thu những giá trị văn hóa mới, hiện đại và công bằng cùng với quá trình người phụ nữ ngày càng khẳng định được vai trò của mình trong gia đình và ngoài xã hội. Trong cuộc điều tra về gia đình Việt Nam 2006 cho thấy rằng, đã có sự biến đổi quyền lực giữa vợ và chồng trong việc quyết định các công việc gia đình. Người phụ nữ đã có quyền lực trong việc quyết định các công việc lớn như: sản xuất - kinh doanh của hộ chiếm 20,9% do nữ giới quyết định, 55,9% cho rằng là do nam giới quyết định và 23,2% là cả hai quyết định, số liệu này cho thấy một sự biến đổi quyền lực nam - nữ tạo dựng dần sự công bằng giới trong xã hội. Như vậy, dưới góc độ của văn hóa khi nhìn nhận vấn đề này chúng ta cần phải phân tích sự biến đổi của văn hóa đối với vấn đề cần quan tâm.

Nhìn vào lược đồ AGIL, chúng ta thấy, văn hóa nắm giữ một chức năng vô cùng quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất trong toàn bộ hệ thống hành động. T.Parsons xem văn hóa giống như là một sợi chỉ đỏ xuyên suốt và liên kết các thành tố khác lại với nhau trong một hệ thống hành động. Chính nhờ vào chức năng tiềm tàng của mình, văn hóa đã cung cấp những giá trị, những hệ chuẩn mực cho các tác nhân hành động, dàn xếp sự tương tác giữa các tác nhân và hòa hợp cá tính với các hệ thống xã hội khác. Tức là, trong hệ thống hành động, văn hóa giữ một vai trò quan trọng trong việc tạo lập các mối quan hệ và gắn kết các hệ thống lại với nhau theo một chỉnh thể thống nhất và ổn định.

Đồng thời, văn hóa luôn mang trong nó những hệ giá trị, chuẩn mực của xã hội, nó điều chỉnh và duy trì nhân cách con người theo hệ giá trị - chuẩn mực của bản thân nó và chịu ảnh hưởng của chính những tác nhân mà nó tác động. Đó là sự cá nhân hóa văn hóa khi mà các tác nhân tiếp nhận văn hóa thì các cá nhân sẽ thể hiện những giá trị văn hóa thông qua hành động của bản thân, văn hóa được tiếp nhận theo suy nghĩ chủ quan của tác nhân đó. Chẳng hạn, hiện nay việc sống thử hay quan hệ tình dục trước hôn nhân được giới trẻ nhìn nhận với nhiều chiều cạnh khác nhau. Sự biến đổi về lối sống, quan điểm văn hóa cũng như sự xã hội hóa cá nhân trong văn hóa đã khiến cho giới trẻ hiện nay có những quan niệm khác nhau về văn hóa. Việc văn hóa được con người nhìn nhận theo suy nghĩ chủ quan của mình được thể hiện qua cách mà họ nhìn nhận về vấn đề quan hệ tình dục trước hôn nhân. Hệ văn hóa về vấn đề này đã có sự thay đổi theo thời gian, sự chủ quan ở đây được nhìn nhận dưới chiều cạnh cá nhân khi có đến 27,7% sinh viên, nhóm đại diện cho giới trẻ và thế hệ trí thức mới của đất nước cho rằng, họ không coi chuyện trinh tiết là quan trọng và có 56,6% số sinh viên được hỏi trả lời rằng, trinh tiết là quan trọng. Như vậy, có thể thấy văn hóa cũng chịu sự chi phối của nhân tố chủ quan của đối tượng tiếp nhận. Song văn hóa có chức năng cung cấp và điều chỉnh các quan hệ xã hội hay những hành vi, suy nghĩ của đối tượng chịu tác động là rất lớn khi có 56,6% số sinh viên coi trọng chuyện trinh tiết, có nghĩa là văn hóa chi phối hành động và suy nghĩ của con người.

Hệ thống văn hóa không chỉ đơn giản là một phần của các hệ thống khác mà nó còn tồn tại một cách độc lập, riêng rẽ với các hệ thống xã hội đó. Với tư cách là một kho tàng dự trữ xã hội về kiến thức, một hệ thống tri thức đồ sộ, hệ thống các biểu tượng, các giá trị văn hóa và các ý tưởng đã tồn tại và được lưu giữ qua hàng nghìn năm lịch sử. Sự ra đời tồn tại và phát triển của văn hóa luôn gắn liền với sự ra đời, tồn tại - phát triển của lịch sử loài người. Đó là sự tích lũy văn hóa qua các thế hệ nối tiếp nhau mà cụ thể là sự tồn tại của hàng loạt các loại hình văn hóa - nghệ thuật truyền thống: chèo, tuồng, cải lương, ca dao - tục ngữ; những hệ giá trị thành văn: hương ước, lệ làng hay những nét văn hóa bất thành văn được con người truyền lại từ đời này sang đời khác bằng hình thức truyền miệng. Tất cả đã tạo nên một kho tàng văn hóa “phong phú tồn tại độc lập và riêng rẽ trong hệ thống xã hội. Các cá nhân tiếp thu các giá trị trong hệ thống văn hóa đó đồng thời thể hiện văn hóa cá nhân, văn hóa dân tộc thông qua hành động của mình và theo ý nghĩ chủ quan của người hành động. Đồng thời, văn hóa cũng có sự chuyển giao từ hệ thống này sang hệ thống khác thông

qua sự truyền bá văn hóa du nhập văn hóa, tiếp nhận văn hóa và duy trì văn hóa và cũng có sự chuyển giao văn hóa từ hệ thống cá tính này sang hệ thống cá tính khác thông qua sự học hỏi và xã hội hóa văn hóa.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể phủ nhận vai trò của văn hóa trong việc kiểm soát các hệ thống hành động khác được thể hiện ở lược đồ AGIL của T. Parsons. Các hệ thống hành động khác trong lược đồ AGIL phải chịu sự chi phối của hệ thống văn hóa, văn hóa luôn định hình đối với các tác nhân hành động, mỗi một hệ thống hành động muốn tồn tại và phát triển trong hệ thống thì tất yếu phải hoạt động một phù hợp với hệ thống văn hóa. Chính nhờ vào hệ thống văn hóa cả hệ thống hành động có thể hoạt động một cách ổn định và phù hợp với xã hội. Có thể nói, đây cũng là một trong những lý do khiến T.Parson cho rằng, ông là một “nhà văn hóa quyết định luận”.

Hệ thống xã hội

T.Parsons tiếp cận hệ thống xã hội từ cấp độ vi mô đến cấp độ vĩ mô, với sự tương tác giữa cái tôi / cái bản ngã và cái thay thế cái tôi. Theo ông, sự tiếp cận này được xác định từ hình thức nguyên sơ nhất của hệ thống xã hội. Ông định nghĩa: “Một hệ thống xã hội chứa đựng đa số các tác nhân hành động cá biệt có sự tương tác với nhau trong môi trường, trong tình huống ít nhất có khía cạnh vật lý. Các tác nhân hành động bị thúc đẩy trong phạm vi một xu hướng đi tới tính lạc quan của sự ban thưởng và mối quan hệ của họ với môi trường bao gồm từng cá thể được xác định và dàn xếp trong phạm vi của một hệ thống có cấu trúc văn hóa và có chung các biểu tượng”.

Ngay trong cách định nghĩa về hệ thống xã hội của T. Parson cũng đã nhắc đến văn hóa như là một hệ thống quyết định toàn bộ hành vi, thái độ của tác nhân hành động. T.Parsons dùng phức hợp địa vị - vai trò như là một đơn vị cơ bản của hệ thống, địa vị được hiểu một vị trí cấu trúc trong lòng hệ thống và vai trò là nhiệm vụ mà tác nhân hành động, thực hiện ở một vị trí xã hội nhất định trong hệ thống đó. Không những vậy, T.Parsons còn chú ý đến các thành tố vĩ mô của hệ thống xã hội chẳng hạn: các tập thể, tiêu chí, giá trị,... Ông cho rằng, một hệ thống xã hội phải thực hiện được sáu điều cơ bản sau:

Thứ nhất, các hệ thống xã hội phải được cơ cấu để chúng có thể vận hành tương thích với các hệ thống khác. Điều này có nghĩa là, các hệ thống hành động trong lược đồ AGIL đều phải có sự vận hành tương thích với nhau, chủ ý và tác động qua lại với nhau nhằm tạo sự tồn tại cho hệ thống hành động.

Thứ hai, các hệ thống xã hội muốn tồn tại thì cần phải có sự hỗ trợ cần thiết từ các hệ thống khác.

Thứ ba, hệ thống cần phù hợp với nhu cầu của tác nhân hành động.

Thứ tư, hệ thống cần phải gọi ra sự tham gia tương xứng từ các thành viên của nó.

Thứ năm, phải có ít nhất một sự kiểm soát tối thiểu đối với một hành vi phá hủy chủ yếu.

Thứ sáu, nếu xung đột trở nên mang tính phá hủy thật sự, nó phải được kiểm soát.

Cuối cùng, một hệ thống xã hội đòi hỏi phải có ngôn ngữ để tồn tại. Điều này, cho thấy sự can thiệp của hệ thống văn hóa vào hệ thống xã hội. Ngôn ngữ là đặc trưng của văn hóa, là những biểu hiện văn hóa cụ thể mà bất kỳ một xã hội nào cũng cần đến nó để tiến hành trao đổi với nhau. T.Parsons coi ngôn ngữ như là một điều kiện cần và đủ để cho hệ thống xã hội tồn tại cho thấy ông rất coi trọng yếu tố ngôn ngữ trong hệ thống văn hóa.

Trong hệ thống xã hội, T.Parsons còn quan tâm tới mối tương quan giữa người hành động và cấu trúc xã hội. Ở đây, ông chú ý tới cách thức mà các tiêu chí, giá trị được chuyển giao cho người hành động và coi mấu chốt của sự hài hòa các khuôn mẫu giá trị với các nhu cầu của con người chính là được thu nhận trong quá trình chủ quan hóa và xã hội hóa. Theo ông, một hệ thống vận hành tốt nhất khi kiểm soát xã hội là các cơ cấu sử dụng một cách ít nhất. Xã hội hóa và kiểm soát xã hội là các cơ hội chủ yếu cho phép hệ thống xã hội duy trì sự cân bằng của nó, ở đây hệ thống kiểm soát người hành động cung cấp một loạt các cơ hội có trò cho phép các tính cách khác nhau thể hiện chúng mà không làm ảnh hưởng tới sự hòa hợp của hệ thống

Với tư cách là một nhà chức năng cấu trúc, T.Parsons phân biệt bốn cấu trúc, tiểu hệ thống trong xã hội được thể hiện trong lược đồ AGIL dưới đây:

L	I
Hệ thống ủy thác	Cộng đồng xã hội
Kinh tế	Chính trị
A	G

Hình 3: Lược đồ AGIL về tiểu hệ thống trong xã hội của T.Parsons

Dưới góc độ tiếp cận của xã hội học văn hóa, sơ đồ AGIL trên được thể hiện thông qua bốn tiểu hệ thống, mỗi một hệ thống đều thực hiện những chức năng khác nhau trong toàn bộ hệ thống xã hội.

Hệ thống ủy thác: Có thể nói, dưới cách tiếp cận văn hóa thì hệ thống ủy thác là một hệ thống thực hiện chức năng chuyển giao văn hóa cho người hành động và góp phần cho phép văn hóa mang tính chủ quan trong quá trình chuyển

giao. Ví dụ: Gia đình, Nhà trường,... là một trong những công cụ thực hiện chức năng chuyển giao văn hóa của hệ thống văn hóa. Trong gia đình, đó là sự chuyển giao văn hóa: lối sống, đạo đức, truyền thống gia đình, họ hàng,... từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua hai hình thức: thành văn và bất thành văn (truyền miệng). Đối với nhà trường đó là sự chuyển giao văn hóa từ nhóm này đến một nhóm khác, sự trao đổi tri thức, chủ yếu là tri thức khoa học. Tùy vào cách thức và tính chủ quan của người truyền đạt mà văn hóa đến với người tiếp nhận cũng khác nhau. Nói cách khác, cá nhân, nhóm,... tiếp nhận văn hóa dù thuộc hình thức chuyển giao nào thì văn hóa mà cá nhân, nhóm đó tiếp nhận vẫn mang yếu tố chủ quan của người chuyển giao. Trong xã hội ngày nay, hệ thống ủy thác này đang được thực hiện một cách có hiệu quả cao, đặc biệt là thông qua hệ thống giáo dục trường học. Tính sơ bộ đến năm 2006, cả nước có 299 trường đại học và cao đẳng (công lập và ngoài công lập), 269 trường trung học chuyên nghiệp (công lập và ngoài công lập). Điều này, cho thấy hệ thống ủy thác trong văn hóa ở nước ta hiện nay đã có những sự phát triển mạnh mẽ.

Cộng đồng xã hội: Theo T. Parson thì cộng đồng xã hội là nơi thực hiện chức năng hòa hợp, liên kết các thành tố khác nhau trong xã hội.

Kinh tế là tiểu hệ thống thực hiện chức năng đối với xã hội về việc thích nghi với môi trường thông qua lao động, sự sản xuất và phân phối. Qua đó, nền kinh tế thích nghi với môi trường, với nhu cầu của xã hội đồng thời giúp xã hội thích nghi với các thực tại ngoại vi này.

Chính trị thực hiện chức năng đạt được mục tiêu bằng cách theo đuổi các đối tượng thuộc về xã hội, người hành động và các nguồn tài nguyên để đạt được mục đích đó.

Hệ thống nhân cách

Theo Talcott Parsons thì hệ thống nhân cách một mặt bị kiểm soát bởi hệ thống văn hóa và hệ thống xã hội, một mặt lại hoạt động độc lập với các hệ thống còn lại trong lược đồ AGIL. Ông định nghĩa: “Nhân cách là một hệ thống có tổ chức của sự định hướng và động cơ hành động của cá thể tác nhân hành động. Thành tố cơ bản của nhân cách là xu hướng và nhu cầu”. Từ định nghĩa này, chúng ta thấy T. Parsons coi các tác nhân hành động chịu ảnh hưởng, tác động bởi văn hóa (tức là xu hướng - nhu cầu của xã hội cũng như xu hướng nhu cầu của hệ thống văn hóa). Parsons phân biệt ba kiểu xu hướng - nhu cầu cơ bản: thứ nhất, thúc đẩy người hành động tìm kiếm tình yêu; thứ hai, sự chấp nhận từ các quan hệ xã hội của họ; thứ ba, các giá trị đa chủ quan hóa dẫn dắt người hành động nhìn nhận các giá trị, chuẩn mực văn hóa khác nhau và các kỳ

vọng về vai trò dẫn dắt người hành động tới chỗ cho hoặc nhận các phản ứng tương tự. Tất cả các vấn đề trên cho thấy, hệ thống nhân cách chịu sự chi phối của văn hóa, của các giá trị - chuẩn mực văn hóa kiểm soát và tạo ra nhân cách. Nhân cách phải phục tùng văn hóa, đáp ứng những nhu cầu của văn hóa, phù hợp với văn hóa, nếu không phù hợp với văn hóa tức là nhân cách đó không được xã hội chấp nhận thậm chí là bị trừng phạt.

Ví dụ: Văn hóa góp phần tạo ra nhân cách cá nhân, một cá nhân sinh sống trong một hoàn cảnh như thế nào thì sẽ tạo ra một con người như vậy. Văn hóa tác động lên cá nhân thông qua quá trình tiếp xúc văn hóa và xã hội hóa cá nhân. Khi trưởng thành, cá nhân sẽ hành động theo những giá trị - chuẩn mực mà văn hóa quy định và phù hợp với xã hội. Chẳng hạn, cách giao tiếp người trên với người dưới như thế nào là phù hợp, ngược lại, khi cá nhân làm sai hoặc sai lệch chuẩn mực xã hội thì sẽ bị trừng phạt.

Hệ thống thực thể hành vi

Talcott Parsons xem thực thể hành vi là một trong bốn hệ thống linh động. Ông cho rằng, thực thể hành vi là nguồn năng lượng cho phần còn lại của hệ thống hành động. Ông rất ít quan tâm đến hệ thống này bởi ông cho rằng, thực thể hành vi dựa trên cơ chế di truyền, tổ chức của nó chịu ảnh hưởng bởi các tiến trình, điều kiện và sự học hỏi ra trong cuộc đời cá thể.

Nhìn chung, dưới góc độ tiếp cận văn hóa từ thuyết cấu trúc chức năng của T.Parsons, ta thấy hệ thống hành động nói chung và hệ thống văn hóa nói riêng đều phải thực hiện các chức năng cơ bản của xã hội nhằm tiến tới sự ổn định và phát triển vững mạnh của cả hệ thống. Khái niệm văn hóa được T.Parson nhìn nhận là những gì có thể truyền nhận như: di sản văn hóa, truyền thống, những gì có thể học tập được, chia sẻ được. Ông đã viết trong tác phẩm “Hệ thống xã hội” của mình:

“Văn hóa, đó là, một mặt là sản phẩm và mặt khác là yếu tố quyết định của các hệ thống tương tác xã hội người” (Talcott Parsons, The Social System, 1951, tr.15)

- Về giá trị của thuyết cấu trúc chức năng: Trường phái này đến ngày nay vẫn còn rất phổ biến. Ý nghĩa là ở chỗ bất cứ nền văn hóa nào cũng được các nhà khoa học nhìn dưới góc độ các chức năng khác nhau của nó. Văn hóa là tổng thể các chức năng, là hệ thống bao gồm các tiêu hệ thống mang chức năng của những cộng đồng văn hóa tộc người.

- Về hạn chế của thuyết cấu trúc chức năng: Nhìn chung trường phái này không nghiên cứu về nguồn gốc của văn hóa, không giải thích được sự biến đổi

văn hóa và lịch sử cụ thể của từng dân tộc mà chỉ xem xét những nét tập trung còn được giữ lại và thể hiện như thế nào về chức năng, tác dụng của nó ra sao chứ không cần biết hiện tượng đó trước đây đã hình thành như thế nào. Thuyết này định hướng quá cứng nhắc vào trạng thái hiện tại mà không hướng theo những sự thay đổi thường xuyên của xã hội cũng như văn hóa.

h) Thuyết lựa chọn hợp lý

Thuyết lựa chọn hợp lý dựa vào tiền đề cho rằng, con người hoạch định hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý, nhằm đạt được một kết quả tối đa với chi phí tối thiểu.

Điều này được hiểu là, trước khi quyết định một hành động nào đó con người luôn luôn đặt lên bàn cân để cân đo, đong đếm giữa chi phí và lợi nhuận đem lại, nếu chi phí ngang bằng hoặc nhỏ hơn lợi nhuận thì thực hiện hành động và ngược lại nếu chi phí lớn hơn hành động thì họ không hành động.

Hình 2: sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích

Nguồn gốc ảnh hưởng của lý thuyết lựa chọn hợp lý:

Lý thuyết lựa chọn hợp lý có nguồn gốc từ một số triết thuyết, lý thuyết kinh tế học; nhân học và một số lý thuyết khác trong các khoa học xã hội.

Từ xa xưa một số nhà triết học theo thuyết duy lợi, thực dụng quan niệm, bản chất con người là vị kỷ, chỉ nhắm tới những gì có lợi cho bản thân mình. Họ cũng đánh giá mức độ đạo đức của hành vi tùy theo mức độ lợi ích tính theo số người được hưởng lợi.

Các nhà kinh tế học cổ điển như Adam Smith, David Ricardo cũng quan niệm con người bị chi phối bởi động cơ lợi nhuận trong quyết định của mình. Các nhà xã hội học theo thuyết lựa chọn hợp lý chịu ảnh hưởng của những nhà kinh tế và cũng cho rằng, ta đang sống trong một xã hội khan hiếm, không thể có tất cả hàng hoá, vị trí hay sự trợ giúp tinh thần mà ta mong muốn và hành vi con người bị chi phối bởi các giả định căn bản sau:

- + Cá nhân con người muốn tối đa hoá một cách hợp lý lợi ích của mình và đưa ra quyết định dựa trên sở thích và ưu tiên của mình.

- + Cái mà cá nhân càng có nhiều thì càng lúc họ càng ít thích.

- + Giá cả của hàng hoá và dịch vụ được bán trên thị trường tự do được quyết định trực tiếp bởi sở thích của người mua và người bán. Hàng hoá có nhu cầu càng lớn, càng có giá. Hàng hoá có cung càng lớn sẽ ít có giá.

- + Nói chung hàng hoá sẽ càng đắt giá nếu cung cấp bởi độc quyền, khi không có các tác nhân khác cạnh tranh. Như vậy hai giả định đầu là những giả

định về cơ sở tâm lý con người. Giả định ba và bốn liên quan đến giá cả trong trao đổi, tùy thuộc các yếu tố cung, cầu.

Lý thuyết lựa chọn hợp lý là một biến thể của thuyết cá nhân phương pháp, luận (individualisme methodologique), như quan điểm từ lâu của M. Weber, G. Simmel hay gần đây của R. Boudon, Elster. Lối tiếp cận này nhấn mạnh đến cá nhân con người, là một phản ứng lại quan điểm của E. Durkheim chủ trương nhiệm vụ của xã hội học là nghiên cứu các “sự kiện xã hội”, tồn tại độc lập với nhận thức chủ quan các cá nhân. M. Weber đã viết: “Xã hội học cũng vậy, nó chỉ có thể khởi đầu từ hành động cá nhân, cho dù là cá nhân riêng lẻ, hay ở trong nhóm hay trong quần chúng; nói tóm lại nó phải được tiến hành theo một phương pháp hoàn toàn có tính “cá nhân chủ nghĩa” (individualiste). Elster cũng nêu ra: “Đơn vị cơ bản của đời sống xã hội là hành động của cá nhân con người. Giải thích các định chế xã hội, biến chuyển xã hội là phải cho thấy chúng hình thành như là kết quả của hành động và tương tác giữa những cá nhân” (Elster, 1989).

Thuyết lựa chọn hợp lý có nhiều quan điểm khác nhau của các nhà xã hội học như: George Homans, Peter Blau, tiêu biểu nhất là thuyết hành vi lựa chọn của James Samuel Coleman, người được nhà xã hội học Gary Becker nhìn nhận như là “nhà xã hội học sáng tạo nhất trong thời đại của ông”.

- *Thuyết lựa chọn hợp lý của James Samuel Coleman:*

James Samuel Coleman (1926 - 1995) là nhà xã hội học người Mỹ, ông là người tiên phong trong lĩnh vực xã hội học toán học, đồng thời cũng tiến hành những nghiên cứu quan trọng trong xã hội học giáo dục. Ông là tác giả của báo cáo Coleman nổi tiếng, trong đó đưa ra quyền bình đẳng giáo dục trong trường học Mỹ. Bằng kiến nghị của mình, ông đã thực hiện việc đưa trẻ em da đen vào các trường công lập trong các khu phố của người da trắng như một nỗ lực để loại bỏ việc phân biệt chủng tộc trong giáo dục. Mặc dù có thiện chí và dựa trên những nghiên cứu khoa học vững chắc, song những nỗ lực của Coleman đã không thể mang lại những thay đổi trong xã hội.

Năm 1989, Coleman thành lập tạp chí đa ngành Tính hợp lý và xã hội, trong đó thảo luận những điểm mạnh và điểm yếu của việc sử dụng lý thuyết lựa chọn hợp lý trong việc giải thích các hiện tượng xã hội. Năm 1991, ông được bầu làm Chủ tịch thứ 83 của Hội Xã hội học người Mỹ. Ông cũng là thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia, các Hội Triết học Mỹ, Học viện Mỹ thuật và Khoa học, Học viện Giáo dục Quốc gia và Hoàng gia Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: Giới thiệu về Xã hội học (1978); Lý thuyết xã hội, nghiên cứu

xã hội và lý thuyết là một hành động (1986); Cơ hội bình đẳng về giáo dục (1979), Phân tích xã hội theo chiều dọc,...

James Samuel Coleman cho rằng, đây là thuyết duy nhất có khả năng tạo ra mô hình hòa hợp và sử dụng nó như cơ sở cấp độ vi mô để lý giải hiện tượng vĩ mô. Định hướng lựa chọn của ông:

+ Hành động có mục đích của cá nhân hướng tới một mục tiêu, mục tiêu đó (có cả hành động) được định hình bởi các giá trị hay các sở thích. Ví dụ, hành động lựa chọn trang phục của cá nhân là một lựa chọn có mục đích, đó là cái đẹp. Để đạt được mục đích đó hướng cá nhân đến lựa chọn sao cho phải phù hợp với độ tuổi, phong cách của bản thân, hay phải hợp thời trang, phải đắt tiền,... tùy thuộc vào quan điểm thẩm mỹ của mỗi người. Và chính cái quan niệm thẩm mỹ ấy lại được định hình bởi giá trị của sản phẩm (đắt tiền hay rẻ tiền) hay sở thích (phù hợp với phong cách).

+ Con người lựa chọn hành động của mình nhằm tối đa hóa các lợi ích hay thỏa mãn nhu cầu mong muốn của họ. Có hai thành tố trong lý thuyết của ông: các actor và các tiềm năng (khả năng mà chủ thể có và kiểm soát được). Điều này được suy ra từ chính định nghĩa về thuyết hành vi lựa chọn, khi cho rằng, thuyết này “dựa vào tiền đề cho rằng con người hoạch định hành động một cách có chủ đích, có suy nghĩ để lựa chọn và sử dụng các nguồn lực một cách duy lý, nhằm đạt được một kết quả tối đa với chi phí tối thiểu”. Ví dụ thực tế về tâm lý tiêu dùng người dân hiện nay, sản phẩm được ưu tiên lựa chọn hàng đầu là những mặt hàng đảm bảo về chất lượng, rẻ về giá cả và tiện lợi. Nhà sản xuất nắm bắt được tâm lý này của người dân thì sẽ thành công.

+ Hệ thống tối thiểu và chủ thể này kiểm soát tiềm năng chủ thể kia.

+ Các chủ thể có mục đích thực hiện hành động tạo thành hệ thống hành động. Chính cấu trúc này dẫn đến phụ thuộc nhau giữa hai chủ thể hành động.

- Thuyết lựa chọn hợp lý trong nghiên cứu văn hóa:

Tiền đề chính của thuyết này là cá nhân luôn hành động hợp lý bằng cách so sánh lợi hại của mọi hành vi và đưa ra quyết định nào tối đa hóa hành động của mình. Vận dụng thuyết này trong nghiên cứu văn hóa để giải thích một số hiện tượng văn hóa như: tại sao trên một đất nước, ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau lại có một loại tôn giáo giữ vị trí độc tôn khác nhau (Ở Việt Nam thời Lý - Trần, Phật giáo giữ vai trò độc tôn; trong thời Lê, Nho giáo lại thay thế vị trí đó), hay trên một đất nước cùng tồn tại nhiều tôn giáo khác nhau, mỗi loại tôn giáo phổ biến ở một lãnh thổ khác nhau. Điều này có thể lý giải, do con người đã lựa chọn tín ngưỡng, tôn giáo trên cơ sở tính toán hợp lý cái được (sự thỏa

mãn về mặt tâm linh, phục vụ cho mục đích chính trị, xã hội của mình,...) cái mất (kinh tế, sự tham gia, tuân thủ các chuẩn mực, hành vi tôn giáo,...). Ở mỗi cá nhân, mỗi dân tộc, mỗi vùng miền, quan niệm về cái được - cái mất đó khác nhau. Chính vì vậy mà sự phát triển của mỗi tôn giáo ở các vùng lãnh thổ khác nhau cũng có những điểm dị biệt nhất định.

Ngày nay, thế giới đang bước vào thời kỳ hội nhập, phát triển, việc giao lưu tiếp xúc văn hóa là điều tất yếu không tránh khỏi. Mỗi một quốc gia, dân tộc lại lựa chọn một cách tiếp nhận khác nhau sao cho phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, phát huy tối đa lợi ích của dân tộc, hạn chế tối đa tổn thất (tránh bị “đồng hóa”, “hòa tan”). Vì vậy, mỗi dân tộc lại có bản sắc văn hóa riêng của mình.

Xét trong tầm vi mô, văn hóa Huế ở Việt Nam là một trường hợp như vậy. Huế có một kiểu lựa chọn văn hóa rất riêng, không lẫn vào đâu được: Ăn Huế không phải là “lai rai”, “nhậu”, mà là ăn theo lối “cảnh về”. Ăn là để thưởng thức, uống rượu say mềm không phải là uống kiểu Huế: Người ta chỉ đạt đến một chút lâng lâng. Mặc kiểu Huế không phải là sự lòe loẹt mà cái đẹp ở đây là sự mộc mạc nhưng kết hợp hài hòa đến mức ảo diệu. Nhạc Huế không phải thứ nhạc giật gân: Nó nhỏ nhẹ nhắc gợi những hình ảnh tha thiết của tâm tư. Tất cả cái đó gợi nên cái tinh vi, tế nhị của văn hóa Huế, biểu hiện cả cốt cách tinh thần của con người Huế.

+ Ưu điểm của thuyết lựa chọn hợp lý:

* Sát với thực tế;

* Trong thời đại ngày nay, khi những giá trị kinh tế, lợi ích cá nhân ngày càng được đề cao thì nó dễ dàng được chấp nhận tham gia vào lí giải các hiện tượng văn hoá xã hội.

+ Hạn chế của thuyết lựa chọn hợp lý:

Thuyết lựa chọn hợp lý có những hạn chế của nó khi mà quá đề cao tính kinh tế, sự toan tính thiệt hơn mà nhiều khi con người không phải lúc nào cũng chỉ có hành động duy lý. Ví như: hành vi đi bầu cử, vì sao một số cảm tình viên của các đảng phái thiểu số vẫn đi bầu cử khi với sự tính toán hợp lý biết chắc rằng, ứng cử viên của mình sẽ không đắc cử? Hay tiêu biểu như, trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975) của đất nước ta, có rất nhiều thanh niên trẻ tuổi đã hy sinh tuổi trẻ và sự sống của mình cho đất nước. Mặc dù họ biết bom đạn chiến tranh luôn sẵn sàng cướp đi sinh mệnh của mình nhưng vẫn tích cực tham gia chiến trận. Lúc này, ngoài tình yêu quê hương đất nước thì rõ ràng hành động đó của họ không mang

tới bất kỳ thứ gì khác, kể cả sự sống. Đôi khi các giá trị, chuẩn mực, tập quán chi phối hành động khi chúng ăn sâu vào cá nhân, cá nhân không còn đặt vấn đề về tính hợp lý của chúng.

Hơn nữa, những khái niệm lợi ích, phí tổn rất khó áp dụng trong lĩnh vực tâm linh - lấy ví dụ, thời gian tham gia các lễ nghi được các nhà theo lý thuyết chọn lựa xem là “phí tổn”, nhưng những tín đồ tìm bình an trong lễ nghi lại xem đây là cái “được” (lợi ích) của họ; vì thế nó không tránh khỏi những thiếu sót và bị lên án. Như vậy, phải có cái nhìn đúng đắn, không nên quá đề cao thuyết lựa chọn hợp lý và em đây là “mô hình mới”, “lý thuyết tổng quát” trong việc giải thích tôi. Ta nên xem đây là một mô hình lý thuyết, nó cho phép ta giải thích một số hiện tượng về xã hội - văn hoá.

2.2. MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

a) Cách tiếp cận cấu trúc chức năng

Cách tiếp cận cấu trúc chức năng là một trong những cách tiếp cận rất phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học nói chung và xã hội học văn hóa nói riêng. Có thể nói, cách tiếp cận cấu trúc chức năng cho chúng ta một cách nhìn mới về văn hóa, xem xét văn hóa với tư cách là một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất, có tính độc lập tương đối, đồng thời cũng là một hệ thống tương đối ổn định, các yếu tố cấu kết với nhau theo mối quan hệ biện chứng hai chiều, hợp thành một hệ thống văn hóa hoàn chỉnh. Mỗi một thành tố cấu thành văn hóa cũng giống như các tế bào nguyên tử văn hóa không phải được nghiên cứu dưới chiều cạnh những yếu tố ngẫu nhiên, tàn dư, cở sở mà được nhìn nhận như một nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện, như một chức năng trong cộng đồng xã hội - văn hóa. Mỗi một thiết chế xã hội: trường học, gia đình, tôn giáo, bạn bè,... đều nắm giữ những chức năng khác nhau, thực hiện và bảo vệ hệ thống song cũng có sự liên hệ chặt chẽ, biện chứng với nhau tạo ra sự cân bằng và ổn định cho cả một hệ thống xã hội nói chung và văn hóa nói riêng.

Theo như T.Parsons - người khởi xướng chủ thuyết chức năng luận thì bất kỳ một hệ thống xã hội nào cũng phải thực hiện bốn chức năng cơ bản: Chức năng phù hợp, chức năng đạt mục đích, chức năng hòa nhập và chức năng bảo toàn cấu trúc. Hay nói cách khác, bất kỳ một thành tố nào, một hệ thống nào cũng phải hoạt động trong những điều kiện, phạm vi nhất định. Đó là những giới hạn buộc các thành tố phải tuân theo một khuôn mẫu hành vi. Hệ thống văn hóa cũng vậy, ngoài các chức năng xã hội nhất định, văn hóa còn là hệ thống

các quy tắc các thiết chế, các quy phạm đạo đức bất thành văn hoặc thành văn mà con người sống ở bất kỳ xã hội nào cũng phải tuân theo.

Với những tiền đề xuất phát đó, việc nghiên cứu xã hội sẽ không chỉ đơn thuần là giải thích xã hội mà trên thực tế còn phải xác định được hướng nghiên cứu văn hóa - xã hội của mỗi dân tộc như một cơ chế độc lập, toàn vẹn, phải nghiên cứu lịch sử cụ thể các cấu trúc và chức năng của nó. Điều này có nghĩa là khi nghiên cứu văn hóa cần phải tìm hiểu vai trò của mỗi yếu tố (một hành động, một vai trò hay là một thiết chế,...) trong mối quan hệ với chính thể và mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố.

Ví dụ: Khi nhìn nhận vai trò của gia đình trong chăm sóc sức khỏe tinh thần cho trẻ em thì cần phải hiểu nó như một loại quan hệ cấu trúc - chức năng. Ở đây, xã hội được cấu trúc bởi trật tự các vị trí có cấp bậc rõ ràng, mỗi vị trí xã hội đều được gắn với quyền hạn và nghĩa vụ nhất định, người giữ vị trí cụ thể trong “Tháp phân tầng” quyền lực xã hội cần nhận thức được rằng, xã hội mong đợi ở cá nhân điều gì? Hay xã hội bắt buộc cá nhân có những hành vi xã hội như thế nào? Từ đó, tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn của các gia đình trong hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần cho trẻ em.

Khái niệm chức năng mang hai nghĩa cơ bản:

1) Chỉ ra vai trò mà yếu tố văn hóa cụ thể nào đó thực hiện trong mối quan hệ với chính thể.

2) Diễn đạt tình phụ thuộc giữa các bộ phận, các thành tố của văn hóa. Xu hướng chức năng trong nghiên cứu văn hóa là hướng tới việc làm bộc lộ các cơ chế hành động tái tạo những cấu trúc xã hội thì điều quan trọng nhất theo cách tiếp cận cấu trúc - chức năng là việc tìm hiểu văn hóa hoạt động tại đây và hiện nay ra sao trong những biến đổi lịch sử của nó? Nó giải quyết những nhiệm vụ gì? Làm thế nào để có thể tái tạo được các hình thái tồn tại của nó? Ở đây, lý thuyết cấu trúc - chức năng cũng sẽ cho phép tiến hành nghiên cứu cụ thể những “tiểu hệ thống” chấp nhận và thực thi vai trò xã hội. Các cá nhân học hỏi, thực thi và hành động theo đúng tinh thần trong quá trình hoạt động của mình.

b) Cách tiếp cận hệ thống

Hệ thống là khái niệm được dùng để chỉ một tập hợp những thành tố tới các mối quan hệ, liên hệ giữa chúng nhằm tạo thành cái chỉnh thể. Mỗi hệ thống có những đặc trưng chính như: cấu trúc, chức năng, hành vi và lịch sử. Nó chính là tập hợp những thành tố có quan hệ với nhau và với môi trường.

Ở đây, xã hội học xem xét văn hóa như một hệ thống chỉnh thể, thống nhất, ổn định. Theo đó thì mọi hiện tượng, sự kiện văn hóa đều là hiện tượng

ngiên cứu của xã hội học văn hóa và cần phải được xem xét trong mối quan hệ tương tác với các yếu tố khác trong cả cơ cấu xã hội, các yếu tố môi trường, lịch sử, tự nhiên, kinh tế,... Các yếu tố cần phải –được nghiên cứu trong mối quan hệ biện chứng với nhau, có sự liên kết -hết chỗ, muốn nghiên cứu được văn hóa cần phải tìm hiểu nguồn gốc trong như sự hình thành và phát triển của văn hóa trong cả hệ thống xã hội nói chung, tránh tình trạng nghiên cứu một cách siêu hình về các hiện tượng, sự kiện văn hóa.

Tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu Xã hội học Văn hóa còn có nghĩa là phải nhìn nhận các hiện tượng văn hóa với tư cách là đối tượng nghiên cứu như một hệ thống có cấu trúc nhiều chiều. Hệ thống đó được cấu tạo bởi nhiều yếu tố do vậy khi nghiên cứu từng hiện tượng Văn hóa cụ thể cũng phải xem xét nhiều khía cạnh, từ đó mới đề ra được giải pháp mang tính hữu hiệu bởi lẽ một hệ quả có thể do từ nhiều nguyên nhân tạo nên.

Ví dụ: Hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần trẻ em trong các gia đình Việt Nam hiện nay có thể thấy một cách toàn diện các nhân tố như: Cơ cấu xã hội, chính sách xã hội, tâm lý, phong tục tập quán, các điều kiện kinh tế, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, môi trường tự nhiên.... đã và đang tác động đến trẻ em, đến sức khỏe tinh thần trẻ em và đến nhận thức, hành vi của từng gia đình trong cách chăm sóc sức khỏe tinh thần cho trẻ em. Theo quan điểm này, gia đình được coi như là một hệ thống trong hệ thống xã hội cụ thể. Việt Nam đang trên đà đổi mới cần phải được nhìn nhận trong mối quan hệ nhân quả của các hiện tượng khác. Theo cách nhìn của K.Marx, hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần trẻ em trong các gia đình được coi như một bộ phận không thể tách rời của nhu cầu được quan tâm, chăm sóc, thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội. Nó một mặt là sản phẩm của cơ sở hạ tầng hiện có của xã hội, được hình thành và đáp ứng bởi cơ sở hạ tầng ấy mà trước hết là điều kiện kinh tế - xã hội. Mặt khác, nó cũng tương tác và chịu sự chi phối mạnh mẽ của một bộ phận khác thuộc kiến trúc thượng tầng đó là hệ giá trị - chuẩn mực, hệ thống pháp luật,... và cùng với các yếu tố tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng một cách tích cực: Nhận thức về chăm sóc sức khỏe tinh thần trẻ em sẽ tạo ra thói quen một khi đã thành nếp quen thì chính gia đình và đứa trẻ sẽ có nhu cầu muốn được chăm sóc sức khỏe tinh thần nhiều hơn. Nhu cầu về hệ thống cung cấp dịch vụ văn hóa tốt hơn, hợp lý hơn về chính sách, giá cả,... Khi thấy trẻ khỏe mạnh về tinh thần và trí tuệ được phát triển do có sự đầu tư trong chăm sóc, nhận thức của cha mẹ về sức khỏe của trẻ,... Nhận thức tăng thì gia đình lại có nhu cầu quan tâm, đầu tư chăm sóc sức khỏe tinh thần cho trẻ tốt hơn nữa. Như

vậy, chính nhu cầu được chăm sóc luôn là nguồn động lực thúc đẩy sự phát triển của cơ sở hạ tầng nhằm mục đích đáp ứng nó ngày càng tốt hơn. Cách tiếp cận hệ thống còn đặt ra yêu cầu xem xét vai trò xã hội của gia đình hiện nay trong chăm sóc sức khỏe tinh thần trẻ em nói riêng và chăm sóc sức khỏe gia đình cũng như cộng đồng nói chung, sự đan xen vào nhau giữa các vai trò có tác động như thế nào đến hiệu quả của sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

c) Cách tiếp cận theo hướng sinh thái học văn hóa

Khác hẳn với hai cách tiếp cận trên, cách tiếp cận theo hướng sinh thái học văn hóa là một trong cách tiếp cận truyền thống trong nghiên cứu xã hội học văn hóa. Cho đến nay, chúng ta vẫn không thể không phủ định vai trò của cách tiếp cận này trong nghiên cứu văn hóa nói chung và xã hội học văn hóa nói riêng. Tiếp cận theo hướng sinh thái học được hiểu theo nghĩa nghiên cứu dựa trên các mối quan hệ giữa các cơ thể sống với tự nhiên, quá trình hòa vào với xã hội, tự nhiên tạo thành một yếu tố không thể thiếu trong cả hệ thống xã hội. Ở đây, các yếu tố thuộc về môi trường tự nhiên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các chế độ xã hội cũng như tư tưởng của con người.

Các nhà khoa học theo thuyết sinh thái học cho rằng: kiểu văn hóa của mỗi tộc người được tạo ra là do quy định của những nguồn tài nguyên và những giới hạn của môi trường xung quanh, kể cả những thay đổi của môi trường đó. Tiêu biểu cho quan điểm này phải kể đến J. Montesquieu khi ông cho rằng: Sự phát triển của văn hóa phụ thuộc vào khí hậu, độ màu mỡ của đất đai cũng như một số các yếu tố tự nhiên khác. Điều đó có nghĩa là sự khác biệt trong cách tổ chức xã hội và văn hóa chính là kết quả của sự thích nghi với các điều kiện vật chất và môi trường xung quanh. Ở đây, nói đến kiểu văn hóa là nói đến một tập hợp những nét khu biệt cho một lối sống do kết quả của quá trình thích nghi với môi trường xung quanh và tạo nên những thành tố văn hóa - gắn với sự tồn tại của các thiết chế kinh tế, chính trị, xã hội, tôn giáo,... Điều này có nghĩa là, các yếu tố môi trường có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các hoạt động kinh tế và các tổ chức xã hội, nó được thể hiện rõ của cách con người giao tiếp với nhau, ngôn ngữ, cử chỉ, tính cách, tâm hồn, tư tưởng và ngay trong cách ăn uống,... Ở mỗi một địa vực khác nhau thì như yếu tố trên cũng có những thay đổi nhất định cho phù hợp với môi trường xung quanh.

Như vậy, thực chất của cách tiếp cận sinh thái học là đòi hỏi nhà nghiên cứu khi nghiên cứu về văn hóa cần phải đào sâu tìm hiểu nội dung, đặc điểm vùng miền cùng với những yếu tố tự nhiên hình thành nên văn hóa đó, góp phần

giúp các nhà quản lý văn hóa có một cách nhìn thấu đáo sâu sắc về nền văn hóa các dân tộc và có những cách giải quyết phù hợp nhất mà không làm mất đi bản sắc văn hóa tộc người.

d) Cách tiếp cận gán nhãn

Bất kỳ một xã hội nào, bất kỳ một sự kiện xã hội, hiện tượng xã hội nào cũng có những sự sai lệch nhất định. Sự sai lệch bao gồm rất nhiều hình thức và mức độ khác nhau như tính khoe khoang, vi phạm luật giao thông cho đến những hành vi trộm cắp, giết người,... Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về sự sai lệch, ngay cả trong cách tiếp cận của xã hội học, trong đó lý thuyết gán nhãn là một hình thức sai lệch phổ biến trong xã hội mà xã hội học đang nghiên cứu dưới cách nhìn văn hóa.

Một trong những nội dung cơ bản trong cách tiếp cận gán nhãn là xem xét các ứng xử sai lệch và đặt ra những câu hỏi: dùng những định nghĩa nhất định do xã hội sản sinh ra cho một hành vi nhất định có tác động như thế nào trong việc sản sinh ra những sai lệch. Qua đó, tiền đề này hướng vào việc từ bỏ những tiền đề nguyên nhân cổ điển mà tìm kiếm những nguyên nhân của cách “ứng xử sai lệch” như cơ cấu sinh học, nhân cách, hoàn cảnh kinh tế xã hội hay văn hóa xã hội. (Xem Albrecht, Sack).

Chúng ta có thể gọi cách tiếp cận gán nhãn này bằng một thuật ngữ khác như: cách tiếp cận về phản ứng xã hội, cách tiếp cận tiền đề định nghĩa, cách tiếp cận bêu xấu, và cách tiếp cận thuyết duy tương tác. Cho dù có những cách tiếp cận nào đi chăng nữa thì cách tiếp cận gán nhãn này luôn gắn liền với sự phê phán thuyết chức năng cấu trúc:

Thứ nhất, nó giải quyết một cách ngây thơ vấn đề dùng các chuẩn mực xã hội trong quá trình giám sát xã hội không chính thức hoặc hoàn toàn bỏ qua.

Thứ hai, là đã quá coi giá trị chuẩn mực xã hội là không có vấn đề gì.

Cách tiếp cận gán nhãn còn chống lại quan điểm ngây thơ theo “thuyết duy chuẩn mực” bằng điều khẳng định rằng, chúng ta chỉ có thể biết được rằng một hành động đã cho được quy là sai lệch sau khi phản ứng của người khác với nó xảy ra. Cách ứng xử sai lệch theo cách nhìn của thuyết gán nhãn không phải là một tính chất có sẵn trong ứng xử mà đã được “xây dựng” hình thành trong quá trình tương tác giữa hai nhóm người: một nhóm người đã thực hiện một hành động và một bên là nhóm người phản ứng với nó. Các nhóm xã hội gây nên những cách ứng xử sai lệch bằng việc họ “lập ra những quy tắc mà nếu vi phạm chúng sẽ ứng xử sai lệch và những quy tắc này được sử dụng để quy cho những người nhất định mà nhóm đó cho là người ngoài cuộc” (Becker).

Điều quan trọng được nhắc đến trong định nghĩa này không phải chỉ là bản thân hành động mà chính hậu quả xã hội mà nó gây ra, có khi chính là vị trí xã hội của kẻ tưởng nhầm là vi phạm các quy tắc và thường gắn liền với đó là sự khác biệt quyền lực giữa anh ta với người gây ra phản ứng giám sát xã hội chính thức hoặc phi chính thức.

Có thể phân biệt cách ứng xử sai lệch theo cấp độ từ “cách ứng xử sơ cấp” là kết quả của các quá trình ngẫu nhiên và “cách ứng xử thứ cấp» là hậu quả của những định nghĩa sai lệch. Từ đó, chúng ta có thể tìm ra sự biến đổi bản sắc và bản thân nó lại có thể khởi đầu cho một «con đường sai lệch” (Lemert, Ruthre, Schur, Trong tổng quan ở Keckeisn, Stalljberg).

2.3. HỆ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

a) Các quan điểm về phương pháp nghiên cứu

Thực tiễn nghiên cứu văn hóa và con người ở Việt Nam những năm gần đây cho thấy, khi nói đến phương pháp luận nghiên cứu về văn hóa, các nhà nghiên cứu thường nhớ đến những phương pháp luận đã được nhà tư tưởng, các học thuyết, các quan điểm uy tín,... đề xướng và hoàn thiện ở mức độ nhất định. Công việc của những người nghiên cứu tiếp theo, do vậy, chỉ là lựa chọn và ứng dụng. Dẫu cũng không kém phần khó khăn và phức tạp, nhưng cái khó thường được chú ý chỉ là lựa chọn phương pháp nào, ứng dụng nó ra sao, hay cần phải cải tạo hoặc phát triển nó như thế nào để ứng dụng cho phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu cụ thể.

Trên thực tế, những phương pháp luận đó chưa phải là tất cả, mới là một phần của những phương pháp luận cần phải có. Điều đầu tiên khi chúng ta nói đến phương pháp nghiên cứu là có một định nghĩa đúng về phương pháp nghiên cứu nói chung và phương pháp nghiên cứu văn hóa nói riêng. Trên thực tế vẫn tồn tại những quan niệm khác nhau về phương pháp nghiên cứu văn hóa. Trước hết, chúng ta cần nói đến quan điểm của Francis Bacon về phương pháp nghiên cứu.

Theo Francis Bacon thì phương pháp chính là ngọn đèn soi đường cho người ta đi trong đêm. Bacon định nghĩa một cách rõ ràng về trong pháp luận nghiên cứu. Theo ông, phương pháp luận là hệ thống những nguyên tắc, phương thức tổ chức và triển khai các hoạt động lý thuyết và thực tiễn, cũng đồng thời là học thuyết về chính hệ thống những nguyên tắc và phương thức đó.

Ngoài ra, chúng ta còn phải kể đến một số quan điểm khác về phương pháp luận nghiên cứu, mỗi một quan điểm đều có những ý kiến nhau về phương

pháp nghiên cứu văn hóa. Trong đó, chúng ta cần phải kể đến định nghĩa trong “Từ điển bách khoa triết học Nga” (1986), trong “Từ điển giản yếu” (1987) và định nghĩa của Edgar Morin (1986), nội dung chủ yếu mà ba định nghĩa này nói đến về phương pháp luận là:

- Hệ thống lý luận về các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn.
- Hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn. Bao gồm:
 - + Các nguyên tắc thể giới quan;
 - + Các nguyên tắc sử dụng phương pháp cho một ngành khoa học, một lĩnh vực nhận thức và hoạt động;
 - + Lý luận về bản thân phương pháp.

b) Hệ các phương pháp nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa

Một trong những điều kiện cơ bản và thiết yếu để một bộ môn trở thành một ngành khoa học độc lập đó là phải có phương pháp nghiên cứu riêng. Xã hội học Văn hóa là một bộ môn chuyên ngành của Xã hội học, vì thế cũng giống như các môn chuyên ngành khác, ngoài những phương pháp nghiên cứu chung của Xã hội học thì Xã hội học Văn hóa cũng vận dụng những cách tiếp cận và những phương pháp nghiên cứu riêng đặc thù để nghiên cứu những quy luật, sự hình thành, biến đổi trong mối quan hệ giữa con người và các giá trị cũng như chuẩn mực văn hóa.

Chẳng hạn, các nghiên cứu xã hội học về văn hóa cần phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu lịch đại và nghiên cứu đồng đại của lịch sử, cũng như của các ngành khoa học khác như: văn hóa học, dân tộc học hay tâm lý học vào việc nghiên cứu đối tượng của mình.

Mỗi một ngành khoa học luôn có những đối tượng nghiên cứu riêng của mình và để nghiên cứu được đối tượng đó thì cũng cần có các phương pháp nghiên cứu đặc thù của ngành khoa học đó. Vì vậy, Xã hội học Văn hóa cũng có các phương pháp nghiên cứu xã hội học mang những nét riêng biệt của nó. Các nghiên cứu thực nghiệm về văn hóa là một nguồn tài liệu phong phú, tạo nền tảng cho sự hình thành các quan điểm lý luận cũng như các lý thuyết cơ bản của Xã hội học Văn hóa.

Cùng với sự ra đời của Xã hội học nói chung thì Xã hội học Văn hóa ngày nay cũng đang từng bước khẳng định được vị trí của mình và đạt được những thành tựu và phương pháp nghiên cứu riêng của mình như: phương pháp thu thập thông tin bằng bảng hỏi, xét mối tương quan giữa các trình độ văn hóa

và nhận thức của con người, các kỹ thuật điền dã phân tích tài liệu, quan sát hiện tượng văn hóa xảy ra hàng ngày xung quanh chúng ta,...

Với tư cách là một chuyên ngành của xã hội học, trong nghiên cứu văn hóa, phương pháp luận nghiên cứu được tiếp cận với hai loại phương pháp luận. Trước hết, phương pháp luận coi văn hóa là sản phẩm của hoạt động và thứ hai là phương pháp luận coi văn hóa là nhân tố bên trong của sự phát triển xã hội. Hai loại phương pháp luận này có lúc lại đối ngược nhau và chúng vẫn tồn tại song song cùng với các nghiên cứu khoa học cho đến tận ngày nay. Trong cuốn sách này, chúng ta chỉ đề cập đến loại phương pháp luận thứ hai về văn hóa.

Thứ nhất, trong những năm qua, văn hóa được nghiên cứu chủ yếu theo thế giới quan và phương pháp luận mácxít. Mà lý luận mácxít, như ta đã biết, rất ít bàn đến văn hoá. (Trong các tác phẩm kinh điển, chỉ có 1 lần Mác và Ăngghen trực tiếp nhắc đến thuật ngữ văn hóa). Cũng dễ hiểu bởi ở thời các ông, văn hóa học chưa xuất hiện, còn khái niệm văn hóa thì vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi văn minh (E.B. Tylor trong *Primitive Culture* 1871, định nghĩa “Văn hóa” đồng nghĩa với “Văn hoá”. Xem Chuẩn mực và giá trị xã hội, Chazel, tr. 18) và thuật ngữ culture đôi khi vẫn được hiểu là trồng trọt, gieo trồng (Trong thư gửi Ăngghen 25/3/1868, C. Mác dùng “Culture” với nghĩa là trồng trọt. Xem Bùi Quang Thắng, *Hành trình vào văn hóa học*, NXB Văn hóa, 1 33, tr. 80). Nghĩa là văn hóa chưa phải là đối tượng cấp thiết phải bàn luận như sau này. Hơn thế nữa, các nhà kinh điển mácxít không đặt cho mình nhiệm vụ lý luận về văn hóa. Nhiệm vụ lý luận của các ông nặng nề hơn nhiều, nếu có thể nói được như vậy.

Thứ hai, chúng ta phải nói đến quan điểm phương pháp luận của B. Tylor (1832-1917) trong nghiên cứu văn hóa. Văn hóa hay văn minh, theo nghĩa rộng về dân tộc học, nói chung được hình thành từ tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán cùng một số lực và thói quen khác mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội.

Do vậy, văn hóa, khi được các nhà lý luận mácxít hậu thế quan tâm (chủ yếu là các nhà nghiên cứu Xôviết, khoảng từ cuối những năm 60 thế kỷ XX) thì trên thực tế, nó chỉ còn được xem là một dạng hoạt động của người và phần lớn những thành tố của văn hóa được nghiên cứu là thuộc về cấu trúc của ý thức xã hội, nghĩa là bị quy định bởi sự tồn tại xã hội. Nên lưu ý rằng, văn hóa trong lý luận mácxít chủ yếu được nghiên cứu và triển khai theo cách tiếp cận hoạt động; Đến nay, cách tiếp cận này vẫn được một số học giả phương Tây coi là một thành tựu đáng kể của nền khoa học Xôviết. Cách tiếp cận hoạt động chủ trương

gắn toàn bộ đời sống phức tạp của con người với hoạt động, giải thích xã hội theo quan điểm duy vật lịch sử - nghĩa là, nói một cách đơn giản, mọi sự biến xã hội, nếu phải giải thích bằng nguyên nhân cuối cùng, thì nguyên nhân đó thuộc về đời sống vật chất xã hội và nền sản xuất xã hội. Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội - Nguyên lý đầu tiên và quan trọng này của chủ nghĩa duy vật lịch sử hiện vẫn được ghi rõ trong hầu hết các sách giáo khoa mácxít về triết học (nói “hầu hết” là vì có sách giáo khoa triết học ở ta vẫn quên). Như vậy, có thể thấy, văn hóa như cách hiểu hiện nay, trước những năm 90 của thế kỷ XX không được sử dụng ở Việt Nam. Dĩ nhiên, xin được nhắc lại là, tiếp cận hoạt động và quan điểm duy vật lịch sử trong nghiên cứu văn hóa là rất cơ bản và nó có thể mạnh của nó, ngày nay nó vẫn được không ít học giả đề cao. Song đó không phải là tất cả.

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, khi tiếp thu những hạt nhân hợp lý trong quan niệm về văn hóa của phương Tây, đặc biệt là khi tham gia Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển (1987-1996) do UNESCO phát động, ở Việt Nam, một quan điểm mới với phương pháp luận mới về vai trò của văn hóa và nhân tố văn hóa đã được ứng dụng. Không bao lâu sau, trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước đã ghi rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”.

Trên thực tế, quan điểm coi văn hóa là một cấu trúc nằm ở bề sâu đời sống xã hội, quy định toàn bộ hoạt động xã hội là lý luận được đặt ra từ Max Weber. Lý luận này có phương pháp luận riêng của nó là đề cao vai trò của các nhân tố văn hóa. Theo đó, văn hóa không chỉ là sản phẩm của đời sống xã hội mà căn bản hơn, nó còn là nền tảng sâu xa - định toàn bộ sự phát triển của đời sống xã hội. Weber đã dùng lý luận của mình giải thích khá thành công vai trò của văn hóa Tin lành trong việc hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản châu Âu. Trước kia, Max Weber bị giới lý luận Xôviết định kiến và do đó, tên ông thậm chí cũng không được nhắc tới ở Việt Nam.

Trong tiến trình đổi mới, với việc hưởng ứng Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển của UNESCO, mà điểm cốt lõi là đề cao nhân tố văn hóa trong phát triển, coi trọng việc bảo vệ bản sắc dân tộc - “hạt nhân sống còn của mỗi nền văn hóa”, giới lý luận Việt Nam đã cùng với nhà lý luận thế giới ứng dụng phương pháp luận do Max Weber đề xướng và giải thích tương đối thuyết phục về sự trỗi dậy của bốn con rồng châu Á trên cơ sở những nét đặc thù của văn hóa Nho giáo truyền thống. Các giá trị văn hóa Nho giáo, các quan niệm truyền thống về đề cao nhân tố con người, quả thật, đã đóng vai trò như là những nhân

tổ không thể thiếu làm cho các nước NICs đạt tới “nhịp điệu rồng” của sự tăng trưởng.

Như vậy, điều cực kỳ có ý nghĩa mà lý luận nói riêng, và toàn bộ đời sống tinh thần xã hội nói chung ở Việt Nam có được trong những năm đầu thời kỳ đổi mới là một quan niệm mới với phương pháp luận của nó về văn hóa. Bổ sung cho cách nhìn văn hóa như là một sản phẩm của nền sản xuất xã hội, văn hóa đã được xem là nhân tố bên trong, quy định và tác động (có khả năng thúc đẩy hoặc kìm hãm) sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây rõ ràng là một quan điểm rộng rãi hơn, mềm dẻo hơn, và hợp lý hơn, nhất là với Việt Nam, một xã hội có bề dày hàng năm văn hóa truyền thống. Và đến lúc đó, giới lý luận Việt Nam mới giật mình: chính lãnh tụ Hồ Chí Minh đã có quan niệm mềm dẻo và hợp lý như thế về văn hóa ngay từ rất sớm, những năm 40 (Xin xem thêm Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới, Phan Ngọc, NXB Văn hóa Thông tin, 1994). Thậm chí, định nghĩa về văn hóa của Hồ Chí Minh còn khúc chiết và tường minh không thua kém bất kỳ một định nghĩa nổi tiếng nào khác (xem Văn hóa - Khái niệm và thực tiễn, Hà Xuân Trường, NXB Văn hóa Thông tin, 1994, tr.431).

2.4. HỆ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN XÃ HỘI HỌC TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

a) Phương pháp thu thập, xử lý phân tích dữ liệu

Nghiên cứu xã hội học văn hóa cũng như nghiên cứu các chuyên ngành khác của xã hội học, có thể lựa chọn và sử dụng những phương pháp, công cụ nhất định để thu thập, xử lý số liệu. Trên rất nhiều sách cả sách giáo khoa và sách tham khảo về xã hội học đã giới thiệu hàng loạt các phương pháp nghiên cứu xã hội học cả định lượng lẫn định tính. Đây cũng là những phương pháp có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu xã hội học văn hóa.

Đối với những dữ liệu đã có sẵn trong các ấn phẩm hoặc trong các báo cáo đã công bố trên các phương tiện truyền thông đại chúng, các nhà làm nhiệm vụ nghiên cứu xã hội học văn hóa có thể tham khảo và sử dụng những số liệu đó bằng một số phương pháp nghiên cứu như: Nghiên cứu tổng quan tài liệu, phân tích nội dung, và áp dụng một số phương pháp xử lý số liệu thống kê để phân tích những số liệu đã có sẵn. Cho đến nay, đây là một trong những phương pháp thu thập thông tin tương đối hiệu quả mà nhiều ngành khoa học đã và đang sử dụng.

Song song với việc phân tích và xử lý thông tin đã có sẵn, nghiên cứu văn hóa có thực hiện một loạt những phương pháp nghiên cứu khác nhằm đánh giá

tình hình thực tế, đại diện cho một vùng nhất định. Trong đó phải kể đến một số phương pháp như: phương pháp điều tra chọn mẫu, phương pháp phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm, phương pháp phân tích tình huống và nhiều phương pháp khác.

- Phương pháp thực nghiệm xã hội học:

Thực nghiệm xã hội học là một phương pháp cụ thể để thu thập thông tin trong xã hội học. Theo Đobrianov (1964) “Thực nghiệm xã hội là phương tiện cho việc chỉ ra mối quan hệ giữa cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất, cho việc tìm ra con đường, phương tiện mà qua đó hoạt động nhận thức của con người có một hiệu quả cao nhất, nghĩa là hoàn toàn phù hợp với hiện thực khách quan”. Trong nghiên cứu xã hội học văn hóa, để có thể áp dụng được phương pháp này vào trong nghiên cứu văn hóa thì nhà nghiên cứu cần xác định được đối tượng nghiên cứu mà mình cần phải hướng tới, căn cứ vào các cơ sở lý thuyết và xem xét "những điều kiện để tiến hành nghiên cứu thực nghiệm. Nhà nghiên cứu đưa ra chương trình thực nghiệm, tìm kiếm những điều kiện thích hợp nhất để tiến hành nghiên cứu, tiếp tục quan sát, ghi chép, phân tích kết quả và chỉ ra nguyên nhân của những sự việc nảy sinh trong quá trình tiến hành nghiên cứu thực nghiệm,...

Đây là một phương pháp quan trọng để nhà nghiên cứu có thể kiểm định và đối chiếu những mô hình thí điểm trong nghiên cứu với đời sống thực tại, từ đó giúp cho các tổ chức xã hội có thể lựa chọn những nghiên cứu phù hợp cho việc hoàn thiện lý thuyết và ứng dụng vào cuộc sống con người. Hơn nữa, phương pháp thực nghiệm luôn tôn trọng hiện thực khách quan, coi trọng việc thu thập số liệu, dữ liệu điền dã, cao cứu, sử dụng các phương pháp của khoa học tự nhiên và lý thuyết sẵn có để giải mã những hiện tượng văn hóa. Tuy nhiên, so với các phương pháp nghiên cứu khác thì phương pháp nghiên cứu thực nghiệm cũng có những khó khăn nhất định như: tốn tiền bạc, tốn công sức, thời gian, khó có thể khắc phục được ảnh hưởng của các mối quan hệ đa dạng của người nghiên cứu và người tham gia vào nhóm thực nghiệm,...

- Phương pháp lịch sử:

Xã hội học Văn hóa không chỉ vận dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên để nghiên cứu mà còn vận dụng những phương pháp sử học. Đó là các phương pháp nghiên cứu lịch đại và phương pháp nghiên cứu đồng đại. Nghiên cứu lịch đại là phương pháp cho phép nghiên cứu quá khứ lần theo các giai đoạn phát triển trước kia của nó. Dựa vào quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin về sự thống nhất giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, dựa vào quan niệm biện

chứng cho rằng: trong một quá trình phát triển, mỗi giai đoạn tiếp sau đều mang trong mình nó những đặc điểm và những yếu tố của giai đoạn trước. Quan niệm rằng, đối với mỗi hiện tượng cũng như đối với mỗi hệ thống đều đựng những yếu tố của các giai đoạn trước và các giai đoạn tiếp đã mở ra con đường, nhằm vạch ra khuynh hướng phát triển, cũng hiểu rõ được những việc đã qua của nó. Một trong những cách hiểu như là dựa vào những mối liên hệ nhân quả giữa các hiện tượng”.

Nghiên cứu đồng đại là phương pháp xác định các hiện tượng văn hóa khác nhau xảy ra cùng một thời điểm (có liên quan đến nhau). Phương pháp này giúp chúng ta bao quát được toàn vẹn và đầy đủ các sự kiện văn hóa xảy ra trong lịch sử; so sánh được các hiện tượng văn hóa đã xảy ra trong cùng một thời gian, ở các nước khác nhau, ở các vùng khác nhau trong một nước, ở các tổ chức khác nhau, cũng như so sánh các quá trình có tính chất khác nhau xảy ra trên cùng một lãnh thổ (thí dụ như văn hóa dân tộc Kinh, văn hóa dân tộc Mường,...).

Trong khi vận dụng phương pháp này, nhờ vào các nguồn tài liệu nhà nghiên cứu có được thì họ có thể tái hiện lại bối cảnh kinh tế - xã hội, văn hóa - xã hội,... để xác định được nguồn gốc ra đời cũng như diễn biến, trình tự phát triển của đối tượng mà mình cần nghiên cứu. Vì thế, trong nghiên cứu về văn hóa, việc vận dụng phương pháp này là rất cần thiết. Ví dụ như: Nghiên cứu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa phương Tây đến sự hình thành nhân cách và lối sống của tầng lớp thanh niên hiện nay thì cần tìm hiểu về hoàn cảnh kinh tế xã hội để văn hóa phương Tây du nhập vào xã hội Việt Nam là điều cần thiết.

- *Phương pháp đối chiếu, so sánh:*

Đây được xem là một phương pháp nghiên cứu cơ bản của Xã hội học Văn hóa thông qua cách thức phân loại, đối chiếu, so sánh các hiện tượng, sự kiện văn hóa đã và đang diễn ra theo những tiêu chí nhất định nhằm tìm ra những nét đặc thù của văn hóa. Thông thường, nhà nghiên cứu thường tiến hành so sánh các hiện tượng văn hóa theo thời gian (ví dụ như: nghi thức văn hóa thờ cúng tổ tiên trong truyền thống và hiện nay); theo không gian khác nhau (văn hóa lúa nước ở đồng bằng Sông Hồng và đồng bằng Sông Cửu Long) để thấy được những đặc trưng của mỗi nền văn hóa khác nhau.

Tùy theo cách thức tiến hành nghiên cứu và mục đích nghiên cứu hướng tới mà nhà nghiên cứu có những phương pháp đối chiếu, so sánh sao cho hiệu quả nhất.

- *Phương pháp thống kê xã hội học:*

Cho đến nay, những phương pháp xử lý thông tin Xã hội học theo cách thức xử lý thống kê đã được các nhà lập trình tin học chương trình hóa thành chương trình xử lý chung cho các nhà khoa học xã hội. Chương trình đó được gọi là “Statistics Program for Social Science» (SPSS). Trong chương trình này, các thuật toán thống kê đã được tin học hóa hoàn toàn. Chương trình đó là công cụ hữu hiệu để xử lý và thu được những thông tin định lượng của một cuộc nghiên cứu Xã hội học.

Để sử dụng được chương trình này, các nhà nghiên cứu, các nhà xã hội học không những cần có sự hiểu biết về cách sử dụng chương trình và còn phải hiểu cách xác lập những mối quan hệ, các tương quan giữa những biến cố được quan sát trong khảo sát, nghiên cứu xã hội học nói chung và nghiên cứu xã hội học văn hóa nói riêng.

Đặc trưng của phương pháp thống kê xã hội học được vận dụng theo chương trình tin học này ở chỗ nó cho phép rút ra những thông tin thứ cấp về mặt định lượng. Những kết quả đo lường xã hội học từ những cuộc khảo sát xã hội học nói chung và nghiên cứu về văn hóa nói riêng, qua xử lý SPSS được thể hiện qua những con số cụ thể. Những số liệu về tần suất, về các tương quan đều chứa đựng những thông tin về đối tượng nghiên cứu mà nhà xã hội học quan tâm. Công cụ cực kỳ hữu hiệu này cho phép tìm kiếm những thông tin cần thiết để đánh giá về đối tượng nghiên cứu.

Qua cách thức xử lý này cho phép rút ra những thông tin định lượng một cách khách quan, chân thật. Kết quả số liệu đã được xử lý cũng cho phép thấy được độ liên kết giữa những biến số mà ta cần quan tâm. Việc đo lường xã hội này cho phép xác định những thông tin mà nhà nghiên cứu quan tâm như trung vị, giá trị trung bình, phương sai, mẫu,...

Để đảm bảo những thông tin xã hội tin cậy, cần tiến hành thống kê phân loại những số liệu theo những dấu hiệu nhất định:

- + Làm sạch thông tin: nghĩa là loại bỏ những thông tin giả. Điều tra viên phải kiểm tra xem thông tin đã đánh dấu có đúng với nội dung câu trả lời của người được hỏi không. Những phiếu không trả lời cần được loại bỏ vì những phiếu này là phiếu không hợp lệ.

- + Lập biến (mã hóa) theo những dấu hiệu mà nhà nghiên cứu định ra. Những biến số ở đây chính là những tính chất của đối tượng nghiên cứu cần thu thập, nó có thể có nội hàm được xác định bởi những dấu hiệu nhất định đã được nhà nghiên cứu dự định trước, nội dung của biến số này biến đổi theo từng đối tượng nghiên cứu cụ thể.

+ Nhập các đơn số (các dấu hiệu) theo các biến số đã xác lập. Điều này đòi hỏi có tính trung thực, tỉ mỉ, chính xác, có tinh thần trách nhiệm cao của nhân viên máy tính.

+ Rút tần số thống kê, tần suất này cho biết số lần dấu hiệu đó xảy ra trong toàn thể số lần nghiên cứu.

+ Thiết lập các mối tương quan theo những biến số thực nghiệm, theo các tương quan cần nghiên cứu.

Quá trình thống kê dữ liệu, đòi hỏi tính chính xác và nghiêm túc của người nghiên cứu, nếu thu thập phân loại những thông tin cá biệt không đúng sẽ dẫn đến sự phản ánh sai lệch thông tin về đối tượng nghiên cứu.

Việc thống kê xã hội học văn hóa nói riêng và xã hội học nói chung đòi hỏi phải nghiêm ngặt, chính xác từng công đoạn: từ thiết kế bảng hỏi đến xây dựng thang đo, tiêu chí đo,...

Để áp dụng phương pháp thống kê tốt, tiến trình nghiên cứu phải bám sát đối tượng nghiên cứu, phải chú ý đến đặc thù của đối tượng nghiên cứu nghĩa là mỗi cuộc khảo sát xã hội học về văn hóa, việc định thang đo, tính chất của thang đo,... đều cần đến trình độ tay nghề nhất định. Tính chất chung của thông tin xã hội học về đối tượng nghiên cứu phụ thuộc rất nhiều vào sự thực hiện đúng những yêu cầu này.

Sử dụng các phương pháp trên đều có ý nghĩa nhất định đối với nghiên cứu xã hội học văn hóa. Nhưng thành công của một cuộc nghiên cứu xã hội học văn hóa còn phụ thuộc vào những phương pháp thu thập thông tin xã hội mà nó vận dụng.

- *Phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học văn hóa:*

+ Khái niệm mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Văn hóa là một khái niệm phức tạp và rộng lớn, nó không chỉ có định ở một không gian nhất định mà xen kẽ giữa các vùng địa lý với nhau vì thế để mang lại kết quả cho các cuộc nghiên cứu xã hội học văn hóa, các nhà nghiên cứu cần chú ý tới nét đặc thù riêng biệt này. Quá trình nghiên cứu xã hội học văn hóa được tiến hành trên những không gian văn hóa nhất định (mẫu). Mẫu này được chọn theo một cách thức nhất định và cách thức đó gọi là phương pháp chọn mẫu. Đây được xem là những mẫu đại diện cho toàn bộ tổng thể với một sai số đại diện nhất định, từ đó nhà nghiên cứu có thể chỉ ra đặc trưng của toàn bộ hệ thống đối tượng nghiên cứu thông qua việc xem xét các mẫu đại diện này.

Mẫu là một phần của tổng thể được lựa chọn ra theo những cách thức nhất định và với một dung lượng hợp lý. Các cuộc nghiên cứu xã hội học văn hóa cần xác định được các mẫu trước khi tiến hành điều tra, sau đó các nhà nghiên cứu thường tiến hành điều tra theo mẫu đã chọn. Để chọn một mẫu cần tuân thủ những nguyên tắc sau: Mẫu phải mang tính đại diện, tức là thông tin thu thập trên mẫu có thể suy rộng ra cho tổng thể với một sai số đại diện nhất định. Ví dụ, khi nghiên cứu về văn hóa biết rằng, trong khu vực nghiên cứu có 60% là gia đình văn hóa, 40% không phải là gia đình văn hóa thì khi chọn mẫu cũng phải đảm bảo tỉ lệ các hộ gia đình như trên đó là 60 gia đình văn hóa và 40 gia đình không phải là gia đình văn hóa.

Chọn mẫu là việc làm có ý nghĩa, quan trọng trong những nghiên cứu nhằm tìm ra những cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chiến lược phát triển tổng thể.

Quy mô của mẫu n nhất thiết phải nhỏ hơn quy mô của tổng thể N : $n + (n+1) + (n+2), \dots = N$; trong đó $n < N$.

Mẫu phải mang tính đầy đủ.

Mẫu phải mang tính chính xác và phản ánh đầy đủ các đặc trưng của tổng thể.

Mẫu phải mang tính thích hợp và thuận tiện cho việc tiến hành nghiên cứu, tổng hợp số liệu.

Không có sự trùng lặp các đơn vị nghiên cứu.

Mẫu phải đảm bảo những sai số thống kê cho phép do cách chọn mẫu gây ra.

- Các bước tiến hành chọn mẫu:

* Luận chứng về cơ cấu của mẫu, dựa trên cơ sở nghiên cứu sơ bộ về cơ cấu của tổng thể. Từ đó tìm ra những nét đặc trưng cơ bản của tổng thể.

* Cơ cấu của tập mẫu được lập ra trên cơ sở những thông tin xã hội mà nhà nghiên cứu đã biết.

* Sau khi đã xác định được mẫu, cần tiến hành phân bố mẫu trong thực tế. Đồng thời các nhà nghiên cứu phải chọn loại và cỡ mẫu để lập thang thống kê các thông tin và đưa ra các cách chọn mẫu nhằm ngăn ngừa những sai số hệ thống có thể xảy ra.

+ Các cách chọn mẫu và những đặc điểm của nó:

Trong nghiên cứu xã hội học, cần xác định rõ dung lượng của tập mẫu, dung lượng mẫu của một tập hợp được xác định theo các cách thức tính xác suất nhất định. Dung lượng của mẫu phụ thuộc vào các dấu hiệu mà tương ứng với

chúng, mẫu được chọn ra. Thông thường tùy theo yêu cầu của cuộc nghiên cứu mà nhà nghiên cứu lựa chọn các cách chọn mẫu sao cho phù hợp, với dung lượng khác nhau. Thịnh thoảng để tiện lợi cho việc thống kê sau này, mẫu được chọn thường là những đơn vị số chẵn khoảng 1000, 1500 cho đến 3000 đơn vị nghiên cứu.

Có nhiều cách xác định tập mẫu trong xã hội học, tùy theo cách thành lập mà chúng có nhiều tên gọi khác nhau.

Chọn mẫu khoảng cách:

Trong chọn mẫu ngẫu nhiên, có rất nhiều cách chọn khác nhau. Chẳng hạn, ta bốc thăm giống như rút thăm chia bảng của bóng đá, quay xổ số,... để vận dụng vào nghiên cứu văn hóa, để chọn ra mẫu nghiên cứu là các hộ gia đình văn hóa, ta cần có danh sách tổng hợp các hộ gia đình đó, ta có thể chọn từ dưới lên hay từ trên xuống theo thứ tự bằng cách lấy ra mỗi hộ một cách ngẫu nhiên, tùy ý, sau đó cứ cách một khoảng cách nhất định (số $k = N/n$), rút ra hộ thứ hai và cũng cứ cách một khoảng như thế chọn ra đơn vị thứ 3,... cho đến đủ kích thước của mẫu cần chọn (Phạm Văn Quyết).

Chọn mẫu ngẫu nhiên thuần túy:

Đây là phương pháp chọn mẫu được gọi là “phương thức gắp đầu tiên” là loại mẫu được lập ra tùy hứng và cảm quan của nhà nghiên cứu. Mẫu này đòi hỏi các đơn vị chọn phải có khả năng trả lời như nhau.

Chọn mẫu tỷ lệ:

Là một mẫu phổ biến nhất của phương pháp hình thành chặt chẽ của tập hợp mẫu. Nó được xây dựng như một mô hình tái tạo cơ cấu của tập hợp tổng quát dưới dạng các phân suất (tỷ lệ) sự phân bố các dấu hiệu được nghiên cứu. Số lượng các phần tử được tính toán sao cho phù hợp với một tỷ lệ tương ứng với số các phần tử có trong tập hợp tổng thể, cũng như về mặt cơ cấu của chúng. Mẫu tỷ lệ thường được sử dụng trong nghiên cứu xã hội học nhằm thu thập thông tin xã hội bằng phương pháp trưng cầu ý kiến (phỏng vấn).

Mẫu phân tầng:

Là tập hợp tổng thể được chia ra thành các phần đồng nhất theo những dấu hiệu nào đó. Chẳng hạn nghiên cứu về trình độ học vấn ở cấp bậc trung học phổ thông thì người ta chọn ra các lớp học như 10, 11, 12, sau đó lại chọn các mẫu nhỏ hơn trong lớp 10, 11, 12,...

b) Hệ phương pháp thu thập thông tin xã hội học trong nghiên cứu xã hội học văn hóa

Trong nghiên cứu xã hội học thì có rất nhiều cách để thu thập được thông tin. Sau đây, sách xin trình bày phương pháp chủ yếu thu thập thông tin xã hội học trong nghiên cứu xã hội học văn hóa đó là phương pháp phân tích tài liệu:

Khái niệm tài liệu. Trong xã hội học, tài liệu là một ấn phẩm do con người đặc biệt tạo ra để truyền đi hoặc bảo tồn thông tin. Khái niệm ấy không dính đến những nguồn thông tin quan trọng như những đồ vật thuộc về văn hóa và sinh hoạt vật chất. Giá trị thông tin của những đồ vật ấy là rõ ràng, nhưng công dụng trực tiếp của chúng gắn liền với những nhu cầu khác nhau của con người. Phạm vi những tài liệu thuần túy xã hội học phản ánh các mặt khác nhau của đời sống xã hội học kinh nghiệm đều phải bắt đầu từ việc phân tích những tài liệu hiện có về vấn đề mà nhà nghiên cứu quan tâm.

Trong mỗi xã hội, có những phương tiện đặc biệt của việc trao đổi thông tin gọi là tài liệu. Tài liệu đưa lại cho nhà xã hội học những sự kiện có thể kiểm tra một cách khách quan (cơ cấu xã hội, sự di cư,...) cũng như những biểu hiện của ý thức xã hội đã qua dựa trên cơ sở phân tích tài liệu, việc lý giải về lý luận và việc phân tích so sánh các nguồn tài liệu khác nhau cho phép nhà nghiên cứu phát hiện và nêu lên những quy luật phát sinh của các hiện tượng xã hội mới trong quá trình lịch sử.

Có thể nói chắc chắn rằng, trong xã hội hầu như không thể tìm thấy một đơn vị, một yếu tố nào của cơ cấu xã hội - từ những cái lớn nhất như nhà nước, chính đảng, đến những cái nhỏ nhất như tổ chức sản xuất, gia đình - mà lại không được ghi thành tài liệu.

Đối với các tài liệu (nguồn gốc của thông tin xã hội), xã hội học mácxít xuất phát từ chỗ cho rằng, mọi thông tin xã hội đều là kết quả của một hoạt động xã hội nhất định và phản ánh những quan hệ xã hội của con người, những lợi ích, những nhu cầu của họ như nó vốn có. Việc tiếp nhận thông tin xã hội được ghi lại dưới hình thức tư liệu, đến lượt nó, lại là sự phản ánh nhất định của một hoạt động xã hội, bởi vì nó bị quy định bởi thế giới quan của chủ thể tiếp nhận. Thế giới quan trực tiếp ấy lệ thuộc vào vị trí của chủ thể đó trong hệ thống xã hội và do vị trí ấy quyết định,

Phân loại tài liệu: về mặt hình thức ghi chép thông tin, có thể chia tài liệu thành các loại: tài liệu viết; số liệu thống kê; tài liệu tranh ảnh (tài liệu ghi bằng điện ảnh, ảnh, tranh,...); tài liệu ghi âm (băng, đĩa ghi âm,...).

Tài liệu viết là loại tài liệu rộng nhất, chia thành:

- 1) Lưu trữ nhà nước và trung ương;
- 2) Lưu trữ của các tổ chức và các xí nghiệp;

- 3) Báo chí;
- 4) Tài liệu cá nhân;
- 5) Tài liệu gián tiếp.

Đặc điểm của tất cả các nghiên cứu dựa vào tài liệu lưu trữ là ít hay nhiều, chúng đều có tính chất hồi cứu. Điều đó không chỉ là nói về những cuộc nghiên cứu lịch sử, mà cả về những cuộc nghiên cứu một số hiện tượng xã hội đương thời (trong những trường hợp hiện tượng đương thời được coi như một giai đoạn phát triển của một quá trình đang đi vào quá khứ). Việc phân tích tài liệu lưu trữ có thể có ích khi nghiên cứu những tiêu chuẩn đánh giá một hiện tượng nào đó, và trong một số trường hợp, đối với việc kiểm tra khi tiến hành nghiên cứu bằng những phương pháp khác nhau.

Trong khi nghiên cứu báo chí, cần chú ý đến nội dung tài liệu, tính khách quan, mức độ phản ánh đầy đủ của chúng về những vấn đề nóng hổi của xã hội, tính nhạy bén của chúng.

Tài liệu cá nhân (thư từ, tự thuật, hồi ức, nhật ký, diễn văn,...) trước hết được dùng làm nguồn nghiên cứu ý thức xã hội và những biểu hiện của nó. Khi sử dụng chúng làm nguồn thông tin, cần chú ý đến việc lựa chọn đề tài mà tác giả tài liệu quan tâm, việc khôi phục một số sự kiện không được ghi chép chính thức vì những nguyên nhân nào đó, việc vạch rõ những nguyên nhân bị che đậy của những sự kiện lịch sử nào đó. Cuối cùng, qua các tài liệu cá nhân, có thể biết được những sự đánh giá thầm kín về các sự kiện và những động cơ hành vi của con người. Nhưng cần phải nhớ rằng, giá trị của tài liệu cá nhân phần lớn do nhân cách của tác giả quyết định. Nhà xã hội học khi sử dụng tài liệu tự thuật phải nhớ rằng, có nhiều động cơ viết tự thuật khác nhau và thường một bản tự thuật không phải do một động cơ mà một vài động cơ (trong đó có một động cơ chủ đạo) chi phối. Không thể dùng những tài liệu cá nhân như một nguồn thông tin duy nhất của những cuộc nghiên cứu xã hội học. Đó là những tài liệu tuy quý giá, nhưng chỉ là những tài liệu phụ.

Số liệu thống kê: Mối liên hệ giữa thống kê và xã hội học chặt chẽ đến mức chỉ có trong một vài trường hợp mới có thể vạch rõ ranh giới giữa nghiên cứu thống kê và nghiên cứu xã hội học. Nhiều công trình nghiên cứu xã hội phải dựa một cách căn bản vào số liệu thống kê.

Thuộc tính có giá trị của các tài liệu thống kê là tính chặt chẽ về phương pháp lựa chọn và xử lý các tài liệu đó, khiến cho chúng ta có thể dùng để phân tích toàn diện, là cơ sở vững chắc và tin cậy của những kết luận rút ra từ đó.

Đồng thời, cũng cần nhớ tới nguy cơ che đậy trong các thuộc tính độc đáo của thông tin thống kê.

Mức độ sử dụng tài liệu thống kê phụ thuộc vào mục đích của mỗi cuộc nghiên cứu xã hội học cụ thể. Những tài liệu ấy có thể được dùng không phải chỉ để đo lường về mặt số lượng một số thông số chất lượng nhất định mà còn để chứng minh các giả thuyết nữa. Trên cơ sở phân tích thận trọng và toàn diện những tài liệu thống kê, có thể rút ra những kết luận về những sự khái quát hóa xã hội sâu sắc, mới mẻ về chất.

Ngoài ra, những tài liệu hình ảnh và ghi âm cũng rất cần thiết cho xã hội học.

Khi dùng tài liệu, cần phân biệt bản chính và bản sao, bởi vì nhiều tài liệu chỉ có một bản và không thể sử dụng nguyên bản được. Các bản sao phải luôn luôn chính xác và tin cậy.

Phân tích tài liệu: Có rất nhiều phương pháp phân tích tài liệu, và các phương pháp ấy luôn luôn được bổ sung và hoàn thiện. Nhưng có thể chia thành hai kiểu phân tích cơ bản: phương pháp phân tích truyền thống, cổ điển và phương pháp phân tích hình thức, số lượng. Tuy khác hẳn nhau, nhưng hai kiểu phân tích ấy không loại bỏ nhau, mà bổ sung cho nhau và đều nhằm đạt tới một mục đích - thu được thông tin vững chắc và tin cậy.

Phân tích truyền thống là toàn bộ những thao tác trí tuệ khác nhau nhằm lý giải những tin tức chứa đựng trong tài liệu, theo một quan điểm nhất định của nhà nghiên cứu. Phân tích truyền thống, như vậy, có nghĩa là biến hình thức thông tin ban đầu thành một hình thức nghiên cứu cần thiết.

Nhưng nhược điểm cơ bản của nó là tính chủ quan. Dù nhà nghiên cứu có thiện ý đến mấy, dù anh ta có cố gắng xem xét tài liệu một cách vô tư, khách quan đến mấy, sự lý giải bao giờ cũng là chủ quan ở mức độ này hay mức độ khác.

Trong việc phân tích truyền thống, người ta phân biệt hai cách phân tích bên ngoài và phân tích bên trong.

Phân tích bên ngoài là phân tích "văn cảnh lịch sử" của tài liệu, nhằm mục đích xác định hình thức, thời gian và địa điểm xuất hiện của nó, ai là tác giả và là người đưa ra, và đưa ra nhằm mục đích gì, nó đáng tin cậy đến mức nào, văn cảnh của nó như thế nào. Trong nhiều trường hợp, việc coi thường cách phân tích này dẫn tới sự giải thích không đúng về nội dung tài liệu.

Phân tích bên trong là nghiên cứu nội dung tài liệu. Thật ra, toàn bộ công việc của nhà xã hội học đều nhằm để tiến hành phân tích tài liệu về mặt bên

trong: phát hiện sự khác nhau giữa nội dung thực tế và nội dung lời văn, xác định trình độ am hiểu của tác giả về những việc anh ta nói tới, làm sáng tỏ thái độ cá nhân của anh ta đối với những sự kiện được ghi trong tài liệu.

Một số tài liệu, do tính đặc thù của chúng, đòi hỏi phải có những phương pháp phân tích chuyên môn: phân tích pháp lý, phân tích tâm lý,...

Phân tích số lượng: Do muốn tránh khỏi tính chủ quan của phương pháp phân tích truyền thống, người ta đã xây dựng một phương pháp khác về nguyên tắc, thường gọi là số lượng. Thực chất của phương pháp ấy là tìm ra những dấu hiệu, những đặc điểm, những thuộc tính để tính toán của tài liệu (chẳng hạn: tần số sử dụng những từ ngữ nhất định), những cái đó phản ánh một cách tất yếu những mặt nội dung căn bản. Như vậy, nội dung chất lượng trở nên đo lường được, để đưa vào những thao tác tính toán chính xác. Kết quả phân tích, ở một mức độ khá đủ, có tính chất khách quan. Nhưng sự hạn chế của phương pháp phân tích này là không phải bao giờ nội dung tài liệu cũng phong phú để có thể đo được bằng những chỉ số hình thức. Khuyết điểm chủ yếu của nó là khám phá không đầy đủ nội dung tài liệu. Có thể coi đó là phương pháp phân tích theo chiều rộng.

Trong thực tiễn, phương pháp đó được coi là hợp lý trong những trường hợp sau đây:

- + Khi cần có một trình độ chính xác và khách quan cao của việc phân tích;
- + Khi phải phân tích những tài liệu rộng lớn về khối lượng và không có hệ thống;
- + Khi những phạm trù quan trọng đối với mục đích nghiên cứu được thể hiện thành một tần số xuất hiện nhất định trong các tài liệu nghiên cứu (chẳng hạn khi phân tích các câu trả lời trong những phiếu điều tra);
- + Khi bản thân ngôn ngữ của nguồn thông tin được nghiên cứu cùng những đặc trưng của riêng nó có ý nghĩa lớn đối với vấn đề nghiên cứu.

Lựa chọn tài liệu: Khi phân tích các tài liệu được soạn ứng cho một cuộc nghiên cứu, thì cần phân tích hết các tài liệu đó, không trừ cái nào. Nhưng khi gặp phải những tài liệu "độc lập" với nhà nghiên cứu thì phải lựa chọn tài liệu theo hai cách sau đây:

- 1) Lựa chọn nguồn thông tin: Nhà nghiên cứu trước hết phải quyết định xem những nguồn tài liệu nào có thể trình bày tốt nhất những đặc trưng của khách thể được nghiên cứu. Điều đó được giải quyết bằng một sự đánh giá chuyên môn.

2) Lựa chọn tài liệu: Ngay sau khi đã lựa chọn nguồn thông tin để giới hạn số lượng tài liệu cần phân tích đến một quy mô có thể chấp nhận, số lượng tài liệu ấy vẫn còn khá rộng. Lúc đó cần phải lựa chọn tài liệu tùy theo mỗi cuộc nghiên cứu.

Phải có thái độ phê phán đối với tài liệu. Tất cả các tài liệu, dù mới nhìn qua thấy đáng tin cậy và "thật" đến mức nào đi nữa, cũng cần phải được kiểm tra lại cần đánh giá tài liệu về mặt tính thích hợp và tính xác thực của chúng.

Tính thích hợp của tài liệu là mức độ tài liệu phản ánh những đặc trưng của khách thể được nghiên cứu, tức là mức độ phù hợp của tài liệu đối với đối tượng nghiên cứu.

Tính xác thực của tài liệu: Tính xác thực phụ thuộc vào các loại tài liệu khác nhau. Những tài liệu được in nhiều bản báo chí thì thông thường nhà nghiên cứu có được những bản thật của chúng. Còn những tài liệu sao lại, thì bao giờ cũng phải kiểm tra lại bản sao xem có đúng với bản chính không. Trong quá trình thẩm định tính xác thực của tài liệu, phải xem tài liệu có những sai lầm gì: sai lầm ngẫu nhiên hay có hệ thống và nếu sai lầm có hệ thống thì đó là sai lầm có ý thức hay vô thức. Nguy cơ lớn nhất là những sai lầm không tự giác là phương pháp thường gặp thấy trong các tài liệu thống kê.

c) Quan sát và vai trò của nó trong xã hội học

Quan sát được dùng rộng rãi trong xã hội học Mác - Lênin như một phương pháp sưu tập thông tin xã hội ngay từ giai đoạn phát triển đầu tiên của nó.

Khái niệm quan sát. Trong xã hội học, quan sát là phương pháp sưu tập thông tin xã hội ban đầu về khách thể nghiên cứu bằng cách trực tiếp tri giác và ghi chép tất cả các nhân tố có liên quan với khách thể nghiên cứu và có giá trị đối với mục đích nghiên cứu.

Quan sát trong xã hội học có những đặc điểm sau đây:

1) Mối liên hệ chặt chẽ của người quan sát với khách thể quan sát: không có một khoa học nào như xã hội học, trong đó như phải nghiên cứu một tổng thể mà anh ta là một bộ phận trực tiếp phụ thuộc vào đó. Mối liên hệ ấy in dấu lên tri giác về hiện thực xã hội và lên sự nhận thức về các quá trình xã hội của anh ta. Tri giác của nhà nghiên cứu nhất thiết chịu ảnh hưởng của thế giới quan anh ta. Tính khách quan của việc nghiên cứu xã hội không nằm ở chỗ loại bỏ thái độ cá nhân, mà là ở chỗ không thay thế những tiêu chuẩn nghiên cứu khoa học bằng những tiêu chuẩn tình cảm, đạo đức,... rằng, ở chỗ liên kết chặt chẽ nhiệt tình của thái độ cá nhân đối với những vấn đề nghiên cứu với nhiệt tình nghiên

cứu khoa học. Chính tính khách quan của việc nghiên cứu (chứ không phải "chủ nghĩa khách quan"), tính có ích về mặt xã hội "của việc giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể là biểu hiện của quan điểm giai cấp".

2) Người quan sát không thể bỏ mất đặc điểm thuần túy con người của mình - tính xúc cảm của tri giác. Người quan sát càng gắn chặt với khách thể quan sát bao nhiêu thì tính xúc cảm càng ảnh hưởng đến kết quả quan sát bấy nhiêu. Không được quên đặc điểm ấy là một trong những nguồn gốc có thể xuyên tạc những dữ kiện quan sát.

3) Tính phức tạp của việc quan sát lặp lại: Các quá trình xã hội chịu tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau và vì vậy hết sức hiếm khi đồng nhất với nhau. Do đó, một hiện tượng xã hội nào đó mới có thể coi thông tin về nó là xác thực và chuyển sang lý giải các dữ kiện được.

Quan sát có những khó khăn chủ quan (gắn liền với cá tính của người quan sát) và những khó khăn khách quan (không phụ thuộc vào người quan sát).

Quan sát và kết luận trong thực tế không tách rời nhau được, bởi vì mọi tri giác đều là kết quả của cảm giác trong một thời điểm nào đó và của kinh nghiệm đã tích lũy được. Nói cách khác, khi bắt đầu quan sát, người quan sát đã có một kinh nghiệm (những "tri thức" nhất định, và trong quá trình tri giác, anh ta không ngừng so sánh, đối chiếu cái mình cảm giác được với cái mình đã biết, và đi tới những kết luận phù hợp với kinh nghiệm của anh ta).

Quan sát ít khi được dùng làm phương pháp cơ bản để sưu tập thông tin xã hội trong việc nghiên cứu xã hội học cụ thể. Nó thường được sử dụng cùng với những phương pháp khác và phục vụ cho những mục đích riêng biệt, tuy vẫn phải phục tùng những mục đích chung của toàn bộ việc nghiên cứu.

Với tư cách là một phương pháp độc lập, quan sát được dùng nhiều hơn và thành công hơn trong việc nghiên cứu chuyên đề nào không có yêu cầu đại diện cho tập hợp chung. Đặc biệt, trong những cuộc nghiên cứu theo kế hoạch thăm dò (nhằm mục đích nêu giả thuyết), phương pháp quan sát có một ý nghĩa đặc biệt đối với việc xây dựng giả thuyết công tác và đối với việc kiểm tra lần đầu những giả thuyết ấy.

Trong phương pháp nghiên cứu mô tả cũng như trong phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, quan sát được áp dụng một cách hạn chế.

Như vậy, trong nghiên cứu xã hội học, quan sát có thể nhằm đạt tới những mục đích khác nhau: Nó có thể được dùng như một nguồn thông tin đi xây dựng giả thuyết, để kiểm tra những dữ kiện thu được bằng các phương pháp khác, và để rút ra những tin tức bổ sung vào khách thể nghiên cứu.

Kế hoạch hóa quan sát: Để thu được thông tin cần thiết cho mục đích nghiên cứu, cần vạch kế hoạch và chương trình quan sát trước. Trong việc kế hoạch hóa quan sát, phải quy định rành mạch những thời hạn tiến hành quan sát và những phương tiện sưu tập thông tin. Người ta chia kế hoạch quan sát thành các giai đoạn như sau:

- + Xác định khách thể và đối tượng quan sát, định rõ mục đích, nhiệm vụ;
- + Bảo đảm sự tiếp xúc với môi trường;
- + Lựa chọn phương thức quan sát và vạch thủ tục trên cơ sở những tài liệu sưu tập bước đầu;
- + Chuẩn bị tài liệu và thiết bị kỹ thuật;
- + Tiến hành quan sát, sưu tập tài liệu, tích lũy thông tin;
- + Ghi chép kết quả quan sát;
- + Kiểm tra kết quả quan sát;
- + Báo cáo về việc quan sát.

Chương trình quan sát: Việc xây dựng chương trình quan sát đặt cho nhà nghiên cứu nhiều vấn đề phức tạp phải giải quyết khi vạch chương trình, cần tuân theo những điều kiện sau đây:

- + Việc chia khách thể quan sát thành các yếu tố hợp thành phải có tính chất lôgic, phù hợp với bản chất của đối tượng và cho phép khôi phục lại cái toàn bộ từ các bộ phận;
- + Việc chia ấy phải được tiến hành theo những thuật ngữ, những đề tài thích hợp với nhà nghiên cứu;
- + Những đơn vị quan sát (những yếu tố được tách ra từ khách thể quan sát) phải được giải thích giống nhau, không để xảy ra sự giải thích nước đôi.

Việc đầu tiên trong quá trình vạch chương trình quan sát là xây dựng hệ thống phân loại những sự kiện và hiện tượng tạo thành hoàn cảnh quan sát. Trong quá trình quan sát, sẽ có một sự tích lũy tài liệu mà việc phân tích bước đầu về những tài liệu ấy cho phép điều chỉnh những nhiệm vụ quan sát. Vì vậy, chương trình quan sát phải khá rộng và linh hoạt. Ngay cả trong những trường hợp mà nhiệm vụ và giả thuyết đã được xác định trước, chúng cũng có thể được sửa đổi vài lần trong quá trình làm việc. Một chương trình quan sát thường bao hàm các yếu tố sau đây:

- + Định rõ khuôn khổ quan sát;
- + Xác định hoàn cảnh và điều kiện hoạt động của khách thể quan sát;
- + Tìm hiểu mục đích, nhiệm vụ và cơ cấu hoạt động của nhóm được nghiên cứu;

- + Xác định đối tượng quan sát;
- + Lựa chọn các dấu hiệu và các đơn vị quan sát;
- + Định nghĩa các khái niệm và phạm trù làm cơ sở quan sát.

Các biểu thức quan sát: Người ta thường phân loại các phương thức quan sát theo mức độ hình thức hóa các thủ tục, theo địa vị người quan sát, theo điều kiện tổ chức và tần số tiến hành quan sát.

Quan sát không cơ cấu hóa (không thể kiểm tra) là lối quan sát trong đó người quan sát không định trước anh ta sẽ quan sát những yếu tố nào của hoàn cảnh được nghiên cứu. Lối quan sát này không có kế hoạch chặt chẽ, chỉ có khách thể quan sát là được định sẵn.

Quan sát cơ cấu hóa (có thể kiểm tra) là lối quan sát có định trước những yếu tố nào trong hoàn cảnh được nghiên cứu là có ý nghĩa lớn nhất, cần tập trung chú ý vào.

Tùy theo mức độ tham gia của người quan sát vào hoàn cảnh xã hội được nghiên cứu, người ta phân biệt các hình thức quan sát thành hình thức quan sát có tham gia và hình thức quan sát không tham gia. Trong việc quan sát không tham gia (đứng ngoài), nhà nghiên cứu và những người giúp việc của mình đứng bên ngoài khách thể được nghiên cứu ở trong việc quan sát có tham gia, thì người quan sát trực tiếp tham gia vào quá trình được nghiên cứu ở những mức độ khác nhau, tiếp xúc với những người được quan sát và tham gia hoạt động của họ.

Về địa điểm tiến hành và điều kiện tổ chức quan sát, người ta chia thành quan sát điền dã và quan sát thí nghiệm. Quan sát điền dã được tiến hành trong hoàn cảnh tự nhiên của cuộc sống hiện thực, có sự tiếp xúc trực tiếp với khách thể nghiên cứu. Phần lớn những cuộc nghiên cứu xã hội học cụ thể đều diễn ra dưới hình thức quan sát điền dã. Quan sát thí nghiệm là hình thức quan sát trong đó những điều kiện môi trường xung quanh và hoàn cảnh quan sát do nhà nghiên cứu quyết định. Nó có ưu điểm cơ bản là đưa lại khả năng tối đa để phát hiện tất cả các nhân tố, các hoàn cảnh và xác định mối liên hệ qua lại giữa chúng với nhau. Nhưng khuyết điểm cơ bản là tính giả tạo của hoàn cảnh.

Về tính đều đặn của việc quan sát, người ta chia thành: quan sát có hệ thống và quan sát ngẫu nhiên.

Trong thực tế, tùy theo mỗi cuộc nghiên cứu, thậm chí tùy theo mỗi giai đoạn nghiên cứu, người ta dùng những hình thức quan sát thích hợp khác nhau. Nhưng nguyên tắc chung của việc áp dụng các hình thức quan sát vào việc nghiên cứu xã hội học cụ thể có thể nêu lên như sau: Khách thể quan sát càng

phức tạp bao nhiêu, nhiệm vụ nghiên cứu càng đặc thù bao nhiêu, thì việc quan sát càng phải được tuân theo chặt chẽ và kết quả quan sát cũng phải được kiểm tra cẩn thận bấy nhiêu.

Ghi chép kết quả: Yêu cầu cơ bản đối với việc ghi chép kết quả quan sát là việc ghi chép phải được tiến hành ở địa điểm quan sát và vào thời điểm xảy ra hiện tượng được quan sát. Việc ghi chép ấy đồng thời là phương tiện kiểm tra những sai lệch có thể xảy ra trong khuôn khổ hoàn cảnh quan sát. Không thể có một cách ghi chép vạn năng nào. Việc lựa chọn cụ thể cách ghi chép hoàn toàn lệ thuộc vào cách quan sát nào được sử dụng. Chẳng hạn: Trong một cuộc quan sát không thể kiểm tra (không cơ cấu hóa), mà mục đích của nó là mô tả một phạm vi hiện tượng rộng lớn, thường không có những hình thức ghi chép chặt chẽ. Còn trong một cuộc quan sát có thể kiểm tra (cơ cấu hóa), việc ghi chép là kết quả được người quan sát dùng những dấu quy ước đánh vào các bảng, phiếu đã ghi sẵn các phạm trù điều tra.

Yêu cầu đối với người quan sát: Việc áp dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu xã hội học cụ thể đặt ra những yêu cầu cao đối với nhóm người quan sát. Thành công của việc quan sát lệ thuộc vào thể giới quan, năng lực, trình độ thành thạo của người đó. Ngoài những phẩm chất của bất cứ người nào cũng cần phải có, một trong những yêu cầu cơ bản đối với người quan sát là yêu cầu về sự trung thực. Người quan sát phải không ngừng kiểm tra các hành vi của mình để cho ảnh hưởng của chúng đối với hoàn cảnh quan sát ở vào mức ít nhất. Người quan sát không những phải nhớ đến lợi ích của việc nghiên cứu mà cả lợi ích của những người được quan sát.

Trước khi tiến hành quan sát, cần phải đào tạo những người quan sát để phát triển ở họ năng lực nhìn thấy những hành vi quan trọng cũng như năng lực ghi nhớ và ghi chép chính xác. Cần phải bắt đầu từ việc huấn luyện cho người quan sát, thứ nhất, phân biệt cẩn thận những sự kiện quan sát và những phản ứng do chúng gây ra và thứ hai, biết phân biệt trong những sự kiện ấy một số yếu tố nhiều nhất.

Một giai đoạn quan trọng trong việc đào tạo người quan sát là soạn ra những bản chỉ dẫn. Một bản chỉ dẫn được soạn tốt sẽ giảm nhẹ công việc của người quan sát và thống nhất được những tài liệu do họ sưu tập.

Ưu và khuyết điểm của phương pháp quan sát: Nói chung quan sát qua lại thông tin và tính chất mô tả, nó có những ưu điểm trong việc nhận thức khách thể xã hội được nghiên cứu, mà ưu điểm quan trọng nhất là tính trực tiếp của việc quan sát. Đặc biệt, điều đó thấy rõ trong quan sát có tham gia: Người quan

sát có thể nhìn thấy những quá trình thường bị che đậy khỏi những con mắt đứng bên ngoài. Những tài liệu quan sát có giá trị hết sức lớn trong các giai đoạn nghiên cứu đầu tiên, khi nhiều cái thuộc về khách thể còn chưa biết rõ và các giả thuyết giữ bản cũng còn nêu chưa thật rõ.

Nhưng phương pháp ấy cũng có nhiều nhược điểm. Trước hết đó là sự can thiệp của người nghiên cứu vào quá trình tự nhiên, bởi vì vô luận thế nào, sự có mặt của người quan sát bao giờ cũng có ảnh hưởng đến toàn cảnh quan sát, mà phạm vi của ảnh hưởng ấy thì lại hết sức khó xác định. Một nhược điểm nữa là việc quan sát thường do một người tiến hành, điều đó có thể có những hậu quả tiêu cực. Tri giác con người thường bị hạn chế do đó nhà nghiên cứu có thể bỏ qua, không chú ý những biểu hiện quan trọng nào đó ở khách thể được nghiên cứu. Ngoài ra người quan sát cũng có thể đưa ra những ấn tượng rời rạc về một khách thể, khi trong một thời gian ngắn anh ta phải ghi chép càng nhiều hiện tượng khác nhau càng hay.

Quan sát là một phương pháp rất tốn công sức. Nếu việc quan sát rục tiếp tốn đến một trăm giờ công, thì việc tổng kết được những ghi chép, quan sát phải tốn thời gian gấp đôi. Hơn nữa, kết quả quan sát rường được ghi bằng lời, nên không tránh khỏi đưa lại thông tin không chính xác.

d) Hỏi ý kiến là một phương pháp sưu tập thông tin ban đầu

Hỏi ý kiến là một phương pháp sưu tập thông tin ban đầu bằng miệng, dựa trên sự tác động tâm lý - xã hội trực tiếp (phỏng vấn) hoặc gián tiếp (phiếu điều tra) giữa người nghiên cứu với người được hỏi. Định nghĩa đó nói lên khá đầy đủ nội dung của phương pháp đó, đồng thời cũng phản ánh đặc thù của nó so với những phương pháp khác. Sự tác động qua lại giữa người nghiên cứu và người được hỏi là thực chất của phương pháp đó. Sự tác động ấy chắc chắn sẽ thể hiện ở kết quả nghiên cứu, vì vậy, nhiệm vụ của mỗi nhà xã hội học tiến hành hỏi ý kiến là phải tổ chức quá trình tác động ấy như thế nào để thông tin thu được có chất lượng khá cao, đến mức cần thiết cho việc giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu.

Để thu được thông tin xác thực, cần phải làm sao cho người được hỏi tiếp thu được thông tin cần thiết, hiểu đúng nó và có thể trả lời câu hỏi một cách thích hợp. Cần làm sao cho người được hỏi không những có thể, mà còn muốn trả lời thành thật các câu hỏi.

Chất lượng của thông tin thu được bằng phương pháp hỏi ý kiến là ở tính vững chắc và tính xác thực của nó. Tính vững chắc là mức độ độc lập của thông tin đối với tác động nên các nhân tố ngẫu nhiên. Xã hội học sẽ không phải là

khoa học nếu như cũng dùng một phương pháp ấy để nghiên cứu cùng một tập hợp người ấy, mà các nhà nghiên cứu lại thu được những kết quả khác nhau. Để nâng cao tính vững chắc của thông tin, nhà nghiên cứu cần phải làm cho những điều kiện sưu tập thông tin càng ổn định càng hay: địa điểm hỏi ý kiến, thứ tự và cách đặt các câu hỏi và các câu trả lời, cũng như mọi tác động của người hỏi ý kiến đối với người được hỏi.

Tính xác thực của thông tin là thuộc tính của phương pháp đưa lại một thông tin khiến cho những khác biệt giữa người ta về đặc trưng đo lường, thu được do kết quả nghiên cứu, phù hợp với những khác biệt thực tế về đặc trưng ấy. Nhiệm vụ của nhà xã hội học tiến hành hỏi ý kiến là tổ chức những điều kiện sưu tập thông tin sao cho những dữ kiện thu được phải có tính xác thực cao.

Những giai đoạn cơ bản của việc hỏi ý kiến. Để tối ưu hóa việc hỏi ý kiến về mặt tính xác thực, nên chia thành các giai đoạn cơ bản sau đây: thích nghi, đạt tới mục đích và cắt bỏ sự căng thẳng.

1) Giai đoạn thứ nhất là: Bất cứ cuộc hỏi ý kiến nào cũng bắt đầu từ giai đoạn thích nghi, trong đó thực hiện hai mục đích quan trọng: tạo nên ý muốn trả lời ở người được hỏi và chuẩn bị cho việc nghiên cứu. Bắt đầu cuộc hỏi ý kiến - đó thật sự là một nghệ thuật và tính xác thực của toàn bộ thông tin sẽ phụ thuộc vào việc người nghiên cứu làm điều đó như thế nào.

2) Giai đoạn thứ hai là: Nội dung cơ bản của giai đoạn sau đó là đạt tới mục đích, tức là sưu tập thông tin cơ bản, cần thiết cho việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra.

3) Giai đoạn thứ ba là: Kết thúc cuộc hỏi ý kiến - đó là điều đôi khi khó làm hơn lúc bắt đầu. Nên đặt ra những câu hỏi nhẹ nhàng, nhằm cắt bỏ sự căng thẳng và tạo khả năng thể hiện tình cảm cho người được hỏi.

Các hình thức hỏi ý kiến: Cả hai hình thức cơ bản: điều tra và phỏng vấn, tùy theo tính chất của sự tác động qua lại giữa người nghiên cứu và người được hỏi về mức độ bao quát tập hợp được nghiên cứu, việc hỏi ý kiến có thể là toàn bộ hay có lựa chọn, về tần số tiến hành hỏi ý kiến, người ta phân biệt thành hỏi ý kiến một lần và nhiều lần (việc hỏi ý kiến nhiều lần được dùng khi nghiên cứu những hiện tượng xã hội có tính chất động, chẳng hạn về sự hình thành của một dư luận), về phương thức tiếp xúc giữa người nghiên cứu và người được hỏi, còn có các hình thức hỏi ý kiến sau đây: qua báo chí, thư từ hoặc phân phát (điều tra) và gặp trực tiếp hoặc qua dây nói (phỏng vấn).

Điều tra: Cũng như phỏng vấn, điều tra có những ưu điểm và khuyết điểm của nó. Điều tra không phải là hình thức hỏi ý kiến vụn vặt, về nguyên tắc, đó là một hình thức hỏi ý kiến nhanh. Với hình thức ấy, người nghiên cứu để mất đi sự kiểm tra lúc gửi hoặc phân phát phiếu câu hỏi. Tùy theo điều kiện gửi phiếu câu hỏi, tỷ lệ thu lại những phiếu trả lời rất khác nhau (từ 5% đến gần 100%).

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả điều tra. Đó là những nhân tố có liên quan với cá nhân người được hỏi, khiến cho tính chất trả lời của họ khác nhau. Để đảm bảo cho điều tra có hiệu quả, cần phải tính đến những yêu cầu về việc nêu câu hỏi sao cho người được hỏi hiểu đúng và trả lời đúng câu hỏi. Cần tránh những sai lầm có thể xảy ra trong việc nêu câu hỏi dẫn đến tình trạng giải thích câu hỏi không giống nhau, làm giảm hứng thú trả lời và trả lời không đúng vào những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm.

Phỏng vấn: Với hình thức hỏi ý kiến này, sự tác động giữa người nghiên cứu và người được hỏi là có tính chất trực tiếp, và đó là đặc trưng chủ yếu của nó. Do đó, điều quan trọng là phải lựa chọn đúng địa điểm và hoàn cảnh phỏng vấn. Việc lựa chọn địa điểm này hay địa điểm khác là do đặc thù của đối tượng nghiên cứu quyết định. Những cuộc hỏi ý kiến và các vấn đề sản xuất tốt nhất nên tiến hành ở xí nghiệp. Còn những vấn đề về sinh hoạt, về gia đình thì nên hỏi ở nhà. Khi hỏi ý kiến, không được có một người ngoài nào khác, đặc biệt là nhân viên quản lý. Lứa tuổi và giới tính của người hỏi cũng là những nhân tố quan trọng khi tiến hành phỏng vấn (người phỏng vấn nam giới thường làm việc tốt hơn với nam giới, còn người phỏng vấn nữ giới có thể hỏi việc tốt hơn với nam giới; sự khác nhau về giới tính giữa người hỏi và người được hỏi có thể gây ra sự ngượng ngùng của người được hỏi, sự khác nhau quá nhiều về lứa tuổi cũng không có lợi, do đó không nên cử những người phỏng vấn trẻ tuổi đi hỏi những người đứng tuổi). Người phỏng vấn cũng nên có cách ăn mặc và nhịp độ hỏi thích hợp. Về mặt phẩm chất, người phỏng vấn phải có thái độ trung thực, chan hòa, trình độ văn hóa cao, sự tập trung chú ý và năng lực quan sát, sự kiên nhẫn, phải biết nói, biết nghe, biết im lặng, không được có thái độ thô bạo, hách dịch.

Quá trình ghi những câu trả lời không phải chỉ là khía cạnh kỹ thuật của cuộc phỏng vấn. Việc ghi chép có ảnh hưởng đến tốc độ hỏi, làm giảm sự chú ý của người hỏi và làm thay đổi tính khí của người được hỏi. Ghi chép tốt là cả một nghệ thuật. Có thể có nhiều cách ghi chép khác nhau (ghi trong quá trình phỏng vấn, ghi từng lời theo lời tốc ký hoặc ký hiệu, ghi bằng máy ghi âm,...).

Cách ghi nào cũng có những nhược điểm của nó. Ghi theo trí nhớ là cách ghi có ưu thế so với những cách ghi khác vì nó không làm hại sự tiếp xúc giữa người được hỏi về tình trạng vô danh của họ. Nhưng nó cũng có những khuyết điểm lớn là người hỏi không thể nhớ thật nhớ hết tất cả. Tuy vậy, đó là cách ghi thích hợp trong những hoàn cảnh nhất định.

e) Thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội học cụ thể

Trong xã hội học, thực nghiệm là một phương pháp thu nhận thông tin về sự thay đổi chất lượng và số lượng của những chỉ dẫn về hoạt động và hành vi của một khách thể xã hội do sự tác động của một số nhân tố (biến số) có thể quản lý và kiểm tra được đối với nó.

Tính đặc thù của thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội học cụ thể nằm ở những đặc điểm của khách thể nghiên cứu là con người. Cơ sở phương pháp luận của thực nghiệm trong nghiên cứu xã hội học là quan niệm về quyết định luận xã hội. Vì vậy, vấn đề lý luận cơ bản của phương pháp thực nghiệm là nêu lên những biến số quan trọng quyết định một hiện tượng xã hội nào đó. Bằng cách tác động tới những biến số ấy và nghiên cứu những mối liên hệ nhân quả, nhà nghiên cứu có thể phát hiện ra cơ cấu quyết định một hiện tượng nào đó và vai trò của mỗi biến số. Nhưng do khách thể của thực nghiệm trong xã hội học là con người, nên những khả năng kiểm tra tác động đối với khách thể, và do đó. Những khả năng thực nghiệm xã hội bị hạn chế rất nhiều. Một đặc điểm khác của thực nghiệm trong xã hội học là trình độ cao hơn về chất của tính phức tạp về liên hệ nhân quả của các hiện tượng xã hội. Điều đó thể hiện trước hết ở con số biến số cao hơn nhiều so với trong thực nghiệm khoa học tự nhiên.

Những biến số thực nghiệm: Việc xây dựng giả thuyết và kiểm tra giả thuyết trước hết đòi hỏi phải mô tả hệ thống những biến số quyết định hành vi của khách thể xã hội. Nếu tự hiểu biết về khách thể xã hội bị hạn chế, nếu không thể nêu lên cơ cấu các biến số được thì không thể tiến hành thực nghiệm.

Có hai loại biến số: biến số độc lập là biến số mà người nghiên cứu có thể điều khiển và kiểm tra được. Đó là biến số thực nghiệm. Nó có thể là một nhân tố mới đối với một khách thể xã hội nào đó, do nhà xã hội học đưa vào, hoặc là một trong những nhân tố của khách thể được quan sát mà nhà xã hội học có thể điều khiển và kiểm tra được. Còn nhân tố mà sự thay đổi của nó là do biến số độc lập quyết định, gọi là biến số phụ thuộc.

Việc lựa chọn những biến số phụ thuộc và độc lập trong thực -nghiệm xã hội học là rất quan trọng và không phải dễ làm. Bởi vì bất cứ khách thể xã hội nào cũng là một chỉnh thể, trong đó các nhân tố thường liên hệ với nhau không

phải theo lối trực tiếp mà là gián tiếp tác động của mỗi nhân tố thường bị khúc xạ qua tổ chức có trình độ cao của khách thể xã hội. Vì vậy kết quả tác động của mỗi nhân tố phụ thuộc vào trạng thái chung của khách thể xã hội và vào nhiều nhân tố quyết định khác nhau.

Tất nhiên, tính chất phức tạp của những mối liên hệ làm cho việc lựa chọn đúng những biến số độc lập và phụ thuộc trong thực nghiệm xã hội học trở nên khó khăn, vấn đề đó chỉ có thể được giải quyết trên cơ sở nghiên cứu trước khách thể xã hội một cách cẩn thận.

Điều kiện tiên hành thực nghiệm: Nhất thiết cần phải tính đến những điều kiện tiên hành thực nghiệm, bởi vì chúng có thể có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến trạng thái hoặc hoạt động của khách thể xã hội được nghiên cứu và do đó, trở thành những biến số không thể kiểm tra được.

Điều kiện tiên hành một cuộc thực nghiệm thuần túy là không được đề cho những người tham gia nó biết đến việc tiến hành ấy. Bởi vì việc họ biết "tình trạng đặc biệt" của mình có thể trở thành một biến số thực nghiệm không điều khiển được, không kiểm tra được và làm hỏng những kết quả tác động của biến số độc lập.

Một điều kiện khác của việc tiến hành thực nghiệm là có thể làm lại thực nghiệm ấy (tức là những người nghiên cứu khác có thể lặp lại nó). Điều đó đòi hỏi không những phải mô tả các nhân tố hợp thành khách thể quan sát, mà còn phải mô tả càng đầy đủ càng hay những điều kiện tồn tại của khách thể và những điều kiện tiên hành thực nghiệm.

Những yêu cầu cơ bản đối với việc tiến hành thực nghiệm là: 1) Mô tả khách thể quan sát trong hệ thống những nhân tố hợp thành nó; 2) Mô tả những điều kiện tồn tại của khách thể nghiên cứu; 3) Nêu ra giả thuyết; 4) Xác định những khái niệm của giả thuyết nêu ra; 5) Nêu lên biến số độc lập; 6) Nêu lên biến số phụ thuộc; 7) Mô tả những điều kiện đặc thù (thời gian, địa điểm,...).

Các hình thức thực nghiệm:

Tùy theo tính đặc thù của những nhiệm vụ đặt ra, người ta phân biệt thành hai loại thực nghiệm: thực nghiệm nghiên cứu khoa học và thực nghiệm thực tiễn. Thực nghiệm nghiên cứu khoa học dùng để kiểm tra một giả thuyết chứa đựng những tin tức mới, có tính chất khoa học, nhưng chưa được chứng minh và xác nhận. Thực nghiệm thực tiễn dùng để kiểm tra một giả thuyết chứa đựng những tin tức mới, có tính chất khoa học, nhưng chưa được chứng minh và xác nhận. Thực nghiệm thực tiễn bao gồm nhiều quá trình thực nghiệm nhằm cải tiến hệ thống giáo dục hoặc nhằm hoàn thiện những quan hệ sản xuất hay

những quan hệ xã hội khác trên con đường xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự phân biệt hai loại thực nghiệm này có tính chất quy ước, bởi vì thực nghiệm thực tiễn thường cho phép thu được những tin tức mới có tính chất ham học, còn thực nghiệm khoa học thì thường được kết thúc bằng những kiến nghị thực tiễn trong một lĩnh vực đời sống xã hội nào đó.

Về tính chất của hoàn cảnh thực nghiệm, người ta phân biệt thành: thực nghiệm điền dã và thực nghiệm thí nghiệm. Thực nghiệm điền dã là thực nghiệm trong đó vẫn giữ nguyên hoàn cảnh tự nhiên, các khách thể nghiên cứu nói chung vẫn giữ những mối liên hệ bình thường của chúng. Thực nghiệm này có ưu thế là yếu tố giả tạo trong đó bị giảm xuống đến mức ít nhất. Tất cả các mối liên hệ của khách thể quan sát bên trong và bên ngoài không bị thay đổi gì. Nhưng nó cũng có khuyết điểm là hiếm khi xuất hiện một hoàn cảnh thích hợp và rất khó xác định được những nhân tố có thể có ảnh hưởng đến sự thay đổi của các biến số. Thực nghiệm thí nghiệm là việc nghiên cứu trong một môi trường giả tạo. Việc kiểm tra chặt chẽ các biến số độc lập và phụ thuộc trong đó bảo đảm cho sự đo lường những thay đổi được chính xác. Nhưng cách thực nghiệm này cũng có những khó khăn khác nhau, nhất là tình trạng những người được thực nghiệm có ý thức về tính giả tạo của cuộc thực nghiệm. Mỗi cách thực nghiệm đều có ưu điểm và khuyết điểm của nó. Vì vậy, phải dùng mỗi cách vào một hoàn cảnh trong đó những mặt mạnh của nó được phát huy và những điểm tiêu cực của nó bị giảm xuống đến mức ít nhất.

Trong việc thực nghiệm, ngay cả một nhà nghiên cứu có kinh nghiệm cũng không bảo đảm tránh được sai lầm. Một phần những sai lầm ấy có thể loại bỏ được, nếu tiến hành thực nghiệm cẩn thận hơn. Một phần khác thì về nguyên tắc không thể loại bỏ được, nhưng có thể có những sửa chữa cần thiết.

Việc áp dụng thực nghiệm trong xã hội học vấp phải nhiều khó khăn, không cho phép đạt tới tính thuần túy của thực nghiệm khoa học tự nhiên, bởi vì không thể loại bỏ được ảnh hưởng của những mối quan hệ nằm ở bên ngoài cái được nghiên cứu, không thể lặp lại tiến trình và kết quả dưới cùng một hình thức ấy, như có thể làm được trong thực nghiệm khoa học tự nhiên. Thực nghiệm trong xã hội học trực tiếp đụng tới con người cụ thể, điều đó cũng đặt ra những vấn đề đạo đức, thu hẹp giới hạn thực nghiệm và đòi hỏi nhà nghiên cứu nâng cao trách nhiệm của mình.

Quan sát thực nghiệm có nhiều điểm có liên quan với nhau, và có thể nói quan sát là một trong những bộ phận hợp thành quan trọng nhất của quá trình thực nghiệm. Nhưng giữa hai phương pháp nghiên cứu ấy, có những khác biệt

hết sức căn bản (vì tính chất thông tin, vì tác động của người nghiên cứu đối với các quá trình,...). Ngay cả mục đích nghiên cứu của chúng cũng khác nhau. Quan sát chủ yếu được sử dụng để xây dựng giả thuyết. Còn thực nghiệm thì được sử dụng để kiểm tra giả thuyết đã nêu ra về sự tồn tại của mối liên hệ giữa các nhân tố trong khách thể nghiên cứu.

Đối với việc nghiên cứu văn hóa hiện nay thì những phương pháp này góp phần giúp nhà khoa học nhìn nhận vấn đề theo ý nghĩa khách quan của nó, thấy rõ sự đánh giá của các nhóm xã hội về một vấn đề. Như vậy, con người mới có thể nhìn văn hóa và những thành tố tạo nên nó với những cách khác nhau.

Các phương pháp trên đều có một vai trò quan trọng trong nghiên cứu văn hóa. Phương pháp phỏng vấn người cung cấp thông tin vào quá trình tìm hiểu, điều tra số liệu cũng là một yếu tố quan trọng để có thể có một cuộc nghiên cứu thành công. Để có thể thu thập được những số liệu tốt, người phỏng vấn cần phải có kinh nghiệm nghiên cứu và thực hiện các phương pháp số liệu nhuần nhuyễn.

g) Kỹ thuật và công cụ nghiên cứu

Có nhiều kỹ thuật và công cụ thu thập thông tin khác nhau trong nghiên cứu xã hội học văn hóa, chúng ta có thể sử dụng kỹ thuật xây dựng bảng hỏi, bảng trưng cầu ý kiến, kỹ thuật quan sát, kỹ thuật phỏng vấn,... và một số những phương tiện hỗ trợ như: máy ảnh, máy ghi âm, máy quay phim và máy tính,... Đây là sự kết hợp giữa những công cụ mang tính chủ quan của con người và những công cụ kỹ thuật hiện đại để có thể thu thập được thông tin hiệu quả. Mặt khác trong việc xử lý số liệu, các nhà nghiên cứu xã hội học nói chung và các nhà nghiên cứu xã hội học văn hóa nói riêng sử dụng rất nhiều các phương pháp khác nhau, chẳng hạn như: phương pháp công cụ toán thống kê nhằm xử lý những dữ liệu thu thập định lượng. Thông thường trong nghiên cứu xã hội học định lượng, các nhà khoa học - nhân văn chủ yếu dựa vào phần mềm Excel hoặc SPSS,... Trong khi đó, các thông tin định tính chủ yếu là những thông tin thu thập bằng phương pháp phỏng vấn sâu, quan sát, những thông tin không thể xử lý thành số liệu.

Ngoài ra khi nghiên cứu văn hóa cần phải sử dụng một cách phù hợp hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính, cần phải kết hợp hài hòa hai phương pháp nghiên cứu để thực hiện được những nhiệm vụ nghiên cứu xác định.

2.5. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH TRIỂN KHAI MỘT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VỀ XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

Mỗi một cuộc nghiên cứu về xã hội học văn hóa cần thực hiện những bước đi cơ bản của tiến trình nghiên cứu. Tiến trình này được phản ánh trong đề cương nghiên cứu như sau:

a) Lựa chọn đề tài nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu là những vấn đề xã hội bất cập còn gọi là những "hiện tượng xã hội" ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội (theo chiều hướng đi lên hoặc đi xuống) được các nhà nghiên cứu chú ý và quan tâm, nghiên cứu và giải thích nó dưới góc độ khoa học vấn đề nghiên cứu trở thành đối tượng nghiên cứu của nhà nghiên cứu sẽ trở thành đề tài nghiên cứu. Đó là việc xác định loại hình, lĩnh vực nghiên cứu: Vật thể? Phi vật thể? Văn hoá dân gian? Văn hoá cổ truyền? Văn hoá đương đại? Nghi lễ? Lễ hội? Âm nhạc,...

Lý do chọn đề tài nghiên cứu còn gọi là tính cấp thiết của đề tài phù hợp với khả năng, sở trường cá nhân hoặc nhóm nghiên cứu.

Chẳng hạn đề tài:

+ “Những nhân tố cơ bản tác động tới tình trạng thương thức văn hóa nghệ thuật của thanh niên Hà Nội hiện nay”.

+ “Thực trạng của nghệ thuật đờn ca tài tử ở huyện X,... tỉnh Kiên Giang”.

+ “Sống chung trước hôn nhân của nam, nữ sinh viên các Trường Đại học Việt Nam hiện nay”.

b) Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Trước khi nghiên cứu, cần xem xét trong kho tàng tư liệu trong nước và thế giới đã có ai, công trình nào nghiên cứu liên quan đến đề tài này chưa? Phải liệt kê toàn bộ và đánh giá cái được, cái chưa được của những công trình đi trước để tránh sự trùng lặp, sao chép (đạo khoa học),... để thuận tiện cho việc phản biện, nghiệm thu đề tài sau này.

Trước khi bước vào nghiên cứu, cần lập danh mục tài liệu tham khảo. Nhiều hay ít tùy thuộc vào lịch sử vấn đề nghiên cứu của đề tài đó ít hay nhiều

c) Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Mục này trả lời cho câu hỏi: nghiên cứu đề tài này để làm gì? Thường được thể hiện ở phần đề xuất, kiến nghị nhằm góp phần vào việc hoạch định chính sách, cải thiện tình hình,...

d) Đối tượng, khách thể và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Mục này yêu cầu xác định đối tượng, khách thể mà người nghiên cứu quan tâm. Phạm vi nghiên cứu là việc khoanh vùng (giới hạn phạm vi) những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm. Bên cạnh đó người nghiên cứu phải lưu tâm tới không gian nghiên cứu như: thôn, ấp, xã, huyện, tỉnh, vùng,... Phải lý giải cho được tại sao lại chọn phạm vi nghiên cứu đó.

e) Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của đề tài

Đây là phần rất quan trọng nhằm khẳng định tính khoa học của đề tài. Phương pháp đúng thì nghiên cứu đi đúng hướng, nhanh, thuận lợi và chính xác.

Phương pháp nghiên cứu áp dụng trong nghiên cứu xã hội học văn hóa có thể là: điền dã, tham dự, quan sát, phỏng vấn, điều tra xã hội học, thống kê, phân tích, so sánh. Định tính hay định lượng (hoặc kết hợp định tính và định lượng). Tùy theo đề tài, có thể sử dụng tư liệu hồi cố. Cần lưu giữ băng, đĩa ghi âm, hình ảnh để làm tư liệu minh chứng cho các luận điểm.

g) Lập giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu là sự cụ thể hóa mục tiêu nghiên cứu. Nhờ vào giả thuyết nghiên cứu mà tiến trình nghiên cứu tập trung từ đó những dữ liệu thu được mang tính khoa học. Quá trình kiểm định giả thuyết của nhà nghiên cứu đúng hay sai? Sẽ diễn ra trong quá trình thực hiện đề tài. Nói cách khác giả thuyết là những giả định có căn cứ về cơ cấu của đối tượng nghiên cứu, về sự vận động và biến đổi của nó. Những gì giả thuyết đề ra cần phải được chứng minh trong quá trình nghiên cứu thông qua các số liệu thu thập được trong quá trình điều tra, bằng những thông tin đáng tin cậy,....

h) Cơ sở lý luận

Phần này bao gồm các lý thuyết có liên quan tới đề tài và việc thao tác các khái niệm chính.

Lý thuyết được sử dụng trong phân tích đề tài là lý thuyết có liên quan tới những vấn đề trong thực tế mà tác giả soi rọi và có những phân tích.

Đối với việc thao tác hóa các khái niệm, để có thể tiến hành đo lường được đối tượng nghiên cứu thì cần tiến hành thao tác hóa các khái niệm. Đây là bộ công cụ hữu hiệu để tiến hành nghiên cứu một cách thuận lợi. Thao tác hóa khái niệm là sự chuyển hệ khái niệm lý luận trừu tượng thành hệ khái niệm dễ hiểu hơn, ít tính học thuật hơn và có thể đo lường đối tượng nghiên cứu được.

Ví dụ: Chọn khái niệm văn hoá nào trong hàng trăm khái niệm về văn hoá khi phân tích những vấn đề của đời sống xã hội dưới góc độ xã hội học? hay lựa chọn khái niệm trẻ em nào trong số những khái niệm về trẻ em như: trẻ em được coi là những người dưới 18 tuổi theo Công ước quốc tế về quyền trẻ em?

Trẻ em là những người từ 16 tuổi trở xuống theo Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em? Hay những người từ 15 tuổi trở lên phải tham gia lao động?... để số liệu khi thu được nang tính chính xác cao, nhất là những vấn đề liên quan tới tệ nạn xã hội, phạm pháp...

i) Chuẩn bị địa bàn nghiên cứu và chọn mẫu nghiên cứu

Chọn địa bàn nghiên cứu sao cho địa bàn đó hội tụ đủ những đặc trưng xã hội mà cuộc nghiên cứu đưa ra từ trước là việc vô cùng quan trọng và cần thiết, chúng ta cần khảo sát sơ bộ địa bàn điều tra mang tính đại diện nhất. Từ đó, liên hệ với các nhà lãnh đạo ban ngành địa phương nơi chúng ta tiến hành nghiên cứu nhằm huy động được sự giúp đỡ của chính quyền về tài lực, vật lực, nhân lực,... như: báo cáo tình hình kinh tế - chính trị - văn hóa của địa phương, tài liệu liên quan đến vấn đề nghiên cứu để tiến hành nghiên cứu thuận lợi và nhanh chóng nhất.

k) Tập huấn điều tra viên

Đây là bước chuẩn bị cho những người điều tra viên tiến hành làm quen với các khái niệm và các câu hỏi trong bảng hỏi và làm quen với những tình huống xã hội thực tế có thể xảy ra trong quá trình tiến hành nghiên cứu.

l) Triển khai nghiên cứu tổng thể theo mẫu

Quá trình này nhằm tiến hành thu thập số liệu thực tế. Những số liệu này đòi hỏi phải chân thực và khách quan nhất là đối với những nghiên cứu điền dã. Điều này đòi hỏi sự trung thực, thật thà và phẩm chất của người nghiên cứu. Sau khi thu thập được số liệu thì cần làm sạch những số liệu đó vì trong quá trình điều tra vì nhiều lý do khác nhau mà có thể sẽ có những số liệu không hợp lệ hay có những thông tin không chính xác thậm chí là thiếu thông tin là điều thường gặp ở các nghiên cứu xã hội học nhất là về những vấn đề trừu tượng như văn hóa.

m) Xử lý số liệu, phân tích và đánh giá thông tin

Đây là một quá trình hết sức phức tạp vì nó đòi hỏi trình độ tay nghề của người nghiên cứu. Hiện nay, chúng ta thường sử dụng những chương trình thống kê cho khoa học xã hội để mang lại hiệu quả cao cho các nghiên cứu như: chương trình SPSS,...

n) Viết báo cáo về kết quả nghiên cứu

Đây là công đoạn quan trọng của một cuộc nghiên cứu xã hội học văn hóa. Thông qua những tài liệu, số liệu điều tra được cùng những

Kiến thức của người nghiên cứu mà các nhà nghiên cứu phân tích và chỉ ra các mối quan hệ, các yếu tố chi phối, hệ quả, sự biến đổi của đối tượng, hướng phát triển trong tương lai, những giải pháp khả thi,...

Câu hỏi ôn tập chương II:

1. Hãy phân tích và lấy ví dụ minh họa về 4 chức năng phổ biến (AGIL) đối với một hệ thống văn hóa cụ thể.
2. Lý thuyết cấu trúc - chức năng của T.Parsons.
3. Quan niệm của M.Herskovits về văn hóa.
4. Phân tích quan niệm của B.Malinowski về văn hóa.

Chương 3. CÁC THÀNH TỐ CỦA VĂN HÓA

3.1. GIÁ TRỊ VÀ CHUẨN MỰC

a) Giá trị

Bất kỳ một nền văn hóa nào cũng có một hệ thống các giá trị chung, thể hiện sự tồn tại và vai trò của nó trong xã hội. Hay chúng ta có thể nói rằng, giá trị văn hóa chính là sản phẩm trung tâm của một nền văn hóa, được sản sinh và phát triển trong quá trình văn hóa hình thành và phát triển. Cho đến ngày nay, mỗi một nền văn hóa đều có một hệ thống các giá trị đồ sộ. Như đã nói ở những phần trước, văn hóa là một khái niệm tương đối trừu tượng, dưới sự xuất hiện của rất nhiều các quan niệm khác nhau về văn hóa đã kéo theo những tranh cãi xung quanh thuật ngữ “giá trị”. Giá trị trở thành thuật ngữ được tranh cãi trong một thời gian dài dưới sự góp phần của các tác giả ở những ngành khoa học khác nhau như: xã hội học, triết học, đạo đức học, văn hóa học, mỹ học,...

- Khái niệm giá trị:

Thuật ngữ giá trị đầu tiên được dùng để nghiên cứu một cách khoa học là trong tác phẩm “Người nông dân Ba Lan ở châu Âu và châu Mỹ” của Thomas và Znaniecki năm 1818. Đến năm 1949, giá trị và các quy luật vận hành của nó mới thực sự trở thành đối tượng nghiên cứu một cách phổ biến trong các khoa học xã hội. Cho đến nay, đã có không ít những định nghĩa, quan niệm khác nhau về giá trị xuất phát từ những góc độ tiếp cận khác nhau.

Theo Tsunesabura Makiguchi (người sáng lập ra Hội Giáo dục Giá trị của Nhật Bản): “Giá trị là sự thể hiện có tính định hướng về mối quan hệ giữa chủ thể đánh giá và đối tượng của sự đánh giá”.

Theo CL.Kluckhohn: “Giá trị mang trong nó những quan niệm thầm kín hoặc bộc lộ về cái ao ước riêng của một cá nhân hay của một nhóm. Những

quan niệm ấy chi phối sự lựa chọn trong các phương thức, phương tiện, mục đích khách thể của hành động”

Theo James Peoples và Garrick Bailey: Giá trị là cái ý tưởng về các loại mục đích hay các loại lối sống của một cá thể. Nó được chia sẻ trong một nhóm hay trong toàn xã hội. Nó được cá thể, nhóm hoặc toàn xã hội mong muốn hay được coi là cái có ý nghĩa. Đó là những phẩm chất cơ bản cần phải có để bảo đảm con đường sống, các chuẩn tối thượng chỉ đạo mọi hoàn cảnh thực tiễn.

Theo F.Chazel: “Giá trị là những tiêu chuẩn về cái có thể ao ước được, chúng xác định các mục đích chung của hành động”

Theo các nhà xã hội học kinh điển (Durkheim và Weber): “Giá trị không thể là cái gì khác ngoài những sở thích tập thể nảy sinh từ một bối cảnh thiết chế, và thông qua bối cảnh mà chúng được hình thành, chúng góp phần vào điều chỉnh chính bối cảnh ấy”

Theo Bách khoa Toàn thư Quốc tế về xã hội học: “Giá trị là những tiêu chuẩn để đánh giá thế nào là tốt hay xấu, phải hay trái, đẹp đẽ hay xấu xa” hay “Giá trị là những điều kiện thiết yếu trong việc đánh giá mà thiếu nó mọi sự đánh giá, nhận xét đều trở nên vô nghĩa”

Các định nghĩa nêu trên tuy nhìn nhận ở các góc độ khác nhau nhưng đều có một điểm chung đó là: coi giá trị là kết quả của hoạt động đánh giá từ phía chủ thể (con người). Giá trị ở đây có thể quy chiếu vào các mối quan tâm, thích thú, sở thích, bổn phận, trách nhiệm, nhu cầu, những ác cảm, những lôi cuốn. Giá trị như những quan niệm về cái đúng mong muốn ảnh hưởng tới hành vi lựa chọn, giá trị thường mang sắc thái tình cảm vì chúng biểu thị giá trị những gì mà chúng thấy cần phải bảo vệ. Khi được nhận thức một cách công khai, đầy đủ các giá trị trở thành tiêu chuẩn cho sự ưa thích, lựa chọn và phán xét. Chính vì vậy, các giá trị là quan niệm về cái có ý nghĩa được chia sẻ trong một cộng đồng xã hội. Đối với mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, nó là cái được mong muốn, đáng có, ưa thích và cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động của mình.

Dưới góc độ xã hội học, giá trị có tính chất hướng dẫn và lựa chọn. Vì vậy, khi nó chỉ ra những cái gì là phù hợp, cái gì không phù hợp với cá nhân, với cộng đồng, với xã hội thì đồng thời chúng cũng chấp nhận những kiểu hành vi nào đó và phủ nhận những hành vi khác. Giá trị được thực hiện thông qua hành động của các vai trò xã hội và vì vậy giá trị quy định tính thống nhất của các vai trò xã hội, kiến tạo “sự đồng thuận xã hội”

Nghiên cứu giá trị sẽ giúp ta nắm bắt được động lực tiềm ẩn bên dưới bề mặt đời sống xã hội.

- Các thuộc tính của giá trị:

Phần lớn các giá trị đều được con người tiếp nhận hay chính xác là xã hội hóa con người từ khi con người còn thơ ấu. Chính sự tác động của hệ thống các giá trị cùng với sự tác động của môi trường sống đã tạo thành những con người khác nhau, phẩm chất, nhân cách con người. Các giá trị này tương đối bền chặt do quá trình các cá nhân giao tiếp, tương tác với nhau đã chia sẻ và truyền bá các giá trị cho nhau. Chính giá trị đã hình thành nên bản chất con người, tạo ra những con người khác nhau mà thể hiện rõ ràng nhất là trong cách con người hành động ứng với những hoàn cảnh nhất định. Nhờ vào giá trị mà các cá nhân biết được đâu là cái phù hợp, đâu là cái mà cộng đồng, xã hội, nhóm cho là đúng, đâu là cái không phù hợp với xã hội, với cộng đồng, nhóm. Tùy vào từng hoàn cảnh khác nhau mà việc lựa chọn hành vi phù hợp với cộng đồng xã hội. Đồng thời, tùy vào những nhóm khác nhau mà các cá nhân có sự nhận diện giá trị khác nhau. Có thể trong trường hợp này, các cá nhân cho rằng, hành vi này là phù hợp song trong một trường hợp khác hành vi này lại cho là không phù hợp.

Trước hết chúng ta phải nói đến vai trò của giá trị trong việc ảnh hưởng tới quyết định và hướng dẫn hành động của con người. Vì thế, có thể nhìn nhận hành động của cá nhân mà đoán được giá trị của người đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào giữa hành động và giá trị cũng nhất quán với nhau. Chẳng hạn: Người ta có thể đề cao giá trị dân chủ hay bình đẳng bằng những lời lẽ hùng hồn, đẹp đẽ nhưng người đó lại khinh rẻ những người da màu, những người nghèo khó, chửi mắng phụ nữ đánh đập trẻ em,... Đó cũng chính là những điểm đối lập trong cách ứng xử và suy nghĩ của con người xét trên chiều cạnh văn hóa.

Hai là, giá trị là sản phẩm của văn hóa, giá trị khác nhau ở những vùng khác nhau, thời điểm khác nhau, văn hóa đã trải qua một chiều dài lịch sử thì giá trị cũng đã trải qua bấy nhiêu thời gian hình thành, phát triển và biến đổi. Đó chính là quá trình biến hóa cho phù hợp với thời đại, với không gian cũng như với hoàn cảnh. Ví dụ: Cùng thời kỳ Cổ đại, nếu như Ấn Độ đề cao giá trị tâm linh (tôn giáo) thì Trung Quốc lại đề cao giá trị Tông Pháp (đạo đức trong huyết thống), xuất phát từ trình độ của các nền văn minh, nếu như xã hội nông nghiệp chọn quyền lực chính trị là giá trị định hướng thì xã hội công nghiệp chọn lĩnh vực kinh tế. Như vậy, có thể nói nền văn hóa nào cũng có một bảng giá trị là phương hướng phấn đấu cho toàn xã hội.

Mỗi một sản phẩm của nền văn hóa đều ẩn giấu những giá trị nhất định, mỗi một hành vi ứng xử của con người đều được con người lựa chọn và thể hiện

ra bên ngoài thông qua một giá trị nhất định. Vì thế, chúng ta có thể xem xét sự biểu hiện của văn hóa chính là những gì mà con người sáng tạo ra trong quá khứ cũng như trong thời điểm hiện tại, và hệ thống giá trị trong nền văn hóa đó chính là nội dung tinh thần không thể thiếu được đối với các nền văn hóa. Có hệ thống các giá trị, văn hóa mới có được sự vững chắc và tính lâu bền trong việc hình thành nên nhân cách cá nhân. Ở đây, hệ giá trị đóng vai trò liên kết xã hội và điều tiết hoạt động của mỗi thành viên trong cộng đồng.

Trong sự lựa chọn của cá nhân, mỗi cá nhân đều chọn cho mình một hệ giá trị chủ yếu, luôn ưu tiên hệ giá trị này hơn các loại giá trị khác. Thực tế cho thấy, luôn có sự mâu thuẫn giá trị, con người thường xếp các giá trị theo thứ bậc, tùy vào mức độ quan trọng và hành động theo giá trị mà họ cho rằng là quan trọng nhất, nếu như trong quá trình lựa chọn không sắp xếp được thang đo để giải quyết mâu thuẫn thì cá nhân sẽ biểu hiện sự bối rối hoặc căng thẳng về tinh thần, thông qua những cử chỉ, hành vi chúng ta cũng có thể nhận biết được sự mâu thuẫn giá trị trong các cá nhân.

Các cá nhân, nhóm xã hội dựa vào những hệ thống giá trị mà họ cho là quan trọng để chọn ra cách, thức hành động phù hợp. Tuy nhiên nó lại chưa chỉ ra được con người phải hành động như thế nào trong mỗi tình huống cụ thể. Đối với lĩnh vực này, lại thuộc về phạm vi của chuẩn mực.

Giá trị mang tính tương đối và hệ thống giá trị vì thế cũng chỉ có sự ổn định tương đối. Nó thường xuyên cho thấy sự lưỡng phân của các giá trị. Cái đáng mong muốn luôn được đối mặt với cái không đáng mong muốn. Ví dụ: Nếu có những tín điều được khẳng định một cách võ đoán thì cũng có những cấm kỵ được khẳng định như vậy. Các giá trị ấy được coi là những giá trị trung tâm hay thống trị bởi chúng điều chỉnh vị trí và hành vi của các cá nhân, nhóm thừa nhận nó. Những sở thích cấm đoán có thể bị coi là đi chệch bởi vì chúng quy chiếu kẻ thừa nhận nó thành những kẻ độc đoán hay dị biệt, những kẻ bất đồng hay tội phạm. Tuy nhiên, sự đối cực này biến đổi theo các xã hội. Có xã hội khoan dung hơn với cách nhìn lưỡng phân này nên chấp nhận các giá trị biến thiên như là sự hòa giải giữa các giá trị thống trị và giá trị bị cấm đoán. Điều đó cho phép cá nhân có một khoảng tự do hành động. Vì thế, chúng cho thấy tính không quyết định tương đối của các hệ thống giá trị.

Giá trị về nguyên tắc mang tính cộng đồng do nảy sinh trong một bối cảnh xã hội nhất định nên nó chính là sở thích của cả cộng đồng mang tính kết hợp và đóng vai trò điều tiết trong nội bộ cộng đồng ấy. Tuy nhiên, giá trị chung của cộng đồng không phải bao giờ cũng là cái tạo nên sự thống nhất trong xã

hội, do nó thống nhất hành vi xã hội như thế nào thì cũng chia rẽ hành vi xã hội thế ấy. Chủ nghĩa cá nhân cũng đã từng được cá nhân ủng hộ mãnh liệt nhưng cũng chính họ lên án hết mức. Vì thế, trong mỗi hệ thống giá trị, cần phân biệt những hạt nhân cứng rắn (cái cốt lõi) với những phần tử biến thiên của nó. Ở đây, thuật ngữ biến thiên có thể chỉ sự khoan dung của xã hội với các sở thích cá nhân được coi là hợp thức và được tự do lựa chọn. Các hệ thống giá trị luôn là các hệ thống mở cho những ảnh hưởng của đời sống, đồng thời có một logic khi chỉ cho phép những liên kết nhất định. Ví dụ: Các giá trị dân chủ cho dù cởi mở đến đâu cũng không thể chấp nhận sự độc tài hay áp đặt. Khi các giá trị trở thành mâu thuẫn với những nhu cầu liên kết xã hội, các giá trị ấy có nguy cơ bị đứt đoạn. Trước nguy cơ ấy, các hệ thống giá trị cũng có những điều chỉnh và sửa chữa để thích ứng với môi trường xã hội của chúng.

Giá trị tồn tại như một hệ thống và có nhiều cách khác nhau để xác lập hệ thống giá trị xã hội. Điều này đã được chứng thực qua các thời kỳ khác nhau trong lịch sử chẳng hạn như: theo truyền thống Hy Lạp giá trị được quy ước vào ba phạm trù cơ bản: Chân - Thiện - Mỹ. Hay ở Trung Quốc theo truyền thống Nho giáo, xét theo nhu cầu trong quan hệ xã hội, giá trị được quy thành bốn chữ: Trung - Hiếu - Tiết - Nghĩa. Còn xét theo nhu cầu về hạnh phúc cá nhân, giá trị được quy thành ngũ phúc: Phú - Quý - Thọ - Khang - Ninh. Đây là những giá trị phổ biến trong các nền văn hóa chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo ở Đông Á và Đông Nam Á.

Ở Nhật Bản, dưới góc độ giáo dục học, Tsunabura Makiguchi đã đưa ra hệ thống giá trị gồm ba phạm trù: Thiện - Ích - Mỹ. Theo ông, cuộc sống là sự mưu cầu hạnh phúc của con người và mục tiêu của giáo dục phải thống nhất với mục tiêu của cuộc sống. Xét theo quan điểm kinh tế, hữu ích là một giá trị quan trọng nhưng hữu ích phải được kiểm soát bởi cái thiện và cái mỹ cũng là một chiều kích không thể thiếu để đóng góp vào hạnh phúc của con người.

Ở Mỹ, theo Robin M và Williams Jr, bảng giá trị chủ yếu của người Hoa Kỳ là:

Thứ nhất là sự thành đạt của cá nhân đặc biệt là trong nghề nghiệp.

Thứ hai là sự phù hợp với ngoại cảnh như: sự tham gia vào các nhóm, sự phù hợp các tiêu chuẩn chung về nhà cửa, ăn mặc, giải trí,...

Thứ ba là dân chủ như: không chấp nhận các nguyên tắc của xã hội quân chủ và thượng lưu, ủng hộ luật pháp, các thiết chế,...

Thứ tư là hoạt động và công việc như: đề cao nhanh nhẹn, linh hoạt, thi đua,...

Thứ năm là định hướng đạo đức như: những quan niệm đạo đức về đúng, sai, tốt, xấu,...

Thứ sáu là nhân đạo như: đề cao mọi sự quan tâm và giúp đỡ vô tư, lòng tốt, an ủi,...

Thứ bảy là tính hiệu quả và thực tế như: nhấn mạnh hiệu quả, thích nghi, thiết thực, chuẩn,...

Thứ tám là sự tiến bộ như: quan tâm tới tương lai, luôn có những cố gắng thay đổi theo hướng tiến bộ hơn trong công việc,...

Tiên nghi vật chất như: trọng tâm là nâng cao dinh dưỡng, bảo vệ sức khỏe, dành nhiều quan tâm đến việc đạt được thỏa mãn tối đa bằng sự cố gắng tối thiểu.

Sự bình đẳng như: nhấn mạnh sự bình đẳng về cơ hội hơn là bình đẳng về điều kiện, không chấp nhận phân biệt giai cấp một cách cứng nhắc,...

Sự tự do như: mọi người đều tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo,...

Tính khoa học và tính hợp lý thế tục như: quan tâm đến chế ngự thiên nhiên bằng các giải pháp khoa học và công nghệ.

Tinh thần dân tộc và yêu nước như: hành động khởi nghĩa, đấu tranh giải phóng dân tộc,...

Nhân cách cá nhân như: đề cao giá trị biểu thị sự phát triển cá nhân, lòng tự trọng,...

Điều này cho thấy có rất nhiều cách sắp xếp khác nhau về mức độ giá trị, đồng thời nhờ có giá trị mà con người có thể tự xác định được vị thế của mình, vị trí của nhóm trong các mối quan hệ với những cái mà họ cho là lý tưởng hơn, điều đó giúp ích rất nhiều trong việc định hướng hành động, tư duy của các cá nhân sao cho đúng và phù hợp nhất với hoàn cảnh và sự việc. Như Malinowski đã nói, giá trị luôn gắn liền với nhu cầu. Nhờ có nhu cầu, con người mới có động cơ để hành động, trong xã hội con người sống luôn có những nhu cầu khác nhau, các nhu cầu này cũng có những nhu cầu chính, nhu cầu trung tâm và những nhu cầu phụ hoặc nhu cầu phát sinh. Điều này có thể giải thích tại sao trong bảng giá trị các giá trị không phải lúc nào cũng ngang nhau, mà có sự phân chia giá trị tùy vào nhu cầu của con người. Người ta thường gọi đó là giá trị xã hội.

- Phân loại giá trị:

Trong cuộc sống cũng như bất kì trong một lĩnh vực nào đó, để giải quyết một vấn đề thì có rất nhiều cách giải quyết khác nhau. Và phân loại giá trị cũng

vậy, có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau. Sau đây là một kiểu phân loại giá trị.

Phân loại thành hệ thống các giá trị phổ biến theo các lĩnh vực hoạt động của con người. Đó là:

Giá trị nhân văn biểu thị sự tôn trọng và yêu thương con người, thừa nhận quyền phát triển tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc.

Giá trị đạo đức biểu hiện ở những chuẩn mực quy định mối quan hệ người - người, người với giới tự nhiên và xã hội (gia đình, cộng đồng...) trên tinh thần yêu thương hay hận thù, tôn trọng hay không tôn trọng, sự phát triển hay kìm hãm tài năng, tự do và hạnh phúc.

Giá trị văn hóa gắn liền với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ trên cơ sở tiến bộ xã hội và biểu hiện ở đạo đức, lối sống có văn hóa cũng như phát triển toàn diện của con người.

Giá trị chính trị, luật pháp biểu hiện thái độ với việc giành và giữ chính quyền, thể chế nhà nước, với quyền lợi dân tộc, giai cấp, cộng đồng; và thể hiện ở quyền công dân, mối quan hệ bình đẳng, tự do và dân chủ,...

Giá trị kinh tế hướng vào sự hoạt động của nghề nghiệp, lao động, sản xuất, kinh doanh, các hình thức sở hữu, thu nhập và đời sống vật chất, sự giàu nghèo và hưởng thụ...

Dựa vào tổ hợp nhu cầu tổng quát và các thiết chế quan trọng trong đời sống xã hội, có thể phân chia các hạng giá trị xã hội như sau:

1) Giá trị thuộc lĩnh vực tự nhiên xuất phát từ những nhu cầu sinh học của con người biểu hiện ở hai khía cạnh: sống lâu (thọ) với cơ thể khỏe (khang) và nối dõi. Để đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế xã hội như: nhà trường, bệnh viện, sân vận động, nhà dưỡng lão,... đặc biệt nhất là thiết chế gia đình.

2) Giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế xuất phát từ nhu cầu tồn tại vật chất của con người. Truyền thống Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ phú (giàu có). Để đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế kinh tế như: các ngân hàng, các xí nghiệp, các tổ chức tài chính,...

3) Giá trị thuộc lĩnh vực tri thức xuất phát từ nhu cầu tổng kết, trao quyền kinh nghiệm cho đời sau. Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ trí (hiểu biết). Đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế khoa học, giáo dục như: các viện nghiên cứu, trường học các cấp, các câu lạc bộ nghiên cứu,...

4) Giá trị thuộc lĩnh vực chính trị xuất phát từ nhu cầu đảm bảo an toàn xã hội. Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ Quý (sang trọng). Để đáp ứng

nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế chính trị như: hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, các đảng phái,...

5) Giá trị thuộc lĩnh vực thẩm mỹ xuất phát từ nhu cầu giải trí bằng sáng tạo và cảm thụ trong thế giới khách quan. Giá trị này được biểu thị bằng chữ Mỹ (cái đẹp). Để đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế văn hóa thẩm mỹ, sáng tạo và giải trí.

6) Giá trị thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo xuất phát từ nhu cầu tinh thần muốn khắc phục những rủi ro ngẫu nhiên bằng các giải pháp tâm lý như các ước mơ, những mong muốn. Có thể gọi đó là giá trị tâm linh. Để đáp ứng các nhu cầu này, xã hội lập ra các tổ chức tín ngưỡng và các thiết chế tôn giáo.

Sáu hệ thống các giá trị trên tương ứng với sáu nhu cầu cơ bản trong đời sống xã hội con người. Hệ thống này cũng phù hợp với hệ thống thể chế xã hội do nhà xã hội học Mỹ Joseph.H.Fichter đề xuất.

Thông qua sự phân chia này, ta thấy sự phân chia trên đây cũng chỉ mang tính tương đối, vì sự tồn tại, phát triển của các giá trị chủ yếu được quyết định thông qua mối quan hệ tương tác giữa chúng.

Giá trị được chia làm hai mức độ: giá trị căn bản và giá trị phụ thuộc.

Giá trị căn bản là những giá trị căn bản mà xã hội đề cao, mong đợi, những giá trị chia sẻ nổi lên giữ vai trò chủ đạo, chi phối các giá trị khác nhau trong hệ thống, nhằm vào các mục tiêu, các dự án mà một nhóm xã hội hay cộng đồng hướng tới. Chúng có tác dụng liên kết xã hội, điều tiết hoạt động của các thành viên, đem lại sự đồng thuận về xã hội và chính trị. Ví dụ: Trong xã hội phong kiến bắt buộc giá trị chung cho mọi người bất luận họ thuộc nhóm xã hội nào. Nhân là thương yêu đồng loại, vì cộng đồng; nghĩa là phải lễ, phải đạo, chung thủy, trung thành; lễ là có phép tắc quy cũ, biết trọng người và trọng mình; trí là hiểu biết, hành động thận trọng, không manh động; tín là thẳng thắn, trước sau như một.

Giá trị phụ thuộc là sự cụ thể hóa của giá trị căn bản trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Vì vậy giá trị phụ thuộc chịu phục tùng giá trị căn bản. Ví dụ: trong xã hội phong kiến thì con người phải sống trong một khuôn mẫu sẵn có của xã hội, phải nép mình. Con trai buộc phải để tóc đuôi sam không được cắt ngắn đi. Con gái luôn phải chịu sự ép buộc của gia đình, phải nghe lời chồng và không có tiếng nói trong gia đình.

Thực ra, sự phân chia các mức độ giá trị trên đây không phải là nói lên sự hơn kém của giá trị này hay giá trị kia mà là các mức độ giá trị khác nhau thì sẽ

tương ứng với các hành động của các vai trò khác nhau trong những tình huống khác nhau của đời sống xã hội.

- Những lưu ý khi nghiên cứu giá trị:

Các sự kiện hay hiện tượng xã hội luôn vận hành và tồn tại cùng với các giá trị chứa đựng trong nó, đó là nguyên tắc nền tảng của văn hóa, nên khi nghiên cứu xã hội học không thể bỏ qua việc nghiên cứu giá trị. Nếu thiếu quan tâm tới phương diện này, người nghiên cứu sẽ gặp nhiều khó khăn hoặc không thể nắm bắt được cái logic đang điều khiển sự vận hành của xã hội. Đây là điều dễ dàng nhận được sự tán đồng của các nhà khoa học, dù họ không thuộc bất kỳ khuynh hướng nào.

Mỗi người đều mang sẵn trong mình một giá trị nhất định, cho nên kết quả của công việc nghiên cứu thường thiên kiến, anh ta dễ bỏ qua các thông tin không trùng với quan điểm của mình. Như vậy, vấn đề đặt ra là phải có sự phân biệt rõ ràng lập trường của nhà khoa học và kết quả nghiên cứu. Để làm được điều này, một mặt nhà khoa học cần làm nổi rõ những khía cạnh giá trị khách quan của sự vật hay hiện tượng xã hội trong công trình nghiên cứu, song phải tránh định kiến, phải bỏ những cảm xúc riêng tư để làm tròn bổn phận khoa học của mình.

Các giá trị khi bị cực đoan hóa quá mức cũng bộc lộ mặt trái, mặt bất cập của chúng. Ví như tính cộng đồng là một giá trị, song nếu tôn sùng quá mức sẽ dẫn đến việc thủ tiêu tự do cá nhân. Nếu ai nhấn mạnh chuyện làm ăn kinh tế có thể dẫn đến mâu thuẫn với đạo đức, tâm linh, thẩm mỹ, còn khi quá nhấn mạnh tới bản sắc dân tộc người ta dễ rơi vào thuyết lấy dân tộc mình làm trung tâm,...

Như trong phần đặc tính của giá trị đã nói, giá trị luôn có sự phân chia mức độ, tùy vào hoàn cảnh, lịch sử, nhu cầu mà có sự phân chia các mức giá trị khác nhau. Đối với xã hội học văn hóa, người ta thường phân chia giá trị thành hai mức độ cơ bản là giá trị cơ bản và giá trị phụ thuộc.

b) Chuẩn mực

- Khái niệm chuẩn mực:

Trong nghiên cứu văn hóa, nói đến chuẩn mực là nói đến những quy tắc, quy phạm mà con người buộc phải tuân theo. Trong chiều dài lịch sử đã có những chuẩn mực bị thay thế bằng những chuẩn mực mới phù hợp hơn với nhu cầu của xã hội. Nhắc đến chuẩn mực, chúng ta thường nhắc đến chuẩn mực được viết thành văn bản thành văn và những chuẩn mực bất thành văn. Song dưới chiều cạnh của xã hội học văn hóa chúng ta quan tâm nhiều hơn đến những chuẩn mực bất thành văn trong xã hội. Những chuẩn mực này được con người

tuân thủ mà không dựa trên những sự bắt buộc mang tính pháp lý mà là thói quen, sự tự giác trong cuộc sống con người. Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về chuẩn mực. Có quan niệm cho rằng, cần phải phân tích chuẩn mực thành hai khái niệm riêng biệt là chuẩn và mực: Chuẩn được coi là thước đo. Mực là cái dây để làm chứng.

Song dưới góc độ của xã hội học thì: “Chuẩn mực là quy tắc hành vi có giá trị phổ biến mà việc tuân thủ nó được những thành viên khác của xã hội trông đợi và thừa nhận” (Theo Từ điển Xã hội học).

Như vậy, chuẩn mực (theo nghĩa bóng) là phép tắc, quy phạm phải theo trong ứng xử của con người trong xã hội hay nói cách khác chuẩn mực là hệ thống những quy định cụ thể, những quy tắc của đạo đức hoặc chờ đợi của xã hội đối với hành vi mà mọi người phải tuân theo. Những quy tắc và chờ đợi xã hội đó định rõ mọi người nên làm việc này và không nên làm việc nào và cần phải xử sự như thế nào trong các tình huống xã hội khác nhau. Chúng vừa ra lệnh vừa cấm đoán. Theo quan niệm xã hội học dưới góc độ văn hóa, chuẩn mực xã hội là những cách thức hành động tồn tại và tư duy được xác định, phê chuẩn về mặt xã hội. Sự xác định cũng như phê chuẩn ấy được thể hiện trong từng nấc thang hay mỗi chiều của kinh nghiệm sống. Nó là khả biến trong phạm vi một nền văn hóa hay giữa các nền văn hóa khác nhau.

- *Các thuộc tính của chuẩn mực:*

Cũng giống như giá trị, chuẩn mực cũng có những đặc tính cơ bản của mình, thể hiện qua các thiết chế xã hội, chuẩn mực trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống văn hóa con người.

Chuẩn mực giống như một công cụ xã hội hóa, góp phần hình thành nhân cách cá nhân. Chuẩn mực thể hiện rõ trước hết là trong gia đình sau đó là ở cấp độ nhà trường, xã hội,... Cùng với động cơ, hoàn cảnh và những đặc điểm trung tâm khác như: hành động, vai trò, tương tác thiết chế, chuẩn mực quy định hành vi, điều chỉnh ứng xử của con người và tạo nên cấu trúc của các hệ thống xã hội. Chuẩn mực có một tầm ảnh hưởng lớn mang tính chất định hướng cho cá nhân trong quá trình hành động, định hướng mục tiêu, giá trị, tri thức và xúc cảm. Nó đảm bảo cho tính quy tắc của hành động, cho sự an toàn của hành vi và cùng tham gia kiến tạo hệ thống xã hội. Hay nói cách khác chuẩn mực chính là sự cụ thể hóa của giá trị, nhờ vào giá trị mà chuẩn mực mới có thể tồn tại, chuẩn mực chính là công cụ để hiện thực hóa các giá trị thành những quy tắc, buộc mọi người phải tuân theo. Nếu như giá trị là những quan niệm trừu tượng về cái quan trọng và cái đáng giá, thì chuẩn mực là các tiêu chuẩn, quy ước hướng dẫn

và chờ đợi đối với các hành vi thực tế của con người. Vì thế, không có chuẩn mực thì hành động xã hội sẽ khó khăn.

Ví dụ: Trong xã hội quân chủ thì Nho giáo ngày xưa đi liền với bốn giá trị: Trung - Hiếu - Tiết - Nghĩa là các chuẩn mực buộc mọi người trong xã hội phải thực thi. Như vậy, đi liền với hai giá trị cốt lõi của chế độ quân chủ Nho giáo: “Trung quân - Trung thành với vua” và “Hiếu phụ - Hiếu với cha” là các chuẩn mực “Trung thần bất sự nhị quân - Tôi trung thành không thờ hai vua” và “Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung - Vua bảo chết thì bầy tôi phải chết, bầy tôi không chịu chết là không trung thành với vua”. Và đi liền với “Tiết”, “Hiếu đễ” là các chuẩn mực của nữ giới như: “Tam tòng - Tứ đức”,...

Chuẩn mực được xem như là sự đặc thù hóa gắn với hoàn cảnh của các hệ giá trị và tạo nên cầu nối giữa hệ thống văn hóa với xã hội. Nếu như không có chuẩn mực, giá trị vẫn chỉ là những giá trị mang tính trừu tượng, chuẩn mực đã hiện thực hóa những giá trị, biến các giá trị thành những quy tắc thành văn lần bất thành văn mà con người phải tuân theo. Trong quá trình cụ thể hóa đó, chuẩn mực còn góp phần vào quá trình bổ sung, sửa chữa những sai sót trong giá trị, hoàn thiện giá trị phù hợp với hoàn cảnh và bối cảnh hành động. Mặc dù nội dung chuẩn mực phải phụ thuộc vào giá trị cũng như hoàn cảnh giá trị, hoàn cảnh xã hội của giá trị. Hệ chuẩn mực này phối hợp với các giá trị, hoàn cảnh xã hội và mối quan tâm của người hành động để hình thành và sắp xếp các hệ chuẩn mực theo những cấp độ khác nhau. Trong nhiều trường hợp khó có thể tách rời hệ thống các chuẩn mực ra khỏi các hệ thống giá trị nếu không chú ý tới tính lặp lại, điều đặn của các chuẩn mực xã hội. Đặc điểm ấy là do tính kiểm soát của xã hội tới các hành vi cá nhân thông qua chuẩn mực. Trên thực tế, chỉ có các chuẩn mực pháp lý mới được xem là có đầy đủ hai tiêu chuẩn “xác định” và “phê chuẩn” (thưởng - phạt) còn các chuẩn mực xã hội khác thường chỉ có khía cạnh “xác định” mà thiếu khía cạnh “phê chuẩn”. Hiệu quả của cơ chế thưởng - phạt để thi hành chuẩn mực có thể phụ thuộc vào mức độ đánh giá hình thức. Hình phạt càng chặt chẽ bao nhiêu thì hành vi hướng theo chuẩn mực càng mạnh theo bấy nhiêu. Như vậy, tác dụng của phòng ngừa chính là một trong những chức năng cơ bản của thưởng - phạt. Sự tuân thủ chuẩn mực cần được đảm bảo bằng sự kiểm soát xã hội và sự kiểm soát xã hội là cơ chế xã hội quan trọng trong việc thi hành chuẩn mực (dưới góc độ xã hội học).

Chuẩn mực cũng giống như giá trị, cũng có thể xảy ra những xung đột, hình thành những sai lệch chuẩn mực, sự phân chia và phổ biến của các chuẩn mực (có những chuẩn mực không được biết đến và ngược lại có những chuẩn

mức lại được quan tâm, đánh giá cao hơn các chuẩn mực khác,... Hay nói cách khác, chuẩn mực có thể cho phép một số loại hành vi ở một mức độ nào đó của chuẩn mực hoặc dưới chuẩn xảy ra, tức là có thể bỏ qua, khoan dung đối với những hành vi đó. Điều này cho thấy, cần phải có cách phân định mềm mỏng, tránh các cách phân định quá cứng nhắc mà cần phải đặt ra một khoảng tự do cần thiết cho các hành vi có thể được chấp nhận. Hình phạt chỉ xảy ra khi các cá nhân thực hiện các hành vi nằm ngoài khoảng cho phép có thể có của chuẩn mực mà cả nhóm xã hội, cộng đồng, thậm chí là cả xã hội đã quy định.

Kiến thức về chuẩn mực và sự chấp nhận chuẩn mực sẽ tăng dần trong diễn biến của quá trình thiết chế hóa. Đây chính là điều để đảm bảo cho sự phối hợp tốt nhất của những người hành động. Cho dù thiết chế hóa không phải là đặc trưng của mọi loại chuẩn mực nhưng nó phục vụ cho sự an toàn của hành vi trong các hệ thống xã hội tổng thể. Nhờ có quá trình xã hội hóa cá nhân mà chuẩn mực dần dần được thiết chế hóa. Trong quá trình xã hội hóa sơ cấp, chuẩn mực được chuyển giao cho đối tượng và thông qua sự nhập tâm các chuẩn mực, việc kiểm soát xã hội được chuyển dịch vào trong hệ thống nhân cách. Sự tuân thủ chuẩn mực được kiểm tra bằng lương tâm (cái siêu tôi) và được nhận biết như là mẫu hành động tự quyết.

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về chuẩn mực, tùy thuộc vào mục đích của người hành động mà các chuẩn mực được hiểu theo nghĩa nào mà chủ thể hành động cho là đúng? Nó cho phép thỏa mãn các quyền lợi riêng của đối tượng không?,... Chúng ta nói đến chuẩn mực như là cầu nối giữa giá trị và hoàn cảnh hành động đặc thù. Về phương diện xã hội học, chuẩn mực nào càng dựa trên hệ thống giá trị của xã hội bao nhiêu thì cấu trúc của chuẩn mực càng rõ bấy nhiêu, điều này còn kéo theo sự giảm đi của các xung đột chuẩn mực trong xã hội. Chuẩn mực cũng chính là thước đo để thể hiện sự hợp thức hóa của các cá nhân trong mối quan hệ với các nhóm, tổ chức xã hội khác nhau. Trên thực tế cho thấy, các cá nhân khi tham gia vào bất kỳ một nhóm, một tổ chức xã hội nào cũng cần phải tuân thủ các chuẩn mực của các nhóm, tổ chức đó. Tùy vào các nhóm, tổ chức xã hội khác nhau mà có các hệ chuẩn mực khác nhau, nên trong quá trình các cá nhân hòa nhập với nhóm, tổ chức nhiều khi bị xung đột chuẩn mực. Song đây là điều cần thiết. Không thể thiếu trong mối quan hệ giữa cá nhân với nhóm, tổ chức, khi các cá nhân không tiếp nhận các chuẩn mực của nhóm, tổ chức xã hội đó có nghĩa là cá nhân tự tách ra khỏi nhóm hay tổ chức xã hội. Và ở một mức độ cao hơn, khi tất cả mọi người trong nhóm, trong tổ

chức xã hội mà không tuân theo những chuẩn mực của nhóm hay của tổ chức thì hiển nhiên nhóm và tổ chức đó không thể tồn tại được nữa.

Phạm vi của chuẩn mực rất rộng, từ những đạo luật hay quy tắc chặt chẽ nhất cho đến những quy định lỏng lẻo giữa một số người với nhau. Chuẩn mực quan trọng nhất đối với mọi xã hội là luật pháp bởi nó là chuẩn mực có tính pháp chế được hình thức hóa và làm cho có hiệu lực bởi các nhà lập pháp. Luật pháp không chỉ đơn thuần là những quy định, những hành vi nào không được phép mà nó mang tính cưỡng chế, mang tính quyền uy. Vì thế, mà sự thích ứng với những chuẩn mực không bắt nguồn từ việc tuân thủ các pháp luật chính thức mà từ mối quan hệ không chính thức giữa các thành viên với nhau trong xã hội.

- *Phân loại chuẩn mực:*

Chuẩn mực xã hội có thể chia ra thành nhiều loại dựa trên những cơ sở khác nhau như: Dựa vào mức độ thiết chế hóa, mức độ cộng đồng, mức độ nghiêm khắc của sự trừng phạt nếu cá nhân vi phạm và vào cường độ cảm xúc liên quan tới thái độ đối với cá nhân. Theo William Sumner (1840 - 1910) - nhà xã hội học Mỹ, chuẩn mực được chia thành hai loại: Lễ thói và Phép tắc.

+ Ở đây, Lễ thói là cái nên làm mà không tuân theo lệnh của bất kỳ ai, đó là những tục lệ, quy ước, chuẩn mực. Sự vi phạm lễ thói chỉ bị chỉ trích nhẹ như: lắc đầu, tặc lưỡi, bàn tán,... Lễ thói được con người tiếp thu trong giao tiếp và được truyền đi từ thế hệ này sang thế hệ khác, nó biến đổi cùng với sự biến đổi của văn hóa hoặc khi con người gặp những tình huống và hoàn cảnh khác nhau.

+ Phép tắc thường phân biệt rạch ròi giữa đúng và sai, gắn với những giá trị mà xã hội cho là quan trọng hơn lễ thói. Vì vậy vi phạm phép tắc sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc hơn. Lễ thói và phép tắc chỉ khác nhau ở mức độ nên nhiều khi khó phân biệt chúng. Hơn thế nữa, đây là hai thành tố của văn hóa nên các xã hội khác nhau, các nhóm văn hóa khác nhau thì cũng có những hình thái khác nhau.

Theo Siegfried Lamnek (nhà xã hội học Đức), chuẩn mực được chia thành: chuẩn mực phải (luật pháp), chuẩn mực nên (đạo đức) và chuẩn mực có thể (tập quán, thói quen), trong đó chuẩn mực nên và chuẩn mực có thể là những chuẩn mực ngoài luật. Tần số và mức độ hình phạt giảm dần từ chuẩn mực phải xuống chuẩn mực có thể. Ở chuẩn mực phải và sự sai lệch khỏi nó thường xuất hiện bộ máy định hình phạt được hợp pháp hóa riêng cho việc này (cảnh sát, tòa án) trong khi ở những chuẩn mực ít bắt buộc hơn thường thiên về các hình phạt không chính thức.

Như vậy, chúng ta có thể đưa ra một số vấn đề mà xã hội học văn hóa nghiên cứu trong vấn đề chuẩn mực - giá trị:

- + Nghiên cứu những đặc tính quan trọng của giá trị - chuẩn mực: sự định hướng, kìm hãm, thúc đẩy, phát triển,... trong đời sống xã hội.

- + Sự phát triển của hệ giá trị - chuẩn mực trong không gian, thời gian trong các nhóm xã hội.

- + Nghiên cứu sự kiểm tra, điều tiết các quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với tự nhiên theo hướng Chân - Thiện - Mỹ của hệ thống giá trị - chuẩn mực.

- + Nhân tố phát sinh, phát triển của hành vi lệch chuẩn trong các nhóm xã hội.

Tóm lại, “Giá trị” và “Chuẩn mực” thường đi liền với nhau, đôi khi nghĩa của chúng còn trùng nhau, rất khó tách bạch. Tuy nhiên, nếu xem xét một cách đầy đủ không thể coi “giá trị” và “chuẩn mực” là một. Sự khác biệt giữa hai chuẩn mực này là ở chỗ, nếu “giá trị” là mục đích, có tác dụng định hướng cho hành động, thì “chuẩn mực” là khuôn mẫu, phép tắc hay quy phạm xử sự để đạt mục đích. Theo nghĩa ấy, có thể nói “chuẩn mực” như là sự bổ sung và cụ thể hóa cho “giá trị”, cố nhiên là quan hệ giữa “giá trị” và “chuẩn mực” cần phải được xem xét trong một hệ quy chiếu xác định. Đặt ra ngoài hệ quy chiếu đó thì mối quan hệ không còn như cũ nữa.

Từ sự diễn giải như trên về mối quan hệ giữa “chuẩn mực” và “giá trị”, có thể hiểu: Giá trị là lợi ích và mục đích hành động của con người, là cái mà người ta muốn chiếm lĩnh - chúng được khái quát từ những chuỗi hành vi với tư cách là những biểu thị phẩm chất của con người.

Chuẩn mực là quy tắc, khuôn mẫu xử sự do xã hội quy định (hoặc thành văn, hoặc bất thành văn), chúng chỉ đạo các hành vi ứng xử, sao cho phù hợp với những giá trị mà xã hội mong đợi.

- Giá trị và chuẩn mực và sự chuyển đổi của nó trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam hiện nay:

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, loài người đã tích lũy những kinh nghiệm sống cùng với những giá trị chuẩn mực mà con người chấp nhận thành những nét văn hóa đặc trưng cho dân tộc. Mỗi một quốc gia, một dân tộc, thậm chí là giữa các nhóm xã hội, các tầng lớp xã hội khác nhau sống chung trên một địa vực nhất định cũng có những giá trị văn hóa, chuẩn mực chung cho nhóm, tầng lớp xã hội đó. Chúng ta thường hay gọi đó là văn hóa nhóm hay tiểu văn hóa. Nhờ có những giá trị chuẩn mực đó mà con người có

những hành động đúng đắn, nó giống như một đường biên giới phân chia giữa một bên là cái có thể làm và một bên là cái không nên làm mà nếu vượt qua con người sẽ bị chính nhóm đó, tầng lớp đó loại bỏ (tẩy chay). Có những giá trị - chuẩn mực được con người gìn giữ và trường tồn theo thời gian, cho đến nay những giá trị chuẩn mực này vẫn được con người thực hiện và truyền bá cho những thế hệ sau qua nhiều phương pháp khác nhau. Thực tế lịch sử đã chứng minh sức sống bền bỉ của các giá trị - chuẩn mực truyền thống Việt Nam như: tình yêu quê hương đất nước, tinh thần cố kết cộng đồng, tính cần cù sáng tạo trong lao động, tinh thần hiếu học, cách ứng xử hợp tình hợp lý trong các mối quan hệ xã hội, tình bạn bè, tình đồng chí,... là những giá trị bền vững mang cốt cách dân tộc, là động lực tinh thần giúp con người Việt Nam phấn đấu vươn lên.

Thực tế công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hơn hai mươi năm qua đã cho thấy sự biến đổi mạnh các giá trị đạo đức. Bản thân sự thay đổi này đã làm nảy sinh nhiều ý kiến và quan niệm khác nhau. Nhiều người cho rằng, đó là xu hướng tiến bộ tất yếu, phù hợp với cơ chế thị trường. Nhưng cũng có không ít người tỏ ra lo ngại cho rằng, đó là sự khủng hoảng, xuống cấp về đạo đức. Tìm hiểu kỹ hơn về sự thay đổi giá trị trong vòng hai mươi năm qua, chúng tôi nhận thấy: ngoại trừ đức tính cần cù chịu khó, ý chí phấn đấu rèn luyện được coi là có xu hướng đi lên so với trước đây, còn lại hầu hết các giá trị khác đều bị sa sút đi.

Giá trị	Kém trước	Tốt hơn	vẫn như trước
Lòng hiếu thảo	48	22	29
Truyền thống tôn sư trọng đạo	66,7	16,8	16,5
Tinh thần đoàn kết	41	32	27
Lễ phép	60	20	20
Tính trung thực	54	24	22
Ý thức tôn trọng cộng đồng	53	24	23
Sự công bằng	43	27	30

Bảng 1: Sự thay đổi mạnh mẽ các giá trị đạo đức (%)

Những giá trị về sự tôn trọng thành công vật chất, về sự năng động, sự cạnh tranh, cố gắng vốn là những điều gắn bó chặt chẽ với cơ chế thị trường đã không có sự giảm sút nào. Chỉ có 4,9% số người được hỏi cho rằng, sự giảm sút tính năng động, 5,4% nói về sự giảm sút quan niệm về thành công vật chất.

Sự giảm sút có ý nghĩa và vai trò của các giá trị truyền thống cũng tùy thuộc rất nhiều vào những đặc điểm kinh tế - xã hội của mỗi địa phương và khu vực, vào đặc điểm của mỗi nhóm xã hội đặc thù về giới, lứa tuổi, học vấn, nghề

nghiệp. Sự thay đổi hệ giá trị cũng thay đổi mạnh mẽ ở những gia đình làm nghề buôn bán dịch vụ, nhóm gia đình có thu nhập khá giả nhiều hơn ở nhóm gia đình thuần nông và nhóm có mức sống trung bình. Rõ ràng những yêu cầu của kinh tế thị trường trong mối liên hệ với đạo đức đã cho thấy những hạn chế, những bất cập về mặt giá trị của đạo đức truyền thống. Việc coi nhẹ các giá trị vật chất, coi trọng động cơ và coi nhẹ hiệu quả của hoạt động, tính duy cảm, thiếu nguyên tắc trong giải quyết các quan hệ xã hội với tư cách là các giá trị, các chuẩn mực đạo đức truyền thống đã trở nên bất cập trong điều kiện hiện nay. Hơn thế nữa, những yêu cầu của kinh tế thị trường lại đòi hỏi con người phải coi trọng cả giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần, cả giá trị cá nhân lẫn giá trị xã hội đòi hỏi những ứng xử đạo đức được thực hiện bởi những chủ thể có sự phát triển nhân cách độc lập, có ý thức về sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ công dân. Chính vì vậy việc giáo dục tình cảm đạo đức, giáo dục nghĩa vụ, lương tâm là điều không thể thiếu được trong điều kiện hiện nay. Trên bình diện giá trị, lòng nhân ái, sự bao dung, tính quan tâm tới người khác với tư cách là giá trị đạo đức truyền thống cần được kế thừa và có vị trí thích đáng trong hệ giá trị và chuẩn mực đạo đức mới. Điều này đòi hỏi phải hình thành hệ giá trị và chuẩn mực đạo đức trong điều kiện hiện nay vừa bao hàm phương diện "xây", vừa bao hàm phương diện "chống", vừa xác lập thông qua kế thừa, phát huy giá trị truyền thống tiếp nhận cái mới, vừa khắc phục, vượt qua những phản giá trị, những cái đã lỗi thời, bất cập trong truyền thống, hoặc nảy sinh trong quá trình hội nhập, giao lưu, hiện đại hoá đất nước.

3.2. BIỂU TƯỢNG

a) Khái niệm biểu tượng

Con người từ khi xuất hiện luôn có những cách chứng minh họ khác với loài động vật khác. Ranh giới để có thể phân biệt giữa người và động vật đó chính là khả năng con người có khả năng biểu trưng hóa các hành động, công cụ, hình ảnh của đời sống hàng ngày bằng những biểu tượng. Khi họ biểu đạt các thông tin, khi chưa có chữ viết, chưa có ngôn ngữ con người đã có thể giao tiếp với nhau thông qua những biểu tượng. Những biểu tượng này biểu đạt những lượng thông tin lúc đầu còn sơ khai và ít ỏi song những biểu tượng chính là cách giao tiếp với nhau, với những ý nghĩa khác nhau trong hoạt động sống của con người. Đã có rất nhiều nhà khoa học khác nhau nghiên cứu về biểu tượng văn hóa: dân tộc học, nhân học, tâm lý học, xã hội học văn hóa,...

Giống như là cách định nghĩa chuẩn mực, người ta cũng phân tích biểu tượng thành hai nghĩa: Biểu là bày ra ngoài. Tượng là hình ảnh.

Vậy, biểu tượng là hình ảnh được phô diễn khiến người ta cảm nhận được một ý nghĩa trừu tượng.

Một nhà triết học Trung Quốc, Chu Hy cho rằng, tượng là lấy hình này để tỏ nghĩa kia.

Andre Lalande (nhà từ điển người Pháp) cho rằng. “Biểu tượng là cái biểu hiện cho một cái gì đó khác căn cứ vào một tương ứng loại suy”.

Song định nghĩa biểu tượng mà được nhiều người tán thành nhất, phù hợp với cách tiếp cận của xã hội học văn hóa là định nghĩa cho rằng: “Biểu tượng là một dấu hiệu hình ảnh, bằng con vật sống động hay bằng đồ vật, nó biểu hiện một điều trừu tượng và là hình ảnh cụ thể của một sự vật hay điều gì đó”.

b) Đặc điểm của biểu tượng

Biểu tượng là một hình thái văn hóa phát triển từ khi loài người mới xuất hiện, cho đến nay sự xuất hiện của các biểu tượng ngày càng nhiều. Theo thời gian, biểu tượng cũng thay đổi và có những đặc điểm đặc trưng cho từng thời kỳ. Nhưng nhìn chung, biểu tượng bao gồm một số những đặc điểm cơ bản sau:

Trước hết, cần phải nói rằng, biểu tượng được tạo nên bởi trí tưởng tượng của con người. Cũng giống như giá trị - chuẩn mực, biểu tượng cũng ra đời nhằm đáp ứng những nhu cầu xã hội, nhu cầu giao tiếp, tín ngưỡng, ăn, mặc, ở, biểu tượng trong xã hội cổ truyền thể hiện rõ tính cố kết cộng đồng trong dân cư. Các biểu tượng hình thành chủ yếu dựa trên cơ sở những điều kiện tự nhiên, xã hội, các biểu tượng gắn liền với thiên nhiên, những thứ mà con người có thể nhận biết và giao tiếp dễ dàng. Nói cách khác, biểu tượng là một hình thức phổ biến văn hóa. Chuyên chở những giá trị - chuẩn mực vào đời sống của con người. Chẳng hạn: Trong các bức tranh "Rồng vờn ngọc" thì viên ngọc là hình ảnh biểu trưng cho mây và sấm sét.

Thứ hai, cần nói đến trong đặc điểm của biểu tượng đó là: Biểu tượng là cầu nối vô hình giữa hai thế giới của con người là thế giới ý niệm và thế giới hiện tại bằng cách đưa cái vô hình, vô hạn, vô khả tri vào cái hữu hình, hữu hạn, khả tri, làm cho con người có thể cảm nhận được thế giới ý niệm (thế giới biểu tượng được hình thành trong quá trình từ ý niệm đến biểu tượng bằng cách dùng hiện tượng tự nhiên làm vật thay thế và gán cho nó một ý nghĩa, một thông tin). Vì thế biểu tượng chính là hình ảnh tượng trưng. Chẳng hạn: Bông sen là một loài hoa đẹp, có mùi hương thoang thoảng dễ chịu và có thực mọc trong ao hồ, đầm lầy. Cảm nhận được một ý hay “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” mà người Việt đã dùng hình tượng hoa sen để nói lên sự thanh tao, tinh khiết, cao quý, đẹp đẽ. Sau này khi đạo Phật vào Việt Nam, thay vì cái bệ được cấu tạo

bằng lá bồ đề, người ta đã xây dựng đài sen để trên đó đức Phật ngự trị, hoặc ngày nay đài sen được người Việt Nam để tượng Bác Hồ. Đó là nơi linh thiêng nhất. Biểu tượng đài sen được biến thành những nơi thờ tự: cột hương ngoài trời, chùa Một Cột,... nơi hội tụ của vũ trụ linh thiêng.

Ba là, biểu tượng khi xuất hiện lập tức tự động gợi ra một ý nghĩa, tưởng không tính đến lý do sản sinh ra sự tương quan, không cần nhờ vào sự suy luận và giới hạn phạm vi trong cộng đồng văn hóa chấp nhận sự tương quan đó. Nó được xem như một quyền sinh thái nhân văn bao trùm lên cuộc sống phong phú đa dạng của con người với nhiều địa hạt, tầng bậc khác nhau. Có những địa hạt mang tính phổ quát (logic, toán,...), có địa hạt mang tính duy nhất được sáng tạo bởi một cá nhân, có địa hạt chỉ bó hẹp trong các nền văn hóa mang tính dân tộc,... Mỗi địa hạt lại có những tầng bậc khác nhau. Có những dấu hiệu mang tính hiểu nghĩa theo một quy ước xã hội như: ngôn ngữ, công thức, toán học, sinh học,... có hình tượng đồng nhất giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện do thao tác của trí tưởng tượng con người nên mang tính ước lệ xã hội như: một câu chuyện huyền thoại, một tác phẩm văn học nghệ thuật,... Vì thế nó mang tính võ đoán, tuyệt đối bởi nó đã mang vác và diễn đạt những ao ước của chính họ. Vì “biểu tượng có một giá trị lớn đối với nhóm, với cộng đồng và đối với xã hội, nó có quyền lực tập hợp, hay nói một cách khác, biểu tượng là xã hội tính”.

Bốn là, biểu tượng bao giờ cũng là tín hiệu hai mặt: Một mặt là cái biểu thị (những dạng thức tồn tại của ý niệm dưới dạng vật thể nằm trong thế giới thực tại). Mặt khác lại là cái được biểu thị (những ý nghĩa, những giá trị, những thông điệp thuộc thế giới ý niệm ẩn giấu trong biểu tượng).

Bởi vậy mà mối quan hệ giữa vật được dùng là biểu tượng với cái giá trị mà biểu tượng đó bao hàm, thể hiện có thể cho là mối quan hệ mang tính ngẫu nhiên. Các biểu tượng được thể hiện ra ngoài bằng những diện mạo cụ thể, người ta còn hay gọi là mô tip. Ở mỗi một dân tộc, một thời kỳ lịch sử, mỗi một vùng địa vực, thậm chí ngay cả trong một thời kỳ, ở các nhóm xã hội khác nhau, biểu tượng cũng mang theo bên cạnh những nhóm ý nghĩa khác nhau. Chúng ta không thể đánh đồng các yếu tố, các biểu tượng vào một ý nghĩa cụ thể nào đó. Chẳng hạn: Nếu giai cấp phong kiến Việt Nam mượn Long, Ly, Quy, Phượng (ở đây, Long là rồng thể hiện uy vũ, quyền lực thiêng liêng tối cao, Ly là sự tốt lành mưa thuận gió hòa, Quy là rùa thường đi cùng với hạc (cồng hạc) nói lên sự bền vững, trường tồn và Phượng nói lên sự thịnh vượng, hạnh phúc) để là biểu tượng cho phẩm chất của mình thì người Việt Nam lại lấy cò, vạc, nông, cóc.

Năm là, biểu tượng có tác động trực tiếp đến các giác quan (chủ yếu là tai và mắt), biểu tượng hiện hữu trong đời sống hàng ngày mà con người có thể sờ, nắm, nhìn, nghe thấy. Bởi vậy biểu tượng rất dễ có thể truyền tải được thông tin, tạo ra những rung động, khoái cảm về chúng trong tâm hồn con người. Đồng thời, các biểu tượng đều rất dễ nhớ. chúng tồn tại ở nhiều dạng, hình ảnh khác nhau như: dáng vẽ một ngôi chùa, một bức tranh, một điệu múa, một đám rước, một cảnh kịch,... khiến cho cá nhân chỉ nhìn thấy một lần là có thể nhớ rất rõ và lần sau anh ta có gặp lại biểu tượng đó cũng có thể nhận ra ý nghĩa bao hàm trong đó. Chẳng hạn, trong thời trung cổ, khi mà Thiên Chúa giáo đang trở thành một thế lực lớn trong xã hội loài người, người ta tưởng tượng ra biểu tượng của chén thánh, khi nói đến chén thánh là nhớ ngay đến người phụ nữ. Hay biểu tượng của sự sinh sôi nảy nở, biểu tượng của nam giới được thể hiện thành hình chữ $\wedge$ (chữ V lộn ngược), đó là biểu tượng cho sức mạnh người đàn ông, giống như một mũi gươm hướng lên. Trong khi, biểu tượng của người phụ nữ lại là hình V, giống như một phòng chứa thể hiện cho dạ con của người phụ nữ. Tuy nhiên, ở mỗi một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một thời kỳ khác nhau, biểu tượng này cũng có những sự khác biệt.

Đặc điểm thứ sáu là thông qua biểu tượng, biểu trưng và các hệ thống biểu trưng mà các lợi ích đạt được nhiều nhất khi chúng tham gia vào việc tạo ra các sản phẩm biểu trưng hoàn toàn đứng vững được một mình như các tác phẩm văn học nghệ thuật, các nghi lễ,... và một tập hợp biểu nghĩa mà mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng văn hóa có thể hiểu, diễn giải, đánh giá, phê bình hoặc biến đổi chúng. Khi con người thực hiện hóa các khả năng biểu trưng hóa vào đời sống xã hội thông qua những biểu tượng thì lúc đó cũng có nghĩa đó là bước đột biến của hoạt động trí tuệ. Chẳng hạn: Núi sông, cỏ cây đều có linh hồn, sự giao hợp đực cái được biểu trưng cho sự sinh sôi nảy nở, sự hòa hợp kỳ diệu của trời đất và vì thế những nghi lễ phồn thực được xuất hiện để thờ sinh thực khí đàn ông, đàn bà,...

Những biểu tượng - sản phẩm của biểu trưng chính là lý do tồn tại tối hậu cho các hệ thống của chúng.

c) Phân loại biểu tượng

Trong đời sống xã hội, trí tưởng tượng của con người càng phong phú, nhu cầu thể hiện nhiều hơn, muốn giao tiếp nhiều hơn đã thúc đẩy quá trình con người tìm kiếm các biểu tượng mới. Cho đến nay, nói đến biểu tượng là chúng ta nói đến: biểu trưng, biểu hiện, nhãn hiệu, phù hiệu và dấu hiệu,... Tất cả các

loại biểu tượng trên đều có những đặc tính chung nhất là dùng hình ảnh cụ thể để nói lên một cái gì đó trừu tượng hoặc vắng mặt.

Dưới đây là một số loại biểu tượng mà tôi cho là đặc trưng nhất trong các loại biểu tượng hiện nay.

- *Biểu trưng:*

Trước hết, ta có thể thấy: trưng là điểm, dấu hiệu cho phép nhận thấy, nhìn thấy, trưng bày ra bên ngoài.

Biểu trưng là bất kỳ thực thể nào (vật chất hoặc trừu tượng) có chứa nghĩa và có thể quy chiếu sang thực thể khác. Chúng được sử dụng và được diễn giải như một đại diện cho một loại thông tin nào đó căn cứ vào một tương ứng loại suy. Trong ngôn ngữ học được gọi là tư duy trong hình thức ký hiệu.

Chẳng hạn: Cái cân là biểu trưng của công lý. Chim bồ câu là biểu trưng cho hòa bình, cờ đỏ búa liềm là biểu trưng cho Đảng.

Biểu trưng không phải lúc nào cũng trở thành những quy định bất di bất dịch. Các dạng biểu trưng không nhất thiết lúc nào cũng thể hiện một ý nghĩa nào đó với cái mà nó biểu thị. Chẳng hạn: Cây tùng, cây cúc, cây trúc, cây mai chỉ là nhãn hiệu mà chúng được gán cho vật thể. Trong trường hợp khác có khi chúng lại là biểu trưng của bốn mùa; của một lối sống thanh tao không bận tâm bon chen thế sự, thậm chí chúng lại là vật được dùng để biểu trưng cho cột gôn khi trẻ em chơi đá bóng,...

Biểu trưng cũng là một trong những công cụ để nhận biết thực tế, nó còn được dùng như một công cụ lưu giữ thông tin, chuyển tải thông tin đến mọi người trong xã hội dù ở thời điểm lịch sử cụ thể nào. Những khái niệm trừu tượng, những liên hệ tương ứng với loại suy mang tính chặt chẽ trong biểu trưng đã cho thấy trí tưởng tượng phong phú của con người. Chẳng hạn: “tràng hạt” là biểu trưng của đạo Phật bởi nó khiến người ta tri giác được sự luân hồi.

Biểu trưng đem đến cho con người những biểu nghĩa quan trọng thông qua một bức tranh (trừu tượng hoặc cụ thể), một vật nào đó nhằm gửi gắm những trạng thái tinh thần, một tình cảm (đau buồn, chiến thắng, căm giận, sung sướng,...), một giọng điệu,...

- *Biểu hiện:*

Biểu hiện được hiểu là một biểu tượng nào đó trước kia nhưng nay không còn đủ năng lực để làm đặc trưng duy nhất của một cộng đồng. Biểu tượng nhiều khi đồng nghĩa với biểu trưng nhưng nhiều khi nó được xây dựng từ một tương ứng rộng rãi hơn. Có thể hiểu rằng, những biểu trưng, biểu tượng khác nhau ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, dưới sự tác động của nhiều yếu tố đã

thay đổi, có thể trong thời kỳ trước đó, nó là biểu tượng của một nhóm người, cộng đồng, tầng lớp song cho đến ngày nay biểu tượng đó chỉ còn là những biểu hiện của một nền văn hóa cổ, không còn thể hiện đặc trưng cho một nhóm người, một dân tộc nữa. Chẳng hạn con chim hạc là biểu tượng của người Văn Lang trước kia thì đến nay nó chỉ còn là một trong những biểu hiện của dân tộc Việt Nam.

Biểu hiện được lựa chọn xuất phát từ một bối cảnh lịch sử nhất định. Tuy nhiên, ý định chủ quan của con người vẫn đóng vai trò chính trong việc lựa chọn cũng như thể hiện, nhận biết các biểu tượng theo đúng ý nghĩ chủ quan của mình.

Ở biểu hiện, người ta được chủ động cho hình ảnh nhiều hơn so với biểu tượng và biểu trưng. Đây là sự khác biệt giữa biểu tượng, biểu trưng và biểu hiện. Chẳng hạn như quốc hiệu, quốc huy, quốc ca, quốc kỳ, huân chương, huy chương,... đều là những biểu hiện của một giá trị.

- *Phù hiệu:*

Phù là hợp nhau, khít nhau.

Phù hiệu được định nghĩa là một thành phần của biểu hiện, nó thường là dấu hiệu của một chức trách xã hội và qua đó nội bộ một ngành nhận biết nhau qua cấp hiệu. Chẳng hạn, phù hiệu của tòa án, y tế, lực lượng vũ trang (Quân hiệu).

Sự lựa chọn hình ảnh cho phù hiệu được tự do theo ý muốn của người ta hơn, nhất là những người có trách nhiệm, đề xuất và xét duyệt khi thực thi. Có nghĩa là một phù hiệu xuất hiện như thế nào, hình ảnh của phù hiệu đó ra sao, chịu ảnh hưởng nhiều nhất của những nhóm người nắm quyền lựa chọn, quyết định trong việc đưa ra các phù hiệu là thực thi chúng.

+ *Nhãn hiệu:*

Nhãn hiệu là một loại biểu tượng thường được dùng trong sản xuất các vật phẩm, hàng hóa, nhằm phân biệt những loại mặt hàng khác nhau. Nhãn hiệu giống như một thương hiệu của một mặt hàng, uy tín cũng như vị thế của các loại sản phẩm đó trong mắt người tiêu dùng. Người tiêu dùng có thể dựa vào nhãn hiệu để nhận biết loại hàng nào muốn mua và không muốn mua. Nhãn hiệu chủ yếu được dùng dưới ý nghĩa phân biệt hai mặt hàng cùng loại. Nhãn hiệu được lựa chọn tùy theo sở thích, ý tưởng của người chủ, mà ở đây là những người chủ một công ty, một xí nghiệp kinh doanh các mặt hàng. Chẳng hạn nhãn hiệu của các hãng xe ô tô, xe đạp, thuốc lá,... Nhãn hiệu của các loại xe máy thể hiện sự khác biệt về chất lượng, giá thành cũng như kiểu loại của chiếc

xe, sự đa dạng và phong phú cũng như mật độ ít nhiều của các hãng xe trên thị trường. Chẳng hạn, như nhãn hiệu của hãng xe Honda (Nhật), Yamaha, Suzuki,....

- *Dấu hiệu:*

Dấu hiệu được nhìn nhận như là một từ thông dụng có ngoại diện rộng lớn. Trong trật tự biểu tượng nó được giới hạn bởi những đối tượng vật chất đơn giản như: hình ảnh, cử chỉ, màu sắc,... do một quan hệ tự nhiên hay ước lệ mà được dùng để chỉ định một tình trạng không thể tri giác được trong đời sống tự nhiên, xã hội. Ví dụ như: chim én - dấu hiệu của mùa xuân, mảnh đồ ngang - sự đi lấy chồng, hoa hồng - hoa của tình yêu,...

d) Chức năng của biểu tượng

Về chức năng của biểu tượng như đã biết, chức năng đầu tiên của nó là chức năng khám phá ra những giá trị, tức tri giác những điều khó có thể tri giác bằng khái niệm. Đó là sự truy tìm của trí tuệ vào cõi vô minh, nhằm tìm cách biểu hiện ra những ý nghĩa nào đó mà lý trí khó nắm bắt được.

- Biểu tượng mở rộng trường ý thức trong mọi lĩnh vực, điều mà không thể xảy ra được nếu như đòi hỏi ở biểu tượng một sự chính xác, cụ thể, theo kiểu tư duy logic khoa học. Vì khoa học là sự biểu hiện bằng các kí hiệu mang tính chính xác như dấu hiệu của toán học. Còn biểu tượng không mang tính cụ thể, chính xác mà nó là cái trừu tượng, đa nghĩa như các biểu tượng Âm - Dương trong Kinh Dịch: Vạch liền (-) là tượng Dương, còn hiểu là cha, Mặt Trời, lửa, ngày, hoà bình,...; Vạch đứt (--) là tượng Âm còn hiểu là mẹ, Mặt Trăng, nước, đêm, chiến tranh,...

- Ngoài ra, biểu tượng còn có chức năng thay thế, nhằm trả lời những câu hỏi hay thoả mãn một ước vọng nào đó của con người, và chức năng siêu nghiệm để tiếp cận các yếu tố thuộc lĩnh vực tâm linh. Chức năng giao tiếp nhằm giúp cho con người liên kết lại với nhau. Song quan trọng hơn cả là chức năng liên kết xã hội và chức năng giáo dục của biểu tượng.

- Chức năng liên kết xã hội của biểu tượng thể hiện tính liên kết của cộng đồng. Nó làm cho người ta hòa đồng với môi trường xã hội và nhóm như: biểu tượng “Rồng”, “Tiên” khiến chúng ta nhớ về cội nguồn dân tộc, biểu tượng “Cờ Tổ quốc” cho ta nghĩ mình là người dân đất Việt. Biểu tượng trở thành ngôn ngữ chung của toàn nhân loại, nó biểu thị được những giá trị mang tính chất toàn cầu như những biểu tượng “hoà bình”, “tự do”,... Ngoài ra, biểu tượng còn có khả năng phát ra những tín hiệu sau đó nó trở thành mệnh lệnh, thúc đẩy mọi người hành động theo mệnh lệnh của trái tim một cách tự nguyện, tự giác mà

không cần một sự áp đặt nào của quyền lực. Đó chính là chức năng giáo dục của biểu tượng.

- Về vai trò của biểu tượng thì nó là nhân tố gợi mở cho ta phát hiện và sáng tạo ra các giá trị mới - giá trị văn hoá. Bởi biểu tượng luôn ở vị trí trung tâm của đời sống văn hoá. Nó là hạt nhân tâm lý cho sự tưởng tượng, làm bộc lộ ra những bí mật của cõi vô thức và trở thành động lực cho sự sáng tạo của thế giới hữu thức. Biểu tượng thực sự vén mở cho ta thấy chân trời của trí tuệ bằng sự cảm nhận những giá trị đúng đắn của cuộc sống. Sau cùng, biểu tượng còn hình thành nên các “khuôn mẫu văn hoá” - khuôn mẫu hành vi trong mọi ứng xử của con người. Các khuôn mẫu này được lặp đi lặp lại nhiều lần trong đời sống xã hội, theo chiều dài lịch sử đã trở thành nếp sống, lối sống, phong tục, tập quán của mỗi cộng đồng dân tộc khác nhau. Thực chất, biểu tượng đã thể hiện được sắc thái riêng của mỗi nền văn hoá và đã tạo thành “cái gen” di truyền của nền văn hoá đó, và biểu tượng đã trở thành “khuôn mẫu gốc” (Archetype) và chuẩn mực văn hoá của mỗi cộng đồng.

- Sự tìm hiểu biểu tượng cũng là sự nỗ lực của con người muốn vươn tới sự “giải mã” các biểu tượng. Biết bao nhiêu giá trị của biểu tượng đang còn chìm khuất trong huyền thoại, trong nếp sống, cả trong kho tàng văn học - nghệ thuật và lễ hội truyền thống chưa được khám phá. Nói khác đi, các giá trị chuẩn mực xã hội được đúc kết và được biểu hiện trở thành các biểu tượng và đến lượt nó biểu tượng là sự thể hiện ra bên ngoài các giá trị xã hội. Có thể hiểu biểu tượng là hình thức biểu đạt các giá trị, ý nghĩa mà con người đã tìm kiếm và chọn lựa theo một kiểu ứng xử nào đó, một quan hệ nào đó với tự nhiên và xã hội, và các giá trị đó được biểu hiện ra bằng các biểu tượng. Nhận thức các hệ thống biểu tượng và “giải mã” nó để hiểu về những giá trị, những tư tưởng được tìm ẩn trong thế giới của biểu tượng. Đó là một cách thức để chấp nhận, để khám phá ra được tâm lý, tính cách cũng như tinh thần của một dân tộc. Và đó cũng là phương thức để nhận biết về “bản sắc dân tộc”.

Xét trên phương diện nghiên cứu về biểu tượng, một biểu hiện văn hóa của con người, Xã hội học Văn hóa chú trọng vào nghiên cứu một số những mặt sau:

+ Những đặc tính quan trọng của biểu trưng thông qua các biểu tượng được sử dụng trong đời sống xã hội.

+ Xem xét những tác động xã hội mà biểu tượng mang vác trong không gian, thời gian, trong các cá nhân, nhóm xã hội,...

3.3. NGÔN NGỮ

Nói đến ngôn ngữ là một tổ hợp biểu tượng quan trọng, một hệ thống giao tiếp, sử dụng âm thanh hoặc các biểu tượng khác nhau có ý nghĩa được quy định.

Ngôn ngữ là một trong những biểu hiện cơ bản nhất để phân biệt giữa người và các loại động vật khác. Nhờ ngôn ngữ mà tư tưởng, giá trị, quan niệm và tri thức của chúng ta được lưu truyền, thể hiện và chia sẻ, hay nói cách khác nhờ ngôn ngữ mà tư duy con người có thể chuyển giao và thu nhận các giá trị, chuẩn mực, văn hóa các khuôn mẫu của hành vi cá nhân. Chính vì vậy cho dù rất nhiều biểu hiện của văn hóa không dùng đến lời nói như hội họa, âm nhạc, các thói quen,... nhưng vẫn có thể mô tả qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ có thể không chính xác và khó hiểu nhưng nó vẫn là yếu tố chủ chốt trong chuyển giao văn hóa.

Ngôn ngữ có tính xã hội, điều này được thể hiện rõ ngay trong quá trình con người sinh ra, trưởng thành,... Ngay từ thuở thơ ấu, các cá nhân đã được tiếp nhận những ngôn ngữ của nhóm gia đình, nhóm xã hội, nhà trường, bạn bè, đồng nghiệp,... Đó là một quá trình xã hội hóa con người mà nhờ vào quá trình tương tác đó, con người dần dần định hình ngôn ngữ và hoàn chỉnh ngôn ngữ của chính bản thân. Tùy vào những hoàn cảnh khác nhau, con người có những ngôn ngữ khác nhau để thể hiện cũng như trao đổi, truyền bá thông tin. Tương tác xã hội cũng là điều kiện để ngôn ngữ hình thành. Đã có nhiều cuộc thí nghiệm chứng minh rằng, chỉ có con người mới có ngôn ngữ và chỉ ở mức độ phát triển của con người mới có khả năng sáng tạo và sử dụng ngôn ngữ.

Tất cả các dân tộc đều có ngôn ngữ, vì vậy trên thế giới có hàng nghìn ngôn ngữ khác nhau. Cho dù là có dân tộc không có chữ viết, nhưng họ vẫn có tiếng nói làm ngôn ngữ cho mình. Ngôn ngữ là duy nhất linh hoạt và chính xác cho phép chúng ta chia sẻ kinh nghiệm của mình trong quá khứ, hiện tại và giải thích những giấc mơ, sự tưởng tượng của mình, những điều mà có liên quan đến thực tế. Nhận thức thực tế của chúng ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của ngôn ngữ. Ngôn ngữ được học, được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác và là nhân tố trung tâm của văn hóa.

Một điều nữa cần nói ở đây đó là ngôn ngữ cũng là một phương tiện truyền bá, lưu giữ văn hóa một cách tốt nhất. Dù lưu giữ hoặc truyền bá theo kiểu nào đi chăng nữa thì ngôn ngữ chính là tiếng nói của văn hóa. Nền văn hóa cổ đại được lưu truyền đến ngày nay chủ yếu là qua ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Những nhóm trí thức biết chữ, lưu giữ lịch sử, văn hóa tộc người bằng chữ

viết trong khi những người dân không biết chữ thì truyền bá lịch sử, văn hóa từ thế hệ này qua thế hệ khác bằng ngôn ngữ nói. Từ ngôn ngữ tượng hình lấy biểu tượng như cây cối, động vật,... thể hiện ý nguyện, giao tiếp đến ngôn ngữ viết hiện đại như ngày nay là một tiến trình phát triển phong phú của nền văn hóa nhân loại.

3.4. VĂN HÓA DÂN GIAN (FOLKLORE)

a) Khái niệm

Văn hóa dân gian là một loại hình nghệ thuật phổ biến trong đời sống con người, bất kỳ một người nào cũng biết đến ít nhất là một loại hình văn hóa dân gian. Song để định nghĩa một cách đầy đủ về loại hình văn hóa này không phải là dễ. Tùy vào cách nhận thức, cảm thụ cũng như những hoàn cảnh xã hội khác nhau mà con người có những cách hiểu về văn hóa dân gian khác nhau.

Có cách đưa ra khái niệm từ cái cụ thể đến cái phức tạp, từ những thành tố để ghép thành một tổng thể. Ở đây, người ta quan niệm: Dân là những người sống trong một cộng đồng xã hội; Gian là khu vực, khoảng.

Văn hóa dân gian là những tác phẩm văn hóa do người dân sáng tạo.

Theo Dorson: Văn hóa dân gian là văn hóa của những người nông dân và thợ thủ công trong xã hội phong kiến.

Như vậy, văn hóa dân gian là toàn bộ các tác phẩm tinh thần mang tính biểu tượng phản ánh đời sống sinh hoạt của một nhóm người trong xã hội. Loại hình văn hóa này là một thành tựu lớn của sự phát triển một cộng đồng xã hội, nó kế thừa những tinh hoa xã hội của những người đi trước, những nét văn hóa có trước đó và được lưu truyền theo hình thức truyền miệng, từ thế hệ này sang thế hệ khác mà không thông qua bất kỳ một văn bản thành văn nào. Ở đây văn hóa dân gian còn được hình thành dựa trên những cơ sở khác nhau như: nghề nghiệp, trình độ học vấn, giai cấp, tôn giáo,... Đối với những loại văn hóa này chúng ra đời vừa có thể giữ được những nét văn hóa riêng, thậm chí có thể đối lập nhau song xét trên hệ thống văn hóa thì chúng vẫn mang những nét chung với những bản sắc và giá trị thể hiện ý nguyện chung cho cả một cộng đồng xã hội. Văn hóa dân gian thể hiện vai trò hòa nhập cộng đồng của các nhóm văn hóa với nhau và với cả cộng đồng xã hội. Sự khác biệt về văn hóa không còn trở thành một vấn đề quan trọng trong việc giữ gìn và hợp nhất văn hóa dân gian trong một cộng đồng và hội rộng lớn.

b) Các loại hình văn hóa dân gian

Văn hóa dân gian là sản phẩm của một quá trình lịch sử lâu dài, nhờ và những tinh hoa của những loại hình văn hóa trước đó, văn hóa dân gian phát

triển, kế thừa và phát huy những loại hình văn hóa đã có và sáng tạo ra những loại hình văn hóa dân gian mới phù hợp với thời kỳ lịch sử mà họ đang sống. Song không phải lúc nào việc phân chia ra các loại hình lớn để nghiên cứu cũng là đơn giản. Tuy nhiên, dưới góc độ của xã hội học văn hóa thì các nhà nghiên cứu về văn hóa cũng nhất trí cho rằng, văn hóa dân gian. Bao gồm những loại hình lớn sau: Văn chương truyền miệng; Văn hóa vật chất; Văn hóa cư xử; Những loại hình tổng hợp khác.

- *Văn chương truyền miệng:*

Văn chương truyền miệng được hiểu là một thể loại văn nói và hát được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ khác, với rất nhiều thể loại phong phú khác nhau như:

Thể loại truyện kể (gồm các loại truyện truyền thuyết, ngụ ngôn, thần tiên, cười, huyền thoại,... Tùy theo từng dạng truyện mà nội dung của nó có đặc điểm khác nhau).

Những ca khúc dân gian (là những ca khúc được quần chúng đặt lời cho phù hợp với những làn điệu được sử dụng theo các trạng thái cảm xúc,... cho dù lời hát có khi mang tính phi lý, được hát đơn giản, tiết tấu tự do).

Những câu đố, tục ngữ hoặc diễn ngữ (tóm tắt các tri thức trong đời sống tự nhiên, xã hội thành những từ ngữ dễ lan truyền, cơ động, có khi mang tính ẩn dụ, hoán dụ,... khiến người trả lời phải vận dụng trí tưởng tượng, hồi tưởng hoặc liên tưởng,...)

- *Văn hóa vật chất:*

Văn hóa vật chất được hiểu là một hình ảnh của văn hóa dân gian được tồn tại rõ nét ở những sản phẩm trong mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc như: kiến trúc, nghệ thuật tạo hình và thủ công mỹ nghệ.

Kiến trúc: bao gồm các công trình kiến trúc công cộng trong làng như: đình, chùa, miếu, đền,... và nhà ở của dân cư. Mỗi công trình kiến trúc đều có những nét độc đáo riêng để dễ dàng phân biệt khi nhìn chúng, nhưng tuy nhiên giữa chúng cũng có nét chung mang bản sắc của mỗi vùng, mỗi miền, mỗi dân tộc.

Nghệ thuật tạo hình cũng bao gồm hội họa, điêu khắc (được trang trí trong đình chùa và nhà ở của dân cư); thủ công (được làm để phục vụ những ngày lễ như: đèn lồng, mặt nạ,...) và mỹ nghệ (bao gồm những phương pháp và kiểu mẫu truyền thống dùng để trang trí và sử dụng trong các gia đình dân cư như đồ bằng mây, tre, sành, gốm,...). Chính đặc tính kép đôi của nó (vừa mang

tính thẩm mỹ vừa mang tính thực dụng) mà ta dễ dàng phân biệt được nó với mỹ thuật.

- Văn hóa ứng xử:

Văn hóa ứng xử chính là một lối sống, nếp sống là một yếu tố quan trọng của nền văn hóa trong một xã hội.

Văn hóa ứng xử bao gồm những khuôn mẫu ứng xử được dùng trong đời sống hàng ngày của người dân và những khuôn mẫu chỉ dùng cho các đối tượng đặc biệt trong những nghi thức ở các lễ hội. Văn hóa ứng xử ở mỗi một vùng miền cũng có sự khác nhau, thể hiện bản sắc và hoàn cảnh sống của họ, nhìn trên phương diện xã hội học văn hóa thì văn hóa ứng xử cho thấy bản sắc văn hóa của chính người đang giao tiếp, chúng ta có thể dựa vào những cách ứng xử của người đối diện mà nhìn cá nhân đó sống trong một nền văn hóa như thế nào. Cách thức con người giao tiếp, ứng xử với nhau thông qua quá trình tương tác cũng thể hiện được nghệ thuật sống của từng người, cách con người tương tác với nhóm, cộng đồng xã hội. Cùng cách ứng xử ở các nhóm, các tầng lớp cũng có sự khác biệt thể hiện địa vị cũng như vai trò của nhóm, tầng lớp đó trong xã hội. Chúng ta không thể đánh đồng các cung cách ứng xử ở mỗi nhóm khác nhau vào thành một vì nó còn thể hiện cho bản sắc nhóm. Song nếu xét trên phương diện tổng thể của một cộng đồng, thì văn hóa ứng xử ở mỗi nhóm cũng góp phần vào hình thành một hệ thống văn hóa ứng xử phong phú, đa dạng với nhiều sắc thái cho cả cộng đồng xã hội. Bởi văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử nói riêng không thuộc quyền sở hữu của bất kỳ ai, bất kỳ một thế lực nào mà nó là sản phẩm, là của cải chung của nền văn hóa nhân loại.

- Những loại hình tổng hợp:

Ngoài những loại hình văn hóa dân gian ở trên, loại hình văn hóa dân gian tổng hợp lại bao gồm chủ yếu là: nghệ thuật sân khấu, nghệ thuật nấu ăn và các trò chơi dân gian. Đây là loại hình chứa đựng một sự dàn dựng, một loạt các hành động và một loạt các loại hình đứng giữa văn chương truyền miệng và văn hóa vật chất. Điều này có nghĩa là, các sản phẩm của loại hình này đều được thực hiện thông qua một quá trình dàn dựng từ trước, có những hình ảnh, sự kiện, nhân vật được khắc họa trên sân khấu nghệ thuật xuất hiện theo sự dàn dựng của người làm nghệ thuật. Không phải lúc nào các nhân vật cũng xuất hiện. Đồng thời loại hình này gắn liền với văn hóa vật chất, tức là, khán giả muốn xem được các loại hình sân khấu nghệ thuật cần phải mất một khoản lệ phí, dù ít hay nhiều nó đều thể hiện hình thức trả công, và những hình thức trả công này cũng được thực hiện khác nhau tùy vào hoàn cảnh và thời kỳ lịch sử

mà các loại hình sân khấu nghệ thuật này xuất hiện và phát triển. Tất cả các câu hát, các câu nói trong sân khấu nghệ thuật đều được lưu giữ dưới hình thức truyền miệng.

Trong nghệ thuật sân khấu bao giờ cũng bao gồm nhiều thể loại như chèo, tuồng, cải lương, múa rối,... Mỗi thể loại có những nét đặc trưng của loại hình đó, chẳng hạn như: Chèo mang nội dung trữ tình êm dịu và phương tiện thể hiện của nó là hát, múa và ngôn ngữ cách điệu. Nhưng ở tuồng tuy ngôn ngữ biểu hiện cũng giống như ở trong chèo nhưng nội dung của nó lại mang tính bi tráng và sự diễn tả chủ yếu thông qua sự hóa trang và trang phục.

Các trò chơi dân gian: bao gồm những trò chơi thông thường trong đời sống hàng ngày và trò chơi trong các dịp lễ, hội, tết,... Đó là những trò chơi mang nhiều ý nghĩa khác nhau nhưng bằng trò chơi trí tuệ, trò chơi khéo léo, trò chơi tính cách (rèn luyện thái độ ứng xử), trò chơi thể lực,...

Lễ, tết, hội,... là các loại hình đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội nông nghiệp. Nó đáp ứng nhu cầu tâm linh và giao lưu đại chúng, nó được tiến hành theo một kịch bản quy định, một chuỗi những cảnh diễn liên tiếp trong đó chứa đựng nhiều loại hình văn hóa khác nhau.

Kỹ thuật nấu ăn là sự thay đổi các phương thức chế biến món ăn cùng nguyên liệu để tạo sự khoái cảm vật chất trong mỗi người thưởng thức.

c) Các chức năng của văn hóa dân gian

- Chức năng giáo dục:

Với tính chất đặc thù của mình, chức năng giáo dục là một chức năng phổ biến của văn hóa dân gian. Nó thực hiện chức năng phổ biến những tri thức xã hội, tri thức về lao động, mùa màng, thời tiết,... giúp cho con người có những cách hành xử đúng đắn trong từng trường hợp. Nhờ vào những kinh nghiệm mà thế hệ đi trước đúc kết truyền bá lại cho đời sau bằng những câu ca dao tục ngữ mà con người có khả năng nhận thức sự việc, hiện tượng xã hội nhanh hơn, thực hiện những hoạt động sinh kế của bản thân tốt hơn. (Chẳng hạn: Chuồn chuồn bay thấp thì mưa, bay cao thì nắng, bay vừa thì râm). Văn hóa dân gian còn là những lời hướng dẫn con người nên làm gì và không nên làm gì trong hoạt động sống hàng ngày, trong cung cách ứng xử của họ với người khác, với các nhóm, tầng lớp xã hội, với thiên nhiên,...

- Chức năng điều chỉnh và kiểm soát xã hội:

Chức năng điều chỉnh và kiểm soát xã hội của văn hóa dân gian chính là quá trình thể hiện những phản ứng của xã hội đối với những gì đã xảy ra, những sự việc xa rời với những chuẩn mực, giá trị mà cả xã hội đều thống nhất. Nó

ngăn ngừa những ứng xử không phù hợp với số đông thừa nhận, không phù hợp với phát triển, tiến bộ xã hội. Nhìn chung, văn hóa dân gian góp phần điều chỉnh hành vi cá nhân bằng việc đưa ra các giá trị chuẩn mực cần thiết, mặc dù nó không phải là một loại văn bản pháp lý hay được truyền bá bằng hình thức văn bản thành văn song các cá nhân vẫn tôn trọng và thực hiện những chuẩn mực đó một cách nghiêm túc. Sự trừng phạt đối với những hành vi không đúng ở đây không phải dựa theo luật pháp mà nó trừng trị theo cách mà cộng đồng quy định tùy vào sự không phù hợp của hành vi đó đến đâu.

- Chức năng giải trí tưởng tượng:

Thông qua những nhân vật của mình, văn hóa dân gian giúp cho con người thoát khỏi những quan hệ xã hội đời thường khắc nghiệt, những điều cấm kỵ của xã hội, những quy định về đời sống tự nhiên để sống với con người đích thực của chính mình, để quên đi những nỗi nhọc nhằn trong đời sống hàng ngày. (Sự vượt thoát ấy chỉ thực hiện được khi con người nhận thức được về chính nó).

- Chức năng nhận thức:

Thông qua các loại hình văn hóa dân gian, cá nhân có thể nhận thức được hiện thực xã hội, nhận thức được lịch sử cũng như ý thức được về sự thống nhất cộng đồng, thống nhất xã hội, sự hợp nhất ý chí và lòng yêu nước. Đây cũng là một quá trình xã hội học nhân cách cá nhân hữu hiệu.

Xã hội học Văn hóa nghiên cứu một số vấn đề sau dưới cách tiếp cận về văn hóa dân gian:

+ Những đặc tính quan trọng của Văn hóa dân gian: Sự định hướng, tìm hăm, thúc đẩy, phát triển,... trong đời sống xã hội.

+ Sự nhập môn Văn hóa dân gian của các cá nhân, các nhóm xã hội,...

3.5. VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

Nhắc đến văn hóa nghệ thuật, chúng ta thường nghĩ đến các loại hình của nó. Song để có thể hiểu rõ hơn khái niệm của loại hình văn hóa này, còn là một vấn đề cần phải nghiên cứu thêm. Văn hóa nghệ thuật là một trong những lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Nó cũng là một trong các thành tố quan trọng của văn hóa, một điểm tựa để suy xét và đánh giá về một nền văn hóa hiện hữu. Từ lý tưởng đạo đức, tính thẩm mỹ, trình độ tư duy, lối sống, quan niệm về cái đẹp, sự bình giá cao thấp cho đến khả năng sáng tạo,... Vì vậy muốn xây đắp một nền văn hóa không thể không nghiên cứu lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và có kế hoạch tác động chúng theo đường hướng và chính sách của Đảng và Nhà nước bởi văn hóa nghệ thuật không phải là những gì bất biến.

a) Khái niệm văn hóa nghệ thuật

Văn hóa nghệ thuật là một loạt những dạng thức thành văn của văn hóa, dưới sự sáng tạo và có khả năng truyền đạt thông tin đến người nghe một cách sâu sắc. Đối với xã hội học văn hóa, khi nghiên cứu về văn hóa nghệ thuật thì nhìn nhận văn hóa nghệ thuật là toàn bộ những kết quả và những thành tựu của quá trình hoạt động sáng tạo của con người hướng tới cái chân - thiện - mỹ. Đó là bức tranh, thơ ca, kịch, tượng, bài hát,... được tạo ra nhờ vào nhu cầu và trí tưởng tượng phong phú của con người. Văn hóa nghệ thuật là sản phẩm của một nền văn hóa thành văn, thể hiện được cuộc sống xã hội một cách sinh động thông qua các sản phẩm của chính nó. Những sản phẩm nghệ thuật này tác động đến cảm xúc của con người, buộc con người phải tư duy, tưởng tượng, nhận diện vấn đề xã hội, hướng con người đến những cái chân - thiện - mỹ, hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Bản thân tất cả những di sản văn hóa này cũng tạo nên một diện mạo tinh thần của một xã hội. Như chúng ta đã biết, không phải ở thời kỳ nào những di sản văn hóa nghệ thuật này cũng chỉ biểu hiện một diện mạo tinh thần, mà tùy vào hoàn cảnh xã hội, tùy vào thời kỳ lịch sử mà những sản phẩm văn hóa nghệ thuật có những diện mạo khác nhau, thể hiện cho một thời kỳ, một xã hội nào đó.

Văn hóa nghệ thuật cũng được xem như một quá trình hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ hướng tới cái chân - thiện - mỹ, hoạt động của người nghệ sĩ hay là dao động đặc thù của họ là yếu tố quyết định, then chốt đối với chất lượng của các thành quả văn hóa nghệ thuật. Họ là những người trực tiếp sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật, rồi lại đến lượt nó, các sản phẩm nghệ thuật này lại đến với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Sự nghiệp văn hóa nghệ thuật của người nghệ sĩ luôn gắn liền với sự nghiệp xây dựng đất nước. Họ vừa là các nghệ sĩ tài ba, đồng thời cũng là những nhà hoạt động chính trị xã hội. Cho nên Hồ Chí Minh đã nói họ cũng là những chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng văn hóa. Trong số họ, lý tưởng thẩm mỹ, lý tưởng chính trị luôn luôn nhuần nhuyễn nhau, quan hệ mật thiết với nhau, có thể nói sâu khấu của họ là phương tiện đấu tranh cho lẽ phải, công bằng cho cái chân - thiện - mỹ.

Văn hóa nghệ thuật còn được hiểu như là các thiết chế văn hóa nhằm bảo lưu, phổ biến, tiêu thụ các thành quả, sản phẩm văn hóa nghệ thuật, các nhà văn hóa, rạp chiếu bóng, thư viện,... Tất cả đều nằm trong lĩnh vực của văn hóa nghệ thuật. Những loại hình văn hóa nghệ thuật này được con người lưu giữ và truyền bá bằng hình thức văn bản thành văn hay hiện nay có thể bằng những kỹ thuật hiện đại hơn là bằng hình ảnh động với sự diễn xuất của các diễn viên

nhằm thể hiện hóa các tác phẩm trên văn bản thành những tác phẩm nghệ thuật dễ hiểu và nhận thức rõ hơn. Chẳng hạn người ta có thể hình ảnh hóa những tác phẩm văn chương của Nam Cao: Đời thừa, Chí Phèo, Lão Hạc thành bộ phim Làng Vũ Đại ngày ấy,...

b) Một số quan điểm về văn hóa nghệ thuật

Từ buổi hồng hoang của lịch sử, loài người cổ xưa đã biết múa hát hò reo sau những giờ hái lượm, săn bắt, lao động mệt nhọc. Sự hình thành ngôn ngữ giao tiếp cho đến việc sáng tạo ra công cụ lao động, con người đã biết làm ra những nhạc cụ đơn giản như đàn đá, mõ,... Và về sau do sự nảy sinh và sáng tạo của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng đã ra đời, kéo theo đó là văn hóa nghệ thuật, văn hóa tâm linh cũng được phát triển và từng bước hoàn thiện trên nhiều lĩnh vực của quá trình chuyển hóa xã hội. Việc hình thành ký hiệu hình tượng, chữ viết cho đến nghi thức thờ cúng, những làn điệu hát múa, những âm thanh của nhạc cụ, những nét vẽ, nặn tượng trang trí trong lễ hội,... đã tạo ra một bước ngoặt cho văn hóa nghệ thuật ra đời rất sớm và phát triển sâu rộng nhất từ thời kỳ nhà nước phong kiến hình thành cho đến nay. Khi mà Nhà nước có quyền lực thì việc hưởng thụ nghệ thuật và sáng tạo nghệ thuật có chất lượng cao cũng được các triều đại sau này nhất là các nhà giàu có đầu tư mở rộng kể cả về vật chất đến nhân tài. Như vậy trong xã hội, đã xuất hiện một bộ phận sáng tạo, một bộ phận tiêu dùng nghệ thuật và hiển nhiên nghệ thuật cũng mang tính giai cấp. Mỗi giai cấp có quan điểm triết học trong nghệ thuật khác nhau nên trong xã hội có sự phân công tự nhiên về lao động nghệ thuật và tiêu dùng nghệ thuật cũng khác nhau. Những nghệ thuật nào được vào cung đình thì phục vụ cho quan lại, vua chúa cho một bộ phận ít người; còn nghệ thuật dân gian là phục vụ cho dân chúng lao động rộng rãi có nội dung, hình thức biểu hiện phong phú, đa dạng và khác nhau. Từ thực tế trên, nghệ thuật đã phản ánh rõ nét đời sống tinh thần của xã hội cũng như cơm ăn, nước uống hàng ngày vậy.

Nhiều nhà nghiên cứu xã hội học đã đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về nghệ thuật vì nó là phạm trù xã hội hay nói rộng ra là tổng hòa của nhiều mối quan hệ xã hội. Xét cho cùng: Nghệ thuật là kết quả giá trị sáng tạo của lao động xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ nào đó về mặt tinh thần của con người với ý nghĩa tích cực (chân, thiện, mỹ).

Một số các quan niệm về văn hóa nghệ thuật qua các tư tưởng để thấy được sự vận động không ngừng, sức chi phối ảnh hưởng lớn có sức lan tỏa và chi phối của văn hóa nghệ thuật trong đời sống xã hội. Ở phương Tây, từ thời cổ đại đến hiện đại, có nhiều cách nhìn nhận về văn hóa nghệ thuật hơn ở phương

Đông do xã hội phương Tây phát triển mạnh mẽ hơn, tiến bộ hơn. Như Platon và Heghen hướng đến "thượng đế" để giải thích văn hóa nghệ thuật, chủ nghĩa nhân bản Phobách coi văn hóa nghệ thuật là sự phản ánh, bắt chước đời sống, văn hóa nghệ thuật là sản phẩm của việc phản ánh khách quan sự vật bởi con người. Đến quan điểm của Mác và Ăngghen, văn hóa nghệ thuật ra đời từ các hoạt động sản xuất của con người (ăn, mặc, ở, nhu cầu tinh thần của con người...) nên họ phải tham gia lao động sản xuất, từ đó văn hóa nghệ thuật được ra đời và trở thành một hình thái của ý thức xã hội.

Phương Đông, Phật giáo với lý thuyết về giác ngộ và vị tha đã tạo lập ra các quan hệ văn hóa sống vừa có chiều sâu nội tâm vừa giản dị và tiết kiệm, ăn - ở - phúc - đức thì gặp nhiều may mắn. Sự tu thân là triết thuyết văn hóa quan trọng của Phật giáo để đưa con người đến đỉnh cao văn hóa Niết bàn. Ở đó vô cùng thanh thoi, con người không cầu danh, cầu lợi, cầu quyền...

Trong lĩnh vực nghệ thuật, Phật giáo đã hướng tâm linh con người đến các Rasa: tình yêu, bình đẳng và hạnh phúc. Hướng con người đến các giá trị đạo đức trong nghệ thuật. Chủ nghĩa lạc quan Phật giáo sống cho ngày mai thể hiện trong các quan niệm nghệ thuật sâu sắc.

Các quan niệm của Phật giáo đã được gửi gắm vào và chi phối cả một nền văn hóa, một dòng nghệ thuật trong các chùa chiền với kiến trúc, điêu khắc và ngàn vạn lời thơ bất tử trong các kinh, truyện.

Nho giáo, Khổng Tử và các triết thuyết của học phái này đã tạo nên cả một nền văn hóa và nghệ thuật lừng lẫy ở phương Đông. Nho giáo thiên về cổ vũ văn hóa đạo đức. Trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Nho giáo quan tâm đến nghệ thuật giáo dục đạo đức. Âm nhạc và thơ ca mang sức mạnh giáo dục và cảm hóa đạo đức sâu sắc.

c) Chức năng của văn hóa nghệ thuật

Cũng giống như việc phân loại chức năng của văn hóa nói chung, cũng có rất nhiều quan điểm khác nhau về việc văn hóa nghệ thuật có bao nhiêu chức năng. Có quan điểm cho rằng, văn hóa nghệ thuật chỉ có ba chức năng chính là: giao tiếp, giáo dục, thẩm mỹ. Cũng có quan điểm cho rằng văn hóa nghệ thuật gồm năm chức năng: chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng thẩm mỹ, chức năng giao tiếp, và chức năng giải trí.

Xét trên góc độ của xã hội học nói chung thì chúng ta không cho rằng quan niệm nào là đúng, ở đây xã hội học văn hóa chỉ nêu ra một số chức năng cơ bản của văn hóa nghệ thuật theo cách tiếp cận của xã hội học văn hóa mà thôi. Dù là ba hay năm chức năng thì các chức năng đều có mối quan hệ chặt

chẽ với nhau, thể hiện được mục đích của văn hóa - nghệ thuật đối với con người, đời sống xã hội.

- Chức năng nhận thức:

Con người ngay từ khi mới hình thành, phát triển và tạo lập một xã hội loài người với đa dạng các chủng tộc khác nhau, đã có những nhu cầu cần thực hiện. Từ những nhu cầu thường ngày, sơ cấp nhất đến những nhu cầu nhận thức thế giới, tìm hiểu cuộc sống, xã hội. Đó là nhu cầu mà cho đến nay con người vẫn tìm mọi cách để khám phá tìm hiểu nhiều hơn nữa về xã hội, về thế giới tự nhiên bao quanh hoạt động sống của con người.

Văn hóa nghệ thuật ra đời chính là sản phẩm của một quá trình lao động sáng tạo của con. Với những sản phẩm tinh thần phong phú và thể hiện bản sắc tộc người, các cá nhân muốn lưu giữ và nhắn gửi đến thế hệ sau những mong muốn khát khao, tìm hiểu và khám phá của mình thông qua những hình tượng văn hóa, những văn bản văn hóa cũng như thông qua quá trình truyền miệng các loại hình văn hóa nghệ thuật,...

Với chức năng nhận thức của mình, văn hóa nghệ thuật thông qua hình tượng nghệ thuật để phản ánh hiện thực xã hội và thông qua các loại hình nghệ thuật để nhận thức thế giới xung quanh - những cái mà bản thân con người nếu không thông qua quá trình tìm hiểu, nhận thức thì không thể hiểu được. Đó là những cái mà tri giác của con người không thể nắm bắt được.

- Chức năng giáo dục:

Chức năng nhận thức luôn đi theo nó là chức năng giáo dục, nhờ vào những gì mà các tác phẩm văn hóa nghệ thuật đem lại con người mới có thể nhận thức thế giới, học hỏi thế giới và cũng được giáo dục thông qua quá trình con người nhận thức thế giới. Hai chức năng này là hai chức năng không thể thiếu của văn hóa nghệ thuật trong sự nghiệp phát triển xã hội. Chính nhờ vào chức năng giáo dục của văn hóa mà con người có thể định hướng được những hành động xã hội, định hướng được những giá trị chuẩn mực, những gì mà con người cho là thiện, ác, tốt, xấu, đâu là cái đúng, đâu là cái sai.

Với những gì mà chức năng giáo dục của văn hóa nghệ thuật đem lại, giúp cho con người nhìn nhận một cách toàn diện về xã hội, thúc đẩy các cá nhân hướng đến bản chất tốt đẹp hơn trong con người mình.

- Chức năng thẩm mỹ:

Con người chúng ta luôn luôn hướng tới cái đẹp, nó chính là khát vọng vĩnh hằng của con người. Với chức năng thẩm mỹ của mình, văn hóa nghệ thuật đối thoại với thế giới cảm xúc tức là thế giới tâm hồn mỗi con người. Thông qua

các hình tượng nghệ thuật và bằng các hình tượng này, văn hóa nghệ thuật định đến cho công chúng những giá trị nghệ thuật cao cả như cái chân, cái thiện, cái mỹ,... và từ đó tạo ra trong họ những xúc cảm thẩm mỹ.

- Chức năng giải trí:

Văn hóa nghệ thuật không chỉ thực hiện những chức năng như giáo dục, nhận thức, thẩm mỹ mà còn nắm giữ chức năng giải trí. Trong cuộc sống hàng ngày, con người ngày càng phải đối mặt với những sự việc xã hội quan trọng, tâm lý cá nhân tương đối căng thẳng, thậm chí dẫn đến stress nặng. Bởi vậy, nhu cầu giải tỏa, nhu cầu hưởng thụ ngày càng lớn. Một trong những biện pháp giải tỏa căng thẳng hữu hiệu nhất mà các cá nhân hay tìm đến chính là nhờ vào các sản phẩm của văn hóa nghệ thuật. Tùy vào sở thích và nhu cầu của cá nhân mà cá nhân có những sự lựa chọn các loại hình văn hóa nghệ thuật khác nhau để giảm căng thẳng trong cuộc sống. Chức năng này của văn hóa nghệ thuật giúp con người trở nên dễ chịu, tâm hồn trong sáng hơn sau một ngày làm việc mệt nhọc.

- Chức năng giao tiếp:

Bên cạnh những nhu cầu cơ bản của con người như ăn, ở, đi lại,... con người còn có những nhu cầu thiết yếu khác như: thưởng thức văn hóa nghệ thuật. Song không đơn thuần là thưởng thức mà bên cạnh đó còn là nhu cầu giao tiếp, quan hệ bạn bè, quan hệ anh em trong gia đình,... Người ta đến rạp, đi công viên,... không chỉ với mục đích thưởng thức, giải trí các loại hình nghệ thuật, mà còn tiềm ẩn sâu xa hơn đó là tình cảm giao tiếp. Bởi vậy nên dù phim video có tiềm lực phát triển đến mấy đi chăng nữa thì cũng không thể đánh lại với phim chiếu tại rạp, nhà văn hóa,... mà một trong những nguyên nhân cơ bản là chức năng giao tiếp của văn hóa nghệ thuật.

d) Các thành tố của văn hóa nghệ thuật

Văn hóa nghệ thuật chính là thước đo chân - thiện - mỹ trong xã hội, nó bao gồm rất nhiều các thành tố khác nhau để có thể tạo thành một sản phẩm văn hóa nghệ thuật. Những thành tố này đều có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau. Nếu thiếu một thành tố thì văn hóa nghệ thuật sẽ mất đi tính thẩm mỹ cũng như là không hoàn chỉnh.

Ở đây, xã hội văn hóa đặc biệt chú trọng đến quan hệ trong hàng loạt quan hệ sản xuất, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm văn hóa và quá trình sản xuất ở đây bắt đầu từ khâu đầu tiên là tác phẩm văn hóa sau đó là tác giả, người tuyển chọn - truyền bá, người phê bình và công chúng, chúng ta sẽ nghiên cứu từng yếu tố và mối quan hệ giữa chúng.

- Tác phẩm văn hóa:

Tác phẩm văn hóa được, hiểu là một sản phẩm của một quá trình sáng tạo nghệ thuật do con người sáng tạo ra các tác phẩm văn hóa bao gồm kiến trúc, nghệ thuật tạo hình, truyện truyền miệng, văn thơ, múa, lễ, tết, hội,...

Tác phẩm văn hóa được bảo tồn lâu dài lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua các thiết chế văn hóa như bảo tàng, rạp chiếu bóng, thư viện,... nhờ có các thiết chế văn hóa này mà các tác phẩm văn hóa được tiêu dùng và lưu truyền. Nhất là đối với các tác phẩm văn hóa có giá trị thẩm mỹ cao thì sự tiêu thụ và lưu truyền này ngày càng được nhân rộng, không chỉ ở trong phạm vi của một đất nước, mà còn vượt ra khỏi lãnh thổ của một nước, vượt khỏi lịch sử của một xã hội trong nhiều thời kỳ,...

Các tác phẩm văn hóa nghệ thuật thường được các cá nhân tiêu thụ trong khoảng thời gian mà cá nhân rảnh rỗi, đây là một khoảng thời gian không nhiều sau một ngày làm việc mệt nhọc, cá nhân lựa chọn loại hình văn hóa nghệ thuật cho mình khi họ hoàn toàn được nghỉ ngơi và hưởng thụ những tinh hoa văn hóa dân tộc.

Các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có tính biểu tượng rất cao, nhờ vào tính biểu tượng đó mà con người cảm nhận sâu sắc hơn về văn hóa nghệ thuật, những giá trị văn hóa, nhận thức cuộc sống sâu hơn đồng thời cũng định hướng đến những giá trị tốt đẹp của cuộc sống, những nét đẹp có tính thẩm mỹ cao, nâng cao đời sống tinh thần của con người.

Ở đây, xã hội học văn hóa nghiên cứu tất cả các chủng loại tác phẩm văn hóa được sáng tạo ra trong xã hội, các loại hình văn hóa có chức năng như thế nào đối với xã hội, con người? Nghiên cứu sự biến đổi văn hóa khi các loại hình văn hóa mới ra đời và mối quan hệ tương tác giữa những loại hình mới và cũ, xu hướng của những loại hình này diễn ra như thế nào? Không những vậy xã hội học văn hóa còn tìm hiểu những cách nhìn nhận khác nhau của những người thưởng thức cùng một tác phẩm văn hóa. Tại sao lại như vậy?

- Tác giả:

Văn hóa nghệ thuật là một lĩnh vực thể hiện sự sáng tạo cũng như tư duy, mong muốn của con người, phản ánh hiện thực xã hội. Nói đến các tác phẩm văn hóa, điều đầu tiên cần nói đến những người tạo ra những tác phẩm đó. Chúng ta thường gọi nhóm người này là tác giả. Chính những tác giả này là người cung cấp cho xã hội những nhận thức về hiện thực xã hội, những mong muốn cũng như góp phần giúp con người giảm thiểu những căng thẳng do công việc hàng ngày. Nhờ vào trí tưởng tượng, khả năng sáng tạo nghệ thuật của

những tác giả mà nền văn hóa nhân loại mới có những tác phẩm văn hóa hay, mang đậm nét văn hóa dân tộc. Nếu nói về trình độ chuyên môn, tay nghề hay đạo đức,... thì những nhóm nghệ sĩ này lao động dựa trên những năng lực đặc biệt, không muốn nói là bẩm sinh hay còn gọi là tài năng của họ.

Từ xưa cho đến nay, các tác giả đều là những người phải trải qua một quá trình mài dũa lâu dài mới có thể trở thành một tác giả. Họ từ chỗ là những người vô danh, chưa được xã hội thừa nhận cho đến khi những tác phẩm văn hóa của họ ra đời, được truyền bá sâu rộng, như vậy, tên tuổi của tác giả được xã hội thừa nhận bằng chính thể chế, quy định của xã hội. Tất nhiên, cho đến nay không phải chúng ta không biết đến những tác phẩm vô danh.

Dưới góc độ nhìn nhận của xã hội học văn hóa thì chủ yếu đi sâu vào tìm hiểu điều kiện làm việc của các tác giả, các nhân tố có ảnh hưởng đến quá trình sáng tác và phát triển của họ. Chẳng hạn như các yếu tố về sự tài trợ của xã hội cho sự phát triển sáng tạo của tác giả (trong phê bình nghệ thuật, các tổ chức nghệ thuật,...), hay việc nâng cao trình độ tác giả, khả năng tác giả tiếp xúc và giao lưu với những giá trị nghệ thuật khác nhau trên thế giới, yếu tố đời sống vật chất và tinh thần của tác giả có ảnh hưởng như thế nào đối với việc cho ra đời các tác phẩm văn hóa.

- *Người truyền bá, tuyển chọn:*

Nếu như tác giả là người sáng tạo ra các tác phẩm văn hóa thì người truyền bá văn hóa lại là những người có công trong việc đưa văn hóa đến gần với công chúng hơn (người thưởng thức các tác phẩm văn hóa). Những tác phẩm văn hóa muốn đến được với đông đảo quần chúng, được yêu thích như thế nào,... phụ thuộc rất nhiều vào các nhà truyền bá văn hóa, cách thức mà các nhà truyền bá văn hóa này thực hiện để có thể truyền bá được một tác phẩm văn hóa đến với người tiêu dùng văn hóa. Những người truyền bá văn hóa chính là những người tuyển chọn trong hệ thống kho tàng văn hóa xưa và nay những tác phẩm văn hóa tiêu biểu mà họ cho rằng nó là cần thiết cho sự phát triển xã hội, có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xã hội hóa cá nhân, để truyền bá rộng rãi đến công chúng. Điều này có nghĩa là, tùy vào từng thời kỳ khác nhau mà có những sự lựa chọn các tác phẩm văn hóa là khác nhau. Đây chính là nguyên nhân tại sao mà các tác phẩm văn hóa muốn đến được công chúng cần phải qua quá trình kiểm định và tuyển chọn một cách khắt khe của đội ngũ những nhà truyền bá văn hóa. Hay nói cách khác, chúng ta có thể đưa ra hai lý do cơ bản nhất để giải thích tại sao lại có các nhà truyền bá văn hóa.

Lý do thứ nhất như đã nói ở trên, vì số lượng tác phẩm văn hóa trong quá khứ cũng như hiện tại quá nhiều, con người khó có thể có đủ những điều kiện và thời gian để thưởng thức hết tất cả các tác phẩm văn hóa nghệ thuật đó.

Lý do thứ hai là cũng vì số lượng tác phẩm quá lớn như vậy khó có thể có thời gian để lựa chọn được tác phẩm nào đúng nghĩa với nó mang giá trị chân chính đích thực để thưởng thức.

Bởi vậy cho nên vai trò của những nhà tuyển chọn và những người truyền bá là rất lớn, họ chính là những người giúp công chúng yêu nghệ thuật nhận thức định hướng tới những giá trị chân thực của cuộc sống, tạo ra những xúc cảm thẩm mỹ và mang lại những phút giây sáng khoái thư giãn,... Chính vì vậy mà xã hội học văn hóa đòi hỏi cần phải nghiên cứu nguyên nhân tại sao những người tuyển chọn và truyền bá các tác phẩm văn hóa lại lựa chọn những tác phẩm này mà không phải là các tác phẩm khác. (Đối tượng thu thập thông tin ở đây là thư viện, báo chí, các đoàn nghệ thuật,...). Các yếu tố như đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần có ảnh hưởng như thế nào đến việc lựa chọn các tác phẩm truyền bá? Những khó khăn nào mà những nhà truyền bá tuyển chọn đang gặp phải? Họ truyền bá những tác phẩm văn hóa trong điều kiện sống ra sao? Ngoài ra, xã hội học văn hóa còn nghiên cứu nhận thức của những người tuyển chọn bởi đó là những người được xã hội giao trách nhiệm này.

- *Người phê bình:*

Người phê bình là những người có năng lực cảm thụ tính nghệ thuật, kiểm định giá trị nghệ thuật chứa đựng trong các tác phẩm nghệ thuật xưa và nay. Họ yêu cầu rất cao về tính nghệ thuật cũng như tính thẩm mỹ, ý nghĩa của tác phẩm đối với việc kích thích tri giác cảm thụ các tác phẩm văn hóa của công chúng. Đồng thời, những nhà phê bình nghệ thuật cũng phân tích, lựa chọn đưa ra những đặc điểm mà họ cho là hay, đẹp và phê phán những cái chưa hay, đẹp, thiếu tính thẩm mỹ của tác phẩm. Tác động đến các tri giác của công chúng (người thưởng thức nghệ thuật) nhằm nâng cao năng lực thẩm định nghệ thuật của bản thân công chúng. Nói một cách khác, sự đánh giá mỗi tác phẩm văn hóa là công chúng, nhưng bất cứ một sự đánh giá nào cũng cần phải có một định hướng. Định hướng ở đây được hiểu như một quá trình giúp cho công chúng có tri thức, những khả năng để họ có thể hiểu và thưởng thức những tác phẩm văn hóa, chính vì vậy hoạt động văn hóa nghệ thuật rất cần có một đội ngũ phê bình.

Trong xã hội học văn hóa thì nghiên cứu các xu hướng phê bình đối với tác phẩm văn hóa trong từng giai đoạn, nghiên cứu sự tiếp thu hay gạt bỏ những phê bình ấy của công chúng cũng như tác giả. Và xã hội học văn hóa còn nghiên

cứu xu hướng phê bình (tức là một nhóm người phê bình những người đã phê bình một tác phẩm văn hóa nào đó) nhưng: không phải thông qua cá nhân mà thông qua nhận thức xã hội.

- Công chúng:

Công chúng là những người tiêu thụ tác phẩm văn hóa, là những người cuối cùng thẩm định các giá trị nghệ thuật của tác phẩm văn hóa thông qua hoạt động của họ mà thấy được sự hiện diện của tác phẩm văn hóa. Sự phổ biến hay không phổ biến của một tác phẩm văn hóa phụ thuộc khá nhiều vào vai trò của công chúng, nhu cầu, sở thích cũng như năng lực thẩm định nghệ thuật của công chúng.

Công chúng của tác phẩm văn hóa chính là những người đang sống trong xã hội, sinh hoạt và phát triển trong một cơ cấu xã hội nhất định, một cộng đồng, nhóm, giai cấp, tôn giáo hay một tổ chức xã hội nhận định,... Tương tự, các tác phẩm văn hóa nghệ thuật cũng đến với công chúng bằng chính cơ cấu xã hội đó. Cơ cấu xã hội như thế nào thì sẽ có những tác phẩm nghệ thuật như thế ấy, thông qua những phương tiện khác nhau trong cuộc sống như: đài, báo, tivi,... Đây chính là nguyên nhân tại sao khi nói đến công chúng của tác phẩm văn hóa là nói đến những người cư trú trong một không gian nào đấy với những trình độ học vấn khác nhau, điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau,... cũng chính vì lẽ đó mà xã hội học văn hóa khi nghiên cứu công chúng thì nghiên cứu những điều kiện tiếp cận tác phẩm văn hóa của họ về trình độ học vấn, trình độ thẩm mỹ, không gian cư trú, nghiên cứu sở thích các loại hình văn hóa khác nhau của mỗi hạng người, nghiên cứu điều kiện thời gian rỗi, điều kiện vật chất và phương thức nhập môn văn hóa của mỗi hạng người trong xã hội.

Trên phương diện văn hóa nghệ thuật, Xã hội học Văn hóa nghiên cứu một số những vấn đề cơ bản sau:

- + Nghiên cứu sự vận hành của văn hóa trong xã hội phân tầng.
- + Nghiên cứu sự hoạt động của văn hóa như một quá trình vận hành độc lập bao gồm các khâu sản xuất, phân phối, bảo quản và tiêu dùng.
- + Nghiên cứu văn hóa trong sản xuất thông qua các cơ quan nghiên cứu khoa học như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, và thông qua các hội sáng tác văn nghệ (văn học, âm nhạc, điện ảnh, sân khấu).
- + Nghiên cứu văn hóa trong phân phối thông qua các cơ quan giáo dục đào tạo (giáo dục mầm non, phổ thông, đại học,...), các cơ quan thông tin đại chúng (truyền hình, đài phát thanh, báo chí,...), các cơ quan truyền bá nghệ thuật

(rap hát, chiếu bóng, triển lãm,...), các cơ quan văn hóa giáo dục (nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện).

3.6. LỐI SỐNG

Khi nghiên cứu về con người nói chung và nghiên cứu về văn hóa nói riêng người ta không thể không nghiên cứu về lối sống, bởi lẽ nghiên cứu về con người trước hết và về bản chất, không gì khác hơn, chính là nghiên cứu về cuộc sống và văn hóa của con người. Nghiên cứu về văn hóa con người cũng nhất thiết phải nghiên cứu lối sống con người, bởi lẽ thông qua đó các thông điệp, mã số và các giá trị văn hóa mới được nhận diện, giải mã và phân tích với những chiều cạnh đầy đủ nhất. Tuy nhiên, nghiên cứu về lối sống con người trước hết và nhất thiết phải bắt đầu từ cách hiểu, cách định nghĩa về phạm trù “lối sống”. Cũng giống với các khái niệm có tính tổng quát khác, “lối sống” có thể được định nghĩa bằng rất nhiều cách với các góc độ khác nhau.

Theo từ điển tóm tắt xã hội học (Liên Xô cũ): “Lối sống là những hình thức hoạt động sống (cá nhân, nhóm, tầng lớp) điển hình đối với những quan hệ xã hội cụ thể trong lịch sử”, ở Việt Nam, dựa trên những Nghị quyết của Đảng, ta có định nghĩa lối sống với những nội dung cơ bản như sau: Lối sống là một phạm trù xã hội khái quát toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế xã hội nhất định và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống: trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hoá. Hiểu theo nghĩa đó, ta thấy rằng “lối sống” là những cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển đời sống cá nhân và cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen. Chi tiết hơn, “lối sống” theo nhà nghiên cứu Nguyễn Trần Bạt, là một thói quen có định hướng, có chất lượng lý tưởng. Lối sống là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hoá, đặc trưng văn hoá của một con người hay một cộng đồng.

a) Yếu tố cấu thành

Với tư cách là một phức thể của đời sống con người, “lối sống” là một tập hợp các yếu tố có tính chất tương hỗ, gắn bó chặt chẽ với nhau cần sinh tồn và phát triển của loài người từ khi sinh ra. Tập hợp đó bao gồm:

Thứ nhất, đó là cách thức lao động, làm ăn, kinh doanh: được hiểu là các phương thức tác động đến vật chất khách quan để tạo ra của cải vật chất phục vụ cho đời sống con người, ở mức độ cao hơn, những của cải đó được đem đi trao đổi, buôn bán từ quy mô đơn lẻ đến quy mô có tính tổ chức cao về cả địa vực lẫn thương mại.

Thứ hai, được xét đến là phong tục, tập quán: bao gồm toàn bộ những hoạt động sống của con người đã được hình thành trong quá trình lịch sử và ổn định thành nề nếp, được cộng đồng thừa nhận và tự giác thực hiện, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, tạo nên tính tương đối thống nhất của cộng đồng.

Thứ ba, là cách thức giao tiếp, ứng xử tức là sự trao đổi, truyền đạt giữa con người với con người các nội dung tư tưởng, tình cảm, kinh nghiệm và các tri thức, thông tin khác nhờ ngôn ngữ và các quy tắc, quy ước hay một hệ thống tín hiệu nào đó. Cao hơn, với những khuôn mẫu đạo đức, sự trao đổi này còn có khả năng biến đổi linh hoạt nhằm tạo ra các yếu tố đồng thuận giữa con người với nhau.

Yếu tố cuối cùng được đề cập đến là các quan niệm về đạo đức và nhân cách.

b) Phân loại

Lối sống, tùy vào đặc điểm hình thành của nó theo các yếu tố chủ thể, mỗi cảnh khác nhau mà có thể được chia ra làm các hình thức như sau:

Theo tiêu chí lãnh thổ: lối sống nông thôn, lối sống đô thị, lối sống đồng bằng, lối sống miền núi,....

Theo tiêu chí hình thái kinh tế xã hội: lối sống phong kiến, lối sống tư bản chủ nghĩa, và lối sống chủ nghĩa xã hội,...

Theo tiêu chí giai cấp có thể phân thành lối sống tư sản, lối sống tiểu tư sản, lối sống công nhân, lối sống nông dân, lối sống trí thức,...

Bên cạnh đó, còn rất nhiều phương cách để phân loại “lối sống” tùy theo góc độ tiếp cận của các nhà khoa học xã hội nhân văn để từ đó xây dựng nên hệ tiêu chí có tính chất chuyên biệt trong quy trình chia tách các dạng thức “lối sống”, dĩ nhiên là đều mang tính tương đối chứ không gò bó, phụ thuộc vào đặc tính chuyên dịch năng động của các nhóm xã hội.

c) Phân biệt với các khái niệm khác

Khái niệm đầu tiên được nhắc tới là lẽ sống, vốn được hiểu là sự lựa chọn chủ quan muốn đạt tới. Đó được hiểu là điều tâm niệm mang tính bản lẻ mà con người lấy đó để tạo khung cho các hành động của mình khi tương tác với xã hội, xét ở phương diện tinh thần. Xét theo mục đích luận của triết học cổ điển Hy Lạp, nó được hiểu là tâm điểm hướng tới của cuộc sống con người nhằm đạt tới mức độ hoàn hảo về tinh thần. Chính vì vậy, nó chỉ mang một phần nhỏ yếu tố cấu thành khái niệm lối sống đã nêu trên.

Trong tương quan với khái niệm hoạt động sống, ta thấy hoạt động sống của con người thì vô cùng phong phú, đa dạng, đa chiều, nhưng chỉ những hoạt động sống nào được diễn ra lặp đi, lặp lại nhiều lần trong cuộc đời một cá thể thì mới có thể được coi là bộ phận cấu thành nên lối sống của cá thể ấy. Tương tự, chỉ những hoạt động sống nào lặp đi lặp lại và phổ biến trong đa số cá thể của một cộng đồng xác định nào đó thì những hoạt động sống đó mới được coi là yếu tố cấu thành nên lối sống của cộng đồng đó.

Xem xét tiếp khái niệm nếp sống, ta thấy đó là một hệ thống hành vi được định hình, sự biểu hiện văn hoá cụ thể của lối sống, là văn hoá ứng xử của con người đối với thiên nhiên, xã hội và cộng đồng. Trong trường liên tưởng tới phạm trù văn hóa (tức là nhấn mạnh đến mặt văn hoá của nếp sống), ta thấy rằng, ở những chuẩn mực khuôn mẫu ứng xử của xã hội mà mỗi cá nhân đã tự ý thức được, ở các hoạt động ổn định, thường xuyên, thành “nếp” trong đời sống hàng ngày thì nếp sống phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế - xã hội, vào truyền thống, vào sự phổ biến và giáo dục văn hoá, đặc biệt phụ thuộc vào định hướng lý tưởng của mỗi nền văn hoá và mức sống thực tế của người dân.

Đối với khái niệm văn hóa, “lối sống” có liên quan mật thiết với “văn hóa” và có thể coi “lối sống” như một bộ phận hợp thành của “văn hóa”, hay là một phương thức tồn tại và biểu hiện của “văn hóa”. Văn hóa dùng để chỉ một thực thể phức hợp mà xét theo chiều thẳng đứng luôn có nhiều cấp độ, nhiều tầng lớp khác nhau, trong đó ở “tầng đáy” hay nền tảng của văn hóa bao giờ cũng là các giá trị và hệ giá trị, còn ở “tầng ngọn” hay các “cấu trúc thượng tầng” là các hình thức biểu hiện cụ thể của văn hóa, như các biểu tượng, các hình thức nghệ thuật, các ứng xử văn hóa, trong đó có lối sống của các cá nhân và các nhóm, các cộng đồng người và rõ ràng, nó mang tính lịch sử. Trong khi đó, lối sống không có nhiều cấp độ mà chỉ là sự hiện thực hóa các giá trị và nội hàm mang tính thời đại khá điển hình.

d) Tính cá nhân, cộng đồng

Lối sống cá nhân không tuyệt đối. Lối sống cá nhân bị lệ thuộc rất nhiều vào lối sống cộng đồng. Cộng đồng sống, với cá nhân đó, được định nghĩa như là một thói quen, một tiêu chuẩn được chấp nhận bởi cộng đồng sống thường xuyên mà người ta gọi là lưu trú, cư trú. Mật độ thời gian đi lại, giao lưu với các cộng đồng khác ngày càng lớn hơn do nhu cầu làm ăn phát triển, hội nhập, giao lưu,... Như vậy các cá nhân không những va chạm với cộng đồng mình mà còn va chạm với cộng đồng khác và các cộng đồng cũng va chạm với nhau. Điều

này tạo ra sự hình thành các tiêu chuẩn về lối sống, về giao lưu rất đặc biệt trong thời đại của chúng ta.

Ở mức độ cao hơn về quy mô, lối sống cộng đồng được hiểu là phức hợp những mẫu hình nhận thức và hành động biểu hiện như là sự lặp lại, phổ biến, ổn định dưới các dạng thức hoạt động đặc trưng cho một dân tộc, một quốc gia, một giai cấp, một tập đoàn xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Ở đây, những chuẩn mực, giá trị, những truyền thống, tập quán có vai trò hết sức to lớn đến phương thức hoạt động, tư duy, cách ứng xử của người ta trong xã hội. Tất cả tạo thành cơ sở của khuôn mẫu hành vi của mỗi người, mỗi nhóm và tập đoàn người khác nhau trong xã hội. Nói cách khác, đó là tổng thể các nét căn bản đặc trưng cho hoạt động của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội trong những điều kiện xã hội nhất định về mặt lịch sử. Nó là những cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen.

e) Vai trò của Xã hội học Văn hóa trong nghiên cứu về lối sống

Với đặc điểm là nghiên cứu tính chất đương đại của vấn đề, xã hội học nói chung và xã hội học văn hóa nói riêng nghiên cứu về những đặc điểm chung về lối sống của các nhóm xã hội cũng như nghiên cứu hành động của các nhóm xã hội trong những điều kiện hoàn cảnh, môi trường xã hội nhất định. Từ đó, đứng ở phương diện tham vấn, các nhà nghiên cứu sẽ vạch ra những khuynh hướng phát triển, hướng đi cụ thể, xây dựng và hoàn thiện lối sống có văn hóa của các nhóm xã hội đó. Mặt khác, để đồng hành với sự phát triển văn hóa chung của dân tộc, xã hội học văn hóa còn có nhiệm vụ thẩm định và đưa ra nhận định tích cực hay tiêu cực với những phong tục tập quán, nếp sống cũng như truyền thống giao tiếp, ứng xử của những thế hệ. Ở cấp độ chuyên sâu có tính chất ngành, xã hội học văn hóa nghiên cứu hoạt động tái sản sinh ra đời sống cá nhân và hoạt động tái sản xuất dân cư, xã hội hóa thế hệ trẻ, qua đó nhìn nhận tính kế tục trong các hoạt động văn hóa mà ở đây lối sống là chủ điểm được quan tâm tới.

g) Lối sống của thanh niên Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam hiện nay cũng như ở các quốc gia khác, văn hóa có ảnh hưởng rất nhiều đến lối sống của con người. Tuy nhiên mỗi một nhóm xã hội khác nhau, lối sống của các nhóm đó cũng có sự khác nhau. Ở đây, nhóm xã hội mà chịu nhiều tác động của văn hóa nhất là nhóm thanh niên, với xu hướng tham gia các hoạt động xã hội và cũng là nhóm chịu nhiều tác động của các loại văn hóa khác nhau, nên lối sống của nhóm này cần được chú ý đến nhiều nhất.

Nhóm thanh niên được nhà nước Việt Nam coi trọng như là một nguồn lực nhân tài của đất nước, tác động của văn hóa đối với các cá nhân mà chủ yếu là do quá trình xã hội hóa cá nhân, các cá nhân thể hiện quan niệm văn hóa của mình thông qua lối sống của chính bản thân các cá nhân đó.

Theo UFPA cho rằng, hiện nay tuổi kết hôn trung bình của nam giới là 24,4 và nữ giới là 23,2 tuổi. Như vậy, có thể thấy chung nhất, độ tuổi kết hôn của nhóm thanh niên hiện nay phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố học hành, công việc ổn định cũng như vấn đề về thu nhập có ảnh hưởng đến các quyết định kết hôn của giới trẻ. Ở Việt Nam hiện nay thì tuổi kết hôn trung bình của nam giới và nữ giới cũng không chênh lệch là bao so với độ tuổi kết hôn trung bình của thế giới. Đây chính là những thể hiện ban đầu về lối sống cũng như quan niệm sống của thanh niên Việt Nam hiện nay.

Lối sống của thanh niên còn thể hiện qua những nhu cầu giải trí và cách tiếp cận các loại hình văn hóa khác nhau. Trong đó không thể không nói đến những cách tiếp cận văn hóa mang tính tích cực và ngược lại là những cách tiếp cận và biểu hiện văn hóa một cách tiêu cực của nhóm thanh niên hiện nay. Theo kết quả khảo sát về loại hình nghệ thuật mà thanh niên ưa thích cho thấy, loại phim tâm lý được giới thanh niên chọn chiếm 34,87%; ca nhạc 26,80%; cải lương 23,92%; tiểu thuyết, truyện 6,05% và các loại hình khác 7,81%. Các phương tiện thanh niên thường tiếp thu chủ yếu qua tivi 68,4%; radiocassette 7,33%; video 5,84%; đọc sách, báo 5,47%; thông tin truyền miệng 5,16%; đi xem biểu diễn, lễ hội 4,3%; qua các phương tiện thông tin khác 3,5%. Nhìn vào những số liệu trên có thể thấy, nhu cầu tìm hiểu văn hóa ở thanh niên hiện nay là khá cao, tùy vào nhu cầu, sở thích khác nhau của những nhóm sinh viên cũng như điều kiện vật chất mà các nhóm thanh niên tự chọn những cách xem phim khác nhau. Đồng thời, việc lựa chọn các chương trình yêu thích cũng có sự khác nhau giữa các nhóm sinh viên, theo kết quả điều tra cho thấy: có 62,32% số thanh niên cho rằng, chương trình yêu thích nhất là văn hóa - thể thao; chương trình thời sự 58,68%; xem phim 52,54%; ca nhạc, cải lương 43,68%; khuyến nông, khuyến ngư 32,07%; các chương trình khác 35,74%². Như vậy, có thể thấy nhu cầu tìm hiểu văn hóa cũng như lối sống hòa nhập cộng đồng của thanh niên hiện nay. Điều này được thể hiện thông qua kết quả nghiên cứu cho thấy, có đến 99,7% số thanh niên được hỏi cho rằng, hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa trong bối cảnh hiện nay là cần thiết, trong đó rất cần thiết là 64,5% và cần thiết là 35,2%. Tỷ lệ trả lời câu hỏi không cần thiết chỉ chiếm 0,3%.

Tuy nhiên, cùng với những biểu hiện tích cực trong lối sống của thanh niên dưới sự tác động của quá trình hội nhập, toàn cầu hóa lối sống của thanh niên cũng thể hiện những mặt tiêu cực. Điều này thể hiện qua việc có đến 63,3% số thanh niên được hỏi trả lời rằng, họ đã từng tiếp xúc với người nước ngoài. Có 57,4% số thanh niên khẳng định rằng, mình tiếp xúc với người nước ngoài bằng thái độ tự tin và chủ động, nhưng cũng có tới 37,2% thừa nhận rằng, có sự e dè và thiếu tự tin khi tiếp xúc. Nhìn vào số liệu trên cho thấy, tỉ lệ thanh niên còn e ngại và thiếu tự tin với người nước ngoài chiếm 37,2% là thấp so với nhu cầu chung của xã hội. Điều này cho thấy một phần lối sống thụ động, thiếu tự tin của một bộ phận không nhỏ thanh niên hiện nay. Đi cùng với nó là lối sống buông thả do sự tiếp nhận văn hóa không có sự chọn lọc của một số lượng lớn thanh niên. Theo một khảo sát của Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và Trung Ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tại năm trường Đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh và ba trường Đại học tại Hà Nội, chỉ có khoảng 28,9% sinh viên kiên quyết phản đối quan hệ tình dục trước hôn nhân, số còn lại chấp nhận, coi đó là việc bình thường hoặc đánh giá đó là việc không tốt nhưng cũng không phản đối. Nhìn vào số liệu này cho thấy một điều đáng báo động trong lối sống của thanh niên hiện nay mà trong đó có thanh niên trí thức được học tập và rèn luyện trong một nền giáo dục, được đào tạo và chịu tác động của các giá trị văn hóa dân tộc. Chỉ có 28,9% số sinh viên kiên quyết cho rằng, không được quan hệ tình dục trước hôn nhân là một số lượng người quá ít ỏi so với một số lượng lớn thanh niên Việt Nam hiện nay.

Nhìn trực tiếp vào mạng xã hội - một hiện tượng mới của thời đại, sự tác động của nó cũng chứa đựng nhiều trái ngược, vừa do lượng thông tin quá nhiều của nó (dày quá thành loãng), vừa do tính chất mở rộng của nó (rộng quá thành tạp). Mạng xã hội được đem ra sử dụng như một hệ quy chiếu cho một thế hệ mới gọi là Millenium Generation của Hoa Kỳ với 50 triệu người theo như trung tâm nghiên cứu Pew của nước này đặt ra. Cụ thể hơn, tạp chí dành cho thanh thiếu niên Mỹ Ypulse đã tiến hành khảo sát hơn 1000 sinh viên, hầu hết các bạn đều cho rằng, mạng xã hội khiến họ chú ý đến vẻ ngoài của mình hơn, và họ tin rằng, hầu hết các bạn đồng lứa cũng như vậy.

Một cuộc khảo sát khác được thực hiện bởi Jean Twenge, Viện Nghiên cứu Tâm lý Đại học San Diego báo cáo, 57% sinh viên cho rằng, bạn mình thường truy cập vào các trang kết nối mạng xã hội như MySpace, Facebook và Twitter để tự lăng xê bản thân, gây sự chú ý với mọi người và để chăm sóc hình ảnh của mình tại thế giới ảo. 90% thừa nhận họ sử dụng thường xuyên MySpace

và Facebook. 2/3 cho rằng thể hệ của mình thích được chú ý hơn, thích tự lăng xê bản thân hơn và thừa tự tin so với các thế hệ trước. Tuy nhiên Twenge lại cho rằng, chủ nghĩa yêu bản thân đang tăng lên ở thế hệ trẻ dựa vào 40 câu hỏi trắc nghiệm được dùng qua nhiều thập kỷ. Vào thập niên 80 của thế kỷ XX, tỷ lệ thanh niên quan tâm đến vẻ bề ngoài của mình là 1/7 nhưng ngày nay, tỷ lệ này là 1/4, nghĩa là cứ 4 người thì có 1 người quá chú ý đến bề ngoài của mình. Nicole Ellison, trợ lý giáo sư tại Đại học Michigan, người đang nghiên cứu mạng xã hội cho rằng, ai cũng muốn có một gương mặt đẹp khi giao tiếp bên ngoài, dù là trực tuyến hay trực tiếp. Cô cho rằng, khi gặp chuyện vui hay chuyện buồn, giới trẻ đều bày tỏ trên Facebook; đó là một nơi để mọi người chia sẻ tình cảm. Houston Dougharty, phó giám đốc quản lý sinh viên tại trường Grinnel, Iowa nhận xét, sinh viên ngày nay dễ tha thứ và hay quan tâm giúp đỡ người khác, vì vậy không thể phán xét họ là những người theo chủ nghĩa yêu bản thân. Mạng xã hội chỉ là một nơi ghi lại tâm sự của mỗi cá nhân và thể hiện tính cách của họ.

Về mặt ngôn ngữ, người sử dụng trên toàn thế giới đang chứng tỏ sức ảnh hưởng của họ đối với tiếng Anh bằng cách thêm hàng trăm từ mới vào từ điển ngôn ngữ khi tham gia các mạng xã hội như Twitter. Những tiếng thờ dài và lảm bảm đã từng là một phần của các cuộc chuyện trò khi trong quá trình đấu tranh sinh tồn, con người bắt đầu học cách giao tiếp với nhau bằng ngôn ngữ. Giờ đây, một thế hệ người dùng Internet lại bắt đầu viết lại chúng khi chat hay tham gia các mạng xã hội. Những từ như “hmm” hay “heh” chỉ là hai trong số 267 từ mới được các biên tập viên của từ điển tiếng Anh Collins thêm vào năm nay mặc dù trước đây chúng chỉ được xem là các “âm thanh”. Ngoài ra còn có những từ kiểu như “meh” - một biểu hiện của sự không hài lòng hay “mwah” nghĩa là hôn. Nhưng không chỉ có lớp trẻ đang tham gia tạo ra từ mới mà những hiện tượng như suy thoái hay môi trường cũng giúp ngôn ngữ trở nên phong phú hơn. “Staycation” có nghĩa là có kỳ nghỉ ở nhà, xuất phát từ stay (ở nhà) và vacation (kỳ nghỉ) hoặc “ecotarians” nghĩa là những người chỉ ăn thực phẩm được nuôi trồng theo cách thân thiện với môi trường. Một số từ mới được tạo thành nhờ cách viết tắt được sử dụng để thuận tiện cho các tin nhắn văn bản như “OMG” (viết tắt của “oh, my God”), “soz” (viết tắt của từ “sorry”) hay “wtf” (viết tắt của “what the fuck?”). Trong số những từ mới được đưa vào Từ điển Collins năm nay có động từ “to Fisk” được dùng để chỉ trích, phê phán một bài viết hay quan điểm nào đó. Động từ này được lấy từ tên Robert Fisk, một cựu nhà báo từng làm việc cho The Independent, người có những câu chuyện xoay

quanh các chủ đề bị chỉ trích. Điều này cho thấy sự phong phú của ngôn ngữ cũng có được sự đóng góp phần nào từ mạng xã hội, mà rõ ràng, đó phải là thành quả của một cộng đồng cùng với sự lan truyền và tính chất tập nhiễm của nó.

Về mặt giáo dục, mạng xã hội lại càng góp phần thay đổi diện mạo giáo dục, biến điều này trở thành thiết thực và gần gũi hơn bao giờ hết.

University of the People (UoPeople - tạm dịch Trường đại học của mọi người) có thể coi là sự hợp nhất khá tiêu biểu cho hiện tượng làm thay đổi diện mạo văn hóa giáo dục có thu phí. Trường được thành lập nhờ sự nỗ lực không ngừng nghỉ của một doanh nhân Israel, Shai Reshef, đồng thời là hiệu trưởng của trường. Shai Reshef cho biết, ông thành lập nên UoPeople là để giúp hàng trăm triệu người trên khắp thế giới có thể thực hiện giấc mơ học đại học chỉ với máy tính nối mạng Internet. Có 178 học sinh từ 49 quốc gia chọn cách “đi học” chỉ với động tác đơn giản: bật máy tính và từng bước tiến vào khuôn viên của ngôi trường “ảo” đầu tiên trên thế giới. Bắt đầu tuyển sinh từ tháng 5/2009, trường UoPeople đã nhanh chóng thu hút được sự chú ý của mọi người. Đã có gần 2000 người đến từ 142 quốc gia trên thế giới đăng ký tham gia các khóa học. Ông Reshef còn khẳng định, trường đại học trực tuyến này sẽ cần hơn 15.000 sinh viên trong vòng bốn năm tới để được thừa nhận và sẽ cần 6 triệu USD để tiếp tục tài trợ cho dự án này, trong đó, ông Reshef sẽ tự bỏ tiền túi 1 triệu USD. Để được nhập học, các sinh viên phải có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, nói được tiếng Anh và chỉ phải trả một khoản phí nhỏ khi nộp hồ sơ dự tuyển vào trường, khoảng 15 đến 50 USD. Trường quy định những học sinh đến từ các nước nghèo hơn sẽ đóng ít tiền hơn và ngược lại. Ngoài ra, sinh viên còn phải đóng phí thi tuyển. Để hoàn thành khóa học và lấy bằng, sinh viên phải đóng khoảng 4000 USD cho 40 kỳ thi trong suốt khóa học.

Trường University of the People đã chuyển sang tận dụng một hoạt động đặc biệt mà hàng ngày hàng triệu người sử dụng Internet khó rời khỏi nó là mạng xã hội. Các nhân viên tình nguyện và đội ngũ giáo sư đã nghỉ hưu của trường UoPeople sẽ post các tài liệu và bài giảng trong một kho lưu trữ trực tuyến dành cho sinh viên để họ có thể lấy và nghiên cứu. Các tài liệu được cung cấp miễn phí từ các trường đại học khác thông qua những nền tảng như Open Courseware Consortium (Hiệp hội Học liệu mở). Đó là nơi để chia sẻ giáo trình, các bài giảng, bài thi và danh sách tài liệu cần đọc từ 1.800 lớp học tại MIT. Trường UoPeople còn sử dụng các tài liệu từ trường đại học danh tiếng Yale.

Những nhà quản lý tin rằng, mạng xã hội xây dựng quanh chương trình sẽ tạo ra một nền tảng vững chắc để giữ chân được sinh viên cũng như những người khác trong chương trình, nói cách khác, đây là sự lắp ghép những nền văn hóa hiện hành vào nền văn hóa học tập trung.

Tuy nhiên, các chuyên gia giáo dục trực tuyến còn băn khoăn với câu hỏi đặc biệt quan trọng xung quanh việc làm thế nào để trường UoPeople được chính thức thừa nhận. Để được công nhận chính thức, một trường đại học phải chứng minh nó có thể đáp ứng một số quy định chuẩn về việc bảo đảm chất lượng, bao gồm cả bề rộng và chiều sâu của các khóa học cũng như kết quả kiểm tra sinh viên. Hiệu trưởng Reshef cho biết, trường sẽ gửi đơn yêu cầu được công nhận chính thức đến một cơ quan Mỹ nhưng từ chối tiết lộ thêm chi tiết của kế hoạch.

Nhìn xa hơn, việc học trực tuyến đã thực sự bùng nổ trong vài năm gần đây. Năm 2007, có gần bốn triệu sinh viên tại Mỹ tham gia ít nhất một khóa học trực tuyến. Sloan Consortium, một hiệp hội phi lợi nhuận nhằm phát triển giáo dục đại học trên mạng, cho biết một thách thức mà các nhà giáo dục thường phải đối mặt là làm thế nào giữ chân được sinh viên tham gia vào các lớp học ảo.

Nhiều tổ chức khác cũng đang tiến hành thử nghiệm với các nền tảng Web2.0 như các mạng xã hội và blog để khai thác những con đường mà thế hệ trẻ đang tác động vào Web. Vào tháng 1 năm 2009, Nature Education (Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên), một bộ phận của Nature Publishing Group đã trình làng Scitable.com, một website mạng xã hội được xem là “không gian tìm hiểu khoa học trực tuyến hiệp lực”. Các thành viên trên mạng này được tự do xuất bản các bài báo khoa học. Giống như Facebook, người dùng Scitable cũng tạo hồ sơ cá nhân. Tuy nhiên, khác với Facebook, các thành viên của mạng này chia sẻ với nhau những thông tin về nghiên cứu di truyền thay vì trao đổi những bức ảnh về kỳ nghỉ. Nature Education đã khởi động một dự án hướng đến việc dành sự quan tâm và thúc đẩy nhiệt huyết cho những sinh viên yêu thích khoa học. Một trong những điều chúng ta phải thừa nhận là tài liệu được cung cấp không đầy đủ cho thế hệ trẻ, những người đang lớn lên trong một thế giới mà thông tin luôn “bùng nổ”, chính vì thế, việc tạo ra một lớp học toàn cầu về khoa học và cho phép mọi người cộng tác một cách tự do, cung cấp những nội dung và chuyên gia cộng đồng chất lượng cao trở thành một xu thế hoàn toàn phù hợp với tiến trình phát triển của nhận thức cũng như khát khao tri thức của nền văn minh hậu công nghiệp. Bên cạnh đó, khoảng cách giữa gia đình và nhà trường

cũng được thu hẹp bởi mạng xã hội hoàn toàn cho phép giáo viên và gia đình trao đổi với nhau, thậm chí ngày cả trong giờ học do ưu điểm thời gian thực khiến cho khoảng cách tinh thần thường gặp giữa quan hệ giáo viên - phụ huynh được giảm bớt. Sự trao đổi thông tin và phản hồi nhanh gọn cũng là một phương cách nâng cao năng lực chuyên môn, tiếp thu ý kiến người học một cách nhanh nhạy và đẩy nhanh quá trình đúc rút kinh nghiệm cho bản thân, điều này thực sự cải biến nền văn hóa giáo dục, thậm chí nếu áp dụng ở Việt Nam, đó có thể là cả một cuộc cách mạng.

Ở góc độ tiêu cực, xét từ mức độ gia đình và các mối quan hệ liên đới, theo lời của các hãng luật và nhiều luật sư ở Mỹ và Anh thì số ca tìm đến họ để giải quyết ly hôn do dính líu tới Facebook ngày càng nhiều, đến nỗi họ phải lưu ý và tự thống kê riêng. Theo thống kê của một hãng luật Anh thì trong năm vừa qua, có tới 20% số ca tìm đến họ để giải quyết ly hôn là vì nguyên nhân bắt nguồn từ việc dùng mạng xã hội Facebook. Chuyên gia về hôn nhân gia đình Mark Keenan lý giải: “Nhiều người đã phát hiện ra những bí ẩn của bạn đời thông qua mạng xã hội Facebook. Bạn đời của họ không thể bộc bạch với họ, nhưng sẵn lòng kể lại trên Facebook. Không ai ngờ rằng, nửa kia của mình lại ngẫu nhiên đọc được và nhận ra ai là ai”. Chưa kể, nhiều trường hợp đã tìm thấy người bạn mới tâm đầu ý hợp hơn chính người đang chung chạ chung gối với mình thông qua Facebook. Nhiều hãng luật cũng dự báo rằng, trong năm tới, sẽ có khoảng 25% số ca tìm đến họ để giải quyết ly hôn là vì nguyên nhân bắt nguồn từ việc dùng mạng xã hội Facebook.

Bên cạnh đó, xu hướng hẹn hò thông qua mạng xã hội cũng có những rủi ro nhất định. Trong giới trẻ hiện nay, hầu như cứ năm người thì có một người hẹn hò với đối tác lạ mặt mà họ chỉ mới biết đến thông qua các website mạng xã hội theo kết quả một cuộc điều tra được thực hiện bởi Đại học Bách Khoa Singapore vừa công bố. Cuộc khảo sát được tiến hành trong tháng 6 và tháng 7 năm 2009 với khoảng 800 người Singapore thuộc độ tuổi từ 15 đến 34 được khảo sát trực tiếp bởi 101 sinh viên truyền thông và báo chí năm thứ hai tại đại học Bách khoa nhằm mục đích hiểu rõ hơn về những quan điểm của giới trẻ hiện nay đối với truyền thông xã hội. Kết quả cho thấy những người sử dụng các trang mạng xã hội vẫn thường đưa những người lạ vào nhóm bạn bè của họ. Cứ 10 người thì 8 người thêm (add) tên những người lạ vào danh sách bạn bè của họ trên các website mạng xã hội, sau khi những người đó thêm họ vào danh sách trước. Một số thêm người lạ với lý do họ cùng chia sẻ những mối quan tâm, sở thích chung, trong khi cứ 10 người thì có 4 người dựa vào bề ngoài.

Mối hiểm họa từ việc hẹn hò với người lạ mặt thông qua website mạng xã hội phụ thuộc vào lứa tuổi của giới trẻ và hoàn cảnh mà cuộc hẹn hò đó diễn ra dù là ngày hay đêm, ở chỗ riêng tư hay nơi công cộng, Poh Yeang Cherng, quản lý của hãng dịch vụ mạng Touch Cyber Wellness & Sports, một chương trình giáo dục sức khỏe qua mạng cho giới trẻ do nhóm tình nguyện Touch Community Services thực hiện, cho biết: Giới trẻ cần được chỉ dạy để tỉnh táo hơn. Họ phải dành thời gian để hiểu thêm về một người bạn “ảo” và không vội vàng lao vào một cuộc hẹn hò ẩn chứa những mối nguy hiểm tiềm tàng. Với người lớn, điều quan trọng là phải dành nhiều thời gian hơn để lắng nghe những gì bọn trẻ nói về những cuộc hẹn hò với người mà chúng gặp gỡ trên mạng. Họ không nên nhanh chóng đi đến kết luận rằng, có thể chẳng cần quan tâm đến những gì mà bọn trẻ đang cảm thấy, điều này khiến sự gia tăng rủi ro chỉ cao thêm chứ không vì thế mà mất đi so với thời điểm trước khi mạng xã hội ra đời.

Nhìn từ góc độ con người, sự phức tạp và loãng thông tin của mạng xã hội lại là cơ sở cho nhiều mầm mống suy nghĩ trái chiều, thậm chí lệch lạc, điều này thể hiện thông qua các hình thức lạm dụng tình dục ảo như bảng thống kê nêu trên có đề cập hay tệ hơn là xu hướng rủ một nhóm người cùng tự sát thông qua cộng đồng ảo. Vụ việc này đã từng được cảnh sát Hongkong nêu ra trong năm 2009 như một ví dụ để thể hiện cho những nguy cơ tiềm tàng luôn có sẵn trên một môi trường có tính mô phỏng xã hội cao như cộng đồng ảo và hơn thế, nó cũng tự xác lập những cơ chế riêng để làm phức tạp hóa những nguy cơ này mà hệ thống ẩn danh hoặc lưu lượng thông tin dày đặc khó kiểm soát là một ví dụ. Hơn 50% cư dân mạng trẻ tuổi vẫn thường nhắc đến các vấn đề liên quan đến sex và “nàng tiên trắng” trong profile của chính mình. Một điều đáng báo động đối với giới trẻ trong kỷ nguyên số hiện nay chính là họ không biết được mức độ phổ biến của các mạng xã hội, như MySpace. Nhiều mối nguy hiểm đang rình rập bởi các site chia sẻ đều để lại dấu vết để người khác phát hiện ra những người đang tham gia cộng đồng ảo. Một cuộc khảo sát do Christakis và Tiến sĩ Megan Moreno của trường Đại học Wisconsin tiến hành đã phân tích 500 profile ngẫu nhiên trên MySpace được lập từ năm 2007. Kết quả nhận thấy 54% profile ngang nhiên “công khai” những thông tin rất nguy hiểm. 41% tiết lộ “nghiện thuốc”, 24% mê sex và 14% có xu hướng bạo lực. Điều này rất nguy hiểm vì chính những thông tin này sẽ dẫn đường cho những kẻ bạo lực tình dục. Christakis cho rằng, giới trẻ thực sự không biết được Internet có tầm phủ sóng rộng đến đâu và mức độ lưu truyền của nó. Trong khi đó, không phải bậc phụ huynh nào cũng biết được con trẻ của mình đang làm gì. Một cuộc khảo sát nữa

tiến hành trên 190 tài khoản cá nhân trên MySpace của những người dùng từ 18- 20 tuổi cũng nhận thấy nhiều tiết lộ rất nguy hiểm. Một nửa account đã được Tiến sĩ Moreno gửi tin nhắn cảnh báo về những mối nguy hiểm tiềm tàng từ việc tiết lộ thông tin cá nhân trên mạng và ông cũng gửi một trang web cung cấp thông tin để kiểm tra về những căn bệnh lây truyền từ sex. Ba tháng sau khi tin nhắn cá nhân được gửi đi, rất nhiều giới trẻ đã rút các “bí mật” liên quan đến sex và thuốc trắng, đồng thời cũng thắt chặt an ninh. Những nguy cơ này càng khiến cho những tác động văn hóa mang tính trái chiều đối với nhận thức lớp trẻ có đường đi dễ dàng hơn và thực sự đáng để những nhà sư phạm cũng như các bậc phụ huynh có sự đề phòng, không chỉ là việc quan tâm con cái mà còn là sự cập nhật những yếu tố nguy hiểm trong đời sống số.

Về mặt tư tưởng, đạo đức hay cảm xúc con người, các mạng xã hội này có thể làm hại “các giá trị đạo đức” bằng cách lấy đi tình cảm thân thiết giữa người với người, khiến con người vô cảm trước nỗi đau của người khác, lười sử dụng và lưu trữ ký ức cũng như khả năng bị suy giảm tập trung cũng cao hơn bình thường.

Nhóm các nhà nghiên cứu về thần kinh do Antonio Damasio, giám đốc Viện Não và Óc sáng tạo tại Đại học Nam California (Mỹ), vừa thực hiện đề tài ảnh hưởng của các mạng xã hội tới cảm xúc con người. Trái ngược với nhiều suy nghĩ rằng, mạng xã hội giúp chúng ta cập nhật với thế giới, bà Mary Helen Immordino - Yang, một trong những nhà nghiên cứu, cho biết họ nhận thấy các cảm xúc liên quan tới cảm giác về đạo đức chậm phản ứng hơn trước tin tức và sự kiện. Mạng xã hội cũng không giúp con người bắt nhịp kịp thế giới hiện đại. Chúng ta cần có thời gian để “tiêu hóa” tin tức, cảm xúc với tin tức, mà các mạng xã hội liên tục cập nhật thông tin. Vì vậy con người dễ bị trơ lỳ cảm xúc. Theo Telegraph, các nhà nghiên cứu cho rằng, các hoạt động thường ngày như đọc sách, gặp gỡ người thân, giao lưu bạn bè, vốn là những hoạt động giúp chúng ta định nghĩa được các giá trị đạo đức. Tuy nhiên, những hoạt động này đang bị lấn át và ngày càng ít đi vì sự hấp dẫn của những website cập nhật các dòng tin ngắn vô hồn. Với trẻ em, các mạng xã hội đặc biệt có tác dụng tiêu cực, vì dễ bị tổn thương do não đang phát triển. Nếu mọi việc xảy ra quá nhanh, con người sẽ không thể cảm thụ được đầy đủ các cảm xúc mang tính trạng thái tâm lý.

Theo PCWorld, một nghiên cứu khác của nghiên cứu sinh Aryn Karpinski của Đại học bang Ohio (Mỹ) và cộng sự Adam Duberstein của Đại học Ohio Dominican cho thấy những người sử dụng Facebook thường dành ít

thời gian để học hơn, và đạt điểm thấp hơn so với những người không sử dụng Facebook. Những học sinh sử dụng Facebook dành trung bình 1 - 5 giờ để học bài mỗi tuần, so với 11 - 15 giờ của những người không dùng. Điều này khiến cho tính chất giáo dục vừa được nêu của mạng xã hội lại trở thành con dao làm hại chính nó ở khía cạnh văn hóa của từng nhóm cá nhân.

Thêm vào nữa, do tính chất cộng đồng tự thân của mạng xã hội lại khiến con người cũng mong muốn có một vị trí nhất định, có tầm vóc trong sự đánh giá và nhìn nhận của những người cùng tham gia mạng xã hội đó (dù sự đánh giá này không thể bằng việc có sự gặp gỡ ngoài thực tế). Hệ quả của nó là những hành động tạo tiếng vang, những phút giây bộc lộ có tính chất thái quá khiến hậu quả mang lại có thể khiến người khác đánh giá sai hoàn toàn bản chất của sự việc. Nặng nề hơn, những hành động mang tính chất bùng nổ như vậy đến từ giới trẻ còn có thể gây ra những hậu quả tâm lý nặng nề cho người khác, thậm chí là tự sát do thanh thiếu niên không hoặc ý thức chưa đầy đủ về hành động mình đã, đang và sẽ làm (như tung ảnh “nóng” của người khác lên mạng xã hội chẳng hạn, nó hoàn toàn giống như việc phát tờ rơi hay truyền đơn ngoài đời thực và có hiệu quả lan truyền rõ ràng, nếu không muốn nói là nhanh hơn với sự tập trung cao độ như vậy).

Vậy câu hỏi đặt ra cho các nhà quản lý nói riêng và cho xã hội nói chung là nguyên nhân nào lại có sự sản sinh ra lối sống văn hóa thanh niên như vậy, có phải chúng ta đã quá coi thường vai trò của văn hóa và những tác động của những văn hóa ngoại lai vào trong nước? Việc thể hiện một lối sống thiếu kiểm soát của thanh niên hiện nay cho thấy cần phải có những biện pháp hữu hiệu nhất để kiểm soát văn hóa, chọn lọc văn hóa, nghiên cứu những ảnh hưởng của văn hóa thông qua lối sống của những nhóm xã hội khác nhau. Điều này sẽ giúp ích nhiều cho quá trình xã hội hóa nhân cách cá nhân, hoàn thiện lối sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đặc biệt là nhóm thanh niên.

3.7. LỄ HỘI

Lễ hội là một trong những hoạt động không thể thiếu trong cuộc sống người dân. Chúng ta có thể thấy trong các sự tích xưa kia, lễ hội luôn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như: rước xách, diễu hành, vui chơi nhưng ở mỗi nước thì lễ hội lại mang đậm bản sắc dân tộc của văn hóa nước đó. Lễ hội giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần và đời sống xã hội của con người, nó chứa đựng và phản ánh mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo,... Mỗi một dân tộc, mỗi vùng, mỗi lãnh thổ khác nhau đều có những loại hình lễ hội khác nhau.

a) Khái niệm

Lễ hội được hiểu là cuộc vui chung có tổ chức, có các hoạt động lễ nghi mang tính văn hoá truyền thống nhưng cũng có cả tầm ảnh hưởng trong hiện thực đương đại. Từ xa xưa lễ hội đã được mọi người dân thực hiện với nhiều phương thức và kiểu loại khác nhau. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra những khái niệm khác nhau về lễ hội. Khi nghiên cứu về những đặc tính và ý nghĩa của lễ hội ở nước Nga, M.Bachie cho rằng: “Lễ hội là cuộc sống được tái hiện dưới hình thức tế lễ và trò diễn, đó là cuộc sống lao động chiến đấu của cộng đồng cư dân. Tuy nhiên bản thân cuộc sống không thể thành lễ hội được nếu như chính nó không được thăng hoa, liên kết và quy tụ thành thế giới tâm linh, tư tưởng của các biểu tượng, vượt lên trên thế giới của những phương tiện và điều kiện tất yếu. Đó là thế giới, là cuộc sống thứ hai thoát ly tạm thời thực tại hữu hiệu, đạt tới hiện thực lý tưởng mà ở đó, mọi thứ đều trở nên đẹp đẽ, lung linh, siêu việt và cao cả”.

Dựa trên tính chất và ý nghĩa của lễ hội Nhật Bản, giáo sư Kurahayashi viết: “Xét về tính chất xã hội, lễ hội là quảng trường của tâm hồn, xét về tính chất văn hóa, lễ hội là cái nôi sản sinh và nuôi dưỡng nghệ thuật như mỹ thuật, nghệ thuật giải trí, kịch văn hóa và với ý nghĩa đó, lễ hội tồn tại và có liên quan mật thiết với sự phát triển của văn hóa”.

Ở Việt Nam, lễ hội theo Thư tịch cổ xuất hiện từ thời nhà Lý (thế kỷ XI), nhưng có người cho rằng, lễ hội của dân tộc Việt Nam đã hình thành và phát triển cùng với lịch sử của dân tộc, của đất nước biểu hiện qua trống đồng Đông Sơn, mà tiêu biểu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ - cái nôi của dân tộc Việt đó là Hội mùa, Hội làng,... Ngày hội cổ kết cộng đồng, biểu trưng những giá trị của đời sống tâm linh, đời sống xã hội và văn hoá của cộng đồng. Có những lễ hội mang tính toàn quốc như Hội đền Hùng, Hội đền Kiếp Bạc. Vì thế khái niệm lễ và hội đều là từ gốc Hán được dùng để gọi một nhóm loại hình phong tục. Chẳng hạn Lễ Thành hoàng, lễ tang, lễ gia tiên,... cũng như vậy trong hội cũng có nhiều hội khác nhau như Hội Gióng, Hội Lim, Hội Chọi trâu,... Thêm chữ “Lễ” cho “Hội”, thời nay mong muốn gắn hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng này có ít nhất hai yếu tố cũng là hai đặc trưng đi liền với nhau. Trước hết là lễ bái, tế lễ thần linh, cầu phúc và sau là thăm thú vui chơi ở nơi đông đúc vui vẻ (Hội). Cũng có ý kiến cho rằng, thêm chữ “Lễ” cho “Hội” người đương đại muốn cân bằng sự vui chơi vui vẻ (vui như hội) với tính tư tưởng, tính giáo dục (Lễ nghĩa), tổng hợp, sinh động và phong phú gồm hai nội dung, hai nhân tố được liên kết hữu cơ của một hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc sắc, nhằm

đem tới, biểu thị và thỏa mãn hai vùng, hai tuyến,... cần gắn bó: Phát triển sự tu dưỡng, rèn luyện và các giá trị tinh thần trí tuệ (Lễ) và hưởng thụ niềm vui, đời sống hạnh phúc của con người và xã hội (Hội).

Cho tới nay các nhà nghiên cứu Việt Nam đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về lễ hội. Trong cuốn “Lễ hội cổ truyền” - Phan Đăng Nhật cho rằng: “Lễ hội là một pho lịch sử khổng lồ, ở đó tích tụ vô số những phong tục, tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật và cả các sự kiện xã hội - lịch sử quan trọng của dân tộc,... Lễ hội còn là nơi bảo tồn, tích tụ văn hóa (theo nghĩa rộng) của nhiều thời kỳ lịch sử trong quá khứ dồn nén lại cho đương thời”.

Trong cuốn “Hội hè Việt Nam”, các tác giả cho rằng: “Hội và lễ hội là một sinh hoạt văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam. Hội và lễ có sức hấp dẫn, lôi cuốn các tầng lớp trong xã hội để trở thành một nhu cầu, một khát vọng của nhân dân trong nhiều thập kỷ”

Theo chúng tôi, Lễ Hội là hai phạm trù hợp nhất thành một sinh hoạt văn hóa của cộng đồng hoàn chỉnh. Lễ là nghi thức, là mở đầu cho hội làng, là hệ thống các hành vi, động tác nhằm biểu hiện lòng tôn kính của con người đối với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. Tuy nhiên, lễ không thể trở thành hội nếu nó chỉ gồm các nghi thức xã hội, nhất là nghi thức tôn giáo. Còn hội là sinh hoạt văn hoá tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống, từ sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, sự bình yên cho từng cá nhân, hạnh phúc cho từng gia đình, sự vững mạnh cho từng dòng họ, sự sinh sôi nảy nở của gia súc, sự bội thu của mùa màng, mà từ bao đời nay quy tụ niềm mơ ước chung vào bốn chữ "nhân, khang, vật, thịnh". Nó có nhiệm vụ bổ sung cho lễ, hoàn chỉnh ý nghĩa và nội dung của sinh hoạt cộng đồng vào thời điểm đó và tại những nơi thờ.

Như vậy, lễ và hội là một thể thống nhất, không thể chia tách trong hoạt động tín ngưỡng và tôn giáo của con người. Nó là hoạt động của một tập thể người, liên quan đến tín ngưỡng và tôn giáo. Do nhận thức, người xưa rất tin vào trời đất, sông núi, vì thế ở các làng, xã, thường có miếu thờ thiên thần, thổ thần, thủy thần, sơn thần và lễ hội cổ truyền đi phản ánh hiện tượng đó. Tôn giáo có ảnh hưởng đáng kể đối với lễ hội. Tôn giáo thông qua lễ hội làm phương tiện phô trương thanh thế, ngược lại lễ hội thông qua tôn giáo để thần linh hoá những gì trần tục.

b) Phân loại

Với nhiều cách định nghĩa khác nhau về lễ hội cho nên cũng có nhiều cách phân loại khác nhau dựa trên ý nghĩa và cội nguồn khác nhau của hội làng cùng những tiết mục chính yếu và độc đáo, nổi trội nhất của chúng, có thể chia thành năm loại Hội:

Hội lễ nông nghiệp: Là loại hội mô tả lại những lễ nghi liên quan tới chu trình (hoặc một phần chu trình) sản xuất nông nghiệp hoặc biểu dương, rước thờ các thành phần của sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn: Lễ hội trình nghề, trò rước lúa,...

Hội lễ phồn thực giao duyên: Là loại hội gắn với quan niệm tín ngưỡng phồn thực, cầu mong sự sinh sôi, nảy nở cho con người và cây trồng, chẳng hạn: rước thờ hoặc cướp các hình ảnh mẫu sinh thực khí, có khi biểu diễn những hành động tình ái giữa nam và nữ như hội cướp kén ở Dị Nậu - Vĩnh Phú, hội cướp bông, hội chen,...

Lễ hội văn nghệ: Hội thi hát các làn điệu dân ca, như hội quan họ,...

Lễ hội thi tài: Là hội thi thể hiện tài năng như nấu cơm thi, thi dệt vải, hay những cuộc thi đua tài như bơi chải, kéo co, đánh phết,...

Hội lịch sử: Là hội có các trò diễn nhắc lại hoặc biểu dương công tích của các vị thành hoàng là những người có công với nước, diễn tả lại các trận đánh lịch sử như: Hội Gióng, Hội Giá,...

Theo Trịnh Cao Tường khi nghiên cứu lễ hội Hà Bắc, ông đã phân loại lễ hội thành sáu loại:

- + Hội tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền (hội cấy ở Cao Thượng,...).
- + Hội mùa thể hiện tinh thần thượng võ (Hội vật Hội Quan, Hội kiếm Phù Lão,...).
- + Hội liên quan tới các anh hùng dựng nước, giữ nước và nhân vật lịch sử (hội thờ Trương Hống, Trương Hát; Hội Thập Đình thờ Lễ Văn Thịnh ở Quế Võ,...).
- + Hội văn hóa - nghệ thuật (Hội Lim, Hội hát chèo Đình Bảng,...).
- + Hội cúng phật ở các chùa (Hội Dâu, Hội chùa Phật Tích,...).
- + Hội tế lễ mang màu sắc của Đạo giáo (Tuy nhiên tác giả không nêu địa danh của loại hội này và đặc điểm của nó).

Theo Tôn Thất Bình, khi khảo sát lễ hội truyền thống ở Thừa Thiên Huế, đã chia lễ hội thành bốn loại:

- + Lễ hội tưởng nhớ các vị khai canh, thành hoàng làng gồm lễ hội hát trò, lễ hội cầu ngư,...
- + Lễ hội tưởng niệm tổ sư ngành nghề.

+ Lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo (Lễ Phật đản, lễ Thu tế,...).

+ Lễ hội theo mùa vụ (hội mùa thu, hội mùa xuân,...).

Dựa vào các lễ hội cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ, các tác giả đã chia thành các loại sau:

+ Lễ hội phản ánh cuộc sống lao động sản xuất của nhân dân - gồm các tiểu loại hình thành lễ hội về săn bắt, đánh cá,... (những sinh hoạt tiền nông nghiệp); Lễ hội về sinh hoạt nông nghiệp hay liên quan đến sản xuất nông nghiệp; Lễ hội về các nghề thủ công (Thi dệt vải).

+ Lễ hội phản ánh cuộc đấu tranh giữ nước, giữ làng: gồm lễ hội thờ các Vị thần là các tướng lĩnh, các anh hùng dân tộc (Hội Gióng, hội Giá); Lễ hội thờ những vị thần là người có công bảo vệ xóm làng, chống thú dữ, trộm cướp (Hội Giã La),...

+ Lễ hội có các trò diễn đáp ứng (phản ánh) đời sống văn hóa tinh thần, phong tục, hội tham gia hành lễ như sau: Lễ hội dân tộc hoặc lễ hội quốc tế đã được dân tộc hóa (lễ Thiên Chúa giáng sinh, lễ kỷ niệm Quốc khánh, Hiến chương các nhà giáo,...); Lễ hội có quy mô quốc gia (Đền Hùng, hội giỗ trận Gò Đống Đa); Lễ hội của một vùng miền gồm nhiều làng (Hội chơi trâu Đồ Sơn, Hội Phủ Giày, Hội Gióng,...); Lễ hội của từng làng như lễ thành hoàng, hội chùa, Tiết Thanh Minh,...; Lễ hội của các nhóm nhỏ: chủ yếu là nhóm gia đình và dòng họ.

c) Nguyên nhân

Nhu cầu sinh hoạt tâm linh được nhìn nhận như nguyên nhân hiển nhiên hơn cả. Sự dựa dẫm nhằm tìm kiếm sự an ủi vô hình từ các thế lực siêu nhiên thông qua mỗi cảnh cộng cảm (sinh hoạt cộng đồng). Bên cạnh đó, các hình thức trình diễn có tính chất thiêng liêng cũng đảm bảo cho con người về tính thỏa mãn giác quan, qua đó tinh thần cũng được giảm bớt các gánh nặng tinh thần. Điều này là khởi phát cho sự giải quyết một vấn đề luôn mang tính thời đại là tính bất trắc của cuộc sống vốn mang tính thường trực, đặc biệt trong xã hội hiện đại với chất lượng cuộc sống chưa đạt độ ổn định cao, luôn có những mối nguy cơ vô hình mà con người, với tư cách là chủ thể văn hóa của xã hội. Muôn tránh khỏi ít nhất bằng sức mạnh tinh thần.

Bên cạnh đó, với sự đi lên của nền kinh tế sau đổi mới, hàng loạt nguyên nhân đi kèm được tìm thấy như hệ quả trực tiếp từ sức phát triển kinh tế nhóm xã hội tại nông thôn hoặc các nhóm xã hội là ngoại kiều. Đối với các nhà quản lý hay các nhà nghiên cứu hữu trách, sự tổ chức lễ hội được hiểu như một cách phục hồi truyền thống vốn bị gián đoạn trong một thời gian dài vì chiến tranh

hoặc vì nguyên nhân kinh tế không cho phép. Đối với các ban quản lý và tổ chức địa phương hay người dân tại vùng, lễ hội còn là một địa chỉ thu lợi kinh tế rõ ràng với tâm lý chi tiêu ít tính toán chặt chẽ hơn thường ngày của khách thập phương, đi liền với đó là các dịch vụ tại chỗ có nguồn lợi nhuận thời vụ lớn cho các hộ gia đình cũng như một nguồn ngân sách nhất định cho địa phương ở cấp độ hành chính thấp. Sự tổ chức nhiều khâu này cũng là khởi đầu cho sự phát triển của ngành du lịch nhằm thu hút khách trong nước cũng như quốc tế. Đó vừa là sự giới thiệu văn hóa, vừa là điểm thu ngoại/nội tệ dễ dàng trông thấy.

d) Chức năng và vai trò của lễ hội trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng

- Chức năng đáp ứng nhu cầu về đời sống tinh thần:

Như chúng ta được biết, lễ hội là một loại hình văn hóa đặc biệt, nó xuất hiện cùng với sự xuất hiện của loài người, nó thể hiện tính văn hóa cộng đồng, phản ánh tín ngưỡng và loại hình sinh hoạt của người dân trong quá trình lao động. Bởi vậy, những lễ hội được con người tổ chức nhằm đáp ứng những nhu cầu của đời sống tinh thần, tâm linh của người dân bản địa, của các cá nhân, nhóm xã hội, các cộng đồng xã hội. Lễ hội giống như là một buổi tổng kết mà ở đó con người sau những ngày lao động mệt nhọc có một khoảng thời gian nhìn lại một quá trình sản xuất đã qua và định hướng về chu kỳ sản xuất sắp tới với những mong muốn về điều tốt lành, tránh rủi ro bất hạnh, thiên tai và cầu mong các bậc thần linh phù hộ với lòng thành kính. Nhờ có lễ hội mà con người mở ra trong tiềm thức một niềm tin mới, mong muốn, hy vọng mới vào những tương lai tốt đẹp hơn. Trong lễ hội có nhiều cái gắn liền với nền văn minh nông nghiệp như: lễ hội thờ thành hoàng làng, thần bản mệnh của cả cộng đồng dựa trên nền tín ngưỡng nông nghiệp. Với các nghi lễ và vai diễn con người mong muốn được nhân, khang, vật, thịnh và phong, đăng, hòa, cốc, mong thần linh ủng hộ, đó cũng là những nguyện vọng của người dân. Những nhu cầu của người dân đều được họ thần thánh hóa trong những lễ hội, cầu mong cuộc sống no ấm, hạnh phúc.

Như vậy, lễ hội không chỉ tạo thành một sợi dây liên kết sự vận hành của thời tiết mà còn tạo thành một sợi dây liên kết chu kỳ sản xuất vật chất của con người, không chỉ thế, lễ hội còn là mạch nối giữa đời sống vật chất và tâm linh, trần thế và ngoài thế giới. Điều này thể hiện vai trò của con người trong mạch nối làm chủ cuộc sống của mình, thông qua việc con người tương tác với thế giới tâm linh. Đồng thời, lễ hội còn tạo cho con người một tâm thế cân bằng sau một chu kỳ sản xuất là làm việc mệt nhọc và tiếp tục cho những chu kỳ sản xuất tiếp theo.

- Chức năng nhận thức xã hội:

Lễ hội thực chất là quá trình con người thông qua sự tín ngưỡng, thần thánh được thờ phụng (những vị chính thần, thần không thần phả không sắc phong như: thần ăn trộm, thần gấp phân,...) trong những khu miếu mạo, đền, chùa để bày tỏ lòng tín ngưỡng với thiên nhiên, và thể hiện sự nhận thức thế giới của con người. Cùng với các trò diễn liên quan đến các vị thần lễ hội phản ánh cuộc sống lao động sản xuất, chiến đấu và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của dân tộc. Đây không phải chỉ là niềm tin về sự linh thiêng, sự cầu mong các vị thần ủng hộ cho cá nhân, cho cộng đồng mà còn là sự thể hiện những nhận thức xã hội của con người. Vì thế, lễ hội đã giúp cho con người có một nhận thức rõ hơn, sâu sắc hơn về xã hội, những mặt tốt lành, những điều thuận lợi. những điều xấu xa, trắc trở mà trong cuộc sống ai ai cũng có lần gặp phải - cái yếu tố dân chủ và xã hội trong tính lưỡng cực của tín ngưỡng dân gian. Chức năng này hỗ trợ và củng cố chức năng phản ánh và bao lưu truyền thống.

- Chức năng tuyên truyền giáo dục:

Thông qua chức năng tuyên truyền và giáo dục, lễ hội góp phần hình thành truyền thống yêu lao động sản xuất, truyền thống yêu nước, đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm. Bên cạnh đó nó còn góp phần hình thành bản sắc văn hóa Việt Nam và con người Việt Nam.

Lễ hội được nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận của xã hội học văn hóa nghiên cứu những vấn đề cơ bản sau:

- + Nội dung, hình thức của hội và ảnh hưởng của nó đối với đời sống xã hội hiện nay;
- + Vai trò của chính quyền, đoàn thể địa phương trong việc tổ chức, triển khai các hoạt động lễ hội;
- + Khả năng tiếp cận lễ hội của nhóm xã hội.

e) Hoạt động lễ hội ở Việt Nam

Đối với người dân Việt Nam, lễ hội từ lâu đã là một nhu cầu, một quyền lợi tinh thần, một nếp sống, một mặt của thuần phong mỹ tục dân tộc. Ngoài giá trị văn hóa, thẩm mỹ, lễ hội còn là sự phản ánh các giá trị chuẩn mực của các cộng đồng dân cư dân tộc Việt, một hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng, mang tính tâm linh và có ý nghĩa nhân văn cao đẹp. Nhìn chung, các lễ hội đều gắn với các di tích lịch sử văn hóa. Phương thức tổ chức và nội dung các lễ hội có sự kết hợp giữa lễ và hội, đan xen giữa tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thành hoàng làng,... Ý nghĩa phần lễ trong các lễ hội mùa xuân không chỉ thuần túy mang yếu tố tín ngưỡng mà còn là hình thức sinh hoạt văn

hóa tinh thần mang đậm nét đạo lý, truyền thống tôn kính tổ tiên, “uống nước nhớ nguồn”, tưởng nhớ công lao của các vị anh hùng có công xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước, những bậc tiền nhân đã truyền nghề mang lại đời sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Đến lễ hội có đông đảo quần chúng nhân dân, không phân biệt lứa tuổi với tâm nguyện tốt lành và hướng thiện. Sau một năm bận rộn với những lo toan thường nhật, tham gia trải hội ngày xuân, khách hành hương có dịp giải tỏa những lo âu, phiền muộn của cuộc sống thường nhật, được thư giãn tinh thần với những trò chơi lành mạnh trong ngày hội, được tham quan, hiểu biết về các di tích lịch sử. Các lễ hội truyền thống đầu xuân với sức sống mãnh liệt vốn có ăn sâu vào tiềm thức, trở thành nhu cầu, khát vọng không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Đây cũng là dịp quảng bá cho khách du lịch nước ngoài thấy được những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc sắc cũng như những phong tục, tập quán của nhiều vùng, nhiều dân tộc sinh sống trên đất nước ta.

Lễ hội mùa xuân có ý nghĩa quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân là vậy. Tuy nhiên, điều đáng nói là hiện nay công tác quản lý lễ hội ở một số nơi vẫn còn nhiều vấn đề bất cập. Đó là tình trạng mê tín dị đoan và nhiều biến tướng nảy sinh qua việc xem bói, xem quẻ, lên đồng. Công tác quản lý thiếu chặt chẽ, theo đó, nạn cờ bạc, ăn xin, ăn uống lãng phí, buôn thần bán phật được dịp hoạt động. Việc khoán trắng cho các “cai thầu” tổ chức bán vé vào hội, gửi xe đạp, xe máy, ô tô,... đã khiến cho phí dịch vụ “đội” lên ở mức cao gấp nhiều lần so với quy định. Công tác vệ sinh môi trường ở nhiều lễ hội chưa bảo đảm, nhất là vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được quản lý, giám sát chặt chẽ. Trong khâu tổ chức ở một số lễ hội, phần “lễ” còn nặng hơn phần “hội”. Các trò vui chơi có thưởng, thực chất là cờ bạc trá hình nhằm “móc túi” du khách còn diễn ra. Một số nơi xem di tích, lễ hội là nguồn lợi của địa phương chỉ tập trung khai thác giá trị kinh tế mà làm phai mờ bản sắc văn hóa của lễ hội. Không ít cán bộ, công chức bỏ bê công việc, tham gia lễ hội với mục đích cầu danh, cầu lộc, vụ lợi đã nêu gương xấu cho quần chúng.

Nguyên nhân của những bất cập nêu trên trước hết phải kể đến là sự buông lỏng, thiếu trách nhiệm trong quản lý của ban tổ chức các lễ hội, ban quản lý các di tích lịch sử. Bên - cạnh đó, văn hóa giao tiếp ứng xử trong một bộ phận khách hành hương khi tham gia lễ hội còn hạn chế. Đây cũng là hệ quả của công tác tuyên truyền chưa phát huy hiệu quả để người dân hiểu được ý nghĩa, giá trị của lễ hội, công đức danh nhân cũng như bảo vệ cảnh quan môi trường.

Các văn bản về công tác tổ chức các lễ hội đã được ban hành nhưng nhiều người dân chưa nắm bắt được để thực hiện.

Để đảm bảo cho các lễ hội nói chung thực sự có ý nghĩa, vui tươi và lành mạnh, các cấp các ngành chức năng cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế tổ chức lễ hội do Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành. Trước hết, cần ngăn chặn triệt để các hoạt động mê tín dị đoan, các tệ nạn cờ bạc biến tướng, chống mọi biểu hiện thương mại hóa lễ hội bằng việc đặt hòm công đức bừa bãi. Quản lý, theo dõi và không để làm phát sinh những khoản thu phí không hợp lý, trái quy định, nhất là tình trạng “chặt, chém” khách gửi ô tô, xe máy. Khâu tổ chức các lễ hội phải có kịch bản được dàn dựng, thống nhất kỳ lưỡng từ trước. Kết hợp hài hòa giữa phần lễ và phần hội, có sự kiểm duyệt của các cơ quan văn hóa có thẩm quyền. Theo đó, phần “lễ” phải thể hiện được tinh hoa, ý nghĩa, bản sắc, tạo được không khí thiêng liêng, trang trọng, loại bỏ các hủ tục phiến hàn. Phần “hội” cần có thêm nhiều trò chơi giải trí lành mạnh, các hoạt động văn hóa, thể thao mang tính giáo dục, thẩm mỹ cao. Cuối cùng, ban tổ chức các lễ hội cần xây dựng được các phương án bảo vệ, đảm bảo an ninh trật tự và giữ gìn vệ sinh môi trường, cảnh quan trong suốt thời gian lễ hội diễn ra. Tổ chức và quản lý tốt các lễ hội được tổ chức trên địa bàn cả nước là thiết thực bảo vệ và phát huy giá trị của các di sản văn hóa cổ truyền các dân tộc. Hiện nay, Việt Nam đang triển khai công cuộc đổi mới với chủ trương phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, giao lưu quốc tế và bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sau mấy chục năm tạm thời lắng xuống, lễ hội hiện nay được phục hồi và không tránh khỏi có những biểu hiện lệch lạc như: tình trạng “tế” thường xuyên (phần “lễ” là chính) với một bài bản nửa kim nửa cổ trong trang phục (lai tạp trong trang phục của đám rước áo tế màu xanh, đỏ, tím, vàng), trong nội dung (lời khấn là cầu tài, cầu lộc); các hoạt động văn hóa ít được coi trọng (các trò diễn còn nhạt, nội dung chưa phong phú, tính hấp dẫn chưa cao); các hình thức cờ bạc, bói toán, buôn thần bán thánh bày bán công khai,... những điều xa lạ với lễ hội dân gian cổ truyền, vấn đề đặt ra một cách cấp thiết hiện nay là trong kho tàng các giá trị văn hóa truyền thống chúng ta nên tiếp tục kế thừa, đầu tư phát triển cái gì? Gạt bỏ cái gì? Để nhằm giữ gìn các giá trị thẩm mỹ hàng ngàn năm của lễ hội mà vẫn có những cải tiến cho phù hợp với cuộc sống của thời đại mới - thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Muốn vậy trước hết cần phải: Tạo môi trường quốc gia về văn hóa thực sự lành mạnh và thuận lợi cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc qua lễ hội (nâng cao trình độ dân trí và những hiểu biết của người dân về văn

hóa dân tộc, tổ chức và sàng lọc khi tiếp nhận văn hóa nước ngoài, coi trọng cơ cấu văn hóa của thiết chế làng khi thiết kế và tổ chức).

Câu hỏi ôn tập chương III:

1. Giá trị là gì? Vận dụng lý thuyết giá trị để lý giải một hiện tượng văn hoá.
2. Chuẩn mực là gì? Tại sao nói giá trị, chuẩn mực là cơ chế chính yếu của vai trò xã hội?
3. Ý nghĩa của giá trị, chuẩn mực trong tình hình hiện nay.
4. Văn hoá nghệ thuật là gì? Hãy trình bày một số ý kiến về tình trạng văn hoá nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay (chọn một loại hình).
5. Biểu tượng là gì? Ý nghĩa của nghiên cứu biểu tượng.
6. Văn hoá dân gian là gì? Vai trò của lễ hội trong tình hình hiện nay.

Chương 4. VĂN HÓA QUA MỘT SỐ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

4.1. VĂN HÓA TRONG SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

a) Văn hóa trong sự phát triển kinh tế xã hội thế giới

Sau ba trăm năm phát triển của chủ nghĩa tư bản với cơ chế thị trường, với việc sử dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ hiện đại, với phương pháp hạch toán lạnh lùng của nó, nhân loại đang chứng kiến một nghịch lý: của cải vật chất ngày càng gia tăng thì sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn bên cạnh các tệ nạn xã hội và bệnh tật ngày càng nhiều. Thực tiễn đó buộc nhân loại nhìn lại con đường phát triển đã qua cùng với vị trí và vai trò của văn hóa trong quá trình này.

Như đã định nghĩa, khái niệm văn hóa trong Hội nghị Quốc tế ở Mexico đã thống nhất: “Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng”.

Khái niệm văn hóa được nhiều nhà xã hội học Việt Nam thừa nhận: “Văn hóa là một hệ thống những giá trị, chân lý, chuẩn mực và mục đích mà con người cùng thống nhất nhau trong quá trình tương tác, trải qua thời gian”. Với ý nghĩa đó, văn hóa có mặt trong bất kỳ hoạt động nào của con người, dù đó là hoạt động sản xuất vật chất hay hoạt động sản xuất tinh thần, trong quan hệ giao tiếp ứng xử xã hội hay trong thái độ đối với thiên nhiên,...

Kinh tế là hoạt động nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội trong đó có các nhân tố như: vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ và con người (người quản lý và người lao động). Nói tới con người là nói đến nền văn hóa, vì toàn bộ các giá trị văn hóa làm nên những phẩm chất, năng lực tinh thần của con người. Những năng lực và phẩm chất đó được vật chất hóa trong quá trình sản xuất. Vì vậy, văn hóa và kinh tế có mối quan hệ khăng khít với nhau. Ở đây, văn hóa chính là yếu tố nội sinh và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế.

Chúng ta đều biết đời sống xã hội luôn luôn có hai mặt: vật chất và tinh thần. Nếu kinh tế là nền tảng vật chất của đời sống xã hội thì văn hóa là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội và với tính cách như vậy, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa biểu hiện sức mạnh tiềm tàng và bản lĩnh của một dân tộc qua truyền thống và hệ giá trị đặc trưng cho bản sắc dân tộc. Truyền thống và hệ giá trị này được thâm nhuần trong mỗi con người, cộng đồng, dân tộc, được chất lọc, kế thừa và phát triển, phát huy qua các thế hệ, được vật chất hóa trong các cấu trúc thiết chế chính trị - xã hội và trong hoạt động sống của cả dân tộc. Không những vậy, văn hóa còn thể hiện sức sống của con người, của dân tộc trong mối quan hệ với đồng loại, với xã hội, với tự nhiên được xây dựng và bồi đắp nên trong suốt chiều dài lịch sử. Nhất là giờ đây trong lĩnh vực kinh doanh xuất hiện khái niệm tài sản vô hình. Khái niệm này thực chất bao gồm các yếu tố chính như: thông tin khoa học - kỹ thuật, tổ chức bộ máy và nghệ thuật quản lý, sự tín nhiệm của khách hàng với công ty và sản phẩm,... Đây chính là sự chuyển hóa các năng lực tinh thần của con người vào hoạt động kinh doanh là văn hóa. Nhật Bản và Hàn Quốc là hai dẫn chứng cụ thể cho vấn đề này.

Sau Chiến tranh Thế giới Lần thứ hai, Chính phủ Nhật Bản vẫn kiên trì thực hiện chế độ cho học sinh tiểu học ăn bữa trưa không mất tiền và phát miễn phí sách giáo khoa. Nhật Bản đã phổ cập bậc trung học. Chế độ bao cấp ấy đã được đền bù một cách xứng đáng. Người ta tính rằng 1/4 mức tăng trưởng kinh tế Nhật sau chiến tranh là nhờ vào giáo dục. Ngoài động lực giáo dục, Nhật Bản là nước có ý thức vận dụng các yếu tố văn hóa nhằm thúc đẩy sản xuất. Trong các xí nghiệp ở Nhật, không có sự khuyến khích cạnh tranh giữa từng cá nhân với nhau, vì điều đó sẽ dẫn tới mâu thuẫn giữa các cá nhân công nhân từ đó dẫn tới phá vỡ sự thống nhất của các tổ chức sản xuất. Song sự ganh đua giữa các nhóm luôn được khuyến khích. Chính bầu không khí của nhóm sẽ làm “mềm” tính khí của những người ngang bướng nhất.

Ở Hàn Quốc cũng vậy, là một trong bốn con rồng châu Á. Đất nước này cũng dùng văn hóa - giáo dục làm động lực cho sự phát triển kinh tế. Năm 1983, nước này dành cho giáo dục 20,9% tổng ngân sách, đến năm 1990 con số này lên tới 22,3% hơn cả việc đầu tư cho hoạt động kinh tế (chỉ chiếm có 14,4%) và đầu tư cho phát triển xã hội (chỉ chiếm 10,4%). Nhờ đó mà đến năm 1990, thu nhập bình quân tính theo đầu người của Hàn Quốc lên tới 5.340 \$ (đứng thứ 10 trên thế giới).

Ở Việt Nam, môi trường văn hóa của công cuộc đổi mới và xây dựng kinh tế hiện nay bắt nguồn từ những đặc điểm của quá trình xây dựng nền kinh tế như:

Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu bị chiến tranh tàn phá chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Có nghĩa là chuyển từ môi trường văn hóa của sản xuất tự cung tự cấp dưới hình thái hiện vật sang một môi trường văn hóa của kinh tế thị trường dưới hình thái giá trị với cả mặt trái và mặt phải của đồng tiền.

Việt Nam xây dựng nền kinh tế của mình trong bối cảnh quốc tế quá độ sang nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa. Bối cảnh đó đòi hỏi Việt Nam mở cửa và hội nhập với các tổ chức quốc tế. Từ đó, quá trình giao lưu giữa các nền văn hóa dân tộc với các nền văn hóa ngày càng tăng trong phát triển kinh tế. Sự lựa chọn các giá trị giữa nền văn hóa dân tộc với văn hóa nước ngoài thế nào đều được thể hiện trước hết trong hoạt động kinh doanh với lối sống của con người.

Định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường Việt Nam là phù hợp với xu thế phát triển bền vững của thời đại. Về khách quan, sự phù hợp này sẽ nhân sức mạnh của công cuộc đổi mới đất nước lên nhiều lần, nếu bộ máy lãnh đạo quản lý kinh tế biết lựa chọn, kết hợp nội lực với ngoại lực không chỉ về nguồn lực, công nghệ, kinh nghiệm quản lý mà còn cả những giá trị văn hóa văn minh.

Tiềm năng nội lực của Việt Nam chủ yếu chưa phải là nguồn vốn vật chất và tài chính mà chủ yếu là ở con người với những mặt mạnh và mặt yếu của nó. Vì vậy, phát huy nội lực phụ thuộc vào kết quả đổi mới lĩnh vực giáo dục, khoa học, công tác tổ chức cán bộ vào việc sử dụng lực lượng lao động nhất là công nhân và tri thức - lực lượng sản xuất chủ yếu của nền kinh tế hiện đại.

Trong cuộc cạnh tranh kinh tế gay gắt và đấu tranh chính trị ngày nay, văn hóa còn là một yếu tố đảm bảo an ninh xã hội và bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, vai trò của văn hóa và xã hội học văn hóa đã thể hiện ở những điểm chính sau:

Trước hết, xã hội học văn hóa dự báo và định hướng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội ở từng thời kỳ. Đó là giữa khả năng tăng trưởng và công bằng xã hội có mối quan hệ thúc đẩy nhau bởi chúng đều có nhân tố chung là con người - những người lao động sản xuất và người lãnh đạo, quản lý. Khi văn hóa phát huy tác dụng trong nguồn nhân lực này là nó đã tham gia vào hình thành quan hệ đồng thuận giữa tăng trưởng và công bằng. Chỉ khi đó mới phát huy được tác dụng của biện pháp hành chính trong chống tham nhũng, hối lộ, quan liêu, đặc quyền, đặc lợi,...

Vấn đề công bằng theo nghĩa văn hóa là không có chủ nghĩa bình quân, bao cấp trong cơ chế xin - cho. Công bằng chỉ có trên thực tế khi được thực hiện trong lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị. Đó là cách đánh giá con người dựa vào hiệu quả lao động, sử dụng con người đúng tài năng, đúng thời điểm vì lợi ích đất nước, lợi ích cá nhân họ. Điều đó có nghĩa là thừa nhận có mức độ chênh lệch thu nhập theo hiệu quả lao động. Tuy nhiên, công bằng xã hội còn bao gồm thực hiện phúc lợi cần thiết cho những người không có khả năng lao động, tàn tật, mồ côi,...

Vai trò của văn hóa còn thể hiện trong quan niệm về bình đẳng. Bình đẳng có nghĩa là mọi người lao động đều có cơ hội như nhau trong học tập, đào tạo, việc làm,... để phát triển, không phân biệt,...

Trong quá trình phát triển bền vững, văn hóa gắn với văn minh thể hiện trình độ lực lượng sản xuất, còn văn hóa lại đặc trưng cho quan hệ sản xuất nhất là thể hiện ở mục tiêu sản xuất kinh doanh, ở tác động của sản xuất đối với xã hội và môi trường. Văn hóa khiến cho văn minh từng bước thể hiện ra khuôn mặt của nó từ sự hình thành các tiêu chí chuẩn mực trong hoạt động kinh tế cho tới các tiêu chí, chuẩn mực trong quan hệ xã hội và chính trị.

Tất cả những đặc điểm nói trên sẽ trở thành các nhân tố tác động ngày càng tăng vào công cuộc xây dựng kinh tế và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố nội sinh của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nó là cơ sở, là nền tảng cho sự phát triển xã hội điều mà trải qua mấy trăm năm phát triển kinh tế thị trường, các nước công nghiệp đã đạt đến sự giàu có chưa từng thấy.

b) Văn hóa trong sự phát triển của kinh tế xã hội - Một vài nghiên cứu ở Việt nam hiện nay

Ở Việt Nam hiện nay cũng như trên thế giới văn hóa đang trở thành một trong những ngành kinh doanh hiện đại nhất và thu được lợi nhuận cao nhất trong nền kinh tế quốc dân. Trong nền kinh tế hiện nay, văn hóa mang tính xuyên suốt, liên tục giữa các vùng lãnh thổ, các quốc gia khác nhau. Việc sử dụng văn hóa như một ngành kinh tế được thể hiện rõ nhất trong việc kinh doanh ngành du lịch. Ở Việt Nam, chúng ta biết đến du lịch như một ngành công nghiệp không khói. Theo tài liệu Chỉ số Cạnh tranh Du lịch 2009 (Travel & Tourism Competitiveness Index - TTCI 2009), do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) ấn hành, ngành “du lịch và lữ hành hiện chiếm khoảng 9,9 GDP, 10.9% xuất khẩu và đầu tư của thế giới”. Tầm quan trọng của ngành du lịch cũng được nhấn mạnh qua báo cáo tóm lược hoạt động du lịch của Liên Hiệp Quốc (World Tourism Organization-Tourism Highlights 2008: WTO-HL2008).

Du lịch ở Việt Nam hiện nay đang phát triển với tốc độ đáng kinh ngạc, tỉ trọng của nền kinh tế quốc dân do hoạt động này mang lại khá cao. Điều này có thể thấy trong số liệu thống kê năm 2007 của Việt Nam có 4,2 triệu lượt du khách quốc tế tăng xấp xỉ bốn lần so với năm 1995 (1,35 triệu lượt). Tương ứng với nó là doanh thu từ hoạt động du lịch cũng tăng từ 1,4 tỉ USD năm 2003 đến 3,5 tỉ USD năm 2008.

Xét trong mức tăng trưởng của ngành du lịch Việt Nam và các nước Châu Á - Thái Bình Dương từ 1995 - 2004 cho thấy, mức tăng trưởng của ngành du lịch Việt Nam tăng cao hơn so với mức tăng trưởng kinh tế chung của cả khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là 2,7%. Và tăng cao hơn so với ngành du lịch của một số quốc gia khác chẳng hạn: Ấn Độ, Thái Lan, Trung Quốc,... chỉ đứng sau Cambodia (19,0%). Nếu xét trên phương diện kinh tế, thì ngành du lịch Việt Nam đóng góp cho nền kinh tế quốc dân một số lượng ngoại tệ lớn, góp phần làm tăng trưởng nền kinh tế và phát triển cả xã hội (Biểu đồ 1):

Biểu đồ 1: Mức tăng trưởng trung bình của ngành du lịch Việt Nam và Châu Á Thái Bình Dương

Từ góc độ khác, vai trò của ngành du lịch đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam còn biểu hiện qua tỉ phần doanh thu của ngành trên tổng sản lượng quốc gia (GDP) và tỷ lệ số lượng lao động hoạt động trong ngành trên tổng lực lượng lao động của cả nước. (Bảng 2)

	GDP	Lao động
China	1.1%	1.6%
India	2.3%	2.6%

Hoa Kỳ	3.8%	3.9%
Việt Nam	4.3%	3.3%
Malaysia	4.8%	4.9%
Thailand	6.4%	5.0%
Cambodia	9.0%	6.9%

Nguồn: do tác giả tự lập từ tài liệu Diễn đàn Kinh tế Thế giới - WEF (13)

Bảng 2: Tỷ phần ngành du lịch trên GDP và tổng sống lao động năm 2008

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, vai trò của ngành du lịch Việt Nam đối với nền kinh tế quốc dân chiếm một thị phần lớn với 4,3% và cũng có tác động lớn đến việc tăng mức sống của người dân khi ngành du lịch có tỷ lệ lao động tham gia hoạt động này ngày càng cao chiếm 3,3% trong tổng số lao động năm 2008. Như vậy, riêng ngành du lịch đã góp phần làm giảm mức độ thiếu việc làm của cả nước.

Tuy nhiên, ngoài những thành tựu của ngành du lịch đối với nền kinh tế quốc dân, du lịch Việt Nam vẫn còn đang phát triển và phải đối đầu với một số thách thức.

Trước hết, là hạn chế trong cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam còn yếu kém và thiếu ổn định, với mức thâm hụt 12% GDP năm 2008, do lệ thuộc nặng nề vào nguồn xuất khẩu, đầu tư nước ngoài, và vì sự thâm hụt của cán cân thương mại. Sự thâm hụt này được bù đắp bằng các nguồn ngoại thu khác, trong đó có du lịch, hiện đang bị đe dọa bởi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Biểu đồ dưới đây cho thấy được sự đóng góp đáng kể của nguồn thu nhập du lịch vào sự quân bình của cán cân thanh toán.

Biểu đồ 2: biểu đồ thể hiện cán cân thanh toán quốc tế năm 2008 (tỷ USD)

Thứ hai, là mặc dù đạt được mức tăng trưởng khá cao, số liệu về tỉ lệ lượng du khách đến của mỗi nước trên tổng số khách đến trong khu vực cho thấy thành quả của ngành du lịch Việt Nam vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt so sánh với hai nước láng giềng Thái Lan và Malaysia - là những quốc gia có lợi tức trung bình, đối thủ cạnh tranh lớn, và cũng là những đối tượng Việt Nam muốn bắt kịp trong trung và dài hạn của những thập niên tới. (Biểu đồ 3):

Biểu đồ 3: Tỷ phần quốc gia trên tổng số lượng khách quốc tế khu vực châu Á Thái Bình Dương năm 2007

Tính theo tỷ phần doanh thu của mỗi quốc gia trên tổng thu của ngành du lịch trong khu vực, vị trí của ngành du lịch Việt Nam còn thấp hơn (1,8%).

Trên đây là một số những chỉ số của ngành du lịch có tác động đến nền kinh tế Việt Nam. Cho đến nay, du lịch vẫn là một trong những ngành thực hiện chức năng truyền bá văn hóa và hòa nhập văn hóa cao nhất, nhờ có du lịch mà nền văn hóa Việt Nam được truyền bá đi khắp các nước trên thế giới, đồng thời văn hóa Việt Nam cũng có cơ hội hội nhập và hòa nhập với nền văn hóa thế giới dựa trên cơ sở tiếp thu những nét văn hóa độc đáo mang tính tích cực.

4.2. VĂN HÓA TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO

a) Văn hóa trong tín ngưỡng tôn giáo nói chung

Theo từ điển tiếng Việt thì tôn giáo được xem là: “Hình thái ý thức xã hội gồm những quan điểm dựa trên cơ sở tin và sùng bái những lực lượng siêu nhiên, cho rằng có những lực lượng siêu nhiên quyết định số phận con người”. Còn theo E. Durkheim "Một tôn giáo là hệ thống liên đến những tín ngưỡng và hệ thống tôn giáo liên quan đến các sự vật thiêng liêng, tức là tách rời nhau, bị cấm đoán, những tín ngưỡng và những thực tiễn nhằm hợp nhất trong cùng một cộng đồng tinh thần, gọi là giáo hội gồm tất cả những ai gia nhập cộng đồng tinh thần Theo từ điển tiếng Việt: “Tín ngưỡng là tin theo một tôn giáo nào đó, sự tự do tín ngưỡng

Nhìn chung lại, ta thấy tín ngưỡng cũng như các bộ phận khác của văn hóa, là tấm gương phản ánh trung thành những đặc trưng nông nghiệp lúa nước của nền văn hóa Việt Nam. Cốt lõi của tín ngưỡng là niềm tin. Niềm tin là sự chấp nhận nói chung. Sự sùng bái là niềm tin không suy xét và sự khẳng định trong đầu óc con người rằng một cái gì đó là đúng.

Ngô Đức Thịnh đưa ra quan điểm rõ ràng hơn: “Tín ngưỡng được hiểu là niềm tin của con người vào cái gì đó thiêng liêng, cao cả, siêu nhiên, hay nói gọn lại là niềm tin, ngưỡng vọng vào “cái thiêng”, đối lập với cái “trần tục”, hiện hữu mà ta có thể sờ mó, quan sát được. Có nhiều loại niềm tin, nhưng ở đây là niềm tin của tín ngưỡng, là niềm tin vào “cái thiêng”. Do vậy, niềm tin vào cái thiêng thuộc về bản chất của con người, nó là nhân tố cơ bản tạo nên đời sống tâm linh của con người, cũng giống như đời sống vật chất, đời sống xã hội tinh thần, tư tưởng, đời sống tình cảm...”.

Các hình thức tín ngưỡng mang đặc thù theo từng không gian văn hóa, chủ thể văn hóa cũng như thời gian văn hóa khác nhau nhưng vẫn là biểu hiện niềm tin vào cái thiêng, sự ngưỡng mộ và sùng bái của con người. Do vậy, tín ngưỡng là một hiện tượng văn hóa mang tính lịch sử, một phạm trù lịch sử.

Nguyễn Hữu Thông cho rằng: “Dù hiểu trên góc độ nào, tín ngưỡng - tôn giáo vẫn là một hình thái ý thức xã hội, cũng là một nhu cầu của xã hội. Và một

khi những nhu cầu ấy chưa được những hình thái khác của ý thức xã hội hoàn toàn thỏa mãn thì đối với một số tầng lớp xã hội, tín ngưỡng - tôn giáo vẫn là nguồn gốc của giá trị đạo đức, niềm an ủi, sự nâng đỡ về tâm lý”.

Tín ngưỡng chính là môi trường sản sinh, tích hợp và bảo tồn nhiều sinh hoạt văn hoá dân gian. Con người muốn chuyển đạt nguyện vọng của mình lên thần linh thì phải cần có các công cụ, phương tiện như: múa hát, tượng thờ, nghi lễ, vật phẩm, nơi thờ cúng,... Ngô Đức Thịnh đã đưa một ví dụ điển hình: “Từ nhân lõi tôn giáo tín ngưỡng này, đạo Mẫu đã sản sinh và tích hợp nhiều yếu tố, giá trị văn hoá: văn học đạo Mẫu, diễn xướng đạo Mẫu (âm nhạc, múa, hát chầu văn, sân khấu), kiến trúc và nghệ thuật trang trí, lễ hội và sinh hoạt cộng đồng gắn với đạo Mẫu”.

Văn hoá tín ngưỡng chính là sự gắn kết từ một hình thức tín ngưỡng nào đó, rồi tích hợp các giá trị văn hoá khác như: di tích, lễ hội, truyền thuyết, diễn xướng nghệ thuật,... có liên quan. Tín ngưỡng mang tính nguyên hợp chính là sự tích hợp nhiều giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể cùng tồn tại như một tổng thể văn hoá. Tính nguyên hợp là một đặc trưng cơ bản của văn hóa dân gian, dùng để nói một hiện tượng văn hóa không chỉ tồn tại riêng biệt, đơn lẻ mà còn tồn tại và tích hợp các hiện tượng văn hóa khác vào xung quanh như một tổng thể.

Trong hoạt động tín ngưỡng tôn giáo, văn hóa thể hiện qua cách thức hành lễ, cách thức tổ chức của con người trong việc con người tham gia các hoạt động tôn giáo, theo tín ngưỡng, qua thái độ của con người đối với lễ vật nhằm thực hiện tín ngưỡng qua sự kết hợp hài hòa với các giáo lý tôn giáo,...

Hiện nay, các tôn giáo phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những thiết chế trong cơ cấu xã hội nói chung và là một thiết chế văn hóa nói riêng. Tôn giáo trở thành một bộ phận hàng đầu của văn hóa, được coi như một loại giá trị văn hóa, giá trị cá nhân được con người và cộng đồng đề cao. Các hoạt động tôn giáo của con người đều được thực hiện dựa trên cơ sở là niềm tin vào hệ thống giáo lý, những niềm tin tôn giáo này thường mang tính chất bất biến, khó có thể thay đổi trong một khoảng thời gian lâu dài thậm chí là cả cuộc đời con người. Đồng thời nhờ có những giáo lý tôn giáo mà con người được xây dựng một tâm hồn cao đẹp, trong sáng, tin vào sự công bằng và có một lối sống cao đẹp. Đây là chức năng giáo dục, xã hội hóa nhân cách con người, khiến con người tin vào một thứ gì đó mà thực chất là không có. Tôn giáo như một bộ phận để hình thành văn hóa, văn hóa có ý nghĩa vô cùng to lớn trong các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo của con người.

Tín ngưỡng tôn giáo gắn liền với đặc trưng hướng thiện, đây là tính chất bản chất của con người, tính chất này tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của cộng đồng, dân tộc từ những thế kỷ xa xưa cho đến hiện đại, dù có thể có rất nhiều yếu tố thay đổi không ngừng và con người dần dần cũng nhanh chóng tìm ra những sự vật mang tính chất khoa học song tôn giáo vẫn tồn tại mặc cho khoa học ngày càng đạt được những đỉnh cao. Đức tin của con người đối với chính nghĩa, đạo đức, cái thiện là khác nhau trong việc nhìn nhận và đi theo một số tín ngưỡng tôn giáo không giống nhau.

Niềm tin và hệ thống giáo lý nhằm giúp con người ăn ở ngay thật để có một cuộc sống tốt đẹp hơn ở một thế giới khác đã tạo ra cái đa dạng và phong phú trong đời sống tâm linh con người. Văn hóa nếu như thể hiện đúng giá trị nhân bản của nó trong tín ngưỡng của mỗi cá nhân thì nó sẽ giúp cho mỗi cá nhân có được những hành động đúng, mang tính tích cực trong khi thực hành các lễ nghi tôn giáo và ngược lại bởi lẽ, một đời sống tinh thần ổn định, một nền đạo đức không bị xói mòn, một kỷ cương xã hội được tôn trọng,... không bao giờ thiếu bóng dáng của đời sống tâm linh và một nền văn hoá phát triển lành mạnh với những định hướng đúng đắn, thì tự bản thân giá trị văn hoá ấy sẽ chế ngự những đức tin trá hình, những kiểu tâm linh bệnh hoạn,...

Việt Nam mặc dù chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các tín ngưỡng của Ấn Độ và Trung Quốc nhưng nhờ có sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các giá trị văn hoá truyền thống mà các hoạt động tín ngưỡng này có những nét riêng biệt, độc đáo và tồn tại song hành với sự phát triển văn hóa - xã hội ngày hôm nay. Điều đó có nghĩa, việc khôi phục lại các hoạt động văn hóa truyền thống như lễ hội,... của mỗi cộng đồng sẽ giúp mỗi người hiểu rõ hơn các nhân tố văn hoá được tồn tại trong các hoạt động tín ngưỡng trong đó. Tuy nhiên, không tránh khỏi trên thực tế vẫn còn có những người lợi dụng các hoạt động tín ngưỡng để phục vụ lợi ích cá nhân. Vì thế việc định hướng văn hoá lành mạnh cho mỗi cá nhân trong xã hội đóng một vai trò vô cùng quan trọng, nhất là trong hoạt động phục vụ và thực hành các tín ngưỡng tôn giáo.

Các nhà xã hội học văn hóa sẽ làm gì từ những vấn đề đang đặt ra trong xã hội hiện nay?

- + Phải nhận thấy rõ thực trạng về vấn đề này, cả những mặt tích cực và những biến tướng của nó.

- + Tìm ra nguyên nhân dẫn đến thực trạng đó

- + Đưa ra giải pháp để giải quyết những vấn đề tồn tại.

Tôn giáo nói chung và tín ngưỡng tôn giáo nói riêng đã trở thành những đặc trưng văn hóa trong mỗi quốc gia, dân tộc. Cùng với sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật, sự bất trắc trong cuộc sống thường nhật đã tạo điều kiện cho con người ngày càng gần gũi hơn với tôn giáo, càng có xu hướng nhờ vào sự cứu vớt, phù hộ của tôn giáo. Tùy vào lòng tin và xu hướng khác nhau mà các tín đồ tôn giáo đi theo một loại tôn giáo nhất định nhằm cầu mong sự yên bình hạnh phúc cho bản thân và cho gia đình. Dưới đây là bảng số liệu và số lượng các tín đồ tôn giáo trên thế giới năm 2002.

(đơn vị: nghìn người)

Châu lục	Công giáo	Tin Lành và Ki tô giáo	Phật giáo	Hồi giáo	Hindu	Do Thái
Châu Âu	244,27	287,78		67,88	0,582	0,682
Châu Á	121	44	324	840	907	4,86
Châu Phi	121	196		309	2	
Châu ĐĐ	7,5	14,4	0,2	0,3	0,3	0,3
Châu Mỹ	540	192		5,8	0,43	8,5
Tổng cộng	1 033,77	734,18	324,2	1 222,98	910,312	14,342

Bảng 3: số liệu một số tôn giáo lớn trên thế giới

(Tổng hợp theo Larmousse và sách các nước trên thế giới - 2002, Ban Tôn giáo Chính phủ)

Nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy, tín đồ của Công giáo, Tin Lành và Ki tô giáo chiếm một số lượng lớn và phân bố khắp trên các châu lục, nhiều nhất là ở châu Âu, trong khi Phật giáo, Hồi giáo, Hindu giáo lại chủ yếu là các tín đồ ở châu Á, còn đạo Do Thái tập trung nhiều nhất là ở châu Mỹ. Như vậy từ số liệu trên cho thấy, sự phát triển của tôn giáo gắn liền với sự ra đời tôn giáo và văn hóa tộc người, văn hóa chính là yếu tố tạo dựng nên tôn giáo và ngược lại tôn giáo cũng chính là nhân tố thể hiện đặc điểm của văn hóa tộc người.

Tóm lại, văn hóa nếu như hiểu đúng giá trị nhân bản của nó trong tín ngưỡng mỗi cá nhân thì nó sẽ giúp cho mỗi cá nhân có được những hành động đúng, mang tính tích cực trong khi thực hành các lễ nghi tôn giáo và ngược lại bởi lẽ, một đời sống tinh thần ổn định, một nền đạo đức không bị xói mòn, một kỷ cương xã hội được tôn trọng không bao giờ thiếu bóng dáng của đời sống với những định hướng đúng đắn, thì tự bản thân giá trị văn hóa ấy sẽ chế ngự những đức tính trá hình, những kiểu tâm linh bệnh hoạn...

b) Văn hóa trong hoạt động tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam

Ở Việt Nam hiện nay, tôn giáo phát triển khá mạnh với chủ yếu là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, ở phần này, tôi muốn đề cập đến vấn đề văn hóa trong Phật giáo ở Việt Nam hiện nay. Như chúng ta đã biết, Phật giáo du nhập vào Việt Nam đã từ lâu, hiện nay số tăng ni, phật tử của tôn giáo này cũng tăng cao đáng kể. Theo thống kê thì đến năm 2002 đã có 36 512 người là tăng ni (người đã xuất gia).

Đơn vị: người

Năm	1997	1998	2001	2002
Số lượng	28 727	31 858	33 066	36 512

Bảng 4: số liệu người xuất gia từ 1997 - 2002

Không chỉ thế, số lượng các tín đồ Phật giáo tăng dần, coi Phật giáo là tín ngưỡng sống của mình còn rất đông, chủ yếu là nữ nhiều hơn nam, ở tuổi già hoặc đã nghỉ hưu là chủ yếu. Có thể do tâm lý người già, họ luôn tin vào cuộc sống và hướng mình về với một tín ngưỡng nào đó nhằm thỏa mãn những mong muốn tâm linh như: cầu mong các vị thần linh phù hộ cho con cháu mạnh khỏe hay làm ăn phát đạt,... Chính ở những độ tuổi này, con người mới có những phút giây sáng khoái tìm đến Phật giáo. Tuy nhiên, Phật giáo không chỉ tác động ở những đối tượng người già mà hiện nay những người trung tuổi, thanh niên thậm chí là trẻ em cũng coi Phật giáo là nơi để cầu mong những gì tốt đẹp nhất cho gia đình và bản thân. Trong thời gian qua, chúng ta cũng đã thấy sự gia tăng của các tín đồ theo đạo Phật ở nhiều nhóm tuổi, xã hội khác nhau. Đạo Phật là tín ngưỡng có số lượng tăng ni, phật tử đông nhất so với các loại tín ngưỡng khác ở Việt Nam, văn hóa tín ngưỡng tôn giáo đã trở thành một nét văn hóa không thể thiếu đối với các nhóm xã hội khác nhau. Các giáo lý của đạo Phật giúp con người có thể thư giãn, cũng như ổn định tâm lý tiếp tục làm việc và tin vào cuộc sống. Nhờ có tôn giáo mà con người tự tin hơn vào cuộc sống và tham gia các hoạt động luôn nghĩ đến những gì tốt đẹp nhất trong tâm hồn.

Việt Nam mặc dù chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các tín ngưỡng của Ấn Độ và Trung Quốc nhưng nhờ có sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các giá trị văn hóa truyền thống mà các hoạt động tín ngưỡng này có những nét riêng biệt độc đáo và tồn tại song hành với sự phát triển văn hóa - xã hội ngày hôm nay. Điều đó có nghĩa việc khôi phục lại các hoạt động văn hóa truyền thống như lễ hội,... của mỗi cộng đồng sẽ giúp mỗi người hiểu rõ hơn các nhân tố văn hóa được tồn tại trong hoạt động tín ngưỡng trong đó. Tuy nhiên, không phải lúc nào tín ngưỡng tôn giáo cũng thể hiện những nét văn hóa tốt đẹp, cũng có nhiều hành vi

tín ngưỡng quá mức mà gây ra những hậu quả khôn lường không tránh khỏi trên thực tế vẫn còn có những người lợi dụng các hoạt động tín ngưỡng để phục vụ lợi ích cá nhân. Điều này cũng là câu hỏi đặt ra cho các nhà quản lý văn hoá tôn giáo. Chúng ta không phủ nhận vai trò tích cực của tôn giáo trong quá trình duy trì các giá trị chuẩn mực và điều chỉnh những hành vi sai lệch của con người, song nếu như con người lạm dụng tôn giáo như một công cụ để đạt được mục đích riêng của mình hoặc là quá sùng bái tôn giáo thì đây không phải là một nét tín ngưỡng đẹp mà con người cần gìn giữ. Vì thế việc định hướng văn hóa lành mạnh cho mỗi cá nhân trong xã hội đóng một vai trò vô cùng quan trọng nhất là hoạt động phục vụ và thực hành các tín ngưỡng tôn giáo.

4.3. VĂN HÓA TRONG GIÁO DỤC

Tháng 8 năm 1943, khi còn trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch, lần đầu tiên Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra định nghĩa về văn hóa, đó là: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn." Hồ Chí Minh Toàn tập, t.3, NXB Chính trị Quốc gia, 2000, tr.431). Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hóa là xuất phát từ cách tiếp cận mácxít, coi văn hóa không đơn thuần là đời sống tinh thần của con người - xã hội, mà từ trong bản chất của mình, nó chính là linh hồn, là hệ thần kinh của một xã hội, là sức mạnh trường tồn của cả dân tộc, là sức sống vươn lên của thời đại.

Như vậy, văn hóa trong bất kỳ ngành nào của xã hội nói chung, ta có thể thấy nó không thoát khỏi phạm trù: sự sinh tồn của con người. Vì bản năng sinh tồn mà con người hành động và làm theo ý thức của bản thân trong hệ quy chiếu của xã hội.

Khái niệm về văn hóa của UNESCO năm 1982, người ta đã đưa ra trên hai trăm định nghĩa. Cuối cùng Hội nghị chấp nhận một định nghĩa như sau: "Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng

Khái niệm trên vừa nói đến văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, vừa nói đến hệ giá trị và đặc biệt là nêu lên “những nét riêng biệt về văn hoá của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội”. Như vậy, khái niệm trên cũng là khái niệm văn hoá theo nghĩa rộng, kèm theo đó là quan điểm công nhận mỗi dân tộc dù lớn hay nhỏ đều có bản sắc văn hoá riêng biệt.

Văn hoá theo nghĩa hẹp gồm những khái niệm gắn từ “văn hoá” với một chuyên ngành nào đó. Ví dụ: văn hoá dân gian, văn hoá bác học, văn hoá tôn giáo, văn hoá giao tiếp, văn hoá xã hội, văn hoá chính trị, văn hoá ứng xử (giao tiếp), văn hoá nghệ thuật, văn hoá giáo dục (học vấn), văn hoá kinh doanh, dân tộc học văn hoá, nhân học văn hoá, địa văn hoá, sử văn hoá, triết học văn hoá, xã hội học văn hoá,...

Giáo dục là một hình thức đào tạo nhân cách con người tốt nhất. Từ xưa đến nay, giáo dục luôn được nhà nước chú trọng, nói một cách khái quát nhất có thể định nghĩa: “Giáo dục là tất cả các dạng học tập của con người, là sự tác động đến con người của toàn bộ hệ thống các mối quan hệ xã hội với mục đích truyền tải kinh nghiệm xã hội. Do đó, các cá nhân có thể thu nhận được các kinh nghiệm này ở mọi nơi trong mọi nhóm xã hội khác nhau”.

Theo một định nghĩa hẹp: Giáo dục là một quá trình tác động có định hướng đến con người từ phía chủ thể giáo dục nhất định nhằm mục đích truyền đạt cho anh ta hệ thống xác định của khái niệm, chuẩn mực, kinh nghiệm xã hội. Những cá nhân ở đây chỉ có thể thu nhận được những kinh nghiệm xã hội từ các chủ thể giáo dục như nhà trường.

Giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền thụ, cũng như gìn giữ văn hóa các dân tộc. Mỗi một quốc gia, văn hóa phát triển một cách mạnh mẽ, giáo dục góp phần đào tạo rèn luyện con người theo một hệ thống: có mục đích, có phương pháp. Trong sự phát triển văn hóa của mỗi quốc gia, ngoài việc đào tạo rèn luyện con người một cách có hệ thống: có mục đích, có phương pháp, có kế hoạch nhằm giúp mỗi cá nhân có kiến thức, kỹ năng về một lĩnh vực nào đó, giáo dục hướng tới phát triển và hoàn thiện nhân cách của con người. Từ đó, giáo dục góp phần tích cực vào phát triển xã hội, cụ thể hơn là giáo dục có tác động mạnh mẽ tới quá trình xã hội hóa cá nhân. Giáo dục thì có thể chia như sau:

Theo môi trường giáo dục:

+ Giáo dục trong môi trường nhà trường (tức người học tập chịu sự chi phối bởi nhà trường, bởi mối quan hệ giữa cá nhân người học với giáo viên và với bạn bè,...).

+ Giáo dục trong môi trường gia đình, xã hội: tức là cá nhân học tập không thông qua sách vở mà thông qua sự dạy bảo của các thành viên khác trong gia đình hay xã hội trong các hoạt động của cá nhân - gia đình, cá nhân - xã hội,...

Theo các lĩnh vực:

- + Giáo dục trong nghệ thuật: âm nhạc, hội họa, điêu khắc,...
- + Giáo dục trong tôn giáo: Kitô giáo, Phật giáo, Nho giáo,...
- + Giáo dục trong kỹ thuật: cơ khí, thủ công,...

Theo ngành kinh tế:

- + Giáo dục trong nông nghiệp
- + Giáo dục trong công nghiệp
- + Giáo dục trong thủ công nghiệp,...

Còn rất nhiều cách phân loại khác nhưng trong bài này, tôi chỉ đề cập chủ yếu vấn đề giáo dục theo môi trường giáo dục.

a) *Mối quan hệ giữa văn hóa và giáo dục*

Văn hóa và giáo dục có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Trước hết, văn hóa trong sự phát triển của mình gắn liền với sự phát triển của lịch sử quốc gia luôn giữ một vai quan trọng là nhân tố hạt nhân tác động và ảnh hưởng đến quá trình giáo dục, đến sự nghiệp giáo dục. Thông thường, giáo dục một nhân cách nói riêng và giáo dục nói chung bao giờ cũng có sự đóng góp của văn hóa, văn hóa chính là nhân tố định hướng cho giáo dục mà cụ thể là những giá trị, chuẩn mực mà văn hóa mang lại, nó tạo ra một hệ thống các quan điểm giáo dục phù hợp và mang tính nhân văn cao. Đặc biệt ở Việt Nam, chúng ta quan niệm rằng: “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia”.

Ở đây, chúng ta phải nói đến vai trò quyết định của văn hóa trong giáo dục. Như trên đã nói, một nền văn hóa như thế nào thì các quan hệ văn hóa - xã hội trong quá trình giáo dục như thế đó. Bởi văn hóa chi phối đến chất lượng giáo dục. Điều này thể hiện trong vai trò của văn hóa kết nối các cá nhân. Môi trường văn hóa sẽ giáo dục cho con người những giá trị tốt đẹp, hình thành những nhân cách đẹp trên cơ sở của giáo dục, văn hóa đi vào cá nhân như những gì mà cá nhân cho là đúng. Bởi vậy, xác định được đâu là những yếu tố văn hóa đáng đưa vào giáo dục, tác động vào giáo dục thì giáo dục có thể có những vai trò định hướng cá nhân theo một khuynh hướng đúng đắn. Nếu như trong nhà trường không có môi trường văn hóa thì làm sao nảy nở được những nhân cách văn hóa nơi đây. Rõ ràng, quá trình văn hóa luôn luôn là nhân tố

quan trọng để thúc đẩy nhanh sự phát triển của giáo dục đào tạo. Chính vì vậy, giáo dục không bao giờ tách khỏi hoặc biệt lập với quá trình văn hóa.

Giáo dục luôn luôn thể hiện tính truyền thống, tính nhân văn trong tiến trình phát triển của nó. Cụ thể: Trường học là nơi con người bắt đầu được tiếp xúc với tính đa dạng xã hội, tương tác với những thành viên không phải trong tập thể cơ bản là gia đình mình, được dạy dỗ nhiều điều khác với những điều cá nhân được học ở gia đình như cho ta những ý niệm về một nhóm hay tổ chức nhóm. Ngoài những gì được in thành sách giáo khoa, giáo dục ở nhà trường còn có một thứ mà các nhà xã hội học gọi là chương trình dạy ẩn hay giáo dục ẩn, góp phần hình thành nên những giá trị, tiêu chuẩn văn hóa quan trọng.

Giáo dục không chỉ chịu sự tác động của văn hóa mà nó còn có tác động trở lại đối với sự phát triển của văn hóa. Nhờ có quá trình giáo dục mà mỗi người với tư cách cá nhân trong xã hội có thể tiếp nhận được tri thức và không ngừng trau dồi, mở mang được vốn kiến thức của mình. Từ đó, “cái Tôi” cá nhân có thể hòa nhập vào cộng đồng xã hội. Tức là cá nhân được tham gia vào quá trình xã hội hóa. Thông qua quá trình giáo dục con người phát triển và hoàn thiện nhân cách của mình theo những giá trị và chuẩn mực tốt đẹp. Giáo dục là nhân tố cơ bản giúp con người nhận rõ đâu là những nét văn hoá cần phải được bảo lưu và giữ gìn, đâu là những nét văn hoá lạc hậu cần phải thay đổi. Vì thế giáo dục là nhân tố để văn hoá phát triển. Chính vì vậy, giáo dục được coi như phương tiện, công cụ để truyền tải văn hóa.

Rõ ràng, văn hoá đã có những tác động một cách trực tiếp và gián tiếp tới hoạt động giáo dục. Bằng cách tác động trực tiếp, các hệ giá trị - chuẩn mực của xã hội đã tác động trực tiếp đến tình trạng đi học và đến ý thức trong học tập, từ đó tác động đến chất lượng giáo dục và ảnh hưởng sâu sắc đến nâng cao trình độ dân trí cho cả cộng đồng.

Văn hóa của mỗi dân tộc đều có tính chất khác biệt, mặc dù chính thể hoặc lý tưởng chính trị của các quốc gia có thể có những điểm tương đồng. Chính giáo dục sẽ phản ánh sự khác biệt văn hóa ấy. Thế nhưng văn hóa của một dân tộc không phải bất di bất dịch, mà phải luôn biến chuyển. Sự biến đổi của văn hóa nhanh hay chậm tùy theo mỗi dân tộc và chính sự biến đổi ấy tạo nên một nhiệm vụ mới của giáo dục: Giáo dục không phải chỉ có nhiệm vụ truyền thụ nền văn hóa cổ truyền của dân tộc, mà còn có nhiệm vụ đào luyện ở con người những nếp sống, thái độ và ý thức giá trị mới để thích nghi với xã hội mới, đồng thời góp phần vào công việc tạo dựng một nền văn hóa cách tân. Như

vậy, giáo dục trong một quốc gia đang phát triển phải nhằm phục vụ cho sự phát triển văn hóa hay phải đặt ưu tiên cho sự phát triển kinh tế.

b) Đặc điểm của văn hóa trong giáo dục

Ở trong những xã hội khác nhau mang các đặc trưng văn hóa khác nhau thì kết quả tác động của văn hóa trong giáo dục cũng khác nhau.

Chẳng hạn so sánh hai đứa trẻ mười tuổi. Một đứa sinh ở Lodz (Ba Lan), trong một gia đình công nhân thuộc ngành công nghệ dệt, còn đứa kia sống trong một ngôi lều của dân Cokimô ở trên bờ biển của tây bắc Alaska. Đứa thứ nhất làm quen với bảng tính toán nhân chia cộng trừ, biết xe hơi chạy bằng cách nào, biết nhiều những ngày tháng trọng đại trong lịch sử Ba Lan, biết cách qua đường khi có nhiều xe cộ, biết giải thích việc mặt trời mọc và lặn,... Còn đứa trẻ ở Alsaka thì chưa nghe nói gì về tất cả những chuyện đó cả. Nhưng nó lại biết xây, sử dụng, biết tìm ra đường đi trong bão tuyết và trong đêm trắng Bắc cực, biết thắng chó vào xe trượt,... Nghĩa là biết làm nhiều việc mà đứa trẻ ở Lodz không hề nghe nói tới. Nó cũng có thể cắt nghĩa việc mặt trời mọc và lặn, nhưng cắt nghĩa hoàn toàn khác, giống như hệ thống quan niệm của nó về đời sống, gia đình, tôn giáo, pháp luật,... hoàn toàn khác. Đó là những kết quả giáo dục trong nền văn hóa khác nhau. Bởi vì hai đứa trẻ thuộc những hệ thống kinh tế - văn hóa - xã hội khác nhau. Hiểu biết của hai đứa trẻ khác nhau, chúng có những tiêu chuẩn giá trị khác nhau, những tập quán, những nguyên tắc hành vi khác nhau.

Như vậy, văn hóa trong giáo dục cho thấy quá trình xã hội hóa cá nhân rõ nét. Bởi việc dạy dỗ cá nhân, làm cho cá nhân giao tiếp với nền văn hóa, cho phép cá nhân hiểu được nền văn hóa ấy và hành động có ý thức trong khuôn khổ của nó. Mà xã hội hóa là ảnh hưởng của những môi trường nói chung, khiến cho một cá nhân tham gia vào đời sống xã hội, dạy nó hiểu văn hóa, dạy nó hành vi trong các tập thể, dạy nó tự khẳng định mình và thực hiện những vai trò xã hội khác nhau.

Văn hóa trong giáo dục đã duy trì và hoàn thiện nhân cách con người: Đảm bảo cho các giá trị, chuẩn mực, chân lý,... trong một xã hội có tính thống nhất chung.

Văn hóa trong giáo dục không những có tính bền chặt trong việc duy trì các giá trị truyền thống mà còn có tính thích ứng cao với các giá trị mới phù hợp với sự phát triển xã hội.

c) Những biểu hiện của văn hóa trong giáo dục

- Trong gia đình:

Gia đình là môi trường văn hóa đầu tiên và quan trọng bậc nhất đối với mọi con người. Bởi vì ai cũng sinh ra, trưởng thành trong chiếc nôi của gia đình nên các cá nhân tiếp thu ảnh hưởng và chịu sự tác động của văn hóa gia đình như: các giá trị chuẩn mực, giá trị đạo đức, quy tắc xử sự, lối sống sinh hoạt,... Gia đình là nền tảng hình thành nên nhân cách của mỗi cá nhân hay có thể nói đó là vườn ươm của nhân cách: “Nhân cách không tự nó sinh ra mà phải trải qua sự hình thành và phát triển”. Và để hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách thì mỗi cá nhân từ khi sinh ra phải được trải qua một quá trình giáo dục như Re Rark nói: “Con người không sinh ra là người ngay, mà trở thành người trong quá trình giáo dục”.

Gia đình là “tế bào” của xã hội. Mỗi gia đình là một tiểu văn hóa riêng được xây dựng trên nền văn hóa chung của xã hội. Vì thế gia đình luôn tham gia đóng góp đầy đủ, lĩnh hội những chuẩn mực văn hóa và tiến bộ xã hội, từ đó xã hội hóa con cái ở tất cả các giai đoạn của nó. Một đứa trẻ khi mới sinh ra đã được gieo vào tiềm thức của mình một nét văn hóa dân gian với những điệu hát ru ngọt ngào, sâu lắng đầy tình thương yêu của bà, của mẹ. Hay khi lớn dần lên, trẻ được nghe ông bà kể cho nghe những câu chuyện cổ tích như “Tám cám”, “Sự tích trầu cau”,... Hoặc như việc cha mẹ chọn lựa sách cho con đọc để có thể loại bỏ những nội dung không phù hợp với lứa tuổi của bé (như chuyện ma quỷ, chuyện bạo lực,...) vì tâm trí trẻ chưa được trang bị đầy đủ để tiếp thu những điều hoang đường hay tàn bạo; việc xem phim ảnh cũng có ảnh hưởng tích cực giúp con chúng ta phát triển trí tưởng tượng sáng tạo và óc nhận xét. Nếu tất cả những thức ăn tinh thần ấy được chủ động đưa đến (bằng cách thức nhẹ nhàng nhất) chứ không buông lỏng để cho trẻ con tự phát thì các bậc cha mẹ có thể yên tâm, tránh khỏi tình cảnh đến lúc nào đó phải trợn tròn mắt kinh ngạc “Con học ở đâu kiểu ăn nói đó vậy?”. Tất cả những điều này nằm trong việc giáo dục văn hóa.

Như thế, văn hóa giáo dục ở gia đình được bắt đầu từ sự chăm sóc lúc con còn nhỏ, của ông bà và bố mẹ đã dạy cho chúng ta những điều sơ đẳng trong cách đối nhân xử thế “kính trên nhường dưới”, thương yêu đùm bọc máu thịt “môi hở răng lạnh”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã” cho đến khi mỗi cá nhân tự lập trong gia đình và nghề nghiệp ổn định. Qua đó, giáo dục văn hóa trong gia đình góp phần duy trì và xây dựng những nhân cách lành mạnh, gia đình hạnh phúc, đồng thời tăng cường tham gia vào việc giáo dục những con người có ích, từ đó quyết định sự tiến bộ xã hội.

Gia đình là một phần văn hóa xã hội, nó được biểu hiện ở mọi mặt trong đời sống văn hóa gia đình: những giá trị đạo đức chuẩn mực; đạo lý làm người; những tập tục tín ngưỡng thờ cúng ông bà tổ tiên; lối sống sinh hoạt gia đình; tình mẫu tử, phụ tử; tình cảm thủy chung vợ chồng; tình anh em; sự vị tha, đức hy sinh, tinh thần vượt khó “đồng cam cộng khổ” giữa các thành viên trong gia đình,... Tất cả đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người, giúp họ hình thành nên những quan niệm về tình cảm đạo đức, lối sống ứng xử sao cho phù hợp với văn hóa của gia đình, của xã hội mong đợi.

- Trong nhà trường:

Văn hóa giáo dục trong nhà trường hướng theo hai mục đích chính: đó là trau dồi, phát triển tri thức và hướng đến hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân.

Về tri thức, trong các trường học, hoạt động chủ đạo của các cá nhân là học tập. Các cá nhân thu nhận những kiến thức khoa học cơ bản về tự nhiên và xã hội, các kiến thức văn hóa là chủ yếu từ đó làm nền tảng cho cuộc sống sau này. Những kiến thức đó sẽ phục vụ đắc lực cho việc thực hiện những vai trò mà cá nhân nhận được trong các trường học, đặc biệt là các trường phổ thông là những kiến thức trực tiếp về vai trò. Thông thường chúng chỉ đóng vai trò là tri thức phong nền trong việc thực hiện các vai trò. Cũng trong giai đoạn này, các cá nhân thực hiện rất nhiều tương tác xã hội của họ và nhiều quan hệ cũng được thiết lập.

Trong môi trường học tập, chúng ta thực hiện những giao tiếp và dần hình thành các mối quan hệ xã hội: mối quan hệ giữa thầy và trò, bạn bè và những khuôn mẫu, giá trị chuẩn mực đạo đức, cách ứng xử của người thầy, của người học sinh. Chẳng hạn truyền thống “tôn sư trọng đạo”, “tiên học lễ, hậu học văn”,... luôn được đưa lên hàng đầu.

Văn hóa giáo dục trong nhà trường, càng lên các cấp bậc cao hơn thì yêu cầu nhận thức đối với mỗi cá nhân phải tăng tiến tương ứng với các cấp học. Ví như đã có sự khác biệt khá rõ từ bậc học mẫu giáo lên tiểu học. Nếu như trong vườn trẻ, mẫu giáo trẻ em thực hiện hoạt động vui chơi và học tập bước đầu thì đến tiểu học, hoạt động chủ đạo của bé là học tập và rèn luyện đạo đức.

- Ngoài xã hội:

Cá nhân là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Vì thế, mỗi người khi sinh ra đều chịu ảnh hưởng của văn hóa xã hội. Trong quá trình đó, cá nhân không chỉ đơn thuần thu nhận kinh nghiệm xã hội mà còn chuyển hóa nó thành những giá trị, tâm thế, xu hướng của cá nhân để tham gia tái tạo chúng trong xã hội.

Văn hóa xã hội là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến nhân cách cá nhân. Cá nhân không thể trưởng thành, không có nhân cách hoàn thiện nếu không thu nhận được hệ thống các quan hệ, liên kết xã hội và nếu không thâm nhập vào xã hội. Để thực hiện được quá trình đó thì mỗi cá nhân cần tích cực tham gia vào các nhóm, các tổ chức xã hội như: Hội sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ,... Thông qua những tổ chức đó, cá nhân có điều kiện lĩnh hội được những tri thức văn hóa, quy tắc xử sự, khuôn mẫu hành vi xã hội,...

Tóm lại, văn hóa có vai trò to lớn đối với sự nghiệp giáo dục. Sự phát triển của văn hóa tác động trực tiếp đến quá trình giáo dục con người hay còn gọi là quá trình xã hội hóa cá nhân.

Tuy nhiên, trong nhịp sống hiện đại ngày nay, bên cạnh việc tích cực tiếp thu tiến bộ của văn hóa mới thì văn hóa truyền thống cần phải được chú trọng phát triển, bởi sự du nhập của luồng văn hóa hiện đại còn đem theo những yếu tố không lành mạnh. Vì vậy, văn hóa trong giáo dục cần phải được quan tâm chặt chẽ hơn bởi sự du nhập của nhiều nền văn hóa khác nhau ảnh hưởng đến sự nhận thức của cá nhân. Từ đó ảnh hưởng đến hành vi ứng xử, quan hệ của cá nhân, của cộng đồng. Sự phát triển của văn hóa trong giáo dục là một trong những thước đo trình độ phát triển của một quốc gia. Chính vì thế, chúng ta một mặt phải duy trì, gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống dân tộc, mặt khác tích cực tiếp thu văn hóa mới có chọn lọc, nhằm xây dựng “nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

4.4. VĂN HÓA TRONG VUI CHƠI GIẢI TRÍ

a) Khái niệm

Giải trí cũng là nhu cầu của con người vì nó đáp ứng được những đòi hỏi bức thiết từ phía cá nhân. Nhu cầu giải trí là động cơ của hoạt động giải trí. Khi xuất hiện nhu cầu giải trí, con người bị thôi thúc hành động để thỏa mãn nhu cầu đó. Nhu cầu giải trí thuộc các bậc cao của thang nhu cầu con người do không gắn liền với sự tồn tại sinh học mà là sự vươn cao, nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Có rất nhiều những cách hiểu khác nhau về hoạt động vui chơi giải trí. Song các cách hiểu đều thể hiện được vai trò, chức năng của hoạt động vui chơi giải trí đối với sự phát triển của xã hội.

Theo Từ điển Tiếng Việt, Nhà xuất bản Giáo dục - 2001:

Giải trí là làm cho đầu óc thanh thoi bằng cách nghỉ ngơi hoặc tham gia các hoạt động vui chơi.

Vui chơi là hoạt động giải trí một cách thích thú.

Ngày nay, nhu cầu vui chơi giải trí không kém phần quan trọng so với các nhu cầu sinh lý khác của con người như: ăn mặc, ở,... Chất lượng cuộc sống được nâng cao nhờ vào sự phát triển cũng như sự đóng góp không ngừng của các hoạt động vui chơi giải trí, trong đó chúng ta không thể không nói đến những hoạt động văn hóa quần chúng.

Theo từ điển xã hội học, “giải trí là một hoạt động của con người, đáp ứng nhu cầu phát triển của con người về mặt thể chất, trí tuệ và mỹ học” (Nhà xuất bản Sự thật -1987), và giải trí không chỉ là nhu cầu của từng cá nhân, mà còn là nhu cầu của đời sống cộng đồng.

Như vậy, khái niệm vui chơi giải trí được hiểu đó là toàn bộ những hoạt động của con người mà qua đó, con người cảm thấy được thoải mái cả về thể xác và tinh thần. Có nghĩa là, bên cạnh những hoạt động nhằm đảm bảo nhu cầu sinh tồn, con người cũng luôn đòi hỏi được đáp ứng những nhu cầu khác, và nhu cầu vui chơi giải trí đóng một vai trò quan trọng.

Xã hội ngày càng phát triển, kinh tế ngày càng đạt nhiều thành tựu, đời sống con người cũng vì thế mà nâng cao, lúc này, nhu cầu sinh tồn đã không còn trở nên cấp thiết, con người hướng đến những hoạt động cao hơn nhằm đem lại sự sảng khoái về tinh thần và thể xác. Có thể kể đến các hoạt động vui chơi giải trí như du lịch, thể thao, các hoạt động lễ hội, ca múa nhạc (bao gồm nhiều thể loại và hình thức ca nhạc khác nhau), xem phim, chơi game,...

Trong quan hệ với văn hóa, hoạt động vui chơi giải trí được hiểu là một trong những biểu hiện đa dạng, phong phú của văn hóa, bên cạnh các hoạt động khác như kinh tế, giáo dục hay tín ngưỡng,... Khi nghiên cứu hay tìm hiểu về những hoạt động vui chơi giải trí, cũng có nghĩa là chúng ta đang hiểu hơn về văn hóa của một cộng đồng hay tộc người nào đó, nó cũng chính là một phương thức để lưu truyền, gìn giữ những nét văn hóa truyền thống của dân tộc. Tuy nhiên, hoạt động vui chơi giải trí cũng chịu sự tác động ngược trở lại của hệ giá trị chuẩn mực xã hội đã được quy định và thống nhất trong toàn thể cộng đồng, nó chi phối và điều chỉnh những hoạt động đó, hướng đến những giá trị truyền thống và lành mạnh hơn.

b) Văn hóa trong các hoạt động vui chơi giải trí

Giải trí là hoạt động trong thời gian rỗi, nhằm giải tỏa căng thẳng trí não, tạo hứng thú cho con người và là điều kiện phát triển con người một cách toàn diện về trí tuệ, thể lực và thẩm mỹ.

- *Giải trí - một dạng hoạt động xã hội:*

Có thể thấy rằng, xã hội càng phát triển, con người càng có những nhu cầu khác nhau, từ những nhu cầu sơ cấp đến những nhu cầu cao hơn theo điều kiện của từng người. Song cho đến nay, vui chơi giải trí vẫn là một trong những hoạt động không thể thiếu của con người. Theo Đoàn Văn Chúc: Trong bất kỳ xã hội nào cũng có bốn dạng hoạt động mà con người phải thực hiện:

+ Những hoạt động lao động sản xuất để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội. Đó là nghĩa vụ xã hội của mọi người.

+ Những hoạt động thuộc các quan hệ cá nhân như nuôi dạy con cái, chăm sóc gia đình,... Đó là nghĩa vụ cá nhân của mỗi người.

+ Những hoạt động vật chất của con người như nấu nướng, ăn uống,... Đó là hoạt động thoả mãn nhu cầu vật chất của con người.

+ Những hoạt động đời sống tinh thần của cá nhân như thường thức nghệ thuật, các trò chơi,... Đó là hoạt động thoả mãn nhu cầu tinh thần của con người.

Trong đó, dạng hoạt động thứ nhất được thể hiện trong thời gian tất yếu, ba dạng còn lại hoạt động diễn ra trong thời gian tự do còn lại sau khi đã trừ đi thời gian lao động tất yếu (theo Mác). Trong đó hoạt động thứ tư hoàn toàn tự do, nhằm giải tỏa căng thẳng để đạt tới thư giãn và cao hơn nữa là rung cảm thẩm mỹ. Nó được gọi là hoạt động giải trí và thời gian dành cho nó được gọi là thời gian rỗi.

-Một số đặc trưng cơ bản của giải trí:

Cũng như những loại hình văn hóa khác, hoạt động vui chơi giải trí cũng có những đặc trưng riêng của nó, thể hiện sự đa dạng cũng như khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình văn hóa trong đời sống con người. Một mặt giải trí là hoạt động trong thời gian rỗi, nhưng ngược lại không phải bất cứ hoạt động nào thực hiện trong thời gian rỗi đều là giải trí. Có người sử dụng thời gian rỗi đi làm thêm, học thêm nâng cao trình độ,... Những người sử dụng nó vào các trò vô bổ, những hoạt động lệch chuẩn như vậy không thuộc nội hàm khái niệm giải trí. Hoạt động giải trí là những hoạt động tạo cho cá nhân một đời sống tinh thần trong sáng, lành mạnh,... giúp cho họ phát triển toàn diện. Giải trí là những hoạt động thuộc đời sống văn hoá tinh thần.

Giải trí hoàn toàn không phải là sự nghỉ ngơi thụ động của con người mà là hoạt động mang tính chủ động. Nó là hoạt động hoàn toàn tự do, do mỗi cá nhân tự lựa chọn thời gian một cách chủ động, không hề bị thúc bách bởi một nghĩa vụ, bổn phận nào cả. Nhân tố quyết định mạnh tính tiên quyết của giải trí là sở thích cá nhân (với điều kiện phù hợp hệ chuẩn mực và hoàn cảnh thực tế khách quan của xã hội). Bởi vậy sự nghỉ ngơi thụ động không phải là giải trí.

Tất nhiên trong lúc nghỉ ngơi có thể đọc báo, nghe nhạc,... nhưng đó chỉ là phụ, điều chính yếu là để cơ thể không hoạt động gì hết.

Mục đích cuối cùng mà hoạt động vui chơi giải trí hướng tới là sự giải tỏa những căng thẳng về thể chất và tinh thần đạt tới sự thư giãn tâm hồn và cao hơn nữa là những rung cảm thẩm mỹ. Nó là dạng hoạt động không vụ lợi, không nhằm mục đích sinh tồn, kinh tế hay chính trị nào đó, mà đơn thu.

- *Cơ cấu hoạt động của giải trí:*

Trong quá trình phát triển và biến đổi không ngừng của xã hội, cho đến nay, hoạt động vui chơi giải trí cũng có rất nhiều hoạt động khác nhau. Tùy vào các cách tiếp cận mà chúng ta có thể tìm ra những hoạt động vui chơi giải trí khác nhau. Dưới đây là một số các cách tiếp cận trong việc phân loại các hoạt động vui chơi giải trí.

Theo chức năng của các hoạt động vui chơi giải trí có thể chia thành:

- + Các hoạt động giải tỏa căng thẳng thể chất (thể dục, thể thao).
- + Hoạt động giải tỏa căng thẳng tinh thần (nghe nhạc).
- + Hoạt động nhằm đạt khoái cảm thẩm mỹ (thưởng thức nghệ thuật).

Theo chủ thể tổ chức hoạt động vui chơi giải trí:

- + Hoạt động cá nhân (nghe nhạc).
- + Hoạt động trong nhóm hạn chế (giao lưu bạn bè).
- + Hoạt động tập thể, hoạt động cộng đồng ngoài xã hội.

Theo địa điểm hoạt động vui chơi giải trí có:

- + Hoạt động giải trí tại gia đình.
- + Hoạt động giải trí ở nơi làm việc.
- + Hoạt động giải trí ngoài xã hội,....

Theo hình thức hoạt động của hoạt động vui chơi giải trí có: hoạt động vui chơi hình thức thể dục thể thao,...

Nhìn chung, có rất nhiều những cách phân loại khác nhau, tùy thuộc vào mục đích và cách tiếp cận các hoạt động vui chơi giải trí.

c) Chức năng xã hội của giải trí

Chức năng đối trọng của lao động: Con người là một thực thể tồn tại và phát triển dựa trên những nhu cầu cơ bản của cuộc sống, hoạt động vui chơi giải trí thực hiện chức năng đối trọng của nó đối với con người, con người trong quá trình lao động xã hội luôn luôn tìm kiếm những hoạt động giải trí nhằm giải tỏa những căng thẳng do công việc và những sự kiện xã hội gây ra.

Chức năng kinh tế: Do nhu cầu giải trí càng cao của con người mà hoạt động vui chơi giải trí cũng xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Chẳng

hạn phương Tây, công nghiệp giải trí là một trong những ngành kinh tế lớn nhất và là nguồn động lực phát triển kinh tế. Hiện nay, trên khắp thế giới, giải trí được coi như một ngành công nghiệp cần được phát triển mạnh. Điều này cũng chứng tỏ con người ngày càng có nhu cầu vui chơi giải trí lớn.

Chức năng gắn kết cộng đồng: Nhờ vào những hoạt động vui chơi giải trí mà con người càng gắn kết với nhau thông qua những giá trị xã hội chung như: lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước,... đồng thời, nhờ có các hoạt động vui chơi giải trí mà các cá nhân có cơ hội gặp gỡ và tương tác với nhau nhiều hơn trước, hình thành những mối quan hệ mới dựa trên cơ sở cùng chung những giá trị văn hóa xã hội.

Chức năng củng cố cơ cấu gia đình: giải trí làm xuất hiện nhiều dạng thức quan hệ nội bộ, tăng ý nghĩa cuộc sống gia đình.

Chức năng an sinh xã hội: giải trí là một phương pháp giảm thiểu chi phí y tế, là sự đầu tư tốt nhất cho sức khỏe và một cuộc sống như ý. Bệnh tật và một số những yếu tố sức khỏe tác động đến các cá nhân nguyên nhân một phần là do những áp lực công việc mà các cá nhân đang phải gánh chịu, nhu cầu giải trí tăng lên nhằm giảm thiểu những mệt mỏi, căng thẳng, giúp cá nhân có một cuộc sống tinh thần ổn định và mạnh khỏe, điều này làm giảm thiểu một phần những nguy cơ mắc những căn bệnh sức khỏe.

Có thể thấy rằng, giải trí trở thành một bộ phận của mục đích sự phát triển xã hội: xã hội phát triển là xã hội giải phóng con người khỏi những cực nhọc lao động, biến lao động thành sáng tạo, kéo dài thời gian rỗi cho con người để đáp ứng nhu cầu của họ, trong đó giải trí là nhu cầu không thể thiếu để bảo đảm sự phát triển toàn diện.

d) Mối quan hệ giữa văn hóa và hoạt động vui chơi giải trí

Dưới cách nhìn nhận của xã hội học văn hóa, chúng ta có thể thấy giữa văn hóa và hoạt động vui chơi giải trí có một mối quan hệ qua lại, tương tác với nhau. Chúng ta không thể phủ nhận được trong nền kinh tế tự do như hiện nay, bên cạnh những trào lưu văn hóa dân chủ tiến bộ, tôn vinh các giá trị chân - thiện - mỹ là khuynh hướng văn hóa tôn thờ bạo lực và sự bạo tàn, gieo rắc không khí sợ hãi, tâm lý tuyệt vọng đến mức coi đó là định mệnh của con người và xã hội. Chính vì vậy mà văn hóa phải trở thành kim chỉ nam định hướng cho con người tiếp thu những hoạt động vui chơi giải trí một cách lành mạnh và hữu ích nhất. Tuy nhiên các hoạt động vui chơi giải trí cũng góp một phần không nhỏ đến sự phát triển của các hình thức văn hóa. Như vậy mối quan hệ giữa văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí là mối quan hệ tương tác hai chiều.

- *Văn hóa đóng vai trò vui chơi giải trí:*

Giải trí là một dạng hoạt động của con người, đáp ứng nhu cầu phát triển của con người về thể chất, trí tuệ và mỹ học. Nó không chỉ là nhu cầu của mỗi cá nhân mà là nhu cầu của đời sống cộng đồng.

Đời sống hàng ngày của con người luôn luôn là sự biểu hiện đa dạng, phong phú của văn hóa trên nhiều mặt: kinh tế, giáo dục, tín ngưỡng, tôn giáo,... và trong đó có hoạt động vui chơi giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí có thể nói là một trong những biểu hiện rõ nét nhất của văn hóa, tạo nên sự khác biệt trong văn hóa mỗi vùng, mỗi miền và mỗi quốc gia, dân tộc.

Văn hóa được biểu hiện trong từng loại hình vui chơi giải trí, ở ý thức của người tham gia và hệ quả mà nó mang lại, tất cả đều bị chi phối bởi hệ giá trị chuẩn mực trong xã hội.

Thứ nhất là văn hóa biểu hiện trong các loại hình vui chơi giải trí. Trong xã hội hiện nay xuất hiện rất nhiều loại hình vui chơi giải trí cả truyền thống lẫn hiện đại, cả trong và ngoài nước,... Mỗi loại hình vui chơi giải trí là sự biểu hiện của văn hóa rất phong phú, đa dạng và khó trộn lẫn giữa các vùng miền khác nhau. Vì vậy, nó đã đáp ứng được nhu cầu giải trí ngày càng cao của con người, tuy nhiên, với mỗi loại hình vui chơi giải trí khác nhau lại đáp ứng những nhu cầu khác nhau của từng nhóm người, từng lứa tuổi, nghề nghiệp,... trong xã hội.

Ví dụ như: Sân chơi ca nhạc dành cho thiếu nhi Đồ rê mí đáp ứng được nhu cầu vui chơi giải trí của nhóm các em lứa tuổi khoảng từ 6 đến 11 tuổi. Tham gia sân chơi này, các em có dịp được thử sức mình, được trải nghiệm những điều thú vị trong cuộc sống và làm quen với nhiều bạn bè trên khắp cả nước. Còn đối với những loại hình văn hóa nghệ thuật dân gian như buổi diễn tuồng, chèo, cải lương lại thu hút phần lớn khán giả là người trung niên và cao tuổi.

Bên cạnh các hoạt động vui chơi giải trí mang tính truyền thống, các loại hình vui chơi giải trí được du nhập từ bên ngoài đã thu hút được sự tham gia của đông đảo giới trẻ ngày nay. Ví dụ như việc tổ chức và tham gia lễ hội Halloween. Trong lễ hội này, rất nhiều bạn trẻ đã hóa trang thành những nhân vật hoạt hình hay nhân vật truyện tranh mà họ yêu thích,...

Tuy nhiên, không phải loại hình vui chơi giải trí nào hiện nay cũng được sự đồng tình của cả cộng đồng bởi sự khác biệt về văn hóa cũng như hệ giá trị chuẩn mực trong xã hội.

Thứ hai là, văn hóa được biểu hiện trong ý thức của người tham gia các hoạt động vui chơi giải trí. Điều đó có nghĩa là, với mỗi loại hình vui chơi giải

trí của cá nhân hay cộng đồng, ý thức giam gia của cá nhân hay cộng đồng như thế nào, hưởng ứng hay phản đối; tuân thủ hay chống lại. ở đây, thước đo chính là hệ giá trị chuẩn mực mà được xã hội thừa nhận từ lâu. Tuy nhiên cũng phải lưu ý rằng, mỗi địa phương sẽ có những hệ giá trị chuẩn mực riêng và không thể áp đặt cho bất kỳ một địa phương nào khác.

Chẳng hạn những hoạt động vui chơi giải trí nằm trong chương trình giao lưu văn hóa Việt - Nhật như: Lễ hội hoa anh đào cùng với nhiều hoạt động biểu diễn nghệ thuật đặc sắc, đã biểu hiện rõ nét ý thức của người tham gia. Đó là việc ngắt hoa hay bẻ cành hoa anh đào được trưng bày trong dịp lễ hội, đây là một việc làm thể hiện sự thiếu ý thức của một bộ phận người dân khi tham gia hoạt động giải trí cộng đồng này. Mặc dù đã được tổ chức nhiều lần, nhưng tình hình vẫn không được cải thiện đáng kể. Gần đây nhất, trong các lễ hội hoa được trưng bày ở Hồ Gươm - Hà Nội, đây là dịp để nhiều nghệ nhân chơi và yêu thích hoa thể hiện tài năng của mình trong việc tạo hình trên hoa. Chương trình vui chơi giải trí này thu hút được sự quan tâm của đông đảo người dân thủ đô. Tuy nhiên, ý thức tham gia của một bộ phận đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng của lễ hội hoa này. Đó là hình ảnh chen lấn xô đẩy khi xem hoa, kèm theo đó là dẫm đạp lên hoa, hái hoa,... làm cho lễ hội mất đi một phần giá trị tốt đẹp.

Thứ ba là, hệ quả đem lại từ những hoạt động vui chơi giải trí. Mọi sự vật hiện tượng đều có tính chất hai mặt của nó, bên cạnh những yếu tố tích cực, còn tồn tại những hạn chế nhất định, và trong hoạt động vui chơi giải trí cũng vậy.

Vui chơi giải trí không chỉ là một hình thức giải trí đơn thuần, mà nó còn giúp con người giảm áp lực trong cuộc sống, hướng đến những giá trị tốt đẹp hơn, con người khỏe mạnh hơn cả về thể chất và tinh thần,... Đó cũng chính là biện pháp tốt nhất để gìn giữ và bảo lưu những giá trị văn hóa truyền thống, cũng như tiếp thu những giá trị văn hóa từ bên ngoài vào.

Chẳng hạn việc chơi game online cũng giúp cho con người phát triển trí não, rèn luyện sự nhanh nhạy,... thậm chí nó còn là một cách khá hiệu quả trong việc học ngoại ngữ.

Bên cạnh những yếu tố tích cực, những hoạt động vui chơi giải trí không lành mạnh cũng mang lại những tác động tiêu cực đối với xã hội. Ở đây, vai trò điều chỉnh của văn hóa, là hệ giá trị chuẩn mực trong xã hội đóng một vai trò quan trọng. Những tác động tiêu cực cũng như vai trò điều chỉnh của văn hóa trong các hoạt động vui chơi giải trí, tôi sẽ trình bày rõ hơn trong phần: “Mối quan hệ tương tác hai chiều giữa văn hóa với các hoạt động vui chơi giải trí”.

- *Mối quan hệ tương tác hai chiều giữa văn hóa với các hoạt động vui chơi giải trí:*

Để hiểu rõ hơn về khía cạnh văn hóa đóng vai trò trong các hoạt động vui chơi giải trí, cần phải thấy được mối quan hệ tương tác hai chiều giữa văn hóa với các hoạt động vui chơi giải trí. Qua đó để thấy được vai trò của văn hóa trong việc điều chỉnh và định hướng hoạt động vui chơi giải trí, cũng như sự tác động ngược trở lại của những hoạt động đó trong việc lưu giữ và bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

+ Ở chiều cạnh thứ nhất:

Hệ giá trị chuẩn mực của xã hội là một trong những yếu tố chi phối và ảnh hưởng đến phương thức hoạt động, nội dung, hình thức cũng như ý thức tham gia của cá nhân đối với mỗi hoạt động vui chơi giải trí của cá nhân, cộng đồng. Giá trị là các nguyên tắc cơ bản định hướng hành động, chúng là những quan điểm, thái độ về những điều được mong muốn, về những quan niệm dẫn dắt trong văn hóa, tôn giáo, đạo lý. Các chuẩn mực xã hội trở thành cái bên ngoài, nó giới hạn ý chí của con người trong quan hệ của họ với nhau, tạo ra một khuôn khổ cho hành động.

Chẳng hạn lễ hội là một trong những hoạt động vui chơi giải trí mang tính cộng đồng mà xuất hiện ở hầu khắp các địa phương trên đất nước ta, lễ hội không chỉ là một hoạt động vui chơi giải trí đơn thuần, mà nó còn là một hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người, thể hiện ước mơ và nguyện vọng của cả một cộng đồng. Ở đây, yếu tố cộng đồng luôn luôn được đề cao và coi trọng. Giá trị đạo đức quy định trách nhiệm cũng như nghĩa vụ của các thành viên trong cộng đồng với việc tham gia tổ chức và tiến hành lễ hội. Với tư tưởng trân trọng những người cao tuổi trong làng, trong mỗi lễ hội cổ truyền, những thành viên được coi là lão niên trong làng sẽ là những người đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và điều hành lễ hội, đặc biệt là phân công tế, người chủ tế sẽ do một vị có tuổi và kinh nghiệm trong làng tiến hành, thường là nam giới. Đến phần hội, tất cả mọi thành viên trong cộng đồng đều cùng tham gia một cách tích cực, cũng là lúc để vui chơi, giải trí. Tuy nhiên, những hoạt động vui chơi giải trí này cũng chịu sự chi phối của hệ giá trị chuẩn mực xã hội, trong cách ứng xử giữa các cá nhân, trong quan niệm sống của cộng đồng,... đó cũng chính là yếu tố quan trọng để gắn kết cộng đồng với nhau. Hoặc có những lễ hội mang tính phồn thực, thể hiện quan niệm, hay ước mong của cộng đồng về sự sinh sôi nảy nở của giống nòi và sinh vật, đây là dịp để trai gái trong làng gặp gỡ và tìm hiểu nhau. Cụ thể như Hội múa gà phở ở Phú Lộc

(Phong Châu - Phú Thọ), lễ hội diễn ra vào ngày mùng 7 tết âm lịch. Trong hội, con trai đóng khổ cửi trần, coi gái mặc váy và yếm, múa điệu múa mô phỏng hình thức vây lưới, dồn thú vào một chỗ để săn bắn, sau đó các cặp nam nữ có tình ý với nhau tách ra múa riêng, múa vờn nhau như đôi gà trống mái vờn nhau, nên được gọi là múa gà phủ. Hay các hoạt động vui chơi giải trí hiện đại như xem phim, ca nhạc,... cũng chịu sự chi phối không nhỏ của những chuẩn mực và hệ giá trị xã hội, đặc biệt là giá trị đạo đức, hay quan niệm về cái đẹp được cộng đồng thừa nhận,... Trong các bộ phim của Việt Nam, hầu hết đều dàn dựng để phù hợp với quan niệm đạo đức của người Việt, cách ăn nói, đi lại, ứng xử sao cho phù hợp với người xem, do vậy, sự xuất hiện những cảnh tượng như cảnh thân mật của nam nữ là không nhiều, hoặc kín đáo hơn,... thậm chí những bộ phim nước ngoài được chiếu ở Việt Nam cũng được chọn lọc kỹ lưỡng, sao cho không trái với thuần phong mỹ tục của người Việt, mà cũng góp phần nâng cao hiểu biết về văn hóa các nước trên thế giới. Trong những chương trình ca nhạc hiện nay, việc ca sĩ ăn mặc “thiếu vải” hay nhảy nhót quá gợi cảm, cũng ảnh hưởng không nhỏ đến số lượng người xem, đặc biệt là những người trung và cao niên, đa phần sẽ bị xã hội lên án hoặc bài trừ. Đọc sách báo cũng là một trong những hoạt động giải trí được nhiều người ưa thích, tuy nhiên, nếu nội dung cuốn sách không phù hợp với những chuẩn mực đạo đức của người Việt, nó sẽ bị loại bỏ. Ví dụ điển hình đó là cuốn “Sợi xích” do tác giả trẻ Lê Kiều Như viết, khi giới thiệu ra công chúng, đã gặp phải sự phản đối và lên án của dư luận, khi quá đi sâu khai thác đề tài quan hệ tình dục. Hay những bộ truyện tranh trẻ em mang tính bạo lực hoặc quá nhiều hình ảnh người lớn, cũng bị các bậc cha mẹ ngăn cấm.

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa, sự hội nhập và giao thoa văn hóa ngày càng trở nên mạnh mẽ, cùng với đó là sự xuất hiện nhiều loại hình vui chơi giải trí không lành mạnh đầy tính bạo lực, khoét sâu khai thác những nhu cầu bản năng của con người. Ví dụ như các loại game online mang tính bạo lực, hoặc game sex xuất hiện ngày càng nhiều trên thị trường, ảnh hưởng không nhỏ đến lối sống của một bộ phận giới trẻ, hình thành nếp sống không lành mạnh, ưa bạo lực, điển hình đó là sự xuất hiện ngày càng nhiều hiện tượng bạo lực trong học đường. Những bộ phim với nội dung quá bạo lực cũng tác động lớn đến tâm lý của giới trẻ, đó là chưa kể tới những bộ phim với nội dung “người lớn” hay những bộ phim đen đang xuất hiện tràn lan trên mạng mà không được kiểm soát. Hát karaoke cũng là một trong những hình thức vui chơi giải trí đang rất phổ biến hiện nay, tuy nhiên, cũng có nhiều tụ điểm karaoke đã biến tướng

thành những địa điểm chứa chấp gái gọi, tiến hành hoạt động mua bán dâm, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội.

Trước thực trạng trên, chúng ta lại càng thấy rõ hơn vai trò quan trọng của văn hóa trong việc định hướng, điều chỉnh về tư tưởng, hành động của các cá nhân trong các hoạt động giải trí cá nhân và cộng đồng.

+ Ở chiều cạnh thứ hai:

Hoạt động vui chơi giải trí lành mạnh, đặc biệt là những hoạt động mang tính truyền thống,... chính là “phương tiện” hay cách thức để duy trì và bảo tồn những tinh hoa văn hóa truyền thống, hướng con người đến những giá trị cội nguồn của dân tộc.

Chẳng hạn “Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội” vừa diễn ra tại Hà Nội, là cơ hội để truyền bá hình ảnh thủ đô nghìn năm văn hiến, anh hùng với truyền thống lịch sử lâu đời. Giúp cho những thế hệ trẻ ngày nay hiểu hơn về cội nguồn - dân tộc, về các triều đại phong kiến trong lịch sử như triều đại nhà Lý, Trần, Lê,...; về những bậc anh hùng đã có công lao to lớn với đất nước như Lý Công uẩn (Lý Thái Tổ) - người đã ban “Chiếu dời đô” từ Hoa Lư về Đại La,... Hay việc tổ chức Festival Âm thực Thế giới 2010 tại Việt Nam. Lễ hội văn hóa ẩm thực thế giới 2010, cùng sự tham gia của hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và 63 tỉnh thành phố trong cả nước. Với năm chủ đề chính: ẩm thực, văn hóa, lễ hội, mua sắm và nghỉ dưỡng. Tham gia lễ hội, mọi người sẽ có cơ hội thưởng thức các món ăn, thức uống truyền thống, khám phá và giao lưu với các nền văn hóa khác nhau,... Đây có thể coi là hoạt động văn hóa rất hữu ích, không những góp phần bảo lưu nét văn hóa truyền thống của dân tộc, đặc biệt là những món ăn, mà còn góp phần quảng bá hình ảnh Việt Nam đến với thế giới.

Festival Huế 2010 với chủ đề “Di sản văn hóa với hội nhập và phát triển” cũng là một lễ hội lớn, ấn tượng và hấp dẫn, với nhiều chương trình văn hóa nghệ thuật đặc sắc cả trong và ngoài nước. Những nét văn hóa Huế đã được tái hiện trong Festival như lễ hội cung đình độc đáo của cố đô Huế; Lễ Tế giao; Đêm Hoàng cung; xây dựng chương trình sân khấu hóa “Hành trình mở cõi về phương Nam”; tái hiện nghệ thuật “Cuộc thao diễn thủy binh dưới thời chúa Nguyễn Phúc Lan”,...

- Xu hướng phát triển của những hoạt động vui chơi giải trí hiện nay và những định hướng:

Trong thời đại ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, nhiều loại hình vui chơi giải trí mới cũng xuất hiện, đa dạng và

phong phú hơn, đáp ứng được nhu cầu ngày cao của giới trẻ. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, còn có nhiều hoạt động vui chơi giải trí không lành mạnh và có xu hướng phát triển trong thời đại hiện nay, ảnh hưởng không nhỏ đến lối sống của một bộ phận giới trẻ.

Đa phần, những hoạt động vui chơi mang tính cộng đồng đang dần bị thu hẹp, thay vào đó là những hoạt động mang tính cá nhân riêng lẻ, tách ra khỏi cộng đồng. Ví dụ như các hoạt động chơi game online, nếu chơi quá nhiều và không được kiểm soát sẽ khiến cho cá nhân sống chìm đắm trong thế giới ảo mà quên đi vị trí vai trò của mình trong hiện thực cuộc sống.

Những loại hình giải trí văn hóa mới, được du nhập từ bên ngoài vào, đang trở nên phổ biến và ảnh hưởng lớn đến quan điểm, lối sống của một bộ phận giới trẻ. Trong khi đó, những loại hình giải trí văn hóa truyền thống, thường ít được quan tâm, hoặc không được nhiều người tham gia tích cực. Ví dụ như sự du nhập của các ngày lễ Giáng sinh, ngày Valentine, lễ hội hóa trang,... đã thu hút sự quan tâm nhiều của giới trẻ hơn là những hoạt động giải trí mang tính truyền thống. Hay những loại hình sân khấu ca nhạc dân gian như dân ca, quan họ, tuồng, chèo,... gần như khó được giới trẻ tiếp nhận một cách nhiệt tình như các loại nhạc trẻ hiện nay như hip hop, rock,...

Ở Việt Nam hiện nay, Đảng và nhà nước ta cũng đã đưa ra những định hướng phù hợp để phát triển văn hóa, đó là phát triển vai trò của văn hóa trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có các hoạt động vui chơi giải trí.

Muốn phát triển theo định hướng đó, cần giải quyết mối quan hệ giữa các loại hình giải trí cũ và mới; quan hệ giữa mục tiêu phát triển văn hóa và xã hội của Đảng và Nhà nước để đưa ra con đường đúng đắn.

- Xã hội học văn hóa trong vấn đề nghiên cứu vai trò của văn hóa trong các hoạt động vui chơi giải trí:

Xã hội học văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu những vấn đề văn hóa xã hội hiện nay, liên quan đến các hoạt động vui chơi giải trí. Tìm hiểu hiện trạng của những vấn đề đó, tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp hành động. Đặc biệt, khi mà có rất nhiều loại hình vui chơi giải trí mới xuất hiện, xã hội học văn hóa góp phần nghiên cứu hiện trạng những vấn đề văn hóa hiện nay, dự báo xu thế phát triển về văn hóa, gắn các đề tài nghiên cứu phục vụ nhiệm vụ hoạch định chính sách văn hóa,...

Chẳng hạn vai trò của xã hội học văn hóa trong việc nghiên cứu hoạt động giải trí xem phim của giới trẻ trong xã hội hiện nay, để giúp tìm hiểu xem

thể loại phim gì, của nước nào được giới trẻ ưa thích,... và từ đó nghiên cứu ảnh hưởng, cũng như tác động của những bộ phim đó đến lối sống, hành vi của họ, đồng thời đưa ra giải pháp điều chỉnh phù hợp.

Một nghiên cứu xã hội học trong hoạt động vui chơi giải trí về dịch vụ trò chơi trực tuyến ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế tại Viện Xã hội học (19/10/2010) đã cho thấy tình hình chơi game online tại Việt Nam được tiến hành tại sáu tỉnh, bao gồm bốn thành phố lớn (khu vực đô thị): Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và hai tỉnh gồm Hải Dương và Đồng Nai nhằm so sánh, đối chứng về vùng, miền và khu vực cư trú. Tổng số mẫu khảo sát định lượng là 1320 mẫu (Trong đó có 960 được phỏng vấn tại hộ gia đình, 180 được phỏng vấn tại cửa hàng Internet, 180 tại trường học và các nơi công cộng). Mẫu định tính có 100 trường hợp phỏng vấn sâu, với các đối tượng phỏng vấn đa dạng.

Kết quả cho thấy, tỷ lệ người chơi game online tập trung chủ yếu vào giới trẻ: từ 10-25 tuổi chiếm 90,4%; trong đó nam chiếm 54,5% và nữ chiếm 45,5% số người được phỏng vấn. Trình độ hết phổ thông trung học chiếm 44,2%, đây là nhóm đã có khả năng nhận thức đầy đủ về hành vi của mình. Nhóm người chưa lập gia đình chiếm 78,3% trong các đối tượng được khảo sát. Tỷ lệ người chơi đang còn đi học chiếm 71,7%. Chính vì vậy, thu nhập của những người chơi game online phần lớn nằm trong khoảng từ 500.000đ đến 3.000.000đ/tháng, nhóm có thu nhập dưới 500.000đ/tháng chiếm tỷ lệ 23,8%. Vậy đa số còn phụ thuộc vào gia đình, chưa tham gia vào thị trường việc làm và hoạt động kinh tế.

Về mức độ chơi game online, tỷ lệ cao nhất (34,1%) cho rằng, chơi hàng ngày; chơi từ 3 - 4 lần một tuần (25%); 1 - 2 lần một tuần (19,7%); 5 - 6 lần một tuần (14,2%). Tuy nhiên, khi xét theo tiêu chí để xác định người chơi game online có thuộc nhóm “nghiện” hay không do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đưa ra thì lại không cao. Thời gian trung bình dành cho game online theo kết quả khảo sát là 12,9 tiếng một tuần, tương đương 1,8 tiếng một ngày.

Kết quả cho thấy, việc chơi game online không thực sự trầm trọng như những thông tin trên các phương tiện truyền thông thời gian qua, nhưng qua đó có thể thấy việc thanh thiếu niên Việt Nam (đặc biệt ở khu đô thị) thực sự là thiếu sân chơi, không có trò nào thu hút các em ngoài trò chơi điện tử, thiếu không gian vận động, nên có thể thấy rõ là thời xưa còn có chỗ nhảy dây, đá bóng, đá cầu,... nhưng giờ đá bóng cũng phải thuê sân, đánh cầu lông hay chạy bộ còn không có chỗ thì lấy đâu ra chỗ để chơi nhảy dây, hay các trò chơi dân

gian khác. Môi trường giải trí của giới trẻ ngày càng bị thu hẹp dần, và bản thân các hoạt động giải trí cũng chưa thu hút được giới trẻ tham gia.

Tác động tiêu cực của game online dẫn đến ảnh hưởng học tập, bạo lực gia tăng, ảnh hưởng đến sức khỏe. Tuy nhiên, nếu chơi trong chừng mực thì game online giúp con người thấy thư giãn, giải trí, giảm bớt căng thẳng.

Qua số liệu nghiên cứu trên đây, có thể cho thấy một bộ phận trong giới trẻ quá đam mê các trò chơi game online, đây có thể coi là một hình thức vui chơi giải trí được du nhập từ bên ngoài vào và được giới trẻ hưởng ứng mạnh mẽ. Tuy nhiên, ý thức của mỗi người tham gia chơi game không giống nhau, phần lớn chưa kiểm soát được thời gian chơi, gây ảnh hưởng đến công việc cũng như học tập và sức khỏe bản thân. Chơi game, bên cạnh những tác động tiêu cực, nó cũng có những mặt tích cực đó là giúp cho con người giải trí thư giãn sau những giờ học tập, làm việc vất vả, và có những loại game lành mạnh cũng giúp phát triển khả năng tư duy cũng như sự nhanh nhạy của người chơi.

Tóm lại, việc quản lý game online đã và đang được các cơ quan chức năng và xã hội quan tâm trong thời gian qua nhằm kiểm soát và hạn chế các mặt tiêu cực của game online là rất cần thiết. Việc phát hành game tràn lan quá nhiều và dễ dàng, không có chọn lọc game trước khi ra thị trường như ở nước ta thời gian qua cần phải thay đổi. Nhà nước nên khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các kịch bản game online hay, mang tính giáo dục, phân loại game online phù hợp với lứa tuổi và đưa ra công cụ hữu hiệu để kiểm soát độ tuổi người chơi, tham khảo chính sách quản lý game online ở các nước khác để có sự lựa chọn hợp lý nhất cho việc quản lý game online trên thị trường Việt Nam".

4.5. VĂN HOÁ TRONG VAI TRÒ ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ XÃ HỘI

a) Khái niệm và phân loại quan hệ xã hội

- *Khái niệm quan hệ xã hội:*

Mọi sự vật và hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau. Nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội.

Quan hệ xã hội được hình thành từ tương tác xã hội (tương tác xã hội là quá trình hành động và hành động đáp lại của một chủ thể này với một chủ thể khác). Những tương tác này không phải là ngẫu nhiên, mà thường phải có mục đích, có hoạch định. Những tương tác này phải có xu hướng lặp lại, ổn định và tạo lập ra một mô hình tương tác. Nói cách khác, các chủ thể hành động trong mô hình tương tác này phải đạt được một mức độ tự động hóa nhất định nào đó. Tức là họ thực hiện gần như không có ý thức, như thói quen. Hai cá nhân ngẫu

nhiên gặp nhau ở bến tàu, nhà hàng hoặc nhà hát dù có chào hỏi, trao đổi, trò chuyện lần đó, nhưng lần sau gặp lại không nhận ra nhau, hoặc không tiếp tục chào hỏi, trao đổi, trò chuyện,... thì giữa họ chưa thể coi là có mối quan hệ xã hội. Ngược lại, nếu như ở những lần gặp sau các cá nhân này lại tiếp tục sự giao tiếp và phối hợp hành động, thì giữa họ có thể coi là có mối quan hệ xã hội.

Theo quan điểm Mác-xít: "Quan hệ xã hội là quan hệ bền vững, ổn định của các chủ thể hành động, các quan hệ này được hình thành trên những tương tác xã hội ổn định, lặp lại,... Các tương tác này còn có thể mang những đặc trưng khác nữa và quan hệ đó tạo ra các loại quan hệ xã hội khác nhau".

- *Phân loại quan hệ xã hội:*

Có rất nhiều các loại hình quan hệ xã hội khác nhau, dưới đây là một số tiêu chí phân loại quan hệ xã hội.

Xét theo vị thế cá nhân hoặc nhóm trong cơ cấu xã hội, quan hệ xã hội được chia thành: quan hệ xã hội theo chiều ngang và quan hệ xã hội theo chiều dọc.

+ Quan hệ xã hội theo chiều ngang là quan hệ của những cá nhân, những nhóm có những vị thế xã hội khi ngang bằng. Ví dụ: bạn bè cùng lớp, các nhân viên trong một công ty,....

+ Quan hệ xã hội theo chiều dọc là quan hệ giữa những cá nhân, nhóm xã hội chiếm giữ những vị trí cao thấp khác nhau trong xã hội như: Quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, giữa trung ương và địa phương. Ví dụ: Giám đốc và nhân viên trong công ty, giảng viên và sinh viên,...

+ Quan hệ xã hội phân loại theo chủ thể:

Chủ thể quan hệ xã hội là các nhóm, các tập đoàn hay toàn bộ xã hội. Các nhóm tập đoàn lớn này thường chiếm những vị trí khác nhau trong xã hội. Do đó họ cũng có những quyền lực, cơ hội, thu nhập hoặc lối sống khác nhau. Những vị trí xã hội khác nhau, thu nhập khác nhau, lối sống khác nhau của các nhóm xã hội nhiều khi lại là tiền tố tạo ra các tương tác xã hội giữa các nhóm. Và đây cũng là những yếu tố tạo ra các quan hệ xã hội, tương tác xã hội giữa các nhóm ở các cấp độ khác nhau. Ví dụ: Nhóm thanh niên và nhóm người già; nhóm lãnh đạo trong tập thể công ty và nhóm công nhân trong công ty đó.

Căn cứ vào cấp độ, quan hệ xã hội được phân loại thành hai loại, đó là cấp độ vĩ mô và cấp độ vi mô.

Trong cấp độ vĩ mô: Quan hệ xã hội được thể hiện dưới dạng quan hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Thông thường, các nhà khoa học hay đề cập đến bốn lĩnh vực nghiên cứu quan trọng của đời sống xã hội là:

Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Bốn lĩnh vực này có quan hệ qua lại chặt chẽ, thậm chí quy định lẫn nhau. Chẳng hạn như tính chất, đặc điểm kinh tế trong xã hội sẽ có ý nghĩa quyết định chính trị, văn hóa - xã hội. Mặt khác, người ta cũng ghi nhận sự tác động ngược lại. Trong số các loại quan hệ xã hội, quan hệ sản xuất đóng vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng.

Chẳng hạn Việt Nam gia nhập WTO, kinh tế được hội nhập với nền kinh tế thế giới. Vì thế đòi hỏi không chỉ hệ thống kinh tế phải có nhiều chuyển đổi mà trong cả các lĩnh vực khác như: chính trị - xã hội, văn hóa giáo dục. Cụ thể có nhiều biến đổi như: Kinh tế (có nhiều loại hình kinh tế mới quy mô rộng lớn,...); Chính trị (nhà nước có nhiều chính sách mở cửa hơn trước như việc đánh thuế quan các mặt hàng); Văn hóa - giáo dục (có nhiều yếu tố mới thông qua quá trình giao lưu, tiếp xúc với nền văn hóa - giáo dục của các nước trên thế giới,...).

Ở cấp độ vi mô tức là cấp độ chủ thể hành động là cá nhân xã hội. Các nhà xã hội học phương Tây gần như đồng nhất quan hệ xã hội với quan hệ giữa các cá nhân. Song thực tế, quan hệ giữa các cá nhân chỉ tạo thành một bộ phận quan trọng của toàn bộ các quan hệ xã hội mà thôi. Tuy nhiên, khi nghiên cứu quan hệ giữa các cá nhân, một vấn đề thường được đặt ra là: phải chăng mọi quan hệ giữa con người với con người đều là quan hệ xã hội hay chỉ có một bộ phận nhất định trong số này.

Chúng ta có thể khẳng định rằng, mọi quan hệ giữa các cá nhân đã được thiết lập nhờ những tương tác xã hội có tính chuẩn mực, ổn định, đều là những quan hệ xã hội. Tuy vậy những quan hệ xã hội này lại khác biệt nhau rất nhiều nếu xét theo nội dung hoặc tính xã hội của từng loại quan hệ. Nói cách khác có những quan hệ mang nhiều tính xã hội trong khi có những loại quan hệ ít mang tính xã hội hơn. Ví dụ: Quan hệ giữa các cá nhân trong một công ty, ở đây có cả mối quan hệ ngang hàng cũng như cấp trên với cấp dưới. Tất cả các mối quan hệ đó tạo thành mối quan hệ xã hội.

b) Mối quan hệ giữa Văn hóa và Quan hệ xã hội

Văn hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhờ có văn hóa mà các mối quan hệ của con người trở nên phong phú hơn, trên nhiều lĩnh vực hơn, song chủ yếu mỗi quan hệ trong văn hóa là những mối quan hệ mà các cá nhân không phụ thuộc vào kinh tế mà dựa trên sự tương đồng trong các giá trị văn hóa mà cá nhân đó hướng đến. Chẳng hạn trong cộng đồng (lễ, nghĩa) quy định cách ứng xử, hành động của mỗi cá nhân trong cộng đồng khi tương tác.

Các mối quan hệ xã hội là nhân tố để văn hóa phát triển. Văn hóa nếu không có những điều kiện thuận lợi cũng như sự đồng thuận về các giá trị, chuẩn mực mà các cá nhân, nhóm, cộng đồng thừa nhận thì văn hóa sẽ không thể phát triển. Sự phát triển của văn hóa chính là nhờ có những thành tố bên ngoài tác động, những điều kiện truyền bá văn hóa khác nhau mà hữu hiệu nhất chính là nhờ có các mối quan hệ xã hội. Chẳng hạn trong gia đình, bố mẹ dạy con cái phải hiếu thảo, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau,... qua những bài học đạo lý làm người: “Anh em như chân với tay, rách lành đùm bọc đỡ hay đỡ đần”; “Uống nước nhớ nguồn”. Như thế, văn hóa được phát triển từ mối quan hệ này mang yếu tố cơ bản đối với cá nhân.

Văn hóa tồn tại được hay không là nhờ vào sự chấp nhận của cộng đồng đối với văn hóa đó. Ở đây, có thể nói đến sự tồn tại lâu dài hay nhất thời của văn hóa cũng được duy trì dựa trên sự chấp nhận và sự truyền bá văn hóa của các cộng đồng, nhóm xã hội khác nhau trong quá trình tương tác xã hội của cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội tùy thuộc vào sự phát triển của mỗi xã hội mà văn hóa trong xã hội đó được duy trì phát triển hay bị xóa bỏ dần theo thời gian. Do vậy, một xã hội, một cộng đồng hòa bình, đoàn kết sẽ là vườn ươm cho văn hóa phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Một dân tộc liên miên chiến tranh thì không thể có một nền văn hóa phát triển vì không được gìn giữ mà còn bị suy giảm.

Văn hoá đại chúng với chức năng của mình: thỏa mãn nhu cầu vui chơi, giải trí của đám đông, nên ở một mức độ nào đó nó có tác dụng đáng kể với việc giải tỏa sức ép tâm lý, giải tỏa và cân đối điều chỉnh tâm trạng của đại bộ phận dân cư, nhờ đó mà có thể tăng cường cảm giác hoà đồng, cảm giác an sinh trong xã hội. Vì thế, văn hoá đại chúng đã góp phần không nhỏ trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên bên cạnh mặt tích cực thì văn hoá đại chúng cũng bộc lộ những mặt hạn chế của nó như: làm giảm cá tính, tinh thần sáng tạo độc đáo, sức tưởng tượng, sức sống của người tiếp thu nó bị lu mờ, thậm chí bị nhấn chìm bởi một loại văn hoá mang tính đồng dạng cao, có tính “sản xuất hàng loạt”.

Như vậy tính chất hai mặt của văn hoá đại chúng đều góp phần vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tuy nhiên cần phải nhận thấy rằng, bên cạnh những loại hình văn hoá đại chúng còn tồn tại một loại hình khác: “văn hoá bác học” với những trào lưu triết mỹ khác nhau. Những loại hình văn hoá - nghệ thuật này sẽ là nền tảng giữ gìn, nâng cao các giá trị chuẩn trong đời sống văn hoá - nghệ thuật, góp phần thỏa mãn nhu cầu thưởng thức văn hoá - nghệ thuật của một tầng lớp tinh hoa trong xã hội.

Có thể thấy nhiều khi, các trào lưu văn hoá hay xã hội phát triển sâu rộng nhiều khi cũng là một làn sóng có tác dụng điều chỉnh quan hệ xã hội.

Tóm lại, văn hoá có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên chính các mối quan hệ xã hội cũng là nhân tố để văn hoá phát triển. Bởi lẽ, văn hoá có sống được hay không là nhờ những cộng đồng chấp nhận nó. Do vậy, một xã hội, một cộng đồng hoà bình, đoàn kết sẽ là vườn ươm cho văn hoá phát triển mạnh mẽ.

Ở Việt nam hiện nay, trong tình hình kinh tế thị trường phát triển chúng ta cần phải giải quyết một số vấn đề rất quan trọng trong vấn đề văn hoá điều chỉnh các quan hệ xã hội như: Phát triển mạnh mẽ văn hoá đại chúng, có những định hướng để chúng duy trì điều chỉnh những quan hệ xã hội ổn định; Chú trọng hơn đến văn hoá bác học để nâng cao được những giá trị chuẩn mực trong cuộc sống.

c) Văn hóa trong vai trò điều chỉnh quan hệ xã hội. Liên hệ ở Việt Nam

Ở bất kỳ một xã hội nào, văn hóa cũng có vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội. Ở Việt Nam cũng không ngoại lệ. Trong một cuộc nghiên cứu gần đây về chức năng của văn hóa trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội được thực hiện với hai cuốn sách: “Mãi mãi tuổi hai mươi” và “Nhật ký Đặng Thùy Trâm” cho thấy, văn hóa nói chung và văn hóa bác học nói riêng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Hiệu quả xã hội	Tần số
Tôn vinh những anh hùng liệt sĩ hy sinh vì độc lập tự do của dân tộc.	125
Giáo dục truyền thống yêu nước của dân tộc	134
Khơi dậy tinh thần yêu nước của giới trẻ	143
Phát động những phong trào xã hội trong Thanh niên - Học sinh - Sinh viên	115
Ý nghĩa khác	6

Bảng 5: Đánh giá của người dân về hai cuốn nhật ký “Đặng Thùy Trâm” và “Mãi mãi tuổi hai mươi”.

(Nguồn: Khóa luận tốt nghiệp của Nguyễn Quốc Việt - K47 Xã hội học)

Nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy, hiệu quả mà hai cuốn nhật ký này đem lại cho nhóm công chúng (nhóm thưởng thức và tiếp thu văn hóa) là rất cao. Có đến 39,0% số người được hỏi cho rằng, hai cuốn nhật ký khơi dậy tinh thần yêu nước của giới trẻ; 36,5% số người được hỏi cho rằng, có giáo dục truyền thống yêu nước dân tộc,... Như vậy có thể thấy, văn hóa nói chung và

văn hóa bác học nói riêng có ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhờ có văn hóa mà mối quan hệ giữa con người với con người ngày càng trở nên tốt đẹp hơn dựa trên sự giống nhau, sự đồng thuận về các giá trị văn hóa mà nền văn hóa đem lại.

Câu hỏi ôn tập chương IV:

1. Trình bày mối quan hệ giữa văn hóa với kinh tế, với giáo dục.
2. Dùng những lý thuyết đã học trong Xã hội học và Xã hội học Văn hóa (giá trị - chuẩn mực, hành động xã hội, tương tác biểu trưng, hành vi lựa chọn, cấu trúc - chức năng, tương đối văn hoá,...) để phân tích và làm sáng tỏ vai trò của văn hoá trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.
3. Dựa vào kiến thức đã học hãy lý giải hiện tượng văn hoá đang nảy sinh trong đời sống xã hội mà anh chị quan tâm.
4. Dựa vào kiến thức đã học trong Xã hội học Văn hóa, giải quyết một số vấn đề phát hiện được từ các bảng số liệu đã cho (Xác định được vấn đề nghiên cứu, nêu lý do chọn đề tài đó, phân tích kết quả của vấn đề nghiên cứu trên).
5. Có ý kiến cho rằng: “Văn hoá của mỗi cá nhân, nhóm, cộng đồng được thể hiện rõ qua cách thực họ tổ chức, triển khai và tham gia vào các hoạt động vui chơi giải trí”. Bằng những kiến thức đã học trong Xã hội học và Xã hội học Văn hoá, hãy phân tích ý kiến trên.

MỘT SỐ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CƠ BẢN TRONG XÃ HỘI HỌC VĂN HÓA

1. Những vấn đề nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

- Nhu cầu nghệ thuật;
- Thị hiếu thẩm mỹ;
- Sự nhập môn nghệ thuật của các nhóm xã hội;
- Sự tác động của nghệ thuật tới hoạt động sống của các nhóm xã hội;
- Quan hệ qua lại giữa các khâu sản xuất, phân phối, tiêu dùng nghệ thuật.

2. Những vấn đề nghiên cứu của Xã hội học Văn hóa trong lĩnh vực lối sống.

Làm rõ mặt văn hóa của lối sống nghiên cứu thái độ của con người, nhóm xã hội đối với từng mặt trong đời sống như:

- Thái độ đối với lao động/học tập, nhu cầu lao động/ học tập, điều kiện lao động/ học tập, thái độ ứng xử trong quá trình lao động học tập.
- Thái độ của con người, nhóm xã hội trong ứng xử hàng ngày.

- Thái độ trong hoạt động chính trị - xã hội: sự tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội của cá nhân trong các tổ chức xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Văn Chúc, Xã hội học Văn hoá, NXB Văn hoá Thông tin 1997.
2. Mai Văn Hai, Mai Kiệm, Xã hội học Văn hoá, NXB Khoa học Xã hội, 2003.
3. Mai Thị Kim Thanh, Xã hội học Văn hoá (Bài giảng), 2007.
4. Hoàng Vinh, Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hoá ở nước ta, Viện Văn hoá, NXB Văn hoá Thông tin, 2006.
5. Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII, NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
7. Nguyễn Đăng Duy, Văn hóa học Việt Nam, NXB Văn hóa Thông tin, 2002.
8. Tạp chí Cộng sản, Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới đất nước, tập 2, Hà Nội, 1996.
9. Phan Ngọc, Văn hoá Việt nam và cách tiếp cận mới, NXB Văn hóa Thông tin, 1994.
10. Viện Văn hoá - Bộ Văn hoá Thông tin: Phát huy bản sắc Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, NXB Văn hoá Thông tin, 1996.
11. Nguyễn Hồng Phong, Một số vấn đề về hình thái kinh tế - xã hội văn hoá và phát triển, NXB Khoa học Xã hội, 2000.
12. Nguyễn Hồng Phong, Văn hoá, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội, Báo Văn nghệ số 5, 1999.
13. Bùi Quang Thắng, Hành trình vào văn hoá học, NXB Văn hoá, 2003.
14. Trần Ngọc Thêm, Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
15. Hà Xuân Trường, Văn hoá - Khái niệm và thực tiễn, NXB Văn hóa Thông tin, 1994.
16. Ủy ban Quốc gia: về thập kỷ thế giới phát triển văn hoá, Hà Nội, 1992.
17. Trần Quốc Vượng, Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, NXB Văn hoá dân tộc và Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật, Hà Nội, 2000.
18. Trần Quốc Vượng, Cơ sở văn hoá Việt Nam, NXB Giáo dục, 1997.

19. A.A. Belik, Văn hoá học - Những lý thuyết Nhân học Văn hóa, Tạp chí Văn hóa, 2000.
20. A.L. Kroeber and Clyde Kluckhohn, Culture - A critical review of concepts and definitions, A Vintage Book, NewYork, 1963
21. Bách khoa toàn thư quốc tế về xã hội học — NXB Fitzroy Dearborn, 1995.
22. Bách khoa toàn thư xã hội học - NXB Macmilan, 1991.
23. Bean Cazenueve, Mười khái niệm lớn của Xã hội học, NXB Thanh niên, 2000.
24. Chazel, Chuẩn mực và giá trị xã hội, Bản dịch của Đoàn văn Chúc.
25. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant, Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới, NXB Đà Nẵng và Trường Viết văn Nguyễn Du, 1997.
26. G.Endrweit và G.Trommsdorff, Từ điển Xã hội học - NXB Thế giới 2001.
27. Herskovits M, Culture Anthropology - N.Y, 1955.
28. L.G. Ionhin, Xã hội học văn hoá - con đường đến thiên niên kỷ mới - NXB Logos, Moscow, 2000.
29. J.H. Fichter, Xã hội học, bản dịch Trần Văn Đĩnh, Sài Gòn, 1973.
30. Lipp Tenbruck, 1979, Thurn, 1981, Culture Section - Xã hội học Mỹ, 1986.
31. E.B. Tylor, Văn hoá nguyên thuỷ, Tạp chí Văn hoá - Nghệ thuật, 2001.